

Tiểu ban
KHOA HỌC XÃ HỘI

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT KHUNG NĂNG LỰC SỐ CƠ BẢN CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC HIỆN NAY

Đào Thu Hiền

Trường Đại học Thủy lợi, email: daothuhien@thu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Để thực hiện Nghị quyết 57 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, chương trình hành động của Chính phủ trong Nghị quyết 03/NQ-CP 2025 đã nhấn mạnh nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xác định đây là yếu tố then chốt, chiến lược. Theo đó, vai trò của giáo dục đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học có ý nghĩa rất lớn với việc xây dựng và phát triển nhân lực. Sứ mệnh của các trường đại học là phải chuyển mình mạnh mẽ, trở thành các đơn vị uy tín về đào tạo nhân lực trình độ cao, đồng thời là trung tâm nghiên cứu và đổi mới. Chuyển đổi số giáo dục đại học là một tất yếu nhằm đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra cho sinh viên trở thành những thể hệ lao động kế cận thích ứng tốt trong thị trường lao động thời đại số. Sinh viên đại học cần phải được bồi dưỡng, phát triển năng lực số để có thể làm chủ và tận dụng những thành tựu của sự phát triển công nghệ cho hiệu quả công việc vượt trội. Thực tế, sinh viên hiện nay phần lớn vẫn chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của năng lực số, chưa hiểu về các tiêu chí nhận diện, đánh giá năng lực số của bản thân. Một số còn mơ hồ, lúng túng, mất phương hướng trong thời đại công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo phát triển như vũ bão. Chính vì vậy, nghiên cứu về năng lực số của sinh viên là hết sức cần thiết, để từ đó đề xuất khung năng lực số cơ bản phù hợp với nhóm đối tượng này, góp phần định hướng xây dựng chính sách nhằm nâng cao năng lực số cho sinh viên, đồng thời nâng cao chất lượng đầu ra của quá trình đào tạo đại học, nâng tầm vị thế, uy tín của Nhà trường.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu đã vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, đồng thời sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể là: phương pháp thống kê tài liệu; phương pháp so sánh; phương pháp phân tích và tổng hợp thông tin.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Một số khái niệm cơ bản về năng lực số và năng lực số của sinh viên, tầm quan trọng của việc xây dựng khung năng lực số cho sinh viên

Khái niệm năng lực số

Thời gian gần đây, mặc dù nghiên cứu về năng lực số và năng lực số của sinh viên còn là vấn đề mới mẻ song ở Việt Nam và trên thế giới cũng đã có một số công trình đưa ra khái niệm cơ bản về nội dung này. Tiêu biểu như những nghiên cứu của UNESCO, Châu Âu và Úc. Khái niệm "năng lực số" bắt nguồn từ những khái niệm như: khái niệm "năng lực thông tin", "năng lực truyền thông" hay "năng lực ứng dụng công nghệ thông tin. Theo thời gian, khái niệm đã phát triển cả về nội hàm lẫn ngoại diên để phù hợp với sự phát triển của công nghệ số và nhu cầu thực tế của xã hội hiện đại.

Theo UNESCO năm 2018 xác định, năng lực số (Digital competencies) là khả năng truy cập, quản lý, hiểu, tích hợp, giao tiếp, đánh giá và tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua các công nghệ kỹ thuật số cho việc làm và khởi nghiệp. Năng lực này bao gồm các năng lực được gọi chung là: hiểu biết về máy tính, hiểu biết về công nghệ thông tin, hiểu biết về thông tin và hiểu biết về truyền thông.

Ủy ban và Nghị viện châu Âu cũng đưa ra những phiên bản về khung năng lực số cho công dân của Ủy ban Châu Âu (DigComp) và đổi mới nó liên tục, gồm các phiên bản: DigComp 1.0 năm 2013, DigComp 2.0 năm 2016, DigComp 2.1 năm 2017, DigComp 2.2 năm 2022. Với phiên bản DigComp 2.2 mới nhất, Ủy ban và Nghị viện châu Âu nhấn mạnh rằng: năng lực số là một trong những năng lực cơ bản và toàn diện, liên quan đến việc sử dụng công nghệ số một cách tự tin và có tư duy phản biện để phục vụ học tập, làm việc, giải trí và giao tiếp. Năng lực số bao gồm những kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin như: sử dụng máy tính để tìm kiếm, tiếp cận, đánh giá, lưu trữ và trình bày thông tin; tạo ra sản phẩm kỹ thuật số; giao tiếp và tham gia vào mạng lưới hợp tác thông qua Internet.

Dựa trên cơ sở kế thừa các kết quả công bố thì nghiên cứu khẳng định rằng: *Năng lực số là một năng lực quan trọng của con người trong thời đại số, bao gồm: năng lực vận hành, ứng dụng công nghệ số; năng lực khai thác, đánh giá thông tin; năng lực giải quyết vấn đề và giao tiếp trên không gian số; năng lực quản lý đảm bảo an toàn thông tin; năng lực sáng tạo trên nền tảng công nghệ số nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đạt hiệu quả trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.*

Khái niệm năng lực số của sinh viên

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, năng lực số đã trở thành một trong những yêu cầu thiết yếu đối với nguồn nhân lực trẻ, đặc biệt là sinh viên đại học. Tại Việt Nam, dù khái niệm này còn khá mới mẻ, nhưng đã có nhiều công trình bước đầu đề cập và làm rõ bản chất cũng như tầm quan trọng của năng lực số đối với sinh viên trong thời đại ngày nay. Chủ yếu dựa trên một số công bố trong nước về vấn đề này, nghiên cứu khẳng định: *Năng lực số của sinh viên là một năng lực cần thiết trong thời đại số, bao gồm: năng lực vận hành, ứng dụng công nghệ số; năng lực khai thác, đánh giá thông tin; năng lực giải quyết vấn đề và giao tiếp trên không gian số; năng lực quản lý thông tin; năng lực sáng tạo trên nền tảng công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và quá trình rèn luyện trải nghiệm để đáp ứng chuẩn đầu ra của sinh viên.*

Tầm quan trọng của việc xây dựng khung năng lực số cho sinh viên

Trong quá trình phát triển xã hội số, để trở thành công dân số thì mỗi người đều phải có năng lực số không ngừng hoàn thiện. Yêu cầu với các nhóm đối tượng xã hội khác nhau thì cần xác định được những năng lực cần thiết phù hợp cũng khác nhau nên khung năng lực vừa có tính chung vừa có tính đặc thù nhất định.

Đối với sinh viên, năng lực số là hành trang không thể thiếu của thế hệ trẻ trong thế kỷ 21, giúp các em không chỉ thành công trong hành trình học tập, rèn luyện; thuận lợi cho sự nghiệp trong tương lai, mà còn trở thành những công dân toàn cầu có ích, chủ động và có trách nhiệm trong kỷ nguyên số. Việc nâng cao năng lực số cho sinh viên không còn là một lựa chọn mà đã trở thành yêu cầu then chốt quyết định những thành tựu trong công việc và cuộc sống. Năng lực số của sinh viên hỗ trợ thiết thực cho hoạt động chủ yếu của họ là học tập và nghiên cứu khoa học trở nên hiệu quả hơn; ngoài ra còn tạo điều kiện để sinh viên làm chủ quá trình tham gia vào xã hội số, tăng trải nghiệm phong phú và nâng cao chất lượng cuộc sống. Xa hơn, năng lực số giúp cho sinh viên có cơ hội nghề nghiệp mở rộng và khả năng thích ứng nhanh nhạy với thị trường lao động, việc làm, do chỗ hầu hết các lĩnh vực công việc đều đòi hỏi trình độ ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao năng suất lao động không ngừng. Vì vậy, xây dựng khung năng lực số phù hợp với sinh viên là một việc hết sức cần thiết và cần sớm triển khai bởi:

Thứ nhất, khung năng lực số cho sinh viên được sử dụng làm cơ sở để xây dựng chuẩn chương trình đào tạo; định hướng phát triển chương trình giáo dục; định hướng quá trình đổi mới phương pháp giảng dạy nâng cao chất lượng giáo dục đại học, xây dựng kho tài liệu học tập số, tài liệu hướng dẫn để phát triển năng lực cho người học hướng đến đáp ứng nhu cầu và mang lại cơ hội học tập đa dạng, chủ động, linh hoạt; đồng thời làm cơ sở để đối sánh hoặc tham chiếu giữa các chương trình giáo dục.

Thứ hai, khung năng lực số cho sinh viên khi được xây dựng và ban hành sẽ góp phần hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá năng lực sinh viên trong thời đại số. Trên cơ sở đó, chúng ta cập nhật thông tin để kiểm tra, đánh giá, công nhận năng lực của người học, xem xét mức độ kết quả đạt yêu cầu của người học theo chương trình đào tạo; bảo đảm tính thống nhất về chuẩn đầu ra của sinh viên hiện nay.

Thứ ba, xây dựng khung năng lực số cho sinh viên nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về việc định hướng giáo dục thể hệ trẻ nói chung và thanh niên sinh viên nói riêng, là cơ sở hoạch định chính sách về đầu tư phát triển giáo dục, đồng thời là tiền đề để điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tiêu biểu như Luật Giáo dục đại học, Luật đầu tư công, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo,... và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến giáo dục đại học.

3.2. Khung năng lực số cho sinh viên cần bám sát những yêu cầu đặt ra đối với việc nâng cao năng lực số cho sinh viên hiện nay

Trong bối cảnh chuyển đổi số ngày càng mạnh mẽ thì việc nâng cao năng lực số cho sinh viên là hết sức cần thiết để đáp ứng yêu cầu công việc và sự phát triển của họ trong tương lai. Việc nâng cao năng lực số cho sinh viên đòi hỏi cần phải dựa trên một khung năng lực số phù hợp với những yêu cầu như sau:

Thứ nhất, năng lực số của sinh viên cần được hình thành và phát triển trên nền tảng vững chắc của nhận thức khoa học

Lĩnh vực khoa học máy tính và công nghệ thông tin có nhịp độ đổi mới diễn ra với cấp số nhân, đặt ra một thách thức không nhỏ trong việc tiếp thu và triển khai các thành tựu công nghệ mới nhất đối với cả sinh viên lẫn các chuyên gia trong ngành. Sinh viên không thể chỉ học cách sử dụng công nghệ mà còn cần một nền tri thức khoa học nền tảng để hiểu và làm chủ sự thay đổi. Để có khả năng phân tích, đánh giá, tư duy phản biện và ra quyết định, sinh viên phải có nền tảng tri thức khoa học vững vàng. Những năng lực này giúp họ không tiếp nhận thông tin một cách thụ động, mà chủ động lựa chọn, tích hợp công nghệ phù hợp vào thực tiễn học tập, nghiên cứu và làm việc, từ đó, họ định hướng mục tiêu phát triển bản thân phù hợp với xu thế của thời đại và năng lực cá nhân một cách toàn diện, bền vững và có chiều sâu. Như vậy, phát triển năng lực số không có nghĩa là chỉ thêm kỹ năng và giảm nhẹ yêu cầu về năng lực nhận thức, trái lại nó hỗ trợ cho quá trình củng cố, gia tăng mạnh mẽ và có chiều sâu tri thức khoa học trên nhiều lĩnh vực.

Thứ hai, năng lực số của sinh viên cần phát triển trên cơ sở gắn liền với việc giáo dục đạo đức mới cho thanh niên sinh viên

Khi bước vào không gian số rộng lớn với nhiều cơ hội và thách thức đòi hỏi sinh viên phải có lập trường chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt nhằm tránh những nguy cơ bị lợi dụng, chệch hướng lý tưởng cao đẹp của thanh niên trong thời kỳ mới. Do đó, việc nâng cao năng lực số cho sinh viên cần bám sát yêu cầu của quá trình giáo dục đạo đức mới cho thanh niên sinh viên. Đạo đức trong môi trường số (đạo đức số) không chỉ giúp sinh viên nhận diện những nguy cơ tiềm ẩn mà còn củng cố ý thức trách nhiệm của họ khi hoạt động trực tuyến, hạn chế những hệ quả nghiêm trọng, bao gồm xâm phạm quyền riêng tư, gây tổn hại đến danh dự, uy tín, quyền và lợi ích của người khác, hoặc thậm chí dẫn đến các hành vi vi phạm pháp luật. Do đó, khi xác định khung năng lực số cho sinh viên thì cần làm rõ các tiêu chí trong những miền năng lực phản ánh giá trị nhân văn, đạo đức mới tiến bộ phù hợp thời đại.

Thứ ba, năng lực số của sinh viên cần gắn với yêu cầu thực tiễn và tính chất đặc thù lĩnh vực nghề nghiệp tương lai của họ

Trong thị trường lao động hiện nay, hầu hết các ngành nghề, từ sản xuất, dịch vụ đến quản lý, đều ngày càng phụ thuộc vào các công nghệ số để tối ưu hóa quy trình, nâng cao hiệu quả và mở rộng phạm vi hoạt động. Nhu cầu về nhân lực có khả năng sử dụng, phân tích và ứng dụng các công cụ và nền tảng số ngày càng tăng cao. Mỗi lĩnh vực chuyên môn sẽ đòi hỏi những kiến thức và kỹ năng số với tính chất đặc thù của từng ngành. Người lao động trình độ cao đòi hỏi phải vừa vững vàng về lý thuyết, vừa có khả năng ứng dụng công nghệ vào các hoạt động nghiệp vụ cụ thể, sẵn sàng thích ứng với các nền tảng số để giải quyết các thách thức trong lĩnh vực nghề nghiệp, từ đó đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp mình tham gia, đóng góp vào sự phát triển chung bền vững của đất nước.

Thứ tư, năng lực số của sinh viên cần phù hợp với khung năng lực số quốc gia và đáp ứng tiêu chí công dân toàn cầu

Mỗi quốc gia trong quá trình toàn cầu hóa và sự phát triển của công nghệ vô cùng mạnh mẽ đều xác định phải xây dựng một khung năng lực số nhằm chuẩn hóa những kỹ năng cần thiết cho công dân, để họ có thể hoạt động hiệu quả trong xã hội số. Hiện nay, đối với người học nói chung, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT "Khung năng lực số cho người học". Riêng sinh viên, khung năng lực số cần thể hiện đủ các miền năng lực không chỉ đáp ứng các tiêu chuẩn của hệ thống giáo dục trong nước mà còn tạo nền tảng vững chắc cho sự tham gia vào thị trường lao động số hóa nhanh, ngoài ra còn là cơ sở để họ trở thành công dân toàn cầu trong kỷ nguyên số. Sinh viên tiến tới không chỉ thành thạo các công nghệ hiện đại mà còn cần trang bị kỹ năng giao tiếp đa văn hóa, khả năng làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường quốc tế, cùng với sự linh hoạt trong việc ứng dụng công nghệ để giải quyết các vấn đề phức tạp mang tính toàn cầu.

3.3. Đề xuất khung năng lực số cơ bản đối với sinh viên đại học hiện nay

Trên cơ sở kế thừa từ những công bố về khung năng lực số trong nước và quốc tế, nghiên cứu đề xuất khung năng lực số cho sinh viên hiện nay gồm 6 miền năng lực như sau:

Thứ nhất, khả năng vận hành, tương tác, sử dụng các thiết bị số, ứng dụng các phần mềm phục vụ học tập, làm việc: Sinh viên cần thành thạo các thiết bị số và phần mềm hỗ trợ học tập để nâng cao hiệu quả học tập và làm việc: sử dụng thành thạo máy tính, máy tính bảng, điện thoại di động cùng các hệ điều hành phổ biến như Windows, Android, iOS; biết cách đồng bộ dữ liệu và khai thác tối đa các công cụ hỗ trợ để tối ưu hóa học tập, ví dụ như: kỹ năng sử dụng phần mềm như Microsoft Office, Google Docs, Google Drive, Microsoft OneDrive để lưu trữ, chia sẻ dữ liệu và các nền tảng học tập, giao tiếp trực tuyến như Google Classroom, Zoom, Google Meet, Microsoft Teams giúp sinh viên quản lý thông tin, làm việc nhóm và theo dõi tiến trình học tập hiệu quả hơn.

Thứ hai, khả năng tìm kiếm, khai thác, xử lý, đánh giá nguồn thông tin trên kho tàng tài nguyên số: Trong kỷ nguyên số, kỹ năng tìm kiếm và đánh giá thông tin đúng đắn đóng vai trò quan trọng đối với sinh viên. Việc biết cách xác định nguồn thông tin uy tín, đánh giá độ tin cậy và tính hợp pháp của dữ liệu trực tuyến không chỉ giúp nâng cao chất lượng học tập mà còn rèn luyện tư duy phản biện. Việc sử dụng công cụ tìm kiếm phù hợp sẽ giúp sinh viên tiếp cận nhanh chóng các nguồn tài liệu, tiết kiệm thời gian. Bên cạnh đó, việc đánh giá và phản hồi thông tin là một kỹ năng quan trọng: biết cách kiểm tra tính xác thực của thông tin từ các nguồn khác nhau, phân biệt giữa thông tin chính thống và thông tin sai lệch

Thứ ba, năng lực chia sẻ, cộng tác và giao tiếp trực tuyến trên không gian số: Việc sử dụng thành thạo các công cụ giao tiếp và hợp tác trực tuyến đóng vai trò quan trọng trong môi trường học tập linh hoạt, đa dạng; nâng cao năng suất và cải thiện kỹ năng làm việc nhóm; tăng cường khả năng hợp tác, phát triển đội nhóm, cộng đồng với quy mô không giới hạn. Ngoài ra, trong miền năng lực này đòi hỏi sinh viên phải có văn hóa ứng xử trên không gian mạng: ngôn ngữ chuẩn mực, có ý thức trách nhiệm trong việc chia sẻ thông tin, không lan truyền thông tin sai lệch, tôn trọng quyền riêng tư, đảm bảo quyền tác giả, tránh đạo văn.

Thứ tư, năng lực quản lý thông tin nhằm phát triển khả năng của cá nhân, tổ chức trong thế giới hiện đại và đảm bảo an toàn thông tin cho các cá nhân và tổ chức: Việc bảo mật thông tin cá nhân và dữ liệu trực tuyến là yếu tố vô cùng quan trọng trong môi trường số. Sinh viên cần có kỹ năng nhận diện rủi ro và áp dụng biện pháp bảo vệ danh tính số giúp tránh bị mất cắp thông tin cá nhân, bảo vệ an toàn thông tin của tổ chức và hiểu rõ quy định pháp lý liên quan.

Thứ năm, năng lực phân tích và ứng dụng công nghệ số trong giải quyết vấn đề: Sinh viên trong kỷ nguyên số biết cách tận dụng tối đa tiềm năng của công nghệ để nâng cao hiệu suất học tập và công việc: tối ưu hóa quy trình làm việc, tiết kiệm thời gian và nhiều chi phí khác bằng các phần mềm hỗ trợ, xử lý và phân tích dữ liệu nhanh chóng; hướng đến tính chuyên nghiệp hóa trong giải quyết công việc, hạn chế tình trạng công việc bị chồng chéo, chậm chễ, bỏ sót. Ngoài ra, trước sự

phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data), sinh viên phải không ngừng học hỏi, cập nhật kiến thức về AI để khai thác hiệu quả công cụ hỗ trợ cho học tập và nghiên cứu, đồng thời còn có lợi thế cạnh tranh trong môi trường nghề nghiệp tương lai.

Thứ sáu, năng lực sáng tạo đổi mới trong không gian số: Khả năng sáng tạo nội dung số là một năng lực đòi hỏi sự tổng hợp các năng lực phía trên và cần một trình độ cao hơn, tính sáng tạo và chủ động tốt hơn. Sinh viên biết phát huy những yếu tố năng lực số để hình thành ý tưởng mới thiết kế, phát triển và xuất bản các sản phẩm số ở hình thức văn bản (viết blog, sáng tác văn học,...), dưới dạng hình ảnh (chỉnh sửa ảnh, thiết kế logo, poster,...), ở hình thức âm thanh (sáng tác nhạc số), biên tập video, làm phim,... Ở cấp độ nâng cao hơn nữa, năng lực sáng tạo nội dung số còn được thể hiện với khả năng lập trình, thiết kế phần mềm, thiết kế website, thiết kế giao diện ứng dụng phục vụ học tập hoặc công việc nhất định. Bằng cách kết hợp và sáng tạo trong sử dụng công nghệ mà sinh viên có thể tạo ra các sản phẩm có giá trị thực tiễn, tiện ích, khẳng định giá trị cá nhân và gia tăng cơ hội nghề nghiệp trong nền kinh tế số. Trong sáu miền năng lực số, khả năng sáng tạo đổi mới không ngừng để tạo ra các sản phẩm nội dung số ý nghĩa được đánh giá là năng lực cao nhất. Trước yêu cầu về đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học, công nghệ theo định hướng của Đảng và Chính phủ nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, chúng ta cũng cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trên cơ sở khung năng lực số phù hợp được xây dựng.

4. KẾT LUẬN

Như vậy, nghiên cứu đã làm rõ những vấn đề lý luận về năng lực số của sinh viên, vai trò, ý nghĩa và bốn yêu cầu đặt ra với việc xây dựng khung năng lực số cho sinh viên. Quá trình định hình năng lực số cho sinh viên không hoàn toàn là quá trình mới mẻ, mà là quá trình phát huy những giá trị nền tảng của giáo dục đại học đã có và bổ sung thêm các tiêu chí mới nhằm hoàn thiện năng lực người học cho phù hợp yêu cầu thời đại mới. Khung năng lực số được đề xuất gồm sáu miền năng lực cơ bản, phù hợp những yêu cầu với sinh viên hiện nay, thể hiện các tiêu chí cao hơn so với yêu cầu giành cho học sinh phổ thông và một số nhóm đối tượng xã hội khác (đặc biệt ở năng lực sáng tạo số phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học). Đây là cơ sở để chúng ta tiếp tục cụ thể hóa các nội dung về giáo dục nâng cao năng lực số cho sinh viên, nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của đào tạo đại học và xu thế nghề nghiệp trong tương lai. Xây dựng khung năng lực số cho sinh viên giúp định hướng quá trình hoàn thiện các chính sách đổi mới trong giáo dục đại học theo hướng hiện đại, thực chất, hiệu quả.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Văn Hùng (chủ biên). 2022. Năng lực số, sách chuyên khảo, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
- [2] Vũ Thị Mai Hương. 2024. Các tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển năng lực số cho sinh viên sư phạm Việt Nam. Tạp chí Giáo dục, 24(6), 1-6.
- [3] Nguyễn Trung Kiên. 2024. Xây dựng khung năng lực số cho sinh viên đại học ngành Giáo dục Tiểu học đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông. Tạp chí Giáo dục, 24(6), 12-16.
- [4] Lê Tấn Thắng và nhóm tác giả. 2025. "Thực trạng năng lực số của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh". Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- [5] Nguyễn Ngọc Nam, Lê Tô Minh Tân và Trần Thái Hoà. 2025. "Năng lực số của sinh viên và các nhân tố ảnh hưởng". Kỷ yếu hội thảo Khoa học Đại học Huế, Đại học Huế.
- [6] Chien-Hsiung Lo, Szu-Yung Yu, Yu-Wen Chen, Hui-Chung Chen. 2025. "Digital literacy and academic performance: The mediating roles of digital informal learning, self-efficacy, and students' digital competence", Frontiers in Psychology, Frontiers Media S.A, Switzerland.
- [7] Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). 2025. PISA 2025 "Learning in the Digital World" Framework, Paris, France.

MỞ RỘNG DIỆN TÍCH ĐẢO XA BỜ: CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN Ở BIỂN ĐÔNG VIỆT NAM

Lê Hải Trung, Nguyễn Thị Anh, Đỗ Văn An

Trường Đại học Thủy lợi, email: dohaitrung@thu.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Mở rộng diện tích đảo xa bờ có ý nghĩa chiến lược toàn diện về quốc phòng, kinh tế và quyền chủ quyền quốc gia. Thực tiễn cho thấy, các đảo sau mở rộng đã trở thành điểm tựa quan trọng cho lực lượng thực thi pháp luật và phát triển dịch vụ biển. Các yếu tố hạ tầng như radar, cảng biển, trạm khí tượng được xây dựng, giúp kiểm soát hiệu quả vùng đặc quyền kinh tế. Về pháp lý, đây là biện pháp thể hiện chủ quyền hợp pháp theo Công ước Liên hiệp quốc về Luật Biển năm 1982. Mở rộng đảo không chỉ góp phần bảo vệ lợi ích quốc gia, mà còn là bước đi chiến lược trong hành trình xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển.

Bài báo phân tích những cơ sở lý luận, pháp lý và đánh giá thực tiễn mở rộng các đảo xa bờ ở Biển Đông nói chung và Quần đảo Trường Sa nói riêng. Đầu tiên, những căn cứ của việc mở rộng diện tích đảo được phân tích từ bình diện pháp lý quốc tế, đến hệ thống pháp luật Việt Nam, và những định hướng chiến lược của Đảng và Chính phủ. Tiếp đến, nguồn dữ liệu, số liệu được tổng hợp để xác định diễn biến diện tích, đồng thời phân tích quá trình nâng cấp chức năng, gia tăng vai trò của các đảo xa bờ. Bài báo sử dụng ảnh vệ tinh có độ phân giải cao như Google Earth và một số loại ảnh viễn thám để phân tích giải đoán diện tích đảo trong quá trình phát triển.

2. CƠ SỞ PHÁP LÝ MỞ RỘNG DIỆN TÍCH ĐẢO XA BỜ

Cơ sở pháp lý của việc mở rộng diện tích đảo xa bờ của Việt Nam là dựa trên những quy định luật pháp quốc tế và hệ thống pháp luật trong nước. Bên cạnh đó, các nghị quyết của Đảng và Quốc hội là những định hướng mang tính chiến lược cho sự phát triển, quản lý và bảo vệ các đảo xa bờ.

2.1. Luật pháp quốc tế

Ở bình diện luật pháp quốc tế, *Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển (UNCLOS)* năm 1982, đóng vai trò then chốt trong việc điều chỉnh các hoạt động của quốc gia ven biển, bao gồm cả quyền xây dựng và mở rộng đảo trong vùng đặc quyền kinh tế. Việt Nam, với tư cách là thành viên chính thức của UNCLOS kể từ năm 1994, có đầy đủ cơ sở pháp lý để thực hiện những hoạt động này một cách hợp pháp.

Điều 60 của UNCLOS quy định “Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có đặc quyền tiến hành xây dựng, cho phép và quy định việc xây dựng, khai thác và sử dụng các đảo nhân tạo; các thiết bị và công trình dùng vào các mục đích được trù định ở Điều 56 (khai thác tài nguyên, năng lượng tái tạo, nghiên cứu khoa học biển) hoặc các mục đích kinh tế khác” [2]. Đây là điểm quan trọng để khẳng định các hoạt động xây dựng, cải tạo trong đó có mở rộng đảo nhân tạo của Việt Nam không vi phạm quyền lợi hợp pháp của bất kỳ quốc gia nào, “không cản trở tự do hàng hải, hàng không và thông tin liên lạc quốc tế” [2].

Đặc biệt tại khoản 8 của Điều 60 nêu rõ: “Các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình không được hưởng quy chế của các đảo. Chúng không có lãnh hải riêng và sự có mặt của chúng không có tác động gì đối với việc hoạch định ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế hoặc thềm lục địa” [2]. Do đó, Việt Nam mở rộng các đảo trong Biển Đông là hành động hợp pháp, phù hợp với quy định của UNCLOS 1982.

Cùng với đó, Điều 121 của UNCLOS 1982 cũng đưa ra các tiêu chí cụ thể để phân biệt “đảo” (island) và “đá” (rock). Theo đó, “đảo” là một vùng đất tự nhiên, có nước bao bọc, nổi trên mặt

nước khi thủy triều lên [2]. Nếu đảo có khả năng “duy trì đời sống con người hoặc hoạt động kinh tế riêng”, thì có đầy đủ vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa [2]. Ngược lại, những thực thể không thích hợp cho con người đến ở, hoặc cho một đời sống kinh tế riêng thì không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa [2]. Đây là những “đá” theo nghĩa pháp lý. Việc mở rộng các thực thể vốn chỉ là đá (về mặt tự nhiên) thành các đảo nhân tạo không làm thay đổi quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển. Sự phân định này tạo nên một giới hạn pháp lý quan trọng, nếu một thực thể bị coi là “đá” thì quốc gia chủ quyền không thể mở rộng quyền tài phán biển theo luật quốc tế. Do đó, Điều 121 của UNCLOS 1982 là cơ sở pháp lý cho việc triển khai các hoạt động cải tạo đá thành đảo của Việt Nam.

2.2. Luật pháp Việt Nam

Mở rộng diện tích đảo xa bờ còn được thực hiện dựa trên hệ thống pháp luật trong nước, trước hết là Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013. Điều 1 quy định “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một quốc gia độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một khối thống nhất gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời” [4].

Quy định này đặt cơ sở pháp lý cho các hành động bảo vệ, quản lý, mở rộng và phát triển vùng lãnh thổ biển đảo, bao gồm cả đảo xa bờ. Việc khẳng định các đảo là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ quốc gia vừa là tuyên bố mang tính nguyên tắc, đồng thời là nền tảng pháp lý cho các chính sách cụ thể của Nhà nước Việt Nam trên biển, đảo.

Từ hiến định đó, Việt Nam triển khai các hoạt động mở rộng đảo xa bờ, như cải tạo đảo, xây dựng kết cấu hạ tầng, tổ chức các hoạt động kinh tế, kỹ thuật, không chỉ để phát triển kinh tế - xã hội, mà còn thực thi chủ quyền, quyền tài phán theo đúng luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982.

Luật Biển Việt Nam năm 2012, với tư cách là luật chuyên ngành cụ thể hóa nội dung của UNCLOS 1982. Các khoản 2, 3, 4, 6 của Điều 34 quy định việc mở rộng diện tích các đảo xa bờ, xây dựng các đảo nhân tạo. Theo đó:

Khoản 2, nêu rõ: “Nhà nước có quyền tài phán đối với các đảo nhân tạo, thiết bị, công trình trên biển trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam, bao gồm quyền tài phán về hải quan, thuế, y tế, an ninh và xuất nhập cảnh [3];

Khoản 3, “Các đảo nhân tạo, thiết bị, công trình và bộ phận kèm theo hoặc phụ thuộc có vành đai an toàn 500 mét tính từ điểm nhô ra xa nhất, không có lãnh hải và các vùng biển riêng” [3];

Khoản 4, “Không xây dựng đảo nhân tạo, thiết bị, công trình và vành đai an toàn tại nơi có nguy cơ gây trở ngại cho các tuyến hàng hải thiết yếu quốc tế” [3];

Khoản 6, “Thông tin về việc thiết lập vành đai an toàn, tháo dỡ một phần hoặc toàn bộ đảo nhân tạo, thiết bị, công trình trên biển phải được cung cấp chậm nhất 15 ngày trước ngày thực hiện cho cơ quan có thẩm quyền và được thông báo rộng rãi trong nước và quốc tế” [3].

Các điều khoản trên là những căn cứ pháp lý quan trọng, xác lập quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Trong vùng này, Việt Nam có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên; triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học - môi trường biển; xây dựng các công trình nhân tạo, đảo nhân tạo, kết cấu hạ tầng kỹ thuật biển phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng; thực thi quyền kiểm soát, bảo vệ an ninh trật tự, xử lý vi phạm đối với hoạt động và tàu thuyền nước ngoài không tuân thủ quy định.

Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, thông qua năm 2015, không trực tiếp quy định về việc “mở rộng đảo xa bờ” theo nghĩa xây dựng hoặc bồi đắp đảo nhân tạo [4]. Tuy nhiên, trong khoản 3 Điều 36 khẳng định “chương trình quản lý vùng bờ phải dựa trên quy hoạch bờ biển”. Điều này đặt ra yêu cầu mọi hoạt động cải tạo, trong đó có mở rộng đảo phải phù hợp với quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Đây là vấn đề mang tính nguyên tắc, nhằm kiểm soát sự phát triển không gian biển đảo một cách khoa học, hợp lý và có trách nhiệm. Các dự án mở rộng đảo, vốn thường đi kèm với hoạt động san lấp, xây dựng công trình, thay đổi dòng chảy, phải được tích hợp vào quy hoạch tổng thể không chỉ giúp đảm bảo tính thống nhất về mặt phát triển không gian, mà còn là cơ chế pháp lý để kiểm soát các tác động tiêu cực đến môi trường biển.

Luật Đất đai năm 2024, có nhiều nội dung cập nhật liên quan đến mở rộng diện tích đảo, nhất là Điều 190 về hoạt động lấn biển. Đây là lần đầu tiên hoạt động lấn biển được quy định rõ trong Luật Đất đai dưới hình thức một quy phạm pháp luật độc lập, đánh dấu bước tiến mới trong việc hoàn thiện khung pháp lý về quản lý không gian biển đảo của Việt Nam. Theo đó, Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng vốn, kỹ thuật, công nghệ thực hiện các hoạt động lấn biển; có chính sách hỗ trợ, ưu đãi cho nhà đầu tư thực hiện hoạt động lấn biển theo quy định của pháp luật. Đồng nhiên, hoạt động lấn biển phải tuân thủ các nguyên tắc: bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia; phù hợp luật pháp và điều ước quốc tế; dựa trên đánh giá toàn diện về kinh tế, xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu; tuân theo quy hoạch có liên quan; sử dụng hiệu quả tài nguyên biển, bảo đảm quyền lợi các bên và quyền tiếp cận biển của cộng đồng; đồng thời phải được lập thành dự án đầu tư theo quy định pháp luật [6].

Những quy định tại Điều 190 không chỉ pháp lý hóa các nguyên tắc quản lý lấn biển, mà còn góp phần nâng cao hiệu lực và tính minh bạch trong quá trình mở rộng đảo, đặc biệt là tại các đảo tiền tiêu, đảo có vị trí chiến lược tại Biển Đông. Quy trình phê duyệt công khai, tuân thủ quy hoạch, bảo vệ môi trường và có hồ sơ thiết kế hợp lệ là tuyên bố rõ ràng về tính chính danh của Việt Nam trong quá trình mở rộng không gian biển đảo, tránh bị quy chụp là hành vi “chiếm dụng” hay “gây căng thẳng” như các cáo buộc thiếu căn cứ từ một số bên trong tranh chấp Biển Đông.

2.3. Định hướng chiến lược của Đảng và quy hoạch của Chính phủ

Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” là văn kiện mang tính chiến lược toàn diện, thể hiện tầm nhìn sâu rộng trong việc đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển [6]. Theo Nghị quyết 36-NQ/TW, các đảo là tiền đồn bảo vệ Tổ quốc từ xa, là trung tâm kết hợp phát triển kinh tế biển với củng cố quốc phòng - an ninh. Việc ưu tiên đầu tư, cải tạo các đảo tiền tiêu không chỉ vì mục tiêu phát triển mà còn nhằm xây dựng thế trận phòng thủ liên hoàn trên biển đảo.

Nghị quyết số 139/2024/QH15, ngày 28/6/2024 về Quy hoạch không gian biển quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong việc mở rộng và quản lý các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình biển của Việt Nam [7]. Nghị quyết mở rộng quy hoạch không gian biển bao gồm đất ven biển, đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời quốc gia. Điều này tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc triển khai, bảo vệ và khai thác phát triển đảo nhân tạo trong phạm vi quy hoạch, có sự hỗ trợ biện pháp hành chính, chính sách. Theo Điều 4, không gian biển được phân vùng cụ thể, góp phần xác lập ranh giới an ninh, kỹ thuật và môi trường. Từ đó, việc xây dựng đảo sẽ phải tuân thủ tiêu chuẩn ở từng khu vực, đặc biệt không gây trở ngại đến tuyến hàng hải.

3. THỰC TIỄN MỞ RỘNG ĐẢO XA BỜ Ở BIỂN ĐÔNG VIỆT NAM

3.1. Thực tiễn mở rộng và cải tạo đảo xa bờ

Việc mở rộng đảo xa bờ của Việt Nam được bảo đảm bằng một hệ thống pháp lý vững chắc cả ở cấp quốc gia và quốc tế, gắn với chiến lược phát triển bền vững. Dựa trên căn cứ này, nhiều đảo đã được mở rộng về địa hình, không gian; nâng cấp về chức năng; tăng chiều sâu kết cấu hạ tầng. Bảng 1 thống kê sự biến đổi diện tích các đảo xa bờ ở Biển Đông, so sánh thời điểm hiện tại với trước khi mở rộng, tôn tạo.

Bảng 1. Biến đổi diện tích các đảo xa bờ ở Biển Đông, Việt Nam

STT	Tên đảo	Diện tích ban đầu (ha) Năm thống kê	Diện tích năm 2025 (ha)	Tỷ lệ mở rộng	Miêu tả
1	Phan Vinh	2,6 (2011)	80,5	2996	Có âu tàu
2	Nam Yết	7 (2009)	99	1314	
3	Đá Tây A	-	24,11		Đá; có âu tàu
4	Sơn Ca	8,5 (2012)	38,1	348	
5	Sinh Tồn Đông	1,5 (2012)	30,2	1913	

Bảng 1 (tiếp theo)

STT	Tên đảo	Diện tích ban đầu (ha) Năm thống kê	Diện tích năm 2025 (ha)	Tỷ lệ mở rộng	Miêu tả
6	An Bang	0,6 (2007)	4,06	577	
7	Tiên Nữ A	-	2		Đá
8	Tiên Nữ B	-	58,6		Đá

Các số liệu trong bảng trên được tổng hợp dựa trên kết quả xử lý ảnh vệ tinh, giải đoán ảnh viễn thám từ đầu những năm 2015 tới nay. Phương pháp sử dụng ảnh vệ tinh độ phân giải cao như Google Earth kết hợp với các loại ảnh viễn thám khác nhằm phân tích, giải đoán diện tích đảo trong quá trình phát triển. Trước hết, ảnh được hiệu chỉnh hình học và bức xạ để đảm bảo độ chính xác về không gian và màu sắc. Tiếp theo, tiến hành giải đoán trực quan kết hợp phân loại ảnh số để xác định ranh giới đảo rõ ràng. Sử dụng một số kỹ thuật GIS để đo đạc, so sánh biến động diện tích qua các giai đoạn thời gian. Những kỹ thuật tương tự đã được sử dụng để xác định diện tích cải tạo các đảo san hô ở Biển Đông do Trung Quốc thực hiện trong giai đoạn 2013 và 2015 lên tới 15 km² [8].

Qua bảng số liệu cho thấy, một số đảo nhỏ vốn chỉ vài hecta như Phan Vinh (2,6 ha) hay Sinh Tồn Đông (1,5 ha) sau cải tạo đã tăng lên hàng chục hecta, lần lượt đạt 80,5 ha và 30,2 ha, với tỷ lệ mở rộng lên đến hàng nghìn phần trăm. Việc này đã biến các đảo nhỏ trước kia khó phát huy vai trò lớn thành những điểm đóng quân, trung tâm hậu cần nghề cá và không gian phát triển đa chức năng.

Bên cạnh đó, các đảo vốn có diện tích trung bình như Nam Yết và Sơn Ca cũng được mở rộng đáng kể. Nam Yết từ 7 ha lên 99 ha, tăng hơn 14 lần, trở thành một trong những đảo nổi trung tâm có không gian đủ lớn để bố trí công trình quốc phòng, dân sinh và dịch vụ hậu cần. Sơn Ca cũng tăng từ 8,5 ha lên 38,1 ha, không chỉ nâng cao khả năng phòng thủ mà còn tạo điều kiện cho trồng cây xanh, xây dựng hạ tầng phục vụ ngư dân và nghiên cứu biển.

Đặc biệt, những đảo đá vốn chỉ là rạn san hô trước kia nay đã được cải tạo thành đảo nhân tạo có diện tích đáng kể. Đá Tây A sau cải tạo đạt 24,11 ha, xây dựng được âu tàu lớn làm nơi neo đậu, cung ứng dịch vụ nghề cá cho hàng trăm tàu thuyền. Tiên Nữ A và Tiên Nữ B cũng được bồi đắp thành đảo với diện tích 2 ha và 58,6 ha, giúp tăng cường sự hiện diện, tạo cơ sở cho công trình phòng thủ và các trạm dịch vụ biển đảo.

Nhìn chung, tốc độ mở rộng diện tích đảo trong những năm gần đây nhanh, nhiều đảo tăng diện tích hàng chục lần, phản ánh tiến bộ trong công nghệ bồi đắp và năng lực triển khai thực địa. Các đảo sau cải tạo không chỉ là cột mốc chủ quyền, mà còn trở thành mạng lưới logistics biển đảo đa chức năng với cảng cá, nhà máy sơ chế và chế biến hải sản, trạm cung ứng nhiên liệu, khu hậu cần nghề cá, cũng như các trung tâm hỗ trợ khai thác và nuôi trồng thủy sản xa bờ.

Diện tích mở rộng còn đóng vai trò quan trọng trong phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro thiên tai, bảo vệ vùng dân cư ven biển và lực lượng đồn trú. Các đảo nhân tạo, hoặc đảo được mở rộng, trở thành vùng đệm sinh thái, kỹ thuật, giảm tác động của bão, sóng lớn và triều cường, đồng thời tạo tiền đề phát triển theo hướng “thông minh” với năng lượng tái tạo, ứng dụng công nghệ cao và xử lý nước biển thành nước ngọt tại chỗ.

Các đảo xa bờ sau cải tạo còn là cột mốc tiền tiêu khẳng định và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Việc mở rộng này không chỉ củng cố hiện diện thực tế trên biển, tạo thành hệ thống phòng thủ vững chắc, mà còn thể hiện rõ ý chí và quyền làm chủ của Việt Nam đối với vùng biển, đảo của mình. Song song với chức năng quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế biển, một số đảo còn có tiềm năng trở thành không gian sống cho cộng đồng cư dân mới, hướng tới mô hình phát triển bền vững và chủ động trong tương lai.

3.2. Những thách thức, rủi ro khi mở rộng đảo xa bờ và định hướng giải pháp

Bên cạnh những kết quả tích cực, các dự án mở rộng đảo cũng đang gây ra tình trạng xói lở, bồi tụ bất thường, ô nhiễm nguồn nước, phá vỡ hệ sinh thái san hô và thảm cỏ biển, lâu dài có thể ảnh hưởng đến sinh kế ngư dân và cân bằng tự nhiên [9]. Về mặt pháp lý, một số nước lợi dụng mở rộng đảo xa bờ từ đó có những tuyên bố vô lý về chủ quyền, và các hiện tượng khiếu kiện, tranh chấp trên biển, hay gây sức ép ngoại giao cho các nước khác.

Do đó, trong thời gian tới, cần gắn kết chặt chẽ cơ sở pháp lý với thực tiễn mở rộng đảo, bảo đảm mọi hoạt động được tiến hành hợp pháp, minh bạch và phù hợp với luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982. Song song, việc ứng dụng công nghệ xanh và vật liệu thân thiện môi trường trong bồi đắp, xây dựng sẽ giúp giảm thiểu xói lở, hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái biển, đảo. Bên cạnh đó, cần tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, chia sẻ kinh nghiệm quản lý và triển khai các chương trình bảo vệ môi trường biển, qua đó nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế. Cuối cùng, giải pháp quan trọng là kết hợp chặt chẽ quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hạ tầng dân sinh, dịch vụ hậu cần nghề cá, nâng cao đời sống cho lực lượng và ngư dân bám biển, tạo “thế trận lòng dân” vững chắc gắn liền với bảo vệ chủ quyền và phát triển bền vững.

4. KẾT LUẬN

Trên cơ sở pháp lý vững chắc từ Hiến pháp, Luật Biển, các quy hoạch quốc gia và công ước quốc tế, việc mở rộng đảo không chỉ là hành động mang tính kỹ thuật, xây dựng mà còn là biểu hiện sinh động của tầm nhìn phát triển dài hạn. Phân tích ảnh vệ tinh, giải đoán ảnh viễn thám minh chứng rõ ràng cho những kết quả đạt của việc mở rộng không gian phát triển, tạo tiền đề hình thành các trung tâm kinh tế, dịch vụ và logistics biển, tăng cường quốc phòng, an ninh, an toàn trên biển.

Xu hướng này hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018, thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam thành quốc gia mạnh về biển. Trong tầm nhìn dài hạn, mở rộng đảo không chỉ là biện pháp ứng phó với hiện tại, mà còn là giải pháp quy hoạch không gian lãnh thổ tương lai, hướng tới một Việt Nam biển phát triển bền vững, tự chủ và vững mạnh trên không gian mở rộng.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngphi-quyet-so-36-nqtw-ngay-22102018-hoi-nghi-lan-thu-tam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-ve-chien-luoc-phat-trien-ben-4810>.
- [2] Liên Hiệp quốc (1982), Công ước của Liên Hiệp quốc về Luật biển, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Cong-uoc-Lien-hop-quoc-ve-Luat-bien-10-12-1982-86219.aspx>.
- [3] Quốc hội (2012), Luật Biển Việt Nam, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Luat-bien-Viet-Nam-2012-143494.aspx>.
- [4] Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>.
- [5] Quốc hội (2015), Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-tai-nguyen-moi-truong-bien-va-hai-dao-2015-282375.aspx>.
- [6] Quốc hội (2024), Luật đất đai, <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/bat-dong-san/32480/tong-hop-van-ban-ve-dat-dai-moi-nhat-2020>.
- [7] Quốc Hội (2024), Nghị quyết số 139/2024/QH15, ngày 28/6/2024, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-quyet-139-2024-QH15-Quy-hoach-khong-gian-bien-quoc-gia-thoi-ky-2021-2030-622827.aspx>.
- [8] Barnes, B. B., & Hu, C. (2016). Island building in the South China Sea: detection of turbidity plumes and artificial islands using Landsat and MODIS data. *Scientific reports*, 6(1), 33194.
- [9] Southerland, M. (2016). *China's Island Building in the South China Sea: Damage to the Marine Environment, Implications, and International Law* (Vol. 12). Washington, DC, USA: US-China Economic and Security Review Commission.

NHẬN DIỆN NHỮNG HÌNH THỨC NGỤY BIỆN TRÊN CƠ SỞ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NHẬN THỨC CỦA TRIẾT HỌC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Nguyễn Thị Cẩm Tú

Trường Đại học Thủy lợi, email: Tuntc@thu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phủ sóng thông tin hiện nay, tư duy phản biện đã trở thành một năng lực thiết yếu của người học và người lao động trí óc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hành tư duy phản biện, nhiều cá nhân thường vô tình rơi vào những bẫy ngụy biện - những sai lầm trong lập luận logic. Vấn đề này phản ánh sự thiếu biện chứng trong tư duy con người. Bài viết này nhằm phân tích bản chất của những hình thức ngụy biện phổ biến trên cơ sở phương pháp luận nhận thức của triết học duy vật biện chứng. Từ đó, khẳng định vai trò của triết học Mác - Lênin trong việc định hướng giáo dục tư duy biện chứng, góp phần nâng cao chất lượng tranh luận và lập luận khoa học trong đời sống hiện đại.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, kết hợp với các phương pháp như đối chiếu, so sánh, phân tích, tổng hợp để làm rõ những hình thức ngụy biện trên cơ sở phương pháp luận của triết học Mác - Lênin.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lý luận của việc nhận diện những hình thức ngụy biện

3.1.1. Khái niệm tư duy phản biện

Tư duy phản biện (critical thinking) là quá trình phân tích, đánh giá thông tin một cách khách quan nhằm đưa ra nhận định đúng đắn, hợp lý và tránh bị chi phối bởi cảm xúc hoặc thiên kiến cá nhân. Theo Paul & Elder (2006), tư duy phản biện bao gồm việc “suy nghĩ có mục tiêu, tự điều chỉnh, được định hướng bởi các tiêu chí chuẩn, và chịu sự đánh giá” [4]. Tư duy phản biện bao gồm các yếu tố cơ bản sau:

- Phân tích (analysis): khả năng tách các thành tố của một lập luận để hiểu rõ cấu trúc logic
- Đánh giá (evaluation): khả năng xác định độ tin cậy và giá trị của nguồn thông tin và lập luận.
- Suy luận (inference): khả năng đưa ra kết luận hợp lý dựa trên bằng chứng sẵn có.
- Tự điều chỉnh tư duy (self-regulation): khả năng giám sát, điều chỉnh và cải thiện quá trình suy nghĩ của bản thân.

Trong nền giáo dục hiện đại, tư duy phản biện là một trong những kỹ năng thế kỷ XXI cần thiết cho học sinh, sinh viên. Các chương trình như PISA nhấn mạnh tư duy phản biện là một trong những năng lực cốt lõi để học sinh thành công trong thế giới toàn cầu hóa [8]. Trong bối cảnh xã hội thông tin và giáo dục hiện đại, tư duy phản biện đóng vai trò nền tảng để hình thành năng lực học tập suốt đời, ra quyết định chính xác và tham gia tích cực vào xã hội dân chủ.

3.1.2. Khái niệm ngụy biện

Ngụy biện (fallacy) là khái niệm đã xuất hiện từ thời A-rit-xtot. Có thể hiểu, ngụy biện là một lập luận sai lầm hoặc không hợp lý, trong đó các luận điểm, lý lẽ hoặc cách lập luận được sử dụng không đúng, dẫn đến kết luận không chính xác hoặc không đáng tin cậy, dù bề ngoài có vẻ thuyết phục.

Ngụy biện thường xuất hiện trong tranh luận, thuyết phục, hoặc tuyên truyền, nhằm đánh lừa người nghe/đọc, thao túng suy nghĩ, hoặc che giấu sự thiếu logic trong lập luận.

Đặc điểm của ngụy biện:

- Tính sai lầm logic: Ngụy biện không tuân theo các quy tắc logic hoặc sử dụng lý lẽ không hợp lệ để dẫn đến kết luận.
- Tính đánh lừa: Ngụy biện thường được trình bày một cách hấp dẫn, dễ gây nhầm lẫn, khiến người nghe tin vào kết luận sai lầm.
- Mục đích thuyết phục: Ngụy biện có thể được sử dụng cố ý để thao túng, hoặc vô ý do thiếu hiểu biết về logic.

Phân loại ngụy biện

Ngụy biện có nhiều loại, được chia thành hai nhóm chính:

- Ngụy biện logic (Formal Fallacies): Sai lầm trong cấu trúc logic của lập luận, ví dụ: Ngụy biện nhân quả sai lệch: Nếu A thì B; B đúng, nên A đúng. (Ví dụ: Nếu trời mưa thì đường ướt; đường ướt, nên trời mưa – sai vì đường ướt có thể do nguyên nhân khác).
- Ngụy biện phi logic (Informal Fallacies): Sai lầm trong nội dung hoặc cách trình bày, bao gồm: Ngụy biện tấn công cá nhân, Ngụy biện hai lựa chọn, Ngụy biện cầu xin...

3.1.3. Các nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật trong việc nhận diện những hình thức ngụy biện phổ biến

Phép biện chứng duy vật là nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, cung cấp các nguyên tắc phương pháp luận để phân tích và giải quyết các vấn đề trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Để nhận diện các hình thức ngụy biện phổ biến trong tư duy cần phải quán triệt năm nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật. Đó là:

- Nguyên tắc khách quan: Mọi nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tại khách quan, tôn trọng quy luật vốn có của sự vật, không áp đặt chủ quan.
- Nguyên tắc toàn diện: Cần xem xét sự vật trong tổng thể các mối liên hệ của nó, cả bên trong lẫn bên ngoài, để tránh nhìn nhận phiến diện, một chiều.
- Nguyên tắc phát triển: Phải nhận thức sự vật trong trạng thái vận động và phát triển không ngừng, thấy được xu hướng, khuynh hướng tiến bộ, không coi sự vật là bất biến.
- Nguyên tắc lịch sử - cụ thể: Mỗi sự vật, hiện tượng đều tồn tại trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể, vì vậy cần phân tích trong không gian, thời gian và điều kiện xác định, không áp dụng máy móc kinh nghiệm.

- Nguyên tắc thực tiễn: Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục tiêu và tiêu chuẩn kiểm nghiệm chân lý. Nhận thức phải gắn với thực tiễn, lý luận phải được kiểm chứng và vận dụng vào đời sống.

Năm nguyên tắc này định hướng cho việc nhận thức và hoạt động thực tiễn theo lập trường duy vật biện chứng, giúp chúng ta tiếp cận thế giới một cách khách quan - toàn diện - phát triển - lịch sử cụ thể - gắn với thực tiễn.

3.2. Những hình thức ngụy biện phổ biến thông qua lăng kính của triết học Mác - Lênin

3.2.1. Ngụy biện nhân quả sai lệch

Ngụy biện nhân quả sai lệch là kiểu lập luận trong đó người nói gán mối quan hệ nhân quả giữa hai hiện tượng chỉ vì chúng xảy ra liên tiếp hoặc cùng lúc, mà không xét đến mối liên hệ thực tế, điều kiện khách quan hay quy luật chi phối. Ngụy biện này thường xảy ra trong đời sống thường nhật, truyền thông, và cả trong các diễn đàn chính trị - xã hội. Ví dụ: “Sau khi chính phủ A lên nắm quyền, giá cả tăng mạnh. Vậy chính phủ A là nguyên nhân khiến lạm phát xảy ra”. Trong ví dụ này, sự kiện “giá cả tăng” có thể là kết quả của nhiều yếu tố kinh tế toàn cầu hoặc hậu quả của chính sách trước đó, chứ không hoàn toàn là do sự kiện “chính phủ A lên nắm quyền”. Việc gán nhân quả sai lệch dễ dẫn đến nhận định phiến diện, sai lầm trong hành động và định hướng dư luận thiếu căn cứ khoa học.

Ngụy biện nhân quả sai lệch là một biểu hiện đặc trưng của tư duy cảm tính, không gắn với điều kiện khách quan, trái với nguyên tắc nhận thức biện chứng. Triết học Mác - Lênin với các nguyên lý về quan hệ nhân quả, thực tiễn và tính hệ thống đã cung cấp cơ sở lý luận vững chắc để phê phán loại ngụy biện này, góp phần xây dựng một phương pháp tư duy logic, khoa học và gắn với thực tiễn trong giáo dục, nghiên cứu và đời sống xã hội.

Thứ nhất, dạng ngụy biện này phủ nhận tính khách quan của quan hệ nhân quả

Triết học Mác - Lênin khẳng định rằng mỗi quan hệ nhân quả không thể được thiết lập một cách chủ quan hay cảm tính, mà phải được chứng minh thông qua sự phân tích bản chất hiện tượng trong điều kiện cụ thể. Mỗi kết quả đều bắt nguồn từ nguyên nhân nhất định, gắn với điều kiện khách quan và mang tính tất yếu trong một hệ thống liên kết.

Trong phần “Biện chứng của Tự nhiên và Lý luận nhân quả”, Ăngghen nhấn mạnh: “*Không có gì tồn tại một cách biệt lập, tất cả đều tồn tại trong mối liên hệ phổ biến và chịu sự chi phối của nguyên nhân khách quan*” [7, tr.195-196].

Ngụy biện sai lệch nhân quả phá vỡ nguyên tắc này khi gán ghép nhân quả chỉ dựa trên sự trùng hợp ngẫu nhiên hoặc trực giác chủ quan, thay vì dựa vào phân tích logic - thực tiễn.

Thứ hai, dạng ngụy biện này rơi vào tư duy siêu hình

Phép biện chứng duy vật phản đối việc tiếp cận hiện thực theo lối tư duy siêu hình – nghĩa là chỉ nhìn thấy hiện tượng mà không thấy được mối liên hệ nội tại, bản chất. Khi cho rằng một hiện tượng là nguyên nhân của hiện tượng khác chỉ vì “xảy ra trước”, người ta đã đánh đồng trình tự thời gian với quan hệ nhân quả, một sai lầm nghiêm trọng trong tư duy logic. V.I.Lênin trong *Bút ký triết học* đã chỉ rõ rằng: “*Không có sự vật nào tồn tại một cách biệt lập... tất cả đều nằm trong sự vận động và mối liên hệ phổ biến*” [9, tr. 195-196, 288]. Suy luận sai lệch về nhân quả thường xảy ra do không xem xét các yếu tố trung gian, mối liên hệ qua lại và điều kiện cụ thể.

Như vậy, dưới lăng kính của triết học Mác-xít, việc nhận diện và phê phán ngụy biện sai lệch nhân quả là bước quan trọng trong rèn luyện tư duy phản biện và tư duy biện chứng cho sinh viên, nhà nghiên cứu và người làm công tác lý luận.

3.2.2. Ngụy biện tấn công cá nhân

Ngụy biện tấn công cá nhân là một dạng lỗi trong lập luận, khi người đối thoại không phản bác trực tiếp nội dung lập luận của đối phương mà thay vào đó công kích vào đặc điểm cá nhân, nhân cách, quá khứ hay động cơ của người đưa ra lập luận. Mục đích của chiến lược này là làm suy yếu tính thuyết phục của lập luận bằng cách hạ thấp người phát ngôn, thay vì cung cấp các lý lẽ logic và căn cứ thực tiễn để phản biện.

Theo Walton, đây là một trong những ngụy biện phổ biến nhất trong tranh luận không chính thức, đặc biệt trong các bối cảnh chính trị, truyền thông, hoặc mạng xã hội, nơi cảm xúc dễ lấn át lý trí [3]. Về bản chất, ngụy biện tấn công cá nhân làm lệch hướng sự chú ý khỏi vấn đề cốt lõi và vi phạm nguyên tắc tranh luận công bằng, lý tính.

Ví dụ: Một người đưa ra quan điểm về chính sách giáo dục, và người khác đáp lại: “Anh có bằng cấp gì mà nói chuyện giáo dục?” - Đây là một ngụy biện tấn công cá nhân vì không phản bác nội dung quan điểm mà nhằm làm mất uy tín người phát biểu.

Trong triết học Mác - Lênin, tư duy biện chứng duy vật đặt nền tảng trên tính khách quan, toàn diện và logic trong nhận thức và tranh luận. Ngụy biện tấn công cá nhân - vốn là một hành vi công kích người nói thay vì phản bác lập luận - bị xem là vi phạm nghiêm trọng các nguyên lý đó. Cụ thể:

Thứ nhất, ngụy biện tấn công cá nhân đã vi phạm nguyên tắc khách quan và nguyên tắc toàn diện trong nhận thức

Chủ nghĩa duy vật biện chứng yêu cầu nhận thức sự vật, hiện tượng trong tính khách quan và toàn diện của nó, dựa trên cơ sở thực tiễn và logic nội tại, chứ không dựa vào cảm tính hay thiên kiến cá nhân. Ngụy biện tấn công cá nhân, bằng cách chuyển trọng tâm từ nội dung lập luận sang đặc điểm của người phát biểu, đã cắt đứt tính khách quan, từ đó dẫn đến sai lầm trong phán đoán.

Hai là, phủ định tính biện chứng và sự vận động logic của tư duy

Triết học Mác - Lênin khẳng định rằng tư duy phải vận động theo quy luật biện chứng - phản ánh mối liên hệ, mâu thuẫn và vận động nội tại của sự vật. Việc dùng ngụy biện cá nhân để gạt bỏ một lập luận không phải là hình thức vận động tư duy biện chứng mà là lối tư duy phi logic, phản biện theo cảm xúc cá nhân thay vì theo lập luận.

Ba là, trong bối cảnh đấu tranh giai cấp và tư tưởng, chủ nghĩa Mác - Lênin nhấn mạnh việc sử dụng lý luận, thực tiễn và bằng chứng để thuyết phục, chứ không phải công kích cá nhân. Ngụy biện tấn công cá nhân dễ bị các thế lực phản động sử dụng để đánh lạc hướng dư luận, bóp méo chân lý và kìm hãm sự phát triển của nhận thức xã hội. Việc nhận diện và bác bỏ ngụy biện này là một phần quan trọng trong rèn luyện tư duy phản biện và giữ vững lập trường khoa học.

3.2.3. Ngụy biện hai lựa chọn

Ngụy biện hai lựa chọn là hình thức lập luận sai lệch khi người nói cố tình giới hạn vấn đề vào chỉ hai khả năng đối lập, trong khi thực tế có thể tồn tại nhiều lựa chọn khác nhau. Cấu trúc điển hình của ngụy biện này là: “Hoặc A, hoặc B”, nhằm ép người nghe chấp nhận một lựa chọn cực đoan mà không xem xét các khả năng trung gian hoặc thực tế phức tạp hơn. Ví dụ: “Bạn phải ủng hộ chính sách này hoàn toàn, nếu không thì bạn là người chống đối đất nước”.

Dưới lăng kính của triết học Mác – Lênin, ngụy biện hai lựa chọn là sự sai lệch logic nghiêm trọng, thể hiện tư duy phi biện chứng, máy móc, và đối lập với bản chất đa chiều, vận động không ngừng của thế giới khách quan. Cụ thể:

Thứ nhất, ngụy biện hai lựa chọn đã phủ nhận tính đa chiều và phức tạp của hiện thực

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan luôn vận động, phát triển một cách phức tạp, đa dạng và mâu thuẫn, không thể bị giản lược thành hai lựa chọn rạch ròi, đối lập một cách tuyệt đối. Do đó, ngụy biện hai lựa chọn là sự giản hóa thực tế một cách phi logic, phủ nhận tính phong phú của các mối quan hệ xã hội và tự nhiên. Ăngghen viết: “*Cái sai lầm lớn nhất của tư tưởng siêu hình là coi các sự vật trong tính biệt lập, không quan hệ với nhau, cố định, cứng nhắc*” [5, tr. 85-87].

Thứ hai, ngụy biện hai lựa chọn đã phủ nhận vai trò của ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

Triết học Mác - Lênin nhấn mạnh quy luật mâu thuẫn là động lực của sự phát triển. Trong một hiện tượng xã hội, luôn tồn tại nhiều mặt đối lập, nhiều nhân tố xung đột và tương tác, tạo nên sự vận động và biến đổi. Việc áp đặt một mô hình hai lựa chọn cực đoan (ví dụ: tốt - xấu, đúng - sai tuyệt đối, ủng hộ - phản đối tuyệt đối) là phủ định động lực biện chứng của thực tiễn.

Thứ ba, ngụy biện hai lựa chọn phủ nhận nguyên tắc toàn diện, nguyên tắc lịch sử - cụ thể

Triết học Mác - Lênin yêu cầu người tư duy phải tiếp cận sự vật một cách toàn diện, lịch sử và cụ thể. Ngụy biện hai lựa chọn thường dùng trong tuyên truyền, thao túng dư luận hoặc tranh luận chính trị thiếu thiện chí, dẫn đến tư duy giáo điều, thiếu tính phê phán và phản biện - điều mà Lenin từng cảnh báo trong phê phán các khuynh hướng “tả khuynh” trong Đảng.

3.2.4. Ngụy biện cầu xin

Ngụy biện cầu xin là một hình thức lập luận dựa vào cảm xúc thương hại để thuyết phục người khác chấp nhận kết luận, thay vì cung cấp lý lẽ hợp lý hoặc bằng chứng xác đáng.

Ví dụ: “Xin đừng đánh trượt em môn này, nếu không em sẽ không thể tốt nghiệp!” - đây là lời kêu gọi cảm xúc cá nhân thay vì lý do học tập chính đáng.

Dạng ngụy biện này thường xuất hiện trong các tranh luận đạo đức, các chiến dịch truyền thông, hoặc trong giao tiếp học đường, nơi mà người nói thay vì biện minh cho luận điểm một cách logic, lại đánh vào lòng trắc ẩn của người tiếp nhận để đạt được mục tiêu. Chẳng hạn, trong các chiến dịch truyền thông, một số chiến dịch lạm dụng hình ảnh người nghèo khổ để lôi kéo tài trợ mà thiếu minh bạch hoặc lý lẽ về hiệu quả sử dụng là minh chứng cho ngụy biện này.

Triết học Mác - Lênin nhiều lần phê phán chủ nghĩa duy cảm, xem đây là biểu hiện của tư duy mơ hồ, phi lý luận, thường dẫn đến sự lệch hướng trong lập luận và hành động. Nguy biến cầu xin là một biểu hiện rõ của kiểu tư duy duy cảm, không phản ánh đúng bản chất của sự việc, từ đó dẫn đến những phán đoán và quyết định sai lầm. Cụ thể như sau:

Một là, dạng nguy biến này đã vi phạm nguyên lý khách quan của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Theo triết học Mác - Lênin, tư duy khoa học phải xuất phát từ thực tiễn khách quan, không bị chi phối bởi cảm xúc chủ quan hay ấn tượng cá nhân nhất thời. Việc dùng sự thương hại làm cơ sở thuyết phục là hành vi vi phạm nguyên lý khách quan, khiến cho tư duy mất tính khoa học và thiếu tính biện chứng. Triết học Mác - Lênin nhấn mạnh *“Nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, quay trở lại phục vụ thực tiễn; tách rời lý luận với thực tiễn tất yếu dẫn đến chủ quan, duy ý chí”* [5, tr.92]. Nguy biến cầu xin đánh tráo tiêu chuẩn đánh giá từ chân lý khách quan sang cảm xúc chủ quan, khiến người tiếp nhận dễ bị dẫn dắt, đánh lạc hướng khỏi bản chất của vấn đề.

Thứ hai, dạng nguy biến này đã phủ nhận vai trò của thực tiễn và tiêu chuẩn chân lý.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng xác định thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan để kiểm nghiệm chân lý. Lập luận dựa trên lòng thương hại không hề phản ánh bản chất sự vật hay quan hệ nhân quả, mà chỉ là sự khai thác cảm xúc nhất thời - điều không thể sử dụng làm chuẩn mực để đánh giá đúng - sai. Bàn về vấn đề này, triết học Mác - Lênin nhấn mạnh *“Muốn nhận thức đúng đắn thế giới phải xuất phát từ hiện thực khách quan, từ sự vận động cụ thể của các sự vật, không được xuất phát từ cảm tính chủ quan”* [5, tr.45-47]

3.2.5. Nguy biến theo đám đông

Nguy biến theo đám đông, là một loại lập luận sai lầm trong đó người nói cho rằng một mệnh đề là đúng chỉ vì nhiều người tin là đúng, hoặc một hành vi là đúng dẫn vì “mọi người đều làm như thế”. Dạng nguy biến này đánh đồng số đông với chân lý, thay vì căn cứ vào bằng chứng hợp lý hay lập luận logic. Ví dụ: “Hầu hết mọi người đều dùng sản phẩm này, nên chắc chắn nó phải là tốt nhất”. Loại nguy biến này rất phổ biến trong quảng cáo, truyền thông, diễn thuyết chính trị và cả trong giáo dục, khi người nghe bị cuốn theo xu hướng của tập thể mà thiếu đi năng lực tự đánh giá và phân tích độc lập.

Nguy biến theo đám đông là một biểu hiện của tư duy giáo điều, phản ánh sự suy thoái trong năng lực lập luận khoa học và thiếu bản lĩnh tư duy độc lập. Dưới ánh sáng của triết học Mác - Lênin, việc phê phán loại nguy biến này có ý nghĩa quan trọng không chỉ về mặt lý luận mà còn cả trong thực tiễn xây dựng con người tư duy độc lập, bản lĩnh và trung thực với chân lý trong xã hội hiện đại. Cụ thể:

Thứ nhất, nguy biến theo đám đông đã vi phạm tính khách quan của chân lý

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chân lý mang tính khách quan và độc lập với nhận thức chủ quan, bao gồm cả nhận thức tập thể. Việc một niềm tin hay hành động được nhiều người chấp nhận không bảo đảm tính đúng đắn nếu không được kiểm chứng bằng thực tiễn. Bàn về điều này, triết học macxit khẳng định: *“Chân lý có tính khách quan, nghĩa là nội dung của nó phản ánh đúng hiện thực và không phụ thuộc vào ý chí hay mong muốn của con người. Thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất của chân lý”* [5, tr.142-145]. Do đó, nguy biến theo đám đông thể hiện một lối tư duy phi lý luận, làm suy yếu khả năng phân tích độc lập, dễ dẫn đến sự lệch lạc trong hành vi và nhận thức xã hội.

Thứ hai, dạng nguy biến này đã phủ nhận vai trò của thực tiễn

Chủ nghĩa duy vật biện chứng nhấn mạnh rằng thực tiễn là cơ sở và tiêu chuẩn duy nhất của chân lý. Việc đồng thuận của đám đông có thể chỉ là biểu hiện của ý thức sai lầm nếu không phản ánh đúng quy luật khách quan. Triết học Mác khẳng định: *“Ý thức xã hội không phải lúc nào cũng phản ánh đúng thực tại khách quan mà thường xuyên bị chi phối bởi điều kiện lịch sử - xã hội và hệ tư tưởng thống trị”* [5]. Nguy biến theo đám đông, vì vậy, bị triết học Mác - Lênin phê phán như một hình thức suy nghĩ giáo điều, phi thực tiễn, góp phần duy trì các hình thức ý thức sai lầm trong xã hội.

Thứ ba, nguy biến theo đám đông cô sù ý cho sự đồng thuận giả tạo và tâm lý bầy đàn

Theo quan điểm của Mác và Lênin, tư duy phản biện phải bắt đầu từ phân tích hiện thực cụ thể trong điều kiện cụ thể, chứ không phải từ sự thụ động tiếp nhận ý kiến đa số. Nguy biến theo đám đông là biểu hiện của tâm lý bầy đàn, một hiện tượng mà cá nhân từ bỏ tư duy độc lập để hòa vào quan điểm chung của cộng đồng, bất chấp đúng sai. Mác và Ăngghen đã cảnh báo về các “hình thức ý thức hư ảo” - trong đó những tư tưởng phổ biến không nhất thiết là sự thật khách quan, mà là sản phẩm của các quan hệ vật chất và điều kiện lịch sử.

3.3. Ý nghĩa và giá trị thực tiễn của việc nghiên cứu những hình thức nguy biến phổ biến dưới lăng kính của phép biện chứng duy vật

Việc nghiên cứu, nhận diện và phê phán các hình thức nguy biến không chỉ là yêu cầu mang tính logic học, mà còn là một nhiệm vụ quan trọng trong việc rèn luyện tư duy lý luận và tư duy phản biện. Đặt dưới lăng kính của phép biện chứng duy vật, các bầy nguy biến được soi chiếu rõ ràng hơn trong mối quan hệ với thế giới quan và phương pháp luận khoa học, từ đó góp phần khắc phục tư duy phi logic, cảm tính và phi thực tiễn.

Trong bối cảnh truyền thông số phát triển nhanh chóng, sự lan truyền của các thông tin sai lệch, luận điệu xuyên tạc ngày càng tinh vi, việc trang bị cho người học năng lực phân tích, phản bác các luận điệu nguy biến trở thành yêu cầu cấp thiết. Kiến thức về nguy biến, khi gắn với nền tảng lý luận Mác – Lênin, sẽ giúp sinh viên và cán bộ nghiên cứu không chỉ nâng cao khả năng lý giải khoa học, mà còn củng cố bản lĩnh chính trị, bảo vệ quan điểm khoa học trước những tác động của tư duy phi lý tính và các luận điệu phản khoa học.

Đồng thời, việc tích hợp nội dung nhận diện nguy biến vào giảng dạy các môn lý luận chính trị, đặc biệt là triết học Mác - Lênin trong trường đại học, cao đẳng, có ý nghĩa quan trọng. Thông qua việc kết hợp lý luận với các ví dụ thực tiễn từ đời sống xã hội và truyền thông hiện đại, bài giảng trở nên sinh động, gần gũi hơn, đồng thời khuyến khích người học phát triển năng lực tư duy độc lập, phản biện, biết phân tích phản đề và tránh rơi vào những nguy biến thường gặp.

4. KẾT LUẬN

Bài viết đã phân tích một số nguy biến phổ biến trong tư duy phản biện và làm rõ sự đối lập của các nguy biến này với nguyên lý của triết học Mác - Lênin. Từ đó, tác giả khẳng định rằng việc nhận diện, phê phán và tránh xa các nguy biến không chỉ là nhiệm vụ của tư duy phản biện hiện đại mà còn là đòi hỏi tất yếu của tư duy biện chứng, nhằm đảm bảo quá trình nhận thức phản ánh đúng bản chất khách quan của hiện thực. Việc kết hợp tư duy phản biện với triết học Mác - Lênin không chỉ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục lý luận chính trị, mà còn là nền tảng để đào tạo nguồn nhân lực có bản lĩnh, có tư duy lý luận vững vàng, sẵn sàng đấu tranh bảo vệ chân lý và chống lại những biểu hiện của tư tưởng sai trái, lệch lạc trong xã hội hiện đại.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] C. Copi & Cohen (2005), Introduction to logic (12th ed.). Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.
- [2] D. Kahneman (2011). Tư duy, nhanh và chậm (Thinking, Fast and Slow). New York: Farrar, Straus and Giroux.
- [3] D. Walton (1998), Logic học phi hình thức: Một cách tiếp cận thực dụng, Nxb Đại học Cambridge.
- [4] Facione, P. A. (1990), Tư duy phản biện: Báo cáo Delphi về đồng thuận chuyên gia phục vụ đánh giá và giảng dạy trong giáo dục, Millbrae, CA: The California Academic Press.
- [5] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2021), Giáo trình Triết học Mác - Lênin, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
- [6] OECD (2018), The future of education and skills: Education 2030 - The OECD Learning Compass 2030. Paris: OECD Publishing. Retrieved from <https://www.oecd.org/education/2030-project/>.
- [7] Ph. Ăngghen (1980), Chống Duy-rinh, Nxb Tiến Bộ, Mát-xcơ-va, tr. 195-196.
- [8] S. Toulmin (1958), Cách sử dụng lập luận, Nxb Đại học Cambridge.
- [9] V.I.Lênin (1981), Bút ký triết học, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va.

HOÀN THIỆN CƠ CHẾ GIÁM SÁT TRONG CHẾ ĐỘ GIÁM HỘ THEO PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM HIỆN NAY

Mai Thị Xuân

Trường Đại học Thủy lợi, email: xuanmai@tlu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Giám hộ là một chế định quan trọng, thể hiện tính nhân văn và nhân đạo sâu sắc, được pháp luật Việt Nam quan tâm và không ngừng hoàn thiện. Đây là công cụ hữu hiệu nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đối tượng yếu thế trong xã hội, như người mất năng lực hành vi dân sự, người gặp khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi và người chưa thành niên cần giám hộ.

Bên cạnh việc xây dựng các quy định pháp luật về giám hộ, các nhà lập pháp cũng đặc biệt chú trọng đến cơ chế giám sát các hoạt động giám hộ, nhằm đảm bảo tính minh bạch, khách quan và nâng cao trách nhiệm trong quá trình thực hiện giám hộ. Cơ chế giám sát đóng vai trò then chốt trong việc phòng ngừa các hành vi vi phạm, lạm quyền hoặc thiếu trách nhiệm của người giám hộ, từ đó nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ (NĐGH).

Tuy nhiên, trên thực tế, việc thực thi pháp luật về giám sát việc giám hộ hiện vẫn chưa thực sự hiệu quả, còn tồn tại nhiều vướng mắc, bất cập. Các quy định pháp luật hiện hành còn thiếu tính cụ thể và chưa chặt chẽ về điều kiện, tiêu chuẩn của người giám sát giám hộ; quyền và nghĩa vụ của họ chưa được quy định đầy đủ và rõ ràng; cơ chế thực thi chưa hiệu quả. Những bất cập này khiến cơ chế giám sát chưa phát huy hiệu quả trong bảo vệ quyền và lợi ích của NĐGH. Do đó, việc nghiên cứu và hoàn thiện các quy định pháp luật về giám sát việc giám hộ, cả trên phương diện lý luận và thực tiễn, là cần thiết nhằm nâng cao hiệu lực bảo vệ pháp lý cho nhóm đối tượng yếu thế này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau:

- **Phương pháp lịch sử:** được sử dụng nhằm khái quát về sự hình thành quy định cơ chế giám sát việc giám hộ trong pháp luật dân sự Việt Nam.

- **Phương pháp so sánh:** được sử dụng để đối chiếu các quy định của pháp luật hiện hành với các quy định trong văn bản pháp luật trước đây và các quy định của pháp luật quốc gia khác về cơ chế giám sát việc giám hộ.

- **Phương pháp phân tích và bình luận:** nhằm làm rõ quy định, ý nghĩa và những điểm hợp lý hoặc bất cập trong các quy định của pháp luật hiện hành về cơ chế giám sát việc giám hộ.

- **Phương pháp tổng hợp:** nhằm khái quát hóa thực trạng pháp luật về cơ chế giám sát từ đó đề xuất những kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lý luận về cơ chế giám sát trong chế độ giám hộ

3.1.1. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của cơ chế giám sát việc giám hộ

Khái niệm giám hộ: Theo từ điển Tiếng Việt, Giám hộ là người có trách nhiệm trông nom và bảo vệ quyền lợi của trẻ vị thành niên[1]. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 46 BLDS năm 2015 “*Giám hộ là việc cá nhân, pháp nhân được luật quy định, được Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã cử, được Tòa án chỉ định hoặc được quy định tại khoản 2 Điều 48 của Bộ luật này (sau đây gọi chung là người giám hộ) để thực hiện việc chăm sóc bảo vệ lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự (NLHVDS), người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi (sau đây gọi chung là NĐGH)*”.

Khái niệm giám sát việc giám hộ: Theo từ điển Tiếng Việt, giám sát là “*Theo dõi và kiểm tra xem có thực hiện đúng quy định hay không*”[2]. Theo từ điển Luật học, giám sát là “*Theo dõi, quan sát mạng tính chủ động thường xuyên của cơ quan, tổ chức hoặc nhân dân đối với hoạt động của các đối tượng chịu sự giám sát và sự tác động bằng các biện pháp tích cực để buộc và hướng các hoạt động đó đi đúng quỹ đạo, quy chế nhằm đạt được mục đích, hiệu quả đã được xác định từ trước, bảo đảm cho Hiến pháp và pháp luật được tuân thủ nghiêm minh*”[3].

Như vậy, có thể hiểu giám sát việc giám hộ là hoạt động theo dõi, kiểm tra việc thực hiện hoạt động giám hộ, qua đó người giám sát có thể áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, điều chỉnh các hành vi của người giám hộ khi hành vi đó trái pháp luật hoặc không vì lợi ích NĐGH.

Giám hộ và giám sát việc giám hộ là hai mặt gắn bó hữu cơ trong một chỉnh thể. Nếu giám hộ đặt trọng tâm vào trách nhiệm trực tiếp của người giám hộ trong việc chăm sóc bảo vệ quyền lợi của NĐGH, thì giám sát việc giám hộ lại giữ vai trò bảo đảm cơ chế kiểm tra, phòng ngừa lạm dụng và bảo vệ quyền lợi cho NĐGH. Điều này cho thấy, việc thiết lập cơ chế giám sát trong giám hộ là điều tất yếu.

Đặc điểm của cơ chế giám sát việc giám hộ: Đây là một cơ chế kiểm tra đặc thù trong pháp luật dân sự, nhằm bảo đảm việc thực thi quyền và nghĩa vụ giám hộ được thực hiện đúng quy định và phù hợp với quyền và lợi ích của NĐGH. Chủ thể giám sát có thể là cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Quá trình này không chỉ dừng lại ở việc theo dõi hành vi của người giám hộ mà còn bao gồm cả việc đánh giá tính hợp lý trong quản lý tài sản, chăm sóc và bảo vệ nhân thân NĐGH.

Ý nghĩa của cơ chế giám sát việc giám hộ: Hoạt động giám sát được thiết lập nhằm mục đích theo dõi và kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ của người giám hộ, qua đó ngăn ngừa hành vi vi phạm hoặc lạm dụng quyền hạn. Đồng thời, cơ chế này góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của người giám hộ trong việc chăm sóc, quản lý tài sản và thực hiện các giao dịch vì quyền và lợi ích của NĐGH. Bên cạnh đó, cơ chế này còn góp phần kịp thời phát hiện những sai sót, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm bảo đảm tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của NĐGH. Thực tiễn cho thấy, khi thiếu sự giám sát hoặc giám sát không chặt chẽ, dễ xảy ra tình trạng người giám hộ tự định đoạt tài sản hoặc bỏ mặc việc chăm sóc, gây tổn hại nghiêm trọng cho NĐGH. Do đó, cơ chế giám sát không chỉ mang tính phòng ngừa mà còn là công cụ bảo đảm quyền con người, phù hợp tinh thần nhân văn của BLDS năm 2015.

3.1.2. Quy định về cơ chế giám sát việc giám hộ trong pháp luật một số nước trên thế giới

Cơ chế giám sát việc giám hộ là một nội dung quan trọng trong pháp luật dân sự của nhiều quốc gia, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của NĐGH không bị xâm hại trong quá trình người giám hộ thực hiện quyền và nghĩa vụ. Mỗi quốc gia có quy định khác nhau, song đều hướng đến mục tiêu kiểm soát chặt chẽ hành vi quản lý tài sản và quyết định dân sự của người giám hộ.

BLDS Pháp quy định cụ thể về giám hộ và giám sát việc giám hộ, trong đó có nội dung quản lý tài sản của NĐGH. Một điểm đặc biệt trong cơ chế giám sát theo quy định của pháp luật Pháp là vai trò của Hội đồng gia tộc trong việc giám sát, hỗ trợ và đưa ra quyết định liên quan đến tài sản, nhằm đảm bảo việc quản lý được thực hiện minh bạch và vì lợi ích của NĐGH (Điều 409). Đây là điểm khác biệt của pháp luật dân sự Pháp so với pháp luật dân sự Việt Nam. BLDS Việt Nam (2015) không đề cập tới chủ thể là Hội đồng gia tộc (dòng họ) trong cơ chế giám hộ cũng như giám sát việc giám hộ. Bên cạnh đó, BLDS Pháp cũng quy định người giám sát việc giám hộ không đương nhiên thay thế người giám hộ nếu người này chấm dứt chức năng giám hộ (Điều 410).

BLDS và Thương mại Thái Lan cũng có những quy định chặt chẽ về chế độ giám sát việc giám hộ, đặc biệt là trong quản lý tài sản của NĐGH. Cụ thể, trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Tòa án chỉ định, người giám hộ phải thực hiện kiểm kê toàn bộ tài sản của NĐGH và có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản đó (Điều 1592). Đồng thời, định kỳ phải báo cáo với Tòa án về công tác kiểm kê, cho thuê, nhận, cho tài sản của NĐGH. Cơ chế này cho thấy pháp luật Thái Lan thiết lập sự giám sát chặt chẽ, với sự tham gia thường xuyên của Tòa án và các cơ quan có thẩm quyền. Trong khi đó, Pháp luật Dân sự Việt Nam hiện chưa quy định cụ thể và đầy đủ về quản lý tài sản của NĐGH.

BLDS Nhật Bản, quy định rõ vai trò của người giám sát việc giám hộ. Theo đó, người này có trách nhiệm theo dõi và giám sát mọi hoạt động của người giám hộ, nhằm đảm bảo tính minh bạch và đúng đắn trong việc thực hiện nghĩa vụ giám hộ. Người giám hộ không được đơn phương thực hiện các giao dịch quan trọng liên quan đến tài sản của NĐGH như bán, cho thuê, hủy bỏ hợp đồng cho thuê, thế chấp hoặc thực hiện các hành vi định đoạt khác nếu không có sự đồng ý trước của Tòa án (Điều 589). Trong khi đó, BLDS của Việt Nam (2015) tuy có quy định về trách nhiệm của người giám hộ và cơ chế giám sát việc giám hộ, nhưng chưa đặt ra yêu cầu bắt buộc phải có sự đồng ý của Tòa án đối với các giao dịch định đoạt tài sản của NĐGH. Sự khác biệt này cho thấy pháp luật Nhật Bản thiết lập cơ chế kiểm soát chặt chẽ hơn, trực tiếp gắn trách nhiệm của Tòa án và người giám sát nhằm hạn chế tối đa nguy cơ xâm hại đến tài sản của NĐGH.

Từ những quy định trên có thể thấy, pháp luật của các quốc gia đều thiết lập cơ chế kiểm soát chặt chẽ đối với hoạt động giám hộ, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý tài sản của NĐGH nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Những quy định này là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam nghiên cứu, tham khảo và lựa chọn những điểm phù hợp với điều kiện thực tiễn của xã hội, từ đó xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về giám hộ.

3.1.3. Quy định của Bộ Luật dân sự năm 2015 về giám sát việc giám hộ

Để việc giám hộ được thực hiện một cách khách quan, hiệu quả và mang lại lợi ích tốt nhất cho NĐGH, pháp luật đã quy định vai trò của người giám sát đối với người giám hộ. Cơ chế này được ghi nhận ở BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và tiếp tục được hoàn thiện ở BLDS năm 2015.

Một là, chủ thể giám sát việc giám hộ có thể là cá nhân hoặc pháp nhân do những người thân thích của NĐGH cử ra hoặc lựa chọn. Như vậy, pháp luật thể hiện sự ưu tiên và tôn trọng ý chí của người thân thích của NĐGH, cho phép họ thỏa thuận và lựa chọn một người trong số họ hoặc một cá nhân, pháp nhân khác để đảm nhận vai trò giám sát việc giám hộ. Quy định này đã được cụ thể hóa rõ ràng hơn, không còn chung chung như trong khoản 1 Điều 59 BLDS năm 2005 “*Cử người đại diện làm người giám sát người giám hộ*”. Trong trường hợp không có người thân thích của NĐGH hoặc những người thân thích không cử, lựa chọn được người giám sát việc giám hộ, thì UBND cấp xã nơi cư trú của NĐGH sẽ cử cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện nhiệm vụ này. Nếu phát sinh tranh chấp liên quan đến việc cử hoặc chọn người giám sát thì Tòa án sẽ là cơ quan có thẩm quyền đưa ra quyết định.

Hai là, người được cử, chọn làm người giám sát việc giám hộ có quyền đồng ý hoặc từ chối đảm nhận vai trò này. Quy định này là hợp lý, vì người giám sát phải tự nguyện thì họ mới thực sự có trách nhiệm trong việc kiểm tra, theo dõi người giám hộ và đảm bảo rằng quyền và lợi ích của NĐGH luôn được đặt lên trên.

Ba là, trường hợp giám sát việc giám hộ liên quan tới quản lý tài sản của NĐGH, thì người giám sát phải đăng ký tại UBND cấp xã nơi NĐGH cư trú. Đây là quy định mới so với BLDS năm 2005, nhằm ngăn chặn sự thông đồng giữa người giám hộ và người giám sát trong quản lý tài sản của NĐGH.

Bốn là, để đảm nhận vai trò giám sát việc giám hộ, người giám sát cần đáp ứng những điều kiện nhất định. Nếu người giám sát là cá nhân thì phải có NLHVDS đầy đủ, tức là phải từ đủ 18 tuổi trở lên, không bị mất NLHVDS, không gặp khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi và không bị hạn chế NLHVDS. Nếu người giám sát là pháp nhân, thì pháp nhân đó phải có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với việc giám sát. Ngoài ra, cá nhân và pháp nhân làm người giám sát việc giám hộ phải đáp ứng những điều kiện cần thiết để thực hiện việc giám sát, chẳng hạn như cư trú cùng địa phương với người giám hộ và NĐGH để thuận tiện cho việc theo dõi, kiểm tra đồng thời phải có sức khỏe và thời gian để tiến hành việc giám sát.

Năm là, quyền và nghĩa vụ người giám sát việc giám hộ được quy định tại khoản 4 Điều 53 BLDS năm 2015: theo dõi, kiểm tra người giám hộ trong việc thực hiện giám hộ. Điều này giúp người giám sát có thể nắm bắt được tình hình thực hiện quyền và nghĩa vụ của người giám hộ đối với NĐGH; xem xét và có ý kiến kịp thời bằng văn bản về việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự

theo quy định tại Điều 59 của BLDS năm 2015 về quản lý tài sản của NĐGH; yêu cầu cơ quan chức năng có thẩm quyền về giám hộ xem xét việc thay đổi hoặc chấm dứt giám hộ, giám sát việc giám hộ. So với BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của người giám sát việc giám hộ. Trong BLDS năm 2005 có đề cập tới người giám sát việc giám hộ, nhưng không quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của họ, dẫn tới khó khăn trong thực hiện việc giám sát và khiến cho vai trò của người giám sát trở nên mờ nhạt, mang tính đối phó.

Như vậy, vai trò của người giám sát việc giám hộ rất quan trọng. Việc quy định cơ chế giám sát việc giám hộ trong BLDS năm 2015 đã góp phần tích cực vào việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NĐGH.

3.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật và kiến nghị hoàn thiện cơ chế giám sát việc giám hộ

Một là, về đăng ký giám sát việc giám hộ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 BLDS năm 2015, đối với trường hợp giám sát việc giám hộ liên quan đến quản lý tài sản của NĐGH thì giám sát phải đăng ký tại UBND cấp xã nơi cư trú của NĐGH. Tuy nhiên, BLDS năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan như Luật Hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ, về việc “*Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật Hộ tịch*” và các văn bản hướng dẫn thi hành chỉ quy định về thủ tục đăng ký giám hộ mà không có quy định về thủ tục đăng ký giám sát giám hộ. Hiện nay, để tạm thời xử lý vấn đề này, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tư pháp (Tài liệu bồi dưỡng chuyên sâu nghiệp vụ hộ tịch và chứng thực cho công chứng tư pháp – Hộ tịch xã – Ban hành kèm theo Quyết định số 2721/QĐ-BTP ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư Pháp về việc ban hành Tài liệu bồi dưỡng chuyên sâu nghiệp vụ hộ tịch và chứng thực cho công chức Tư pháp – Hộ tịch xã); hay công văn số 829/HTQTCT-HT ngày 19/8/2020 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, về việc “*Hướng dẫn thực hiện tạm thời thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ*” để xây dựng hướng dẫn tạm thời thực hiện đăng ký việc giám sát giám hộ tương tự theo quy định về đăng ký giám hộ. Tuy nhiên, văn bản do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành hay công văn của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực không phải là một văn bản quy phạm pháp luật, nên không có giá trị bắt buộc. Do đó, các hướng dẫn được đưa ra chỉ mang tính tạm thời “chữa cháy” và rải rác ở các địa phương, chưa có một văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể, thống nhất trên toàn lãnh thổ.

Với quy định khoản 1 Điều 51 BLDS năm 2015, có thể hiểu rằng việc đăng ký giám sát giám hộ chỉ bắt buộc với trường hợp người thân thích thỏa thuận cử người giám sát và có liên quan đến quản lý tài sản, còn các trường hợp khác thì không. Tuy nhiên, theo tài liệu hướng dẫn của Bộ Tư pháp, ở cả 03 trường hợp (người giám sát do người thân thích cử, UBND cấp xã cử và Tòa án chỉ định), người giám sát giám hộ sau khi được cử thì phải thực hiện thủ tục đăng ký giám sát giám hộ tại UBND cấp xã nơi cư trú của NĐGH nếu việc giám sát liên quan đến tài sản của NĐGH. Như vậy, hướng dẫn của Bộ Tư pháp lại không thống nhất với quy định của BLDS năm 2015.

Kiến nghị: Như vậy, để đảm bảo tính nhất quán và đồng bộ trong việc thực hiện thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ trên toàn quốc, cần ban hành một văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết về các bước thủ tục này. Việc ban hành văn bản sẽ góp phần tăng cường tính minh bạch, giảm thiểu sự tùy tiện trong quá trình thực hiện giám hộ và giám sát việc giám hộ, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích của NĐGH.

Hai là, về điều kiện của người giám sát việc giám hộ. Hiện có 03 phương thức để xác định người giám sát việc giám hộ. Trong đó, phương thức được ưu tiên là thông qua thỏa thuận cử hoặc theo sự lựa chọn của người thân thích của NĐGH. Tuy nhiên, điều gì sẽ xảy ra nếu giữa người giám sát và người giám hộ có sự cấu kết, bao che hoặc thông đồng nhằm trục lợi, chiếm đoạt tài sản, ảnh hưởng tới quyền lợi hợp pháp của NĐGH? Nếu người giám sát là cá nhân, nguy cơ thông đồng với người giám hộ để trục lợi sẽ gia tăng, nhất là khi hai bên có mối quan hệ mật thiết.

Về điều kiện đối với người giám sát việc giám hộ, BLDS năm 2015 chỉ quy định hai điều kiện: đối với cá nhân phải có NLHVDS đầy đủ, đối với pháp nhân phải có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với việc giám sát. Ngoài ra, người giám sát cần có các điều kiện cần thiết để thực hiện việc giám sát. Các quy định này khá đơn giản và không khó để đáp ứng nhưng lại thiếu tính ràng buộc chặt chẽ, dẫn đến nguy cơ người giám sát không đủ phẩm chất hoặc năng lực cần thiết, thậm chí

còn phát sinh tình trạng lạm dụng quyền hạn, làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của NĐGH. Điển hình là Bản án số 45/2021/DS-PT ngày 05/3/2021 của TAND tỉnh Bình Dương [4] liên quan đến tranh chấp về giám hộ và giám sát giám hộ đối với một người mất NLHVDS. Trong vụ việc này, người thân của NĐGH đã khởi kiện, cho rằng người giám hộ và giám sát không minh bạch trong quản lý tài sản, tiềm ẩn nguy cơ xâm hại đến quyền hợp pháp của NĐGH, buộc Tòa án phải chỉ định lại người giám hộ và người giám sát để bảo vệ quyền lợi của NĐGH. Vụ án cho thấy các quy định tại BLDS 2015 về điều kiện của người giám sát còn khá khái quát, chưa thiết lập cơ chế phòng ngừa hữu hiệu, dễ dẫn tới tình trạng thông đồng với người giám hộ hoặc quản lý kém hiệu quả.

Kiến nghị: Có thể đưa quy định về việc đăng ký người giám sát việc giám hộ trong trường hợp có liên quan đến tài sản thành một khoản riêng, thay vì gộp chung trong khoản 1 Điều 51 BLSD năm 2015. Việc tách biệt thành một khoản độc lập sẽ làm rõ hơn các yêu cầu và thủ tục và phạm vi giám sát tài sản trong quá trình giám hộ, qua đó tạo sự phân biệt giữa các trường hợp giám hộ về nhân thân và giám hộ về tài sản. Đồng thời, làm rõ trách nhiệm và quyền hạn của người giám sát tài sản đối với tài sản của NĐGH trong suốt quá trình thực hiện, hạn chế sự chông chéo hoặc bỏ ngỏ trách nhiệm, từ đó nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NĐGH.

Để bảo đảm hiệu quả của cơ chế giám sát, pháp luật cần bổ sung các điều kiện chặt chẽ hơn đối với người giám sát việc giám hộ. Các điều kiện này có thể bao gồm yêu cầu về thời gian, sức khỏe và không có mối quan hệ mật thiết với người giám hộ (ví dụ như: quan hệ huyết thống gần, hay phụ thuộc kinh tế) nhằm giảm nguy cơ thông đồng hoặc bao che cho người giám hộ. Việc bổ sung những tiêu chuẩn này không chỉ đảm bảo người giám sát đáp ứng được các yêu cầu pháp lý cơ bản mà còn có đủ năng lực thực hiện tốt vai trò giám sát, kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm từ phía người giám hộ. Việc nâng cao điều kiện, tiêu chuẩn của người giám sát không chỉ nâng cao hiệu quả bảo vệ lợi ích của NĐGH mà còn giúp chọn lựa được những cá nhân, tổ chức thực sự phù hợp với vai trò quan trọng này.

Cần xây dựng cơ chế kiểm tra, đánh giá hoạt động của người giám sát từ phía cơ quan chức năng. Theo đó, UBND cấp xã cần định kỳ kiểm tra, yêu cầu người giám sát báo cáo về tình hình giám hộ, đồng thời có quyền kiến nghị Tòa án thay đổi người giám sát khi phát hiện vi phạm. Cơ chế này không chỉ giúp phát hiện, ngăn chặn kịp thời những sai sót hoặc vi phạm, mà còn tạo nên sự giám sát độc lập, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích của NĐGH chặt chẽ hơn.

Ba là, quy định liên quan đến người giám sát việc giám hộ chưa đầy đủ. Trên thực tế, khi có cơ chế giám sát việc giám hộ, người giám hộ sẽ nâng cao ý thức trong việc chăm sóc, giáo dục và thực hiện các giao dịch vì lợi ích của NĐGH. Đặc biệt, đối với những giao dịch liên quan trực tiếp đến tài sản của NĐGH thì vai trò giám sát sẽ đảm bảo các giao dịch được thực hiện thận trọng và hạn chế nguy cơ làm tổn hại đến tài sản của họ. Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra là khi người giám sát vi phạm quyền và nghĩa vụ của mình hoặc có hành vi cản trở việc giám hộ thì pháp luật hiện hành chưa quy định rõ ràng về chế tài xử lý.

Hiện nay, khoản 2 Điều 51 BLDS năm 2015 chỉ quy định về việc Tòa án được quyền quyết định khi có tranh chấp về việc cử, chọn người giám sát. Tức là ở giai đoạn đầu – chọn người giám sát, chứ không quy định các trường hợp được thay đổi người giám sát việc giám hộ. Trong khi đó, BLDS năm 2015 lại dành riêng một điều để quy định về thay đổi người giám hộ (Điều 60). Trong trường hợp người giám sát không còn muốn tiếp tục giám sát hoặc không còn đủ điều kiện giám sát thì quy định nào để thay đổi người giám sát việc giám hộ. Đặc biệt khi người giám sát vi phạm nghĩa vụ, thiếu trách nhiệm giám sát hoặc thông đồng với người giám hộ để trục lợi tài sản của NĐGH, gây thiệt hại cho họ. Đây là lỗ hổng của pháp luật về cơ chế giám sát giám hộ, cần được điều chỉnh, bổ sung.

Bên cạnh đó, điểm c khoản 4 Điều 51 BLDS năm 2015 quy định chỉ có người giám sát được quyền yêu cầu xem xét thay đổi người giám sát. Quy định này chưa hợp lý, bởi nó không thể hiện sự khách quan trong việc giám sát. Giả sử trong trường hợp người giám sát vi phạm nghĩa vụ hoặc có hành vi cản trở việc giám hộ thì những chủ thể khác (người giám hộ là người thân thích của người được giám hộ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) có được yêu cầu Tòa án thay đổi người giám sát hay không?

Kiến nghị: Đề khắc phục những bất cập này, pháp luật cần bổ sung quy định cụ thể về thay đổi người giám sát khi họ không còn đáp ứng đủ các điều kiện theo Điều 51 BLDS năm 2015, hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám sát, thông đồng với người giám hộ hoặc phát sinh xung đột lợi ích. Đồng thời cần mở rộng quyền yêu cầu Tòa án xem xét thay đổi người giám sát cho các chủ thể khác ngoài chính người giám sát, như người giám hộ là thân thích của NĐGH, hoặc người có quyền và lợi ích liên quan. Việc bổ sung quy định này không chỉ nhằm bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của NĐGH mà còn nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong hoạt động giám sát việc giám hộ.

Bốn là, về việc quản lý tài sản của NĐGH. Trong thực tiễn áp dụng quy định quản lý tài sản của NĐGH, hiện nay vẫn tồn tại bất cập. Mặc dù BLDS năm 2015 có quy định người giám hộ có thể thực hiện giao dịch dân sự đối với các “Tài sản có giá trị lớn” của NĐGH, nhưng pháp luật hiện hành vẫn chưa có quy định cụ thể cùng hướng dẫn chi tiết về tiêu chí xác định thế nào là “Tài sản có giá trị lớn” cũng như hình thức thể hiện sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ trong giao dịch dân sự liên quan đến loại tài sản này. Bên cạnh đó, quy trình, thủ tục quản lý tài sản của NĐGH chưa được quy định chi tiết và chặt chẽ, dẫn đến nhiều rủi ro. Trường hợp người giám hộ không thực hiện đầy đủ trách nhiệm sẽ dẫn tới tình trạng quản lý kém hiệu quả, gây thất thoát tài sản của NĐGH; hoặc không tận dụng những điều kiện thuận lợi để khai thác sinh lợi từ tài sản; thậm chí có thể lợi dụng kẽ hở của pháp luật để trục lợi tài sản của NĐGH thì làm thế nào?

Kiến nghị: Đề quản lý tài sản của NĐGH, pháp luật dân sự cần hoàn thiện các quy định về “Tài sản có giá trị lớn” trong các trường hợp giám hộ. Mục đích của việc bổ sung quy định này là ngăn ngừa tình trạng người giám hộ thực hiện các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản có giá trị lớn của NĐGH mà không có sự đồng ý, xác nhận từ người giám sát.

Ngoài ra, pháp luật cần có quy định cụ thể về quy trình, thủ tục quản lý tài sản của người giám hộ đối với tài sản của NĐGH. Chẳng hạn như lập danh sách tài sản ban đầu, ghi nhận các thay đổi về giá trị tài sản trong suốt quá trình giám hộ và thực hiện báo cáo định kỳ với người giám sát hoặc với người thân thích của NĐGH. Bên cạnh đó, cần có quy định rõ ràng về trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với tài sản của NĐGH bị thất thoát do việc quản lý không đúng hoặc không hiệu quả của NĐGH. Điều này đảm bảo rằng người giám hộ chịu trách nhiệm đầy đủ với các hành vi gây thiệt hại cho tài sản của NĐGH, đồng thời tạo ra cơ chế răn đe, giúp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của họ.

4. KẾT LUẬN

Chế định giám hộ là một nội dung quan trọng trong pháp luật dân sự, đặc biệt là cơ chế giám sát việc giám hộ nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của NĐGH. Cùng với sự phát triển của hệ thống pháp luật, quy định về giám sát việc giám hộ ngày càng được chú trọng hoàn thiện cả về mặt pháp lý lẫn thực tiễn áp dụng. Qua việc phân tích các quy định hiện hành và thực trạng thực thi pháp luật về giám sát việc giám hộ, có thể thấy rằng Bộ luật Dân sự năm 2015 đã có bước kế thừa hợp lý từ các bộ luật trước đây, đồng thời có nhiều đổi mới tiến bộ, góp phần hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến giám hộ và giám sát giám hộ. Tuy vậy, vẫn còn tồn tại những hạn chế, bất cập trong quá trình áp dụng, gây khó khăn cho các chủ thể liên quan. Do đó, từ kết quả nghiên cứu và đối chiếu với pháp luật một số quốc gia, bài viết đã đề xuất một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện cơ chế giám sát hoạt động giám hộ trong thực tiễn pháp lý tại Việt Nam hiện nay.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] [2] Viện hàn lâm KHXH Việt Nam – Viện KHXH vùng Đông Nam bộ (2013). Từ điển Tiếng Việt, Hà Nội: NXB Từ điển Bách khoa, Tr.415, 416.
- [3] Bộ Tư pháp – Viện khoa học pháp lý (2006). Từ điển Luật học, Hà Nội: NXB Tư pháp, tr.292.
- [4] Xem Bản án số 45/2021/DS-PT ngày 05/3/2021 của TAND tỉnh Bình Dương, <https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-452021dspt-ngay-05032021-ve-tranh-chap-cu-nguoi-giam-ho-170896>, truy cập ngày 18/9/2025.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ PHÒNG, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Mai Thị Xuân

Trường Đại học Thủy lợi, email: xuanmai@thu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Chủ tịch Hồ Chí Minh - vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc Việt Nam, Người tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, sáng lập, rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam và khai sinh ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Sinh thời, Người đặc biệt quan tâm tới việc phòng, chống lãng phí để xây dựng và phát triển đất nước. Hiện nay, khi đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, việc vận dụng tư tưởng của Người càng có giá trị sâu sắc cả về lý luận và thực tiễn.

Phòng, chống lãng phí đã trở thành nhiệm vụ chung của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, được cụ thể hóa trong nhiều Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đặc biệt, Tổng Bí thư Tô Lâm có hai bài viết về “*Chống lãng phí*” và “*Thực hành tiết kiệm*”, khẳng định đây là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên và lâu dài, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn lực quốc gia. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tình trạng lãng phí vẫn diễn ra dưới nhiều hình thức, trong nhiều lĩnh vực, gây thất thoát lớn cho ngân sách nhà nước, suy giảm hiệu lực quản lý, giảm sút niềm tin của nhân dân và kìm hãm sự phát triển đất nước. Vì vậy, tiếp tục nghiên cứu, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phòng chống, lãng phí là yêu cầu cấp thiết hiện nay.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp lịch sử, logic, phân tích, tổng hợp.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng, chống lãng phí

Tư tưởng về phòng, chống lãng phí của Hồ Chí Minh là một bộ phận hợp thành không thể tách rời trong hệ thống quan điểm toàn diện của Người. Ngay từ những năm đầu của quá trình truyền bá lý luận cách mạng vào Việt Nam, trong tác phẩm *Đường Kách mệnh* (1927), Người đã yêu cầu người cách mệnh “*tự mình phải cần, kiệm*”. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, trong bài viết *Sao cho được lòng dân* đăng trên Báo Cứu quốc, Người tiếp tục cảnh báo về nguy cơ lãng phí trong đội ngũ cán bộ, coi đây là mầm mống dẫn tới “*ỷ thế cậy quyền*”[1], đó là những biểu hiện tha hóa, cần phải kiên quyết bài trừ.

Theo Hồ Chí Minh, lãng phí là ngược với tiết kiệm. Kiệm là tiết kiệm sức lao động, thời gian, tiền bạc của nhân dân, của đất nước, của bản thân mình. Tiết kiệm từ cái nhỏ đến cái to, với phương châm “*Không xa xỉ, không hoang phí, không bừa bãi*”[2]. Theo Người, lãng phí là quản lý, sử dụng tiền của, sức lao động, thời gian kém hiệu quả, thiếu trách nhiệm, gây tổn hại nghiêm trọng đến tài sản quốc gia và lợi ích của nhân dân. Người chỉ rõ “*Tham ô là lấy trộm của công, chiếm của công làm của tư (...). Lãng phí và tham ô tuy khác nhau ở chỗ lãng phí thì không trực tiếp ăn cắp, ăn trộm của công, nhưng kết quả tai hại đến tài sản của Nhà nước, của tập thể thì lãng phí cũng có tội. (...) lãng phí là vì thiếu tinh thần trách nhiệm, không có ý thức quý trọng sức của, sức người của Nhà nước, của nhân dân.*”[3]. Từ đó, Người khẳng định chống lãng phí là nhiệm vụ quan trọng để xây dựng đất nước, đưa đất nước thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng, chống lãng phí biểu hiện ở những nội dung cơ bản sau:

- Lãng phí thời gian: Thời gian được Hồ Chí Minh xem là tài sản vô giá, Người nhấn mạnh: *“Một phút đồng hồ, một nén vàng”*. Nghĩa là *một phút đồng hồ rất quý báu (...) Chúng ta thường than phiền không đủ thời giờ để làm việc và học tập. Đó là vì chưa biết quý trọng thời giờ, sắp đặt thời giờ cho hợp lý, còn lãng phí nhiều thời giờ*”[4]. Theo Người, mỗi giây mỗi phút đều có thể đóng góp vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tư tưởng đó không chỉ thể hiện tầm nhìn chiến lược mà còn phản ánh đạo đức công vụ, kỷ luật và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trước nhân dân, đất nước. Trong tác phẩm *Đời sống mới* (1947), Người phê phán thói quen chậm trễ, đi họp muộn, coi đó là biểu hiện của lối sống lạc hậu, vô tổ chức và gây thiệt hại đến lợi ích chung: *“Hẹn khai hội tám giờ, thì chín, mười giờ mới đến. Làm mất thời giờ của những người khác”* [5].

- Lãng phí sức lao động: Hồ Chí Minh luôn đề cao tinh thần lao động cần cù, sáng tạo, theo Người, lao động không chỉ là phương tiện để tạo ra của cải vật chất, mà còn là thước đo phẩm chất đạo đức, là phương thức giáo dục con người toàn diện. Người khẳng định *“lao động là vinh quang”*, đồng thời phê phán gay gắt thói quen làm việc hình thức, chiếu lệ, lười biếng và thiếu trách nhiệm. Những biểu hiện đó, chính là sự lãng phí sức lao động, bởi vừa không tạo ra giá trị, vừa làm suy giảm ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tập thể.

- Lãng phí tiền của của nhân dân, của đất nước, của bản thân mình. Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, trong bối cảnh đất nước còn nghèo, tài nguyên hạn chế, ngân sách phụ thuộc chủ yếu vào sự đóng góp của toàn dân, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng từng đồng tiền công một cách hiệu quả. Với Người, mỗi cá nhân, mỗi cơ quan, mỗi cán bộ đều phải coi việc tiết kiệm tiền của như một nguyên tắc đạo đức và hành động. Người yêu cầu các công sở phải tiết kiệm, bởi *“Giấy, bút, vật liệu, đều tốn tiền của Chính phủ, tức là của dân, ta cần tiết kiệm (...) nhờ các công sở tiết kiệm, mà lợi cho dân rất nhiều”* [6].

Trong quan điểm Hồ Chí Minh, một trong những nguyên nhân trực tiếp gây ra lãng phí là do bệnh quan liêu. Người khẳng định: *“Ở đâu có bệnh quan liêu thì ở đó chắc có tham ô, lãng phí; nơi nào bệnh quan liêu càng nặng thì nơi đó càng nhiều lãng phí, tham ô”*[7]. Do đó, để phòng, chống lãng phí hiệu quả trước hết cần đấu tranh chống lại căn nguyên trực tiếp của nó là quan liêu. Tuy nhiên, Người cũng chỉ rõ gốc rễ sâu xa hơn của quan liêu, tham ô, lãng phí là *“Do chủ nghĩa cá nhân”* [8]. Vì vậy, muốn ngăn chặn triệt để tệ nạn này, cần kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân – thứ *“Giặc nội xâm”* làm suy thoái đạo đức cách mạng, kìm hãm sự phát triển của đất nước.

Trên cơ sở những nhận thức về nguyên nhân, bản chất của lãng phí, Hồ Chí Minh đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm đấu tranh phòng, chống căn bệnh này:

Một là, tăng cường công tác giáo dục tư tưởng là giải pháp căn bản để xây dựng tinh thần chống tham ô, lãng phí, quan liêu. Cần thường xuyên giáo dục phẩm chất cần, kiệm, liêm, chính cho cán bộ, đảng viên, đồng thời nâng cao nhận thức của nhân dân về tác hại của lãng phí đối với sự phát triển của đất nước. Việc giáo dục không chỉ thông qua các bài giảng lý luận mà còn bằng hành động nêu gương, qua thực tiễn công tác hàng ngày. Người căn dặn: *“Lấy gương người tốt, việc tốt có thật trong nhân dân và cán bộ, đảng viên ta mà giáo dục lẫn nhau, đó chính là một cách tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác – Lênin thiết thực nhất”*. [9]. Chính Người là tấm gương mẫu mực về tiết kiệm, chống lãng phí để toàn xã hội học tập và noi theo.

Hai là, hoàn thiện cơ chế để phát huy dân chủ trong phòng, chống lãng phí. Theo Người, muốn chống lãng phí hiệu quả thì phải phát huy vai trò làm chủ của nhân dân. Dân chủ không chỉ là mục tiêu mà còn là phương thức quan trọng trong quản lý xã hội. Người nhắc lại câu nói của nhân dân Quảng Bình: *“Để mười lần không dân cũng chịu/Khó trăm lần dân liệu cũng xong”* [10]. Nhân dân tham gia giám sát các hoạt động của Nhà nước của cán bộ, công chức chính là cách thiết thực để phát hiện và ngăn chặn các biểu hiện lãng phí ngay từ cơ sở.

Ba là, Hồ Chí Minh nhấn mạnh vai trò của pháp luật trong quản lý xã hội, coi đây là nền tảng để xây dựng một nhà nước liêm chính, hiệu lực, hiệu quả. Người luôn quan tâm đến việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí và quan liêu. Người cho rằng: *“Cần có những pháp luật để trừng trị tệ tham ô, lãng phí và phải chấp hành những pháp luật ấy một cách nghiêm chỉnh”*[11]. Như vậy, pháp luật phải được ban hành một cách rõ ràng, chặt chẽ,

có chế tài nghiêm minh nhằm xử lý triệt để các hành vi vi phạm. Việc hoàn thiện pháp luật không chỉ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, mà còn góp phần tạo lập kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động của bộ máy nhà nước.

Bốn là, tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước gọn nhẹ, hiệu quả. Theo Người, nếu bộ máy nhà nước được tổ chức gọn nhẹ, cán bộ làm việc nghiêm túc, tận tụy thì không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước mà còn tăng cường niềm tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng và Nhà nước. Người cảnh báo rằng, bộ máy công kênh sẽ sinh ra tình trạng “ngồi chơi xơi nước”, lãng phí nguồn lực quốc gia; đồng thời, là mảnh đất màu mỡ cho các hiện tượng tiêu cực, như: tham nhũng, lạm quyền, lợi ích nhóm phát sinh. Vì vậy, việc tổ chức bộ máy rườm rà, biên chế phình to mà kém hiệu quả chính là hình thức lãng phí thể chế nghiêm trọng.

Năm là, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra để phòng, chống lãng phí. Theo Hồ Chí Minh, kiểm tra không chỉ là công cụ giám sát mà còn là biện pháp phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những sai sót, tiêu cực có thể dẫn đến lãng phí. Do đó, cần xây dựng bộ máy quản lý, kiểm tra chặt chẽ, có trách nhiệm và hoạt động hiệu quả. Theo Người: “*Nếu tổ chức việc kiểm tra cho chu đáo thì cũng như có ngọn đèn "pha". Bao nhiêu tình hình, bao nhiêu ưu điểm và khuyết điểm, bao nhiêu cán bộ chúng ta đều thấy rõ. Có thể nói rằng: chín phần mười khuyết điểm trong công việc của chúng ta là vì thiếu sự kiểm tra. Nếu tổ chức sự kiểm tra được chu đáo, thì công việc của chúng ta nhất định tiến bộ gấp mười gấp trăm*” [12]. Người nhấn mạnh rằng việc kiểm tra, thanh tra phải được thực hiện một cách khách quan, công tâm, tránh hình thức, chiếu lệ. Người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra cần có đạo đức, bản lĩnh và uy tín, để đảm bảo tính nghiêm minh và hiệu quả.

3.2. Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng, chống lãng phí

Việc nhận thức và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng, chống lãng phí được Đảng ta xác định là nhiệm vụ cấp bách, đồng thời cũng là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài trong quá trình xây dựng, chỉnh đốn Đảng và nâng cao đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên và toàn xã hội. Đảng nhấn mạnh, lãng phí không chỉ gây thất thoát về vật chất, mà còn làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, tạo điều kiện cho tệ nạn tham nhũng, quan liêu phát triển.

Xuất phát từ nhận thức đó, những năm qua, Đảng ta đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị nhằm thực hiện hiệu quả nhiệm vụ phòng, chống lãng phí trong toàn Đảng, toàn dân. Cụ thể, Nghị quyết Trung ương 3 (Khóa X) năm 2006 “*Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí*”, với mục tiêu nhằm ngăn chặn và từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư khóa XI về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Chỉ thị nhấn mạnh, “*Tình hình lãng phí vẫn còn xảy ra nghiêm trọng, gây bức xúc trong xã hội*”. Do đó, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải trở thành nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, gắn với chi tiêu, tổ chức lễ hội, sinh hoạt, sử dụng ngân sách... Đồng thời, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; Đại hội XIII năm 2021 của Đảng tiếp tục khẳng định rõ quan điểm chỉ đạo: “*Kiên quyết, kiên trì đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động mạnh mẽ hơn, hiệu quả hơn*”[13]; Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị khóa XIII “*Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong tình hình mới*”, Chỉ thị nhấn mạnh tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với nhiệm vụ thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong tình hình mới và cần phải được thực hiện một cách đồng bộ, quyết liệt, thường xuyên, gắn với công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; Chỉ thị số 43-CT/TW ngày 10/4/2025 của Bộ Chính trị về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thành pháp luật của Nhà nước. Chỉ thị yêu cầu đặt công tác thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thành pháp luật là nhiệm vụ quan trọng. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong công tác thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về vấn đề này; Hai bài viết quan trọng của Tổng Bí thư Tô Lâm: “*Chống lãng phí*” (tháng 10/2024) và “*Thực hành tiết kiệm*” (tháng 6/2025), là thông điệp sâu sắc và mạnh mẽ, thể hiện

quyết tâm chính trị trong việc xây dựng văn hóa tiết kiệm, nâng cao nhận thức toàn xã hội về phòng, chống lãng phí. Thông qua đó, Tổng Bí thư kêu gọi toàn hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân phát huy tinh thần trách nhiệm cùng chung sức góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước. Đặc biệt, Nghị quyết số 60-NQ/TW, ngày 12/4/2025 “*Về Đề án sắp xếp, sáp nhập, hợp nhất các đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã*”, nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, tiết kiệm ngân sách, hạn chế tình trạng lãng phí. Đây cũng là bước đi quan trọng trong quá trình cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

3.3. Thực trạng về việc phòng, chống lãng phí hiện nay

Thực hiện chỉ đạo của Đảng, công tác phòng, chống lãng phí trong thời gian qua đã được triển khai quyết liệt, đồng bộ trên nhiều lĩnh vực, bước đầu đạt nhiều kết quả quan trọng. Những kết quả này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, sử dụng hợp lý các nguồn lực quốc gia mà còn củng cố niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Cụ thể, từ chủ trương của Đảng, Nhà nước đã thể chế hóa thành pháp luật, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thực hiện một cách đồng bộ trong thực tiễn. Quốc hội ban hành Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Đây là khung pháp lý nền tảng, quy định rõ nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm và chế tài đối với cá nhân, tổ chức trong việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực; đồng thời, đề cao vai trò giám sát của nhân dân và các cơ quan có thẩm quyền; Trong lĩnh vực đầu tư công, việc áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến đã giúp nhiều dự án rút ngắn thời gian, sớm đưa công trình vào vận hành, tiết kiệm cho ngân sách hàng nghìn tỷ đồng. Tiêu biểu như dự án hầm Đèo Cả, tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông, khu triển lãm Quốc gia tại Hà Nội; Chuyển đổi số trong quản lý hành chính góp phần tinh giản thủ tục, giảm chi phí quản lý, tiết kiệm thời gian, công sức của người dân và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước; Bên cạnh đó, các chương trình tiết kiệm năng lượng đã giảm hàng tỷ KWh điện/năm, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường; Đặc biệt, việc triển khai Nghị quyết số 60-NQ/TW, ngày 12/4/2025 “*Về Đề án sắp xếp, sáp nhập, hợp nhất các đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã*”. Theo đó, cấp trung gian – cấp huyện được xóa bỏ, số đơn vị cấp xã giảm 66,91% (từ 10.035 xã xuống còn 3321 xã), và số đơn vị cấp tỉnh giảm 44% (từ 63 tỉnh thành phố, xuống còn 34 tỉnh, thành phố). Cùng với đó sẽ giảm tối thiểu 20% số lượng công chức, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước. [14]. Việc sắp xếp, tổ chức lại bộ máy không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành mà còn tiết kiệm đáng kể chi ngân sách thường xuyên, nhất là chi cho bộ máy hành chính, lương và phụ cấp cho cán bộ, công chức. Ước tính, trong giai đoạn 2026-2030, việc tinh giản này giúp tiết kiệm 190 nghìn tỷ đồng cho chi lương và định mức chi hành chính [15]. Khoản ngân sách tiết kiệm này được sử dụng để tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực thiết yếu như giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tình trạng lãng phí vẫn còn diễn ra ở nhiều lĩnh vực, gây thất thoát lớn cho ngân sách và cản trở tiến trình xây dựng nền hành chính hiện đại, liêm chính, phục vụ nhân dân. Cụ thể, trong lĩnh vực đầu tư công, hàng trăm dự án chậm tiến độ, kéo dài nhiều năm mà chưa đưa vào khai thác sử dụng, gây lãng phí nguồn lực xã hội. Điển hình là hai dự án Bệnh viện Bạch Mai cơ sở 2 và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở 2 tại Hà Nam (nay là Ninh Bình). Dù đã hoàn thiện gần 98% khối lượng xây dựng, nhưng vẫn bị bỏ hoang, gây thiệt hại, lãng phí hàng nghìn tỷ đồng và làm chậm cơ hội khám chữa bệnh cho nhân dân; Tình trạng sử dụng đất công kém hiệu quả, nhiều trụ sở cơ quan nhà nước bị bỏ trống hoặc sai mục đích, theo báo cáo, đến cuối năm 2024, cả nước có 11.034 cơ sở nhà đất công không sử dụng, sử dụng sai mục đích, hoặc kém hiệu quả [16]. Trong khi nhiều cơ quan, đơn vị vẫn thiếu trụ sở làm việc, trường học, bệnh viện quá tải; Hiện tượng mua sắm vượt định mức, sử dụng xe công sai mục đích vẫn xảy ra tại một số địa phương và cơ quan, đơn vị; Ở lĩnh vực giáo dục, sự bất cập trong đầu tư thiết bị, cùng với việc áp dụng đồng thời ba bộ sách giáo khoa ở bậc phổ thông gây tốn kém ngân sách và tiền của nhân dân, nhưng hiệu quả không cao... Thực tế cho thấy “*Tình trạng tham nhũng, lãng phí vẫn còn diễn biến phức tạp*” [17] gây bức xúc trong xã hội, giảm sút niềm tin của nhân dân.

Nguyên nhân chủ yếu bắt nguồn từ hạn chế trong khâu lập và thẩm định dự án, cơ chế giám sát chưa hiệu quả, trách nhiệm của người đứng đầu chưa cao. Bên cạnh đó, một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa tiên phong, gương mẫu trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Thực tiễn đó, đòi hỏi nhiệm vụ phòng, chống lãng phí không chỉ là nhiệm vụ chính trị mà còn là thước đo đạo đức công vụ và văn hóa chính trị. Vì vậy, cần sự vào cuộc quyết liệt, đồng bộ của cả hệ thống chính trị, trong đó cán bộ, đảng viên phải thực sự là lực lượng nêu gương, đi đầu.

3.4. Một số giải pháp tiếp tục phòng, chống lãng phí theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời gian tới

Trong thời gian tới, để đáp ứng yêu cầu phát triển mới của đất nước, phòng, chống lãng phí tiếp tục là nhu cầu cấp thiết, là đòi hỏi của thực tiễn. Do đó, thiết nghĩ cần tiếp tục thực hiện những giải pháp cơ bản sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong công tác phòng chống, lãng phí theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong kỷ nguyên mới, tạo phong trào thi đua rộng khắp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cũng như dư luận xã hội mạnh mẽ để phê phán, lên án những hành vi gây lãng phí. Nâng cao nhận thức là giải pháp nền tảng nhằm hình thành ý thức tiết kiệm, chống lãng phí trong toàn xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, công tác tuyên truyền, giáo dục cần được đẩy mạnh với hình thức phong phú, nội dung sâu sắc, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với các sinh hoạt chính trị, học tập nghị quyết thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm và tránh hình thức. Mục tiêu là tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân. Để *“Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là điều cần thiết của từng cá nhân và toàn xã hội, là “hòn đá tảng” góp phần xây dựng một xã hội văn minh, phát triển bền vững. Đó là trách nhiệm chung và cần trở thành nếp sống, thành văn hóa hàng ngày của mỗi chúng ta”*.^[18]

Hai là, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và sử dụng đồng bộ các giải pháp trong công tác phòng, chống lãng phí. Đây là nhiệm vụ chung của toàn xã hội, đòi hỏi sự tham gia đồng bộ, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân. Đặc biệt cần phát huy dân chủ của nhân dân trong phòng, chống tham nhũng. Việc huy động và phát huy vai trò giám sát của nhân dân, báo chí, các tổ chức xã hội rất quan trọng nhằm phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi gây lãng phí. Các cấp ủy, chính quyền cần tăng cường trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Ba là, khẩn trương hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng chống lãng phí, nhất là sau khi thực hiện sáp nhập bộ máy hành chính. Việc sáp nhập các đơn vị hành chính đặt ra yêu cầu cấp thiết phải rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến quản lý tài sản công, tổ chức bộ máy, cơ chế kiểm soát chi tiêu công. Cần xây dựng khung pháp lý minh bạch, cụ thể về quyền hạn, trách nhiệm, chế tài xử lý hành vi gây lãng phí ở từng cấp, từng lĩnh vực.

Bốn là, cần đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đây là yếu tố then chốt, quyết định hiệu quả của hoạt động phòng, chống lãng phí. Vì vậy, cần chú trọng nâng cao năng lực quản lý, phẩm chất đạo đức và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thông qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu. Nội dung đào tạo cần lồng ghép tư tưởng Hồ Chí Minh về “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”; kỹ năng về quản lý tài chính công, đánh giá hiệu quả đầu tư, sử dụng ngân sách và tài sản công. Qua đó, xây dựng đội ngũ cán bộ vừa “hồng” vừa “chuyên”, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác quản lý nhà nước và đấu tranh phòng, chống lãng phí.

Năm là, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra để phòng, chống lãng phí theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là biện pháp cơ bản góp phần phát hiện từ sớm, ngăn chặn từ xa, hạn chế tối đa lãng phí, tiêu cực, thất thoát tài sản của Nhà nước, nhân dân, suy giảm niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước.

Sáu là, trong bối cảnh sáp nhập các đơn vị hành chính và tinh gọn bộ máy chính quyền địa phương, cần chú trọng việc quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất từng là trụ sở các cơ quan đơn vị hành chính sau sáp nhập. Việc sáp nhập các đơn vị hành chính giúp tinh gọn bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, tiết kiệm chi phí hoạt động. Song cũng đặt ra bài toán về sử dụng các cơ sở vật chất, trụ sở làm việc dôi dư của các cơ quan sau sáp nhập một cách hiệu quả, tiết kiệm. Nếu không có giải pháp kịp thời, tình trạng bỏ hoang, xuống cấp sẽ gây lãng phí nghiêm trọng. Do đó,

cần tiến hành rà soát, đánh giá lại toàn bộ tài sản công dôi dư, sớm lên phương án bố trí, điều chuyển hoặc chuyển đổi mục đích, công năng sử dụng theo hướng phục vụ cộng đồng như trường học, bệnh viện hay chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức có nhu cầu.

Bấy là, cần ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động quản lý nhà nước. Đây không chỉ là xu hướng tất yếu trong cải cách hành chính mà còn là công cụ hữu hiệu để phòng, chống lãng phí. Việc triển khai các hệ thống quản lý thông minh, số hóa quy trình xử lý công việc và phát triển dịch vụ công trực tuyến sẽ góp phần rút ngắn thời gian giải quyết, tiết kiệm nguồn nhân lực, chi phí cho xã hội. Khi dữ liệu được kết nối, liên thông, hoạt động quản lý ngân sách và đầu tư công trở nên minh bạch hơn, đồng thời nâng cao hiệu quả phục vụ người dân và doanh nghiệp. Đặc biệt trong bối cảnh sáp nhập các đơn vị hành chính, ứng dụng công nghệ số giúp hạn chế sự chồng chéo, nâng cao chất lượng điều hành và tiết kiệm ngân sách nhà nước.

4. KẾT LUẬN

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng, chống lãng phí là một nội dung trong di sản tư tưởng của Người, thể hiện tầm nhìn chiến lược và đạo đức cách mạng sâu sắc. Những quan điểm này không chỉ là cơ sở lý luận quan trọng cho công tác xây dựng Đảng, quản lý Nhà nước mà còn có giá trị thực tiễn to lớn trong giai đoạn đổi mới, hội nhập hiện nay. Việc vận dụng tư tưởng về phòng, chống lãng phí cần được thể chế hóa bằng chính sách cụ thể, triển khai đồng bộ từ nhận thức đến hành động trong toàn xã hội. Mỗi cán bộ, đảng viên và nhân dân phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, thực hành tiết kiệm, đồng thời kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện lãng phí.

Trong bối cảnh cải cách hành chính, chuyển đổi số và tinh gọn bộ máy, tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng, chống lãng phí càng mang ý nghĩa chiến lược, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước, thúc đẩy triển kinh tế - xã hội và củng cố niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Đây không chỉ là chuẩn mực đạo đức công vụ, mà còn là động lực xây dựng đất nước phát triển bền vững, hội nhập sâu rộng, từng bước đưa đất nước tiến vào kỷ nguyên vươn mình mạnh mẽ.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hồ Chí Minh (2011), CD ROM Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 4, NXB CTQG, Hà Nội, tr 51.
- [2] Hồ Chí Minh (2011), CD ROM Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 6, NXB CTQG, Hà Nội, tr 122.
- [3], [7], [11] Hồ Chí Minh (2011), CD ROM Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 13, NXB CTQG, Hà Nội, tr 416-417, 417, 491.
- [4] Hồ Chí Minh (2011), CD ROM Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 8, NXB CTQG, Hà Nội, tr 364.
- [5], [6], [8], [12] Hồ Chí Minh (2011), CD ROM Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 5, NXB CTQG, Hà Nội, tập 5 tr 343, 122-123, 624, 637.
- [9] [10] Hồ Chí Minh (2011), CD ROM Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 15, NXB CTQG, Hà Nội, tr 280, 280.
- [13], [17] Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 2, NXB NXB CTQG, Hà Nội, tr. 250, 224.
- [14] Chinhphu.vn, Chính phủ thông qua Hồ sơ đề án sắp xếp cấp tỉnh, cấp xã, <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/chinh-phu-thong-qua-35-ho-so-de-an-sap-xep-cap-tinh-cap-xa-119250510213207534.htm>; truy cập ngày 15/6/2015.
- [16] Đan Thanh, 14/3/2025, Hơn 11.000 nhà đất công bỏ hoang, sử dụng sai mục đích, link <https://thanhnien.vn/hon-11000-nha-dat-cong-bo-hoang-su-dung-sai-muc-dich-185250314153809808.htm>, ngày truy cập 10/6/2025.
- [15] Thế Vinh, 10/5/2015, Tiết kiệm hơn 190 nghìn tỷ đồng chi lương và quản lý hành chính sau sắp xếp [https://vov.vn/chinh-tri/bai-viet-cua-tong-bi-thu-to-lam-ve-thuc-hanh-tiet-kiem-post1203847.vov](https://vietnamnet.vn/tiet-kiem-hon-190-nghin-ty-dong-chi-luong-va-quan-ly-hanh-chinh-sau-sap-xep-2399692.html?utm; truy cập ngày 14/9/2025.[18] Tổng Bí Thư Tô Lâm: “Thực hành tiết kiệm”, Báo VOV, <a href=), ngày truy cập 15/6/2025.

TÌM HIỂU VẤN ĐỀ NÔNG DÂN Ở CÁC NƯỚC THUỘC ĐỊA QUA CÁC TÁC PHẨM CỦA HỒ CHÍ MINH TRƯỚC NĂM 1930

Vũ Kiến Quốc

Trường Đại học Thủy lợi, email: vukienquoc@tlu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Hồ Chí Minh không chỉ là lãnh tụ tối cao của cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam mà còn có những đóng góp quan trọng vào phong trào giải phóng các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc trên toàn thế giới. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Người đã đấu tranh để giành độc lập và hạnh phúc cho nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng vì sự bình đẳng và công bằng cho những người lao động trên toàn thế giới. Trong đó, vấn đề giải phóng cho nông dân ở các nước thuộc địa, đặc biệt là ở Việt Nam, được Người quan tâm sâu sắc và thể hiện rõ nét qua nhiều tác phẩm của mình. Trong phạm vi của bài viết này, tác giả xin đi vào đề cập đến vấn đề nông dân ở các nước thuộc địa qua các tác phẩm của Người trước năm 1930.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng, bài viết sử dụng các phương pháp như phân tích, so sánh, tổng hợp và thống kê để làm rõ nội dung nghiên cứu.

3. TÌM HIỂU VẤN ĐỀ NÔNG DÂN Ở CÁC NƯỚC THUỘC ĐỊA QUA CÁC TÁC PHẨM CỦA HỒ CHÍ MINH TRƯỚC NĂM 1930.

3.1. Tình cảnh chung của nông dân ở các nước thuộc địa

Sau khi nghiên cứu Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, Hồ Chí Minh đã sử dụng sách báo để vạch trần bản chất xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và tố cáo tội ác của chúng đối với các dân tộc bị áp bức.

Tình cảnh của nông dân Việt Nam:

Trên tờ báo *Đời sống công nhân* ngày 4-1-1924, Người đã mô tả chi tiết tình cảnh bi thảm của nông dân Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp và quan lại Nam triều. Người chỉ rõ rằng: “...là người nông dân, họ bị người ta ăn cướp, cướp bóc, tước đoạt, làm phá sản. Chính họ là những người phải làm mọi công việc nặng nhọc, mọi thứ lao dịch ... hễ mất mùa thì họ chết đói. Đó là vì họ bị ăn cướp khắp mọi phía, bằng mọi cách, do các quan cai trị, do bọn phong kiến tàn thời và nhà thờ...”[1].

Với những nét phác thảo của Người, có thể thấy rằng: nông dân thuộc địa là những người bị cướp đoạt. Họ phải gánh vác mọi công việc nặng nhọc và lao dịch, trong khi những kẻ áp bức lại sống xa hoa, thừa thãi. Tình trạng khốn khổ này là do họ bị bóc lột từ mọi phía. Dưới chiêu bài “dân chủ”, đế quốc Pháp đã mang chế độ trung cổ đáng nguyên rủa vào Việt Nam, hành hạ người nông dân bằng cả lưỡi lê của nền văn minh tư bản chủ nghĩa lẫn cây thánh giá của Hội Thánh đi bọm.

Ở Đông Dương, với tác phẩm *Đông Dương khổ nhục*, Người đã viết: “giết người là việc xảy ra hằng ngày..., đế quốc Pháp với quân lính của chúng đã coi tính mạng người Đông Dương như cỏ rác, muốn thì chúng tước đoạt của cải, thích thì chúng bắn giết”[2].

Những sự việc trên đã mô tả khá rõ đời sống khổ cực của dân tộc Đông Dương bị xâm lăng, bị khuất phục bằng vũ lực, bắt buộc phải chịu đựng bao nhiêu điều nhục nhã; bị áp bức, bóc lột, dân Đông Dương không thể chịu ngồi yên mà không phá gông xiềng của chủ nghĩa đế quốc Pháp.

Tình cảnh của nông dân Trung Quốc:

Thân phận người nông dân Trung Quốc cũng vô cùng bi ai. Trên tờ *Đời sống công nhân*, Người viết: "... hầu hết tất cả mọi người nông dân dù nghèo đến đâu đi nữa thì trước kia cũng đều có được một mảnh đất để có thể "kiếm lấy nén hương cúng tổ tiên". Song, ngày nay, rất nhiều người tuyệt đối không có gì, thậm chí không có lấy "một miếng đất để cắm dùi, ... nông dân là những người hàng năm phải đóng vào khoảng 225.000.000 đôla. Suu thuế đè lên người tiểu nông nặng nề hơn bọn giàu có..., phương pháp làm việc cổ sơ và nền giáo dục lạc hậu làm cho đời sống của quần chúng cần lao càng thêm cực khổ"[3].

Để xóa bỏ sự bi ai đó, Người kêu gọi các đồng chí Trung Quốc phải mạnh mẽ tiến hành vận động, giáo dục quần chúng để họ thấy được sức mạnh và quyền lợi của mình, từ đó thực hiện khẩu hiệu "Tất cả ruộng đất về tay nông dân"[4].

Tình cảnh của nông dân châu Phi:

Tình trạng cướp đoạt đất đai của người bản xứ diễn ra nhanh chóng với quy mô khủng khiếp. Trên tờ *Quốc tế nông dân* số 3 và số 4 năm 1924, Người đã thống kê: "Chỉ riêng ở *Angiêri* và *Tuynidi*, chế độ thuộc địa chính thức đã lấy cắp của nông dân bản xứ khoảng 1 triệu 600 nghìn héc-ta đất nguyên của nông dân sử dụng, 2 triệu 700 nghìn héc-ta rừng công, 800 nghìn héc-ta đất công. Nước *Marốc* mới bị chia cắt không lâu, đã bị cướp 545 nghìn héc-ta ruộng đất..."[5].

Bị tước đoạt, cho vay nặng lãi đè nén; bị những tệ nạn xã hội làm kiệt sức; bị kiệt quệ vì nạn khổ sai liên miên; bị nạn đói thường xuyên làm mất sức, các bạn Bắc Phi đang ở trên con đường ngắc ngoải. Với việc phác thảo về bức tranh Châu Phi như vậy, Người cũng đã cảnh báo: "Người Bắc Phi sẽ biến khỏi mặt đất, nếu giai cấp vô sản giác ngộ không đến cứu họ khỏi nền "văn minh" quái vật"[6].

Thông qua tác phẩm "*Chúng tộc da đen*", Người cũng đã chỉ rõ: "Việc buôn bán nô lệ..., đã được bắt đầu bởi các vị "Cha cổ thiêng liêng của nhà thờ", sau đó bọn lái buôn và cuối cùng chính các chính phủ hầu hết các nước được gọi là "văn minh"[7].

Cùng với việc trở thành hàng hóa, những người nô lệ còn trở thành bia thịt với số lượng khổng lồ. Người chỉ ra rằng: "... bọn người Anh vào thời điểm của mình đã chở đến Mỹ 21.000 nô lệ 1 năm. Còn nước Pháp, vào giai đoạn những năm 1914 đến năm 1917, đã cường bức chở sang chiến trường châu Âu tới cả triệu người nô lệ da đen, da vàng và những người nô lệ khác, hằng năm lên tới con số 250.000 người"[8].

Như vậy, thông qua các bài viết của Hồ Chí Minh, tình cảnh của nông dân ở các xứ thuộc địa từ Đông Dương, Trung Quốc, Triều Tiên đến châu Phi đều vô cùng khủng khiếp. Thứ nhất, cuộc sống vật chất của người nông dân ở các nước thuộc địa bị bóc lột và cướp đoạt. Họ bị mất đất sản xuất, đây là vấn đề cốt lõi nhất. Ruộng đất, cái gốc của người nông dân, bị cướp đoạt một cách trắng trợn. Ở Việt Nam, nông dân bị ăn cắp, cướp bóc, tước đoạt, làm phá sản. Ở Trung Quốc, nhiều người tuyệt đối không có gì, thậm chí không có lấy một miếng đất để cắm dùi. Ở châu Phi, sự cướp đất diễn ra nhanh đến chóng mặt và với những quy mô khủng khiếp. Cùng với mất đất, họ còn bị bóc lột nặng nề. Nông dân bị bóc lột trên mọi phương diện. Họ phải làm mọi công việc nặng nhọc, mọi thứ lao dịch để nuôi sống lũ người ăn bám, lũ người lười biếng, lũ người đi khai hoá và những bọn khác. Họ phải đóng sưu thuế nặng nề hơn cả những người giàu có. Thậm chí, họ còn bị chính những người bản xứ chơi trội, kẻ cướp bóc lột. Cùng với đó là đói khổ và kiệt quệ. Điều này khiến họ bị dồn đến "tình cảnh con vật thồ". Thứ hai, Đời sống tinh thần của người nông dân thuộc địa bị tước đoạt và chà đạp. Các quyền tự do và dân chủ của nông dân bị thủ tiêu hoàn toàn. Nền giáo dục lạc hậu khiến đời sống của họ càng thêm cực khổ. Tệ nạn mù chữ và lạc hậu làm cho họ khó thoát khỏi vòng luẩn quẩn của đói nghèo. Cuộc sống cực khổ dưới "Đêm trường trung cổ" đã kìm hãm các dân tộc lạc hậu và tạo thành nếp cam chịu trong suy nghĩ của nông dân các xứ thuộc địa.

3.2. Thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân ở các nước thuộc địa

Cùng với việc nêu lên tình cảnh của người nông dân ở các nước thuộc địa, Người còn vạch rõ những thủ đoạn tàn bạo của chủ nghĩa thực dân đối với các nước thuộc địa nói chung, nông dân nói riêng. Đây là việc làm cần thiết để nông dân thấy rõ âm mưu xảo quyệt, thủ đoạn thâm độc,

bản chất ăn cướp của kẻ thù. Điều này đã được Người trình bày trên diễn đàn báo chí ngay từ Đại hội Tours-1920: *"Vì lợi ích của nó, nó đã dùng lưỡi lê để chinh phục đất nước chúng tôi. Từ đó chúng tôi không những bị áp bức và bóc lột một cách nhục nhã, mà còn bị hành hạ, đầu độc một cách thâm hiểm... Nhà tù nhiều hơn trường học, lúc nào cũng mở cửa và chặt xích người..."*[9].

Thông qua bài viết, Hồ Chí Minh đã vạch trần nhiều thủ đoạn tàn bạo và xảo quyệt của chủ nghĩa thực dân Pháp ở các nước thuộc địa, đặc biệt đối với người nông dân. Các thủ đoạn này không chỉ về mặt kinh tế mà còn về mặt chính trị và văn hóa.

Đầu tiên, chúng che đậy bản chất xâm lược dưới chiêu bài dân chủ để che đậy bản chất xâm lược và mang tất cả cái chế độ trung cổ đáng nguyên rủa vào An Nam. Thủ đoạn này cho thấy chúng đã dùng một vỏ bọc văn minh để thực hiện những tội ác dã man, biến những người nông dân thuộc địa thành nạn nhân của cả "lưỡi lê của nền văn minh tư bản chủ nghĩa, vừa bằng cây thánh giá của Hội Thánh đi bọm". Tiếp theo, để chinh phục và duy trì sự thống trị của mình, chủ nghĩa thực dân đã dùng vũ lực một cách dã man. Người tố cáo chúng đã "dùng lưỡi lê để chinh phục các nước". Sau khi chiếm được các nước, chúng không chỉ áp bức và bóc lột một cách nhục nhã, mà còn hành hạ, đầu độc một cách thâm hiểm người dân. Chính quyền thực dân đã kìm hãm sự phát triển của người dân thuộc địa bằng cách tập trung vào việc đàn áp thay vì giáo dục. Vì vậy, nhà tù ở các nước thuộc địa nhiều hơn cả trường học, và những nhà tù này lúc nào cũng mở cửa và chặt xích người. Điều này đã kìm hãm sự phát triển của các nước thuộc địa và cuộc sống cực khổ dưới "Đêm trường trung cổ" đã kìm hãm các dân tộc lạc hậu, khiến họ rơi vào vòng nô dịch.

Tóm lại, Hồ Chí Minh đã vạch rõ thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân là một âm mưu xảo quyệt, thâm độc, với bản chất "ăn cướp", biến các dân tộc bị áp bức thành nô lệ để phục vụ cho lợi ích của chúng. Điều đó đã khiến cho thân phận của người nông dân tá lịm vừa sút giảm về trí tuệ, vừa tạo thành nếp cam chịu trong suy nghĩ của họ. Nhận rõ điểm yếu này của người nông dân, ngoài việc vạch rõ nỗi thống khổ mà bọn thực dân đang đổ lên đầu họ, Người còn dùng lối so sánh để nông dân Đông Dương thấy được sự tương phản giữa cuộc sống của họ với nông dân Nga sau cách mạng tháng Mười: *"Nông dân Nga giống như một người ngồi chễm chệ trong chiếc ghế bành, còn nông dân An Nam lại giống như một người bị trói vào một chiếc cột, đầu ngược xuống đất"*[10]. Đây chính là liều thuốc kích thích, làm bật dậy lòng tự trọng của nông dân ở các nước thuộc địa.

3.3. Vai trò và tiềm năng cách mạng của nông dân các nước thuộc địa

Khác với quan điểm của một số nhà Mác-xít thường nhấn mạnh vai trò tiên phong của giai cấp công nhân, Hồ Chí Minh đã khẳng định: *"Công nông là gốc cách mệnh"*[11], và đặc biệt nhấn mạnh vai trò của nông dân ở các nước thuộc địa, nửa phong kiến.

Người cho rằng, ở các xứ thuộc địa, giai cấp công nhân còn non trẻ và ít ỏi, nông dân chính là lực lượng đông đảo nhất và nồng cốt, đối tượng bị bóc lột nặng nề nhất, do đó họ có tinh thần cách mạng triệt để nhất.

Trong tác phẩm *Đường cách mệnh*, Người đã chỉ rõ sự cực khổ của dân cày Việt Nam: *"Ruộng đất bị Tây choán hết, không đủ mà cày. Gạo bị nó chở hết, không đủ mà ăn. Làm nhiều, được ít, thuế nặng... Nào là chính trị áp bức, văn hóa áp bức"*[12].

Xuất phát từ sự cực khổ và áp bức ấy, nông dân sẽ có khả năng tự giải phóng. Hồ Chí Minh chỉ ra rằng, *"Nếu dân cày An Nam muốn thoát khỏi vòng cay đắng ấy, thì phải tổ chức nhau để kiếm đường giải phóng... Hội nông là một cái nền cách mệnh của dân ta. Nếu thợ thuyền và dân cày trước tổ chức kiên cố, sau đồng tâm hiệp lực mà cách mệnh thì sẽ khỏi những sự cực khổ ấy... Tây nó áp bức ta vì ta không thương yêu nhau, vì ta ngu dốt. Có hội hè rồi trước là có tình thân ái, sau thì khuyên nhau học hành. Chúng ta đã biết "cách mệnh" tinh thần, "cách mệnh" kinh tế, thì "cách mệnh" chính trị cũng không xa"*[13].

Điều này cho thấy tiềm năng tự lực, tự cường và sự trưởng thành của nông dân, từ thân phận bị áp bức sang vai trò chủ động trong cách mạng là rất lớn. Từ chỗ ngu muội, không có địa vị gì trong sự nghiệp cách mạng mà các lực lượng xã hội khác nhau quan niệm; mặc dù cần có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nhưng nông dân từng bước trở thành một động lực trong đường lối cách mạng mà Hồ Chí Minh chủ trương.

Với sự thấu hiểu sâu sắc và tin tưởng tuyệt đối vào sức mạnh của nông dân, Hồ Chí Minh đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng khối liên minh công nông vững chắc, tạo nên sức mạnh tổng hợp để giành thắng lợi trong cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 và các cuộc kháng chiến sau này, mở ra một kỷ nguyên mới cho giai cấp nông dân Việt Nam và góp phần vào sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới, góp phần đưa nông dân từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ cuộc sống. Đó là minh chứng sống động cho tình yêu thương con người, sự thấu hiểu sâu sắc và tầm nhìn của Người đối với quần chúng lao động.

Qua những tác phẩm của Người có thể thấy rằng, để có sự trưởng thành của giai cấp nông dân Việt Nam nói riêng và nông dân ở các nước thuộc địa nói chung trước năm 1930, là do nhiều tác động khác nhau; nhưng trong đó, Hồ Chí Minh đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc thức tỉnh, tập hợp và tổ chức họ. Sở dĩ cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam thành công là đã biết sử dụng sức mạnh của giai cấp nông dân; hay nói cách khác, nông dân là đội chủ lực quân của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam, cũng như ở các nước thuộc địa khác. Quan điểm này của Người đã vượt lên trên một số nhà cách mạng cùng thời điểm và là yếu tố then chốt giúp cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam giành được thắng lợi.

3.4. Con đường giải phóng cho nông dân các nước thuộc địa

Trên cơ sở nhận thức sâu sắc về tình cảnh và tiềm năng của nông dân, từ khi bắt gặp con đường cách mạng vô sản, Hồ Chí Minh đã từng bước hướng cách mạng Việt Nam đi theo con đường cách mạng đúng đắn đó, và từng bước vạch ra nhiệm vụ cách mạng rõ ràng để giải phóng họ.

Thông qua tác phẩm *Chủng tộc da đen*, Người viết: *“Chế độ thực dân ngày nay nghìn lần vô nhân đạo, khủng khiếp và tội lỗi hơn so với chế độ nô lệ. Nó dẫn tới sự hủy diệt nhân dân các thuộc địa”*[14]. Tuyên án chung cho chế độ thực dân và chế độ phân biệt chủng tộc trên thế giới, Người đã viết: *“... mọi chế độ thực dân để quốc đều tiêu diệt hết các nòi giống bản xứ, và muốn cứu vãn những nòi giống này, ta phải lật đổ chủ nghĩa đế quốc!”*[15].

Thông qua tác phẩm *“Đường cách mệnh”*, Người đã đưa ra những quan điểm cơ bản nhất về đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam trong thời đại mới. Bằng những cứ liệu lịch sử và sự phân tích sâu sắc, Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ cho nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân các nước thuộc địa thấy rằng công cuộc đấu tranh giải phóng trong thời đại mới không thể đi theo con đường cách mạng tư sản, vì đó là *“cách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước lục công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa”*[16]. Người chỉ rõ, để làm cách mạng thắng lợi, điều kiện hàng đầu là phải có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, *“để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững cách mệnh mới thành công... Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam. Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin”*[17].

Từ khẳng định đó, Người đã đi đến kết luận: *“Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mã Khắc Tư và Lênin”*[18].

Cùng với những quan điểm cơ bản nhất về đường lối, phương pháp cách mạng, Người cũng đã chỉ ra một quan điểm rất quan trọng để giải phóng cho nông dân các nước thuộc địa, đó là vấn đề đoàn kết quốc tế, mà trước hết là sự cần thiết phải liên minh các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chung vì sự nghiệp giải phóng của chính dân tộc mình. Người chỉ rõ rằng: *“Bọn đế quốc cố nhiên là áp bức người An Nam, nhưng đồng thời chúng cũng áp bức cả người Trung Quốc... Chúng ta biết rằng, các dân tộc bị áp bức trên thế giới hiện nay có Ai Cập, Maroc, Xyri, An Nam, Trung Quốc và rất nhiều nước khác. Cho nên, chúng ta cần phải liên hiệp lại, cùng nhau chống chủ nghĩa đế quốc”*[19]. Người cho rằng, phải *“Làm cho các dân tộc thuộc địa, từ trước đến nay vẫn cách biệt nhau, hiểu biết nhau hơn và đoàn kết lại để đặt cơ sở cho một Liên minh phương Đông tương lai, khối liên minh này sẽ là một trong những cái cánh của cách mạng vô sản”*[20].

Cùng với quan điểm về sự cần thiết phải đoàn kết các dân tộc bị áp bức, xây dựng khối liên minh chiến đấu của các dân tộc này trong cuộc đấu tranh giải phóng của mình, Người cũng đã khẳng định về sự cần thiết phải gắn cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản thế giới, phải xây dựng khối liên minh chiến đấu giữa giai cấp vô sản ở chính quốc với nhân dân các nước thuộc địa, phụ thuộc. Bởi, theo Người, *“Đứng trước chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, quyền lợi của chúng ta là thống nhất”*[21]. Theo Nguyễn Ái Quốc, để hình thành khối liên minh chiến đấu giữa các lực lượng cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc, phải *“Làm cho đội tiên phong của lao động thuộc địa tiếp xúc mật thiết với giai cấp vô sản phương Tây để dọn đường cho một sự hợp tác thật sự sau này; chỉ có sự hợp tác này mới bảo đảm cho giai cấp công nhân quốc tế giành được thắng lợi cuối cùng”*[22].

Từ đây, vấn đề lực lượng của một cuộc cách mạng từng bước được Người nhận thức và xây dựng. Xuất phát từ quan điểm lấy sức ta mà giải phóng cho ta, Người đã thể hiện xuyên suốt tư tưởng này trong quá trình xây dựng lực lượng cách mạng. “Sức ta” ở đây là sức của bản thân dân tộc ta, mà chủ lực quân không ai khác là lực lượng nông dân.

Tuy là đội ngũ đông đảo, nhưng nông dân bị chế độ phong kiến rồi chủ nghĩa đế quốc thực dân đàn áp, bóc lột tàn bạo và dã man. Vì vậy, đói nghèo và dốt nát chính là bạn đường của họ. Do đó, để giải phóng cho nông dân, nhưng chỉ với lực lượng riêng của chính họ, nông dân không bao giờ có thể trút bỏ được gánh nặng đang đè nén. Họ có thể nổi dậy và tiến hành đấu tranh, nhưng một mình họ thì không thể chiếm được bộ máy nhà nước và giữ được bộ máy đó. Do đó, cuộc cách mạng này công nhân và nông dân là hai người bạn đồng minh tự nhiên của nhau; công nhân nhất thiết phải lãnh đạo nông dân và các lực lượng xã hội khác.

Với nhận thức đó, Hồ Chí Minh đã từng bước đưa nông dân vào con đường giác ngộ có tổ chức, phát huy sức mạnh to lớn của họ hướng vào mục đích chung của cách mạng với tinh thần: *“thà chết được tự do hơn sống làm nô lệ, đồng tâm hiệp lực đánh đuổi tụi áp bức mình đi”*[23], và trong cuộc cách mạng đó *“nếu thua thì chỉ mất một cái kiếp khổ, nếu được thì được cả thế giới”*[24]. Người tin tưởng rằng, khi được giác ngộ, tổ chức và lãnh đạo đúng đắn, giai cấp nông dân sẽ trở thành một lực lượng cách mạng vô cùng hùng hậu, đủ sức lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, phong kiến, giành lại ruộng đất, giành lại quyền làm chủ cuộc sống của mình, và xây dựng một xã hội giải quyết được những nguyện vọng thiết thân của họ.

4. KẾT LUẬN

Vấn đề nông dân mà Hồ Chí Minh đề cập trong các tác phẩm của mình đến nay vẫn còn nhiều giá trị to lớn, không chỉ ở Việt Nam mà còn trên phạm vi toàn cầu. Tư tưởng của Người về nông dân đã vượt qua giới hạn thời gian, trở thành kim chỉ nam cho nhiều vấn đề đương đại.

Đối với Việt Nam, quan điểm nông dân là lực lượng cách mạng chủ lực, là "gốc" của cách mạng vẫn còn nguyên giá trị khi Việt Nam đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Dưới chế độ thuộc địa, nông dân phải chịu cảnh áp bức, đói nghèo và dốt nát, thì hiện nay, tuy đời sống nông dân đã cải thiện, nhưng vẫn còn nhiều thách thức như phân hóa giàu nghèo, thiếu hụt kiến thức và kỹ năng sản xuất hiện đại. Do đó, việc nâng cao dân trí và phát huy sức mạnh của nông dân trong tư tưởng của Bác đã và đang giúp nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và đảm bảo an ninh lương thực; và là chủ trương rất phù hợp với các chương trình xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, giúp nông dân làm chủ cuộc sống hiện nay.

Đối với quốc tế, vấn đề nông dân trong tư tưởng của Người còn mang giá trị phổ quát đối với phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nơi trên thế giới. Người lên án chế độ thực dân là vô nhân đạo, khủng khiếp và tội lỗi, và kêu gọi lật đổ nó để cứu vãn các dân tộc bản xứ. Đó là sự thức tỉnh các dân tộc bị áp bức. Người đã phơi bày nỗi khổ cực và chỉ ra con đường đấu tranh cho nông dân thuộc địa, nhấn mạnh vai trò của họ trong cách mạng. Dù chủ nghĩa thực dân đã suy yếu, nhưng tư tưởng này vẫn là lời nhắc nhở về sự bất công và sự cần thiết phải đấu tranh cho bình đẳng, công bằng trên thế giới. Quan điểm này của Người đã truyền cảm hứng cho những người dân đang bị áp bức, bóc lột ở nhiều khu vực trên thế giới để đấu tranh giành lại quyền lợi chính đáng của mình.

Tóm lại, những phân tích sâu sắc của Hồ Chí Minh về vấn đề nông dân không chỉ là một lý luận lịch sử, mà còn là một di sản tư tưởng quý báu, cung cấp những bài học và định hướng quan trọng để giải quyết các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong thời đại mới.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1], [3], [4], [5], [6], [9], [10] Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 1, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.247, 251, 252, 276, 280, 279, 34, 229.
- [2], [7], [8], [11], [12], [13], [14], [15], [16], [17], [18], [19], [20], [21], [22], [23], [24] Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 2, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.395-397, 405, 406, 288, 339, 341, 408, 448, 371, 296, 289, 304, 231-232, 134, 139, 134, 147, 286, 288.

LẤN BIỂN - ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN QUỐC GIA TRONG TƯ DUY LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG THỜI KỲ MỚI

Nguyễn Thị Anh

Trường Đại học Thủy lợi, email: nguyenthianh@thlu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Với đường bờ biển dài hơn 3.260 km và gần 3.000 đảo lớn nhỏ, Việt Nam sở hữu một không gian biển, đảo rộng lớn, giàu tiềm năng phát triển kinh tế và có vị trí địa - chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh. Trong bối cảnh không gian lãnh thổ đất liền ngày càng hạn hẹp, biến đổi khí hậu, nước biển dâng và cạnh tranh biển đảo diễn biến phức tạp, việc phát triển không gian quốc gia theo hướng “tiến ra biển” đã trở thành một định hướng lớn trong tư duy chiến lược của Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ những tiếp cận ban đầu mang tính giải pháp kỹ thuật nhằm mở rộng quỹ đất và phục vụ phát triển kinh tế ven biển, hoạt động lấn biển từng bước được nâng tầm thành chiến lược phát triển không gian lãnh thổ quốc gia. Bài viết phân tích tư duy lấn biển của Đảng từ Đại hội X đến Đại hội XIII, trên cơ sở tư duy đó, chủ trương lấn biển từng bước được thể chế hóa và thực hiện. Thực tiễn này cho thấy, lấn biển là một biểu hiện của tư duy chủ động, tích hợp và bền vững của Đảng trong chiến lược tổ chức không gian lãnh thổ quốc gia thời kỳ mới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích - tổng hợp các tư liệu, văn kiện Đại hội Đảng, các chiến lược và văn bản pháp luật liên quan đến phát triển không gian lãnh thổ quốc gia. Đồng thời, kết hợp các phương pháp nghiên cứu liên ngành như thống kê, đối chiếu, so sánh để làm rõ tính đúng đắn của tư duy lãnh đạo, quá trình thể chế hóa và một vài kết quả triển khai thực hiện thời gian qua. Việc tích hợp các phương pháp này nhằm bảo đảm tính khách quan, hệ thống và toàn diện trong việc nhận diện sự phát triển của tư duy lấn biển dưới góc độ lịch sử tư tưởng và quản lý lãnh thổ hiện đại.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Một số vấn đề lý luận về lấn biển

Theo nghĩa rộng, lấn biển là một quá trình can thiệp kỹ thuật thông qua các hoạt động như san lấp, cải tạo địa hình, xây dựng công trình nhân tạo trên vùng nước nông ven bờ như bãi triều, đầm phá, cửa sông hoặc vịnh kín. Về bản chất, đây là một hình thức chuyển đổi vùng không gian biển thành đất liền, làm thay đổi ranh giới tự nhiên giữa biển và đất để tạo ra quỹ đất mới, không gian mới, phục vụ nhu cầu phát triển của con người. Hoạt động này thường được thực hiện bằng cách đắp đất đá, bê tông hóa hoặc kết hợp với các công nghệ xây dựng nền móng dưới nước, nhằm đảm bảo sự ổn định cho các hạng mục xây dựng dân dụng, công nghiệp hoặc hạ tầng kỹ thuật.

Từ góc độ pháp lý, Luật Đất đai năm 2024 giải thích: “Lấn biển là việc mở rộng diện tích đất trong phạm vi từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm về phía biển thuộc vùng biển Việt Nam”[8]. Cách giải thích này không chỉ làm rõ phạm vi không gian được phép lấn (tính từ ranh giới thủy triều thấp nhất về phía biển), mà còn thể hiện nguyên tắc quản lý chặt chẽ hoạt động lấn biển theo cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hệ thống phân cấp hành chính lãnh thổ. Nói cách khác, lấn biển không đồng nghĩa với việc chiếm thêm vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia khác, mà là hoạt động cải tạo không gian ven bờ nằm trong vùng nội thủy hoặc vùng đặc quyền kinh tế do quốc gia quản lý hợp pháp.

Mục tiêu lấn biển là nhằm gia tăng diện tích đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo. Trong bối cảnh quỹ đất nội địa ngày càng hạn chế và

nhu cầu hướng ra biển để phát triển lớn, lấn biển trở thành một công cụ quản trị không gian phát triển chiến lược, đòi hỏi sự kết hợp giữa kỹ thuật hiện đại, quy hoạch tổng thể và khung pháp lý chặt chẽ.

Trong Công ước của Liên hợp Quốc về Luật Biển năm 1982, các quốc gia ven biển có quyền chủ động khai thác, cải tạo, xây dựng và sử dụng không gian biển thuộc quyền tài phán. Các hoạt động lấn biển được thực hiện trong giới hạn pháp lý quốc tế, có đánh giá môi trường đầy đủ và không xâm phạm quyền của quốc gia khác. Đây là cơ sở để Đảng và Nhà nước Việt Nam đưa ra những định hướng mở rộng không gian phát triển quốc gia hướng ra biển một cách hợp pháp, bền vững và chủ động.

3.2. Tư duy “lấn biển”, mở rộng không gian phát triển quốc gia của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các kỳ Đại hội

3.2.1. Từ Đại hội X đến Đại hội XII: Lấn biển là một biện pháp kỹ thuật nhằm mở rộng không gian phát triển kinh tế - xã hội

Đại hội X (2006) đánh dấu bước khởi đầu tư duy lấn biển của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mặc dù khái niệm “lấn biển” chưa được sử dụng nhưng những định hướng của Đảng tại Đại hội này cho thấy lấn biển trở thành nhu cầu khách quan cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Văn kiện Đại hội X (2006) khẳng định: “Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển đảo... Hình thành hành lang một số ngành kinh tế ven biển. Nhanh chóng phát triển kinh tế - xã hội ở các hải đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh”[3].

Chủ trương “hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển...” thể hiện tư duy tổ chức lại không gian biển theo hướng quy hoạch tổng thể và chuỗi giá trị liên kết, thay vì phát triển manh mún, cục bộ. Đặc biệt, việc “hình thành hành lang một số ngành kinh tế ven biển” là bước khởi đầu của tư duy lấn biển mang tính không gian lãnh thổ, trong đó vùng ven biển không còn là rìa phát triển mà trở thành trục tăng trưởng kinh tế mới, kết nối đô thị, công nghiệp và cảng biển thành chuỗi phát triển liên vùng. Cùng với đó, yêu cầu “nhanh chóng phát triển kinh tế - xã hội ở các hải đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh” thể hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa phát triển và bảo vệ chủ quyền, trong đó các hoạt động dân sinh trên đảo được xem như một phần của thể trận quốc phòng toàn dân.

Như vậy, việc Đại hội X của Đảng chú ý khai thác tiềm năng ven biển, hải đảo cho thấy tư duy của Đảng đã chuyển dần từ “hướng đất” sang “hướng biển”, từ khai thác tự nhiên sang tổ chức lại không gian phát triển lãnh thổ bài bản, có quy hoạch, kế hoạch. Đây là tiền đề quan trọng cho sự ra đời của *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020* và các nghị quyết tiếp theo về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

Tại Đại hội XI (2011), Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục có tư duy mới về lấn biển, mở rộng không gian phát triển ra phía biển. Nghị quyết Đại hội chỉ rõ: “Phát triển nhanh một số khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển... Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tạo thành các trung tâm kinh tế biển mạnh, tạo thế tiến ra biển, gắn với phát triển đa dạng các ngành dịch vụ... Phát triển kinh tế đảo phù hợp với vị trí, tiềm năng, lợi thế từng đảo”[4].

Quan điểm này phản ánh tư duy chiến lược của Đảng cộng sản Việt Nam trong việc định hình không gian phát triển quốc gia theo hướng mở rộng ra biển. Trước hết, việc “phát triển nhanh một số khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển” thể hiện sự chuyển dịch có chủ đích của các trung tâm kinh tế - kỹ thuật trọng điểm ra vùng ven biển, nơi có điều kiện thuận lợi về giao thông hàng hải, logistics, và khả năng kết nối quốc tế. Đây không chỉ là sự lựa chọn địa lý – kinh tế, mà còn là một chiến lược phát triển lãnh thổ, tái cấu trúc không gian sản xuất và phân bố dân cư. Tiếp đó, việc “đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tạo thành các trung tâm kinh tế biển mạnh” cho thấy mục tiêu không dừng ở việc khai thác ven biển đơn lẻ, mà là kiến tạo các “cực tăng trưởng” mang tính hệ thống, từ đó hình thành trục phát triển ven biển với động lực lan tỏa mạnh mẽ vào đất liền. Tư duy này hàm chứa tầm nhìn về việc sử dụng không gian biển như một phần trong cấu trúc phát triển quốc gia, nơi kinh tế biển không chỉ là ngành mũi nhọn mà còn là không gian chiến lược.

Đặc biệt, quan điểm “tạo thế tiến ra biển” phản ánh rõ ý đồ tổ chức không gian lãnh thổ theo hướng mở rộng và chủ động, đưa biển vào cấu trúc phát triển quốc gia một cách rõ ràng hơn. Cùng với đó, việc “phát triển kinh tế đảo phù hợp với vị trí, tiềm năng, lợi thế từng đảo” phản ánh sự cá thể hóa trong quy hoạch biển đảo, chuyển từ quản lý tổng thể sang quản trị đặc thù theo từng không gian địa lý, giúp tối ưu hóa vai trò của từng đảo trong phát triển kinh tế, an ninh và chủ quyền quốc gia.

Đại hội XII (2016) của Đảng thể hiện một bước phát triển cao trong tư duy chiến lược về kinh tế biển, trong đó bao hàm cả quan điểm lấn biển như một phương thức mở rộng không gian phát triển. Nghị quyết Đại hội khẳng định: “Có cơ chế tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển, thu hút mạnh hơn mọi nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, ... Tập trung đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển”[5].

Cụm từ “có cơ chế tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển” cho thấy Đảng đã chủ động tái cấu trúc không gian kinh tế theo hướng biển. Trong bối cảnh tài nguyên đất liền ngày càng hạn hẹp, lấn biển được xem là giải pháp không gian khả thi, mở rộng diện tích sử dụng cho phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch biển... từ đó tạo điều kiện cho tái cơ cấu kinh tế vùng ven biển một cách bền vững và hiện đại.

Việc “thu hút mạnh hơn mọi nguồn lực đầu tư” không chỉ là chính sách huy động vốn mà còn đòi hỏi phải có không gian và hạ tầng để đầu tư hiệu quả. Đặc biệt, không gian mới được tạo ra nhờ lấn biển thường có vị trí chiến lược (gần cảng biển, luồng hàng hải, điểm kết nối giao thương), trở thành hạt nhân thu hút đầu tư trong các khu kinh tế trọng điểm. Điều này đồng nghĩa, lấn biển không chỉ là kỹ thuật san lấp mà là một chiến lược thu hút vốn bằng cách *mở rộng không gian đầu tư*.

Khác với các kỳ Đại hội trước, Đại hội XII đặc biệt nhấn mạnh yếu tố “phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường”, phản ánh một bước tiến trong nhận thức về phát triển bền vững. Lấn biển, nếu không đi kèm với quy hoạch tổng thể và kiểm soát môi trường, sẽ gây ra hệ lụy lớn: sạt lở, suy thoái hệ sinh thái ven biển, xâm nhập mặn, ảnh hưởng ngư trường truyền thống... Vì vậy, quan điểm trên thể hiện rõ yêu cầu thực hiện lấn biển trong khuôn khổ phát triển xanh, vừa mở rộng không gian kinh tế, vừa giữ gìn hệ sinh thái biển và đời sống cộng đồng ven biển.

Đặc biệt định hướng “Tập trung đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển” là minh chứng rõ ràng cho sự định hình không gian phát triển theo trục biển, đảo. Điều này chứng tỏ lấn biển đã trở thành một công cụ cấu trúc lại không gian phát triển, nâng cấp hạ tầng vùng ven biển và phục vụ hội nhập kinh tế biển toàn cầu.

Như vậy, từ Đại hội X đến Đại hội XII là một bước phát triển tư duy lấn biển của Đảng, từ khai thác không gian biển sang kiến tạo thế phát triển và bảo vệ chủ quyền; từ quy hoạch đồng bộ sang phân hóa đặc thù vùng biển, đảo và tạo bước đột phá về cơ chế. Sự chuyển biến này phản ánh tư duy lãnh đạo mới trong việc tổ chức, quản trị chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên biển đảo. Đây là tiền đề cho sự ra đời của Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018, trong đó lần đầu tiên khẳng định: “biển là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”[1].

3.2.2. Từ Nghị quyết 36-NQ/TW đến Đại hội XIII: Lấn biển - chiến lược phát triển không gian lãnh thổ quốc gia

Bước ngoặt tư duy lấn biển của Đảng là khi Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018, về “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Đây là lần đầu tiên Đảng khẳng định một cách rõ ràng rằng: “Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân Việt Nam”[2].

Quan điểm này thể hiện cách tiếp cận toàn diện, hiện đại và mang tính chiến lược của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với vai trò của biển trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trước hết, “biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc” là một phần của chính trị, pháp lý và lịch sử Việt Nam. Biển không phải là không gian ngoại vi, mà là một phần không thể tách rời của toàn vẹn lãnh thổ, gắn liền với chủ quyền quốc gia.

Tiếp đến, biển là “không gian sinh tồn và cửa ngõ giao lưu quốc tế” phản ánh tư duy biển là không gian phát triển kinh tế, an ninh năng lượng, sinh kế của cư dân; đồng thời là trục kết nối quốc gia với thế giới thông qua thương mại hàng hải, đầu tư, du lịch và hợp tác quốc tế. Chính từ đó, mục tiêu “Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển” không chỉ là định hướng phát triển kinh tế biển, mà còn là tuyên bố về vị thế địa chiến lược trong khu vực và quốc tế.

Định hướng phát triển “bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn” cho thấy tư duy phát triển không tách rời với các yếu tố bảo vệ môi trường biển, ứng phó biến đổi khí hậu, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm an toàn hàng hải và khai thác tài nguyên hợp lý. Việc khẳng định, phát triển kinh tế biển phải gắn liền với bảo vệ chủ quyền, quốc phòng, an ninh và tăng cường đối ngoại cho thấy rõ sự tích hợp giữa phát triển, bảo vệ và hội nhập, một mô hình phát triển toàn diện đang được nhiều quốc gia ven biển theo đuổi.

Quan điểm phát triển bền vững kinh tế biển là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và nghĩa vụ của mọi công dân, thể hiện, biển không chỉ thuộc về Nhà nước mà là không gian sống, lao động và bảo vệ của toàn dân tộc, trong đó mỗi tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đều có vai trò trong việc bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế, gìn giữ chủ quyền và an ninh biển đảo.

Đại hội XIII (2021) của Đảng tiếp tục kế thừa và phát triển tư duy lần biển trong Nghị quyết 36-NQ/TW, đồng thời mở rộng phạm vi “không gian sinh tồn” của biển. Nghị quyết Đại hội nhấn mạnh: “Khẩn trương xây dựng quy hoạch không gian biển quốc gia. Hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trên biển” [6].

Việc khẳng định “Khẩn trương xây dựng quy hoạch không gian biển quốc gia” cho thấy lần biển không còn là chiến lược mở rộng không gian sinh tồn, mà được nâng lên thành chiến lược tổ chức lại không gian quốc gia theo hướng biển. Biển là một không gian phát triển tổng hợp cần được hoạch định chiến lược bài bản. Tư duy quy hoạch không gian biển này phù hợp với xu thế quản lý đại dương hiện đại mà nhiều quốc gia đang triển khai theo hướng tích hợp và liên ngành.

Ngoài ra, việc nhấn mạnh: “hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trên biển”, thể hiện một bước tiến lớn về tư duy thể chế. Thay vì quản lý biển theo từng ngành, từng cấp, Nhà nước hướng đến một mô hình quản trị biển hiện đại, đồng bộ, thống nhất, có cơ sở pháp lý vững chắc và năng lực cưỡng chế hiệu quả.

3.3. Sự thể chế hóa tư duy lần biển và một số kết quả đạt được trong thực tiễn

Tư duy của Đảng Cộng sản Việt Nam về lần biển hình thành và phát triển rõ nét từ Đại hội X đến Đại hội XIII. Trong quá trình đó, nhận thức của Đảng có sự chuyển biến căn bản, từ chỗ xem đây là giải pháp kỹ thuật nhằm mở rộng quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội, từng bước được nâng tầm thành định hướng chiến lược trong tổ chức không gian lãnh thổ quốc gia. Tư duy lần biển cũng dần được thể chế hóa thông qua nhiều văn bản pháp luật quan trọng như Luật Biển Việt Nam năm 2012, Luật Quy hoạch năm 2017 và Luật Đất đai sửa đổi năm 2024, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động lần biển diễn ra trên thực địa.

Đặc biệt, ngày 28/6/2024, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 139/2024/QH15 để phê duyệt Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đây được xem là một bước ngoặt quan trọng trong việc thể chế hóa công tác quản lý tổng hợp biển và đảo. Văn bản này thiết lập cơ sở pháp lý cao nhất, định hướng sử dụng không gian biển, đảo theo nguyên tắc đa ngành, liên vùng, và hài hòa giữa các mục tiêu phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, cùng với đảm bảo quốc phòng - an ninh. Quy hoạch bao trùm toàn bộ vùng ven biển, hải đảo, vùng biển và vùng trời, đặt ra nhiệm vụ phân vùng và phân bổ không gian một cách hợp lý cho các hoạt động khai thác,

bảo tồn, xây dựng hạ tầng và hậu cần biển. Điểm mới nổi bật là lần đầu tiên Quốc hội Việt Nam khẳng định tầm nhìn dài hạn đến năm 2050, nhấn mạnh yêu cầu phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn hệ sinh thái và tăng cường sự hiện diện của Việt Nam trên biển.

Tiếp đó là Nghị quyết số 37/NQ-CP, ngày 27/2/2025 của Chính phủ về kế hoạch thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia. Nghị quyết này chính là công cụ cụ thể hóa việc triển khai quy hoạch, với những điểm nổi bật: Phân công rõ trách nhiệm cho các bộ, ngành, và địa phương. Xác định các dự án ưu tiên, bố trí nguồn lực ngân sách và cơ chế huy động vốn xã hội. Thiết lập lộ trình triển khai và cơ chế giám sát, đánh giá định kỳ để đảm bảo hiệu quả. Điểm quan trọng là Chính phủ yêu cầu tích hợp quy hoạch biển với quy hoạch ngành, lĩnh vực, và địa phương nhằm tránh chồng chéo, giảm mâu thuẫn trong việc sử dụng không gian. Nghị quyết này đã biến tư duy “lấn biển” từ một định hướng pháp lý thành một kế hoạch hành động cụ thể, có thể đo lường, giám sát, và điều chỉnh theo thực tiễn.

Nếu trước đây lấn biển chủ yếu được triển khai dưới dạng các dự án riêng lẻ, thiếu khung pháp lý tổng thể, thì nay đã được nâng lên thành quy hoạch quốc gia có tầm nhìn dài hạn, gắn với thể chế và công cụ quản trị hiện đại. Tư duy “lấn biển” không chỉ nhằm mở rộng không gian phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng, mà còn được định hướng gắn với bảo vệ môi trường, xây dựng hạ tầng thông minh, phát triển cộng đồng ven biển, hải đảo bền vững. Điều này khẳng định sự chuyển dịch từ khai thác theo lợi ích cục bộ sang quản trị không gian biển toàn diện, có hệ thống, thể hiện rõ tầm nhìn chiến lược và ý chí chính trị của Đảng trong bảo vệ chủ quyền, phát triển đất nước gắn với biển đảo.

Trên phạm vi cả nước, từ năm 2010 đến 2025 đã có khoảng 50 dự án lấn biển được triển khai với tổng diện tích tăng thêm khoảng 5.683,7 ha. Trong đó, thành phố Hải Phòng có diện tích lấn biển lớn nhất (1.863,5 ha), tỉnh Quảng Ninh là địa phương có số lượng dự án nhiều nhất (16 dự án). Một số dự án tiêu biểu có quy mô lớn và ảnh hưởng đáng kể đến không gian phát triển ven biển bao gồm: Khu Công nghiệp - cảng Nam Đình Vũ (Hải Phòng, 1.329 ha); khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh (Quảng Ninh, 4.109 ha); khu đô thị du lịch Cần Giờ (thành phố Hồ Chí Minh, 2.870 ha)... Bên cạnh lấn biển ven bờ, còn có các hình thức lấn biển khác như xây dựng đảo nhân tạo để mở rộng không gian lãnh thổ ngoài khơi. Những công trình như nhà giàn DK1, mở rộng các đảo ở Trường Sa, cải tạo đảo Cồn Cỏ, Hòn Khoai, Bạch Long Vĩ... là minh chứng cụ thể cho định hướng chiến lược này.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy, hoạt động lấn biển hiện tồn tại một số bất cập như: thiếu tính tổng thể, tác động tiêu cực đến hệ sinh thái biển, ven bờ, hiệu quả sử dụng chưa cao và chưa gắn kết chặt chẽ với thích ứng biến đổi khí hậu. Do đó, để phát tư duy lấn biển thực sự đi vào thực tiễn phát triển không gian quốc gia, cần tiếp tục có những nghiên cứu để không ngừng hoàn thiện chủ trương, thể chế và bảo đảm sự phối hợp hiệu quả giữa các bộ ngành trung ương và địa phương, trong khuôn khổ chiến lược phát triển bền vững biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

4. KẾT LUẬN

Quá trình hình thành và phát triển tư duy lấn biển của Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện một bước tiến quan trọng trong nhận thức chiến lược về tổ chức không gian lãnh thổ quốc gia, đặc biệt là không gian biển và đảo. Từ những tiếp cận ban đầu mang tính kỹ thuật và cục bộ, nhằm khai thác không gian biển để phát triển kinh tế - xã hội, đến kiến tạo không gian mới trong tư duy của Đảng tại Đại hội X, XI, từng bước được nâng lên thành công cụ thúc đẩy kinh tế biển phát triển gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia ở Đại hội XII. Đến Đại hội XIII, lấn biển được xác lập là cấu phần chiến lược trong phát triển không gian quốc gia. Sự chuyển biến nhận thức đó đã dẫn đến quá trình chính trị hóa, luật hóa và quy hoạch hóa hoạt động lấn biển trong bối cảnh phát triển mới.

Tư duy lãnh đạo này không chỉ góp phần mở rộng không gian phát triển, đô thị hóa ven biển và thích ứng với biến đổi khí hậu, mà còn đóng vai trò chiến lược trong củng cố thể trận quốc phòng, an ninh và khai thác hiệu quả tiềm năng kinh tế biển. Đây là những trụ cột nền tảng trong tư duy phát triển quốc gia của Đảng trong thời kỳ mới.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] [2] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2018), *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-36-nqtw-ngay-22102018-hoi-nghi-lan-thu-tam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-ve-chien-luoc-phat-trien-ben-4810>.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.255.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.121-122.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Tài liệu nghiên cứu các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.70-71.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.258.
- [7] Nguyễn Thị Bích Nguyệt (2025), “Một số tác động của các dự án lấn biển đến môi trường và xã hội tại Việt Nam”, <https://tapchimoitruong.vn/chuyen-muc-3/mot-so-tac-dong-cua-cac-du-an-lan-bien-den-moi-truong-va-xa-hoi-tai-viet-nam-32051>.
- [8] Quốc hội (2024), Luật đất đai, ngày 18/1/2024, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Luat-Dat-dai-2024-31-2024-QH15-523642.aspx>.

BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI TRONG XỬ LÝ HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

Lê Thị Huyền Trang

Trường Đại học Thủy lợi, email: huyentranglt@tlu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Sự bùng nổ của kinh tế số và internet đã tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự sáng tạo nhưng đồng thời cũng là mảnh đất màu mỡ cho các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (“SHTT”). Tính đến đầu năm 2024, thế giới đã có 5,35 tỷ người dùng Internet, chiếm 66,2% tổng dân số toàn cầu, cùng với đó là 5,04 tỷ người dùng mạng xã hội (DataReportal, 2024). Các hành vi này diễn ra với tốc độ nhanh, quy mô rộng và có tính chất xuyên biên giới, gây ra những thiệt hại to lớn và khó có thể khắc phục. Trong bối cảnh đó, biện pháp khẩn cấp tạm thời (“BPKCTT”) trở thành một công cụ pháp lý hữu hiệu để ngăn chặn ngay lập tức hành vi xâm phạm và bảo toàn chứng cứ. Bài viết này tập trung phân tích các vấn đề lý luận, thực trạng pháp luật Việt Nam và đề xuất các kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định về BPKCTT trong xử lý xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng, cụ thể trên môi trường số.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp phân tích - tổng hợp, Phương pháp so sánh, Phương pháp đánh giá,...

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Một số vấn đề lý luận về BPKCTT trong xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng

3.1.1. Khái niệm và đặc điểm của xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng

Theo Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ Quốc gia Hoa Kỳ (NIST), không gian mạng là một miền toàn cầu trong môi trường thông tin, bao gồm mạng lưới phụ thuộc lẫn nhau của các cơ sở hạ tầng thông tin như Internet, mạng viễn thông, hệ thống máy tính, và các bộ xử lý cùng bộ điều khiển nhúng.

Từ đó có thể rút ra định nghĩa xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng là hoạt động áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền để ngăn chặn, chấm dứt và xử lý các hành vi sử dụng trái phép các đối tượng quyền SHTT được bảo hộ trên môi trường số và các mạng máy tính khác.

Bản chất của môi trường này đã tạo ra những đặc tính riêng biệt trong việc xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT, bao gồm: *Tính xuyên biên giới và phi lãnh thổ*: Môi trường mạng được xây dựng trên một cấu trúc phi tập trung, không bị giới hạn bởi đường biên giới địa lý của các quốc gia. Vì vậy, hành vi xâm phạm SHTT có thể xuất phát từ bất kỳ đâu trên thế giới và gây ảnh hưởng đến chủ thể quyền ở một quốc gia khác, đặt ra thách thức lớn về xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT. *Tốc độ lan truyền nhanh và quy mô rộng lớn*: Trong môi trường số, các đối tượng của quyền SHTT (bài hát, bộ phim, phần mềm) có thể được sao chép với chất lượng nguyên bản chỉ bằng một cú nhấp chuột và phát tán với tốc độ nhanh. [1; tr507] Một tác phẩm, một nhãn hiệu có thể bị sao chép và phát tán đến hàng triệu người dùng chỉ trong vài giờ, khiến cho thiệt hại gia tăng theo cấp số nhân. *Tính ẩn danh của chủ thể xâm phạm và chứng cứ*: Internet cho phép người dùng hoạt động dưới các bút danh, sử dụng các địa chỉ email tạm thời, và che giấu địa chỉ IP thực của mình thông qua các công cụ như mạng riêng ảo (VPN), máy chủ proxy, ... Do đó, việc xác định danh tính thật

của người thực hiện hành vi xâm phạm như người quản trị website phim lậu, người bán hàng giả trên mạng xã hội) là vô cùng khó khăn, hơn nữa chứng cứ số có thể dễ dàng bị xóa, sửa đổi hoặc tiêu hủy, gây trở ngại cho quá trình thu thập và chứng minh hành vi xâm phạm.

3.1.2. Các biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng

Những đặc điểm trên của không gian mạng đã tạo ra một môi trường thuận lợi cho các hành vi xâm phạm quyền SHTT, gây thiệt hại nặng nề trên quy mô lớn chỉ trong thời gian ngắn. Điều này đặt ra một yêu cầu cấp thiết về hệ thống pháp luật phải được trang bị những công cụ pháp lý đủ mạnh mẽ, linh hoạt và có khả năng phản ứng kịp thời để xử lý những hành vi xâm phạm trên. Các biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền bao gồm:

Biện pháp dân sự: Biện pháp dân sự được Tòa án áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm theo yêu cầu của chủ thể quyền hoặc của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra, kể cả khi hành vi đó đang bị xử lý bằng biện pháp hình sự hoặc biện pháp hành chính. [1] Tòa án căn cứ yêu cầu của đương sự, trên cơ sở quy định của pháp luật để xác định hành vi xâm phạm quyền SHTT, ra quyết định, bản án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm, bồi thường thiệt hại, xin lỗi, cải chính công khai... Biện pháp dân sự là biện pháp phù hợp để xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT vì nó xuất phát từ bản chất của quyền SHTT là quyền dân sự.

Biện pháp hành chính: Biện pháp hành chính là biện pháp mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Biện pháp hành chính trong xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT được áp dụng theo yêu cầu của chủ thể quyền, theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra, theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi xâm phạm, hay do cơ quan có thẩm quyền chủ động phát hiện.

Biện pháp hình sự: Trong trường hợp các hành vi xâm hại quyền SHTT gây thiệt hại nghiêm trọng cho chủ thể quyền, gây nguy hiểm cho xã hội, đặc biệt trong trường hợp hàng hóa giả mạo, hàng kém chất lượng ảnh hưởng đến người tiêu dùng thì nhà nước áp dụng các biện pháp nghiêm khắc nhất là biện pháp hình sự. Đây là biện pháp nghiêm khắc nhất để bảo vệ quyền lợi của chủ thể quyền bị xâm phạm do mục đích của biện pháp này nhằm răn đe, trừng phạt người có tội, ảnh hưởng tới trật tự xã hội. [1; tr528]

3.1.3. Khái niệm và đặc điểm của BPKCTT trong xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng

Trong các biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng trên, biện pháp dân sự là biện pháp phù hợp nhất trong việc bảo vệ trực tiếp quyền và lợi ích tài sản của chủ thể quyền. Tuy nhiên, khi đối mặt với các hành vi xâm phạm SHTT trên không gian mạng, quá trình tố tụng dài dẫn đến việc không thể ngăn chặn ngay hành vi xâm phạm, tránh để thiệt hại không thể khắc phục được. Trước yêu cầu cấp bách đó, giải pháp hữu hiệu và cấp thiết nhất là BPKCTT cho phép Tòa án ban hành quyết định áp dụng ngay lập tức để ngăn chặn hành vi xâm phạm, bảo toàn chứng cứ trước khi chúng bị tiêu hủy.

BPKCTT trong xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng là biện pháp do Tòa án quyết định áp dụng trước hoặc trong quá trình giải quyết vụ án dân sự về xâm phạm quyền SHTT nhằm ngăn chặn hoặc chấm dứt ngay hành vi xâm phạm quyền SHTT, bảo vệ chứng cứ, tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành án trên môi trường số. Các BPKCTT trong xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian số mang những đặc điểm nổi bật:

Tính khẩn cấp: Không giống như các tranh chấp trong môi trường vật chất, hành vi xâm phạm quyền SHTT trên môi trường số có tốc độ lan truyền theo cấp số nhân, có khả năng gây ra những thiệt hại không thể khắc phục chỉ trong vài giờ. Một khi các tác phẩm bị rò rỉ hoặc chiến dịch bán hàng giả được khởi chạy trên mạng xã hội, thiệt hại về doanh thu và uy tín thương hiệu có thể trở nên không thể kiểm soát. Do đó, BPKCTT phải được thực thi một cách khẩn trương, với các thủ tục được rút gọn, nhằm tạo ra một “phản ứng nhanh” ngăn chặn hành vi xâm phạm ngay lập tức.

Tính tạm thời: Quyết định áp dụng BPKCTT không ảnh hưởng đến nội dung của bản án, không phải là quyết định chính thức, cuối cùng nhằm giải quyết vụ án. Quyền và nghĩa vụ quy định trong quyết định áp dụng BPKCTT chưa phải là quyền và nghĩa vụ cuối cùng của vụ án, nó chỉ hỗ trợ việc giải quyết vụ án được thuận lợi hơn hay đáp ứng tính cấp bách của vụ án, tránh tình trạng tẩu tán, tiêu hủy chứng cứ. Hiệu lực của BPKCTT chỉ kéo dài trong một khoảng thời gian nhất định và sẽ chấm dứt khi có quyết định cuối cùng giải quyết vụ việc của Tòa án hoặc khi người yêu cầu không tiếp tục khởi kiện vụ án theo quy định.

Tính cưỡng chế thi hành: Khi quyết định áp dụng BPKCTT được ban hành, các chủ thể có liên quan được quy định trong quyết định phải có nghĩa vụ thi hành ngay lập tức quyết định này. Các chủ thể cũng có nghĩa vụ cung cấp các chứng cứ, tài liệu mình lưu giữ để phục vụ công tác điều tra của cơ quan chức năng. Việc thi hành ngay lập tức quyết định áp dụng BPKCTT nhằm đảm bảo ý nghĩa của biện pháp, đáp ứng nhu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ chứng cứ, giúp quá trình giải quyết vụ án trở nên thuận lợi hơn.

3.1.4. Quy định về BPKCTT trong xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng theo Hiệp định TRIPS và kinh nghiệm của các quốc gia

Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền SHTT (“Hiệp định TRIPS”) mà Việt Nam là thành viên đưa ra các quy định bảo hộ tối thiểu đối với từng lĩnh vực cụ thể của SHTT. Trong đó, BPKCTT được quy định tại Mục 3 Điều 50 của Hiệp định bao gồm các quy định về nguyên tắc, điều kiện để cơ quan xét xử ra lệnh áp dụng một cách khẩn cấp nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền SHTT và bảo vệ chứng cứ, chủ thể có quyền yêu cầu áp dụng BPKCTT, trường hợp hủy bỏ hoặc đình chỉ lệnh, trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bị đơn một khoản bồi thường thỏa đáng của nguyên đơn do BPKCTT gây ra mà không chứng minh được quyền SHTT bị xâm phạm. Cụ thể các quy định như sau:

Thời điểm chủ thể quyền có quyền yêu cầu áp dụng BPKCTT: Căn cứ trên quyền SHTT của đương sự đang bị xâm phạm hoặc việc xâm phạm là sắp xảy ra, đương sự có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT. Đương sự có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT trong bất kỳ thời điểm nào trước hoặc sau khi nộp đơn yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, BPKCTT phải được đương sự yêu cầu áp dụng đảm bảo đặc điểm khẩn cấp của vụ án.

Về việc ban hành quyết định áp dụng BPKCTT: khi thẩm phán được phân công nhận thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu áp dụng BPKCTT của đương sự và người yêu cầu xuất trình chứng cứ chứng minh đã thực hiện biện pháp bảo đảm, Tòa án phải ban hành ngay quyết định áp dụng BPKCTT. Thời hạn Tòa án ra quyết định áp dụng BPKCTT cần quy định ngắn, nhằm đáp ứng nhu cầu cấp bách của đương sự.

Hiệp định TRIPS yêu cầu các quốc gia thành viên quy định các BPKCTT cụ thể nhằm xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT. Theo đó, Anh đã quy định các BPKCTT đặc trưng trong xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng và được nhiều hệ thống pháp luật các quốc gia khác áp dụng.

Một trong những BPKCTT hiệu quả của Anh là lệnh cấm linh hoạt (*Dynamic Injunction*) cho phép Tòa án ban hành các lệnh cấm không chỉ đối với các tên miền hiện tại mà còn cả các tên miền, địa chỉ IP trong tương lai được sử dụng để truy cập cùng một trang web vi phạm. Lệnh cấm linh hoạt ra đời để giải quyết trực tiếp vấn đề “Whack-A-Mole”. [4] Trong thực tế, ngay sau khi một lệnh chặn truy cập đối với một tên miền (ví dụ: phimmoi.com) được ban hành và thực thi, người có hành vi xâm phạm sẽ ngay lập tức đăng ký một tên miền mới (phimmoi.net, phimmoiz.com) hoặc chuyển sang một địa chỉ IP khác để tiếp tục cung cấp cùng một dịch vụ vi phạm. Nếu theo thủ tục truyền thống, chủ thể quyền sẽ mất thời gian quay lại Tòa án, nộp một đơn yêu cầu mới và trải qua toàn bộ quá trình tố tụng lại từ đầu. Do đó, lệnh cấm linh hoạt được ban hành xóa bỏ vòng lặp này. BPKCTT này cho phép chủ thể quyền, sau khi có lệnh cấm linh hoạt, có thể gửi thông báo trực tiếp đến các ISP để cập nhật danh sách chặn mà không cần quay lại Tòa án, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí một cách đáng kể.

Ngoài ra, Anh cũng quy định một BPKCTT khác là *lệnh John Doe*. Lệnh này được áp dụng trong trường hợp chủ thể quyền không thể xác định được danh tính người có hành vi xâm phạm, theo đó, chủ thể quyền sẽ khởi kiện một “bị đơn không xác định”. [3] Lệnh John Doe là một công cụ pháp lý mạnh mẽ để giải quyết vấn đề ẩn danh của chủ thể vi phạm trên không gian số.

Trong nhiều trường hợp, đặc biệt là các hành vi xâm phạm quyền SHTT có tổ chức với hình thức hoạt động tinh vi, chủ thể quyền không thể xác định được danh tính thật của những người điều khiển một website hoặc một mạng lưới bán hàng giả. Thay vì kiện một cá nhân hay tổ chức cụ thể, chủ thể quyền sẽ kiện “những người không xác định đang thực hiện [mô tả chi tiết hành vi vi phạm]”. BPKCTT này giúp chủ thể quyền ngăn chặn ngay lập tức hành vi xâm phạm trong thời gian ngắn, hạn chế xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được.

Lệnh Norwich Pharmacal cũng là một BPKCTT đặc trưng cho phép chủ thể quyền yêu cầu một bên thứ ba (không phải là chủ thể có hành vi xâm phạm, thường là các ISP, nền tảng mạng xã hội) đang nắm giữ thông tin phải tiết lộ danh tính của người có hành vi xâm phạm hoặc phương thức thực hiện hành vi xâm phạm. Chủ thể quyền chỉ cần chứng minh thực tế có hành vi xâm phạm xảy ra và bên thứ ba này có liên quan và có khả năng nắm giữ thông tin cần thiết. Đây là công cụ thu thập chứng cứ trước tố tụng hữu hiệu được nhiều chủ thể quyền yêu cầu Tòa án áp dụng.

3.2. Quy định pháp luật Việt Nam về BPKCTT trong xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng

BPKCTT trong xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng tại Việt Nam được quy định trong các văn bản pháp luật bao gồm Bộ luật tố tụng dân sự ban hành năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 (“BLTTDS”), Luật sở hữu trí tuệ ban hành năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009, năm 2019, năm 2022 (“Luật SHTT”), Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP ngày 03/4/2008 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp, Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Các văn bản trên đã quy định về các BPKCTT, điều kiện áp dụng BPKCTT, thủ tục áp dụng BPKCTT, trách nhiệm do áp dụng BPKCTT không đúng,... Từ các quy định trên, chủ thể quyền SHTT có thể thực hiện quyền yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT trong trường hợp có hành vi xâm phạm quyền SHTT của mình nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm ngay lập tức, bảo vệ chứng cứ, tránh hàng hóa bị tiêu hủy hay đưa vào lưu thông và đảm bảo tài sản để thi hành án. Tuy nhiên trong thực tế, việc áp dụng BPKCTT để xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT lại chưa đạt hiệu quả cao, chủ thể quyền thường yêu cầu áp dụng biện pháp hành chính để xử lý hành vi xâm phạm thay vì sử dụng biện pháp dân sự. Theo thông tin từ Bộ Khoa học và Công nghệ, trong tổng số đơn yêu cầu xử lý vi phạm về SHTT mà Bộ nhận được từ đầu năm 2019 đến cuối năm 2022, “có đến 60% số đơn liên quan đến vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong thương mại điện tử”. [2]

Trong BLTTDS, BPKCTT được quy định chung và được hướng dẫn chi tiết trong Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP áp dụng cho thủ tục tố tụng dân sự nói chung như: cấm hoặc buộc đương sự thực hiện hành vi nhất định; cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp; cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp; phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài khoản ở nơi gửi giữ; kê biên tài sản đang tranh chấp; phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ... Theo đó, Điều 207 Luật SHTT đã lựa chọn những biện pháp phù hợp có thể áp dụng trong lĩnh vực SHTT. Từ đó có thể thấy, quy định pháp luật Việt Nam chưa có các BPKCTT đặc thù nhằm xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng. Một ví dụ điển hình vào năm 2022, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử đã chặn hàng trăm tên miền của các website vi phạm như Phimmoi, Bilutv, Phimnhanh... Tuy nhiên, ngay sau khi một tên miền bị chặn, các website này gần như ngay lập tức “hồi sinh” dưới một tên miền mới bằng việc thêm một vài ký tự. Việc mỗi lần phát hiện tên miền mới xâm phạm quyền SHTT lại phải thực hiện lại quy trình yêu cầu áp dụng BPKCTT khiến các cơ quan chức năng và chủ thể quyền luôn ở thế bị động và chạy theo đối phó.

Về điều kiện để chủ thể quyền có quyền yêu cầu áp dụng BPKCTT, khoản 1 Điều 206 Luật SHTT quy định chủ thể quyền SHTT có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT trong những trường hợp cụ thể sau: (i) Khi có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền SHTT; (ii) Hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền SHTT có nguy cơ bị tẩu tán hoặc bị tiêu hủy nếu không được bảo vệ kịp thời. Khoản 2 Điều 111 BLTTDS 2015 cũng quy định trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay chứng cứ,

ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng BPKCTT quy định tại Điều 114 của Bộ luật này. Ngoài ra, để đảm bảo nghĩa vụ thực hiện bồi thường thiệt hại trong trường hợp áp dụng BPKCTT không đúng, bên yêu cầu áp dụng BPKCTT phải thực hiện biện pháp bảo đảm. Việc thực hiện biện pháp bảo đảm được chia thành hai trường hợp: Trong trường hợp chủ thể quyền yêu cầu áp dụng BPKCTT quy định tại khoản 1 Điều 207 của Luật SHTT, tức áp dụng các BPKCTT theo Luật SHTT, người yêu cầu áp dụng BPKCTT phải nộp khoản bảo đảm cụ thể như sau: (i) Nộp khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hoá cần áp dụng BPKCTT. Tòa án yêu cầu người yêu cầu áp dụng BPKCTT phải nêu rõ số lượng, chủng loại hàng hoá cần áp dụng BPKCTT, dự kiến, ước tính giá trị hàng hoá đó để xác định giá trị hàng hoá cần áp dụng BPKCTT làm cơ sở cho việc ấn định khoản tiền bảo đảm. (ii) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác (không phân biệt chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng trong nước hay nước ngoài có giá trị bằng 20% giá trị hàng hoá cần áp dụng BPKCTT hoặc ít nhất bằng 20 triệu đồng). Trường hợp áp dụng BPKCTT quy định tại khoản 2 Điều 207 của Luật SHTT, tức áp dụng các BPKCTT theo BLTTDS: khi quyết định áp dụng một trong các BPKCTT quy định tại Điều 114 của BLTTDS, người yêu cầu áp dụng phải nộp biện pháp bảo đảm theo quy định tại Điều 136 của BLTTDS. Điều 111 BLTTDS 2015, áp dụng BPKCTT phải thỏa mãn một trong hai trường hợp là theo nhu cầu cấp bách của đương sự và trong tình thế khẩn cấp là chưa hợp lý. Về mặt lý luận, BPKCTT được áp dụng trong tình thế khẩn cấp cần bảo vệ ngay lập tức quyền và lợi ích của đương sự, vì vậy tính khẩn cấp là điều kiện bắt buộc khi yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT. Tính khẩn cấp được thể hiện ở việc kể từ khi biết hành vi xâm phạm quyền SHTT, chủ sở hữu quyền phải yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT trong thời hạn nhất định.

Về thời điểm có quyền yêu cầu áp dụng BPKCTT: Khoản 1 Điều 206 Luật SHTT quy định chủ thể quyền SHTT có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT “Khi khởi kiện hoặc sau khi khởi kiện”. Khoản 1 Điều 111 BLTTDS cũng quy định đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT “Trong quá trình giải quyết vụ án” và Khoản 2 Điều 111 quy định trường hợp bổ sung “Trong trường hợp do tình thế khẩn cấp... yêu cầu...đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện...”. Quy định về mốc thời gian có quyền yêu cầu này dẫn đến nhiều trường hợp hàng hóa bị nghi ngờ vi phạm được đưa vào lưu thông trước khi chủ thể quyền có quyền yêu cầu áp dụng BPKCTT. Bên cạnh đó, nhiều trường hợp chủ thể quyền chỉ muốn yêu cầu áp dụng BPKCTT để ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền SHTT xảy ra mà không mong muốn khởi kiện vụ án. Mặt khác, quy định thời điểm yêu cầu áp dụng BPKCTT còn chưa tương thích, chưa thống nhất giữa quy định của Luật SHTT với quy định trong các điều ước quốc tế đặc biệt là Hiệp ước TRIPS mà Việt Nam là thành viên.

Về quá trình xem xét, giải quyết đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo đảm: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT, thẩm phán phải xem xét đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo chứng minh cho sự cần thiết phải áp dụng BPKCTT đó. Nếu đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT chưa đầy đủ nội dung quy định tại khoản 1 Điều 133 của BLTTDS, thẩm phán yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn. Nếu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu áp dụng BPKCTT chưa đầy đủ thì thẩm phán yêu cầu họ cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm nhận được yêu cầu của thẩm phán. Trường hợp Tòa án nhận đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT cùng thời điểm nộp đơn khởi kiện, trong thời hạn 48 giờ, thẩm phán được chánh án phân công phải xem xét yêu cầu khởi kiện có thuộc thẩm quyền thụ lý của Tòa án đã nhận đơn hay không. Thời hạn 03 ngày để đưa ra quyết định có áp dụng BPKCTT hay không dường như quá dài, khi tính chất vụ án SHTT xảy ra trên không gian mạng là hành vi xảy ra nhanh chóng, nguy hiểm và thiệt hại kinh tế cao. Vì vậy, thời gian giải quyết dài có thể dẫn đến không ngăn chặn kịp thời hành vi xâm phạm, gây thiệt hại nặng nề cho chủ thể quyền.

3.3. Kiến nghị hoàn thiện BPKCTT trong xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng

Từ phân tích thực trạng quy định pháp luật trên, pháp luật Việt Nam cần sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện BPKCTT trong xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng, cụ thể một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, bổ sung quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi khởi kiện: Nhằm tương thích và thống nhất với quy định tại Hiệp định TRIPS, BPKCTT trong xử lý hành vi xâm phạm SHTT cần được áp dụng trước khi khởi kiện nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm kịp thời và bảo vệ chứng cứ. BPKCTT áp dụng trong xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT có ý nghĩa như một biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn tình trạng tiêu hủy, tẩu tán hàng hóa, chứng cứ, đưa hàng hóa vi phạm vào lưu thông. Vì vậy BPKCTT càng được áp dụng sớm sẽ giúp các tình trạng trên được ngăn chặn kịp thời, đảm bảo thiệt hại nặng nề không xảy ra. Hơn nữa, việc áp dụng BPKCTT trước khi khởi kiện còn giúp giảm gánh nặng công việc cho Tòa án, nếu chủ thể quyền chỉ muốn yêu cầu áp dụng BPKCTT nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm đang xảy ra mà không muốn khởi kiện, thì việc áp dụng BPKCTT trước khi khởi kiện giúp giảm số lượng vụ án SHTT tòa án phải thụ lý và giải quyết, tăng thời gian cũng như hiệu quả giải quyết các vụ án khác.

Thứ hai, sửa đổi điều kiện áp dụng của BPKCTT: Pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam cần sửa đổi điều kiện khẩn cấp là điều kiện bắt buộc phải có khi chủ thể quyền yêu cầu áp dụng BPKCTT. Ngoài ra, cần xem xét đến yếu tố “thiệt hại có thể xảy ra nếu không áp dụng BPKCTT của người nộp đơn phải lớn hơn so với thiệt hại có thể xảy ra đối với bên bị áp dụng và bên thứ ba khi áp dụng BPKCTT” nhằm đảm bảo cân bằng lợi ích giữa các chủ thể.

Thứ ba, sửa đổi quy định về thời hạn xem xét, giải quyết đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT: Để đảm bảo nguyên tắc áp dụng BPKCTT nhanh chóng, kịp thời, cũng như phản ánh đúng bản chất của việc áp dụng BPKCTT, thời hạn xem xét, giải quyết đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT cần được rút ngắn. Thời hạn được rút ngắn còn 48 giờ vừa đảm bảo BPKCTT được áp dụng kịp thời vừa đảm bảo thời gian để Tòa án xem xét, giải quyết đơn yêu cầu.

Thứ tư, quy định các BPKCTT đặc thù áp dụng trong xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng: SHTT là lĩnh vực chuyên ngành với các đặc điểm riêng so với lĩnh vực dân sự, vì vậy cần nghiên cứu các BPKCTT mang tính đặc thù đối với các vụ án về xâm phạm quyền SHTT giúp chủ thể quyền bảo vệ chứng cứ và thu thập chứng cứ một cách thuận lợi. BLTTDS quy định chủ thể quyền có quyền yêu cầu áp dụng BPKCTT không quy định trong BLTTDS nhưng được quy định trong luật khác. Vì vậy, luật SHTT với tư cách là luật chuyên ngành có thể quy định các BPKCTT đặc thù nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm SHTT xảy ra, thu thập và bảo vệ chứng cứ chứng minh hành vi xâm phạm,... Luật SHTT cần bổ sung các BPKCTT đặc thù được áp dụng phổ biến trong xử lý hành vi xâm phạm SHTT trên không gian mạng dưới góc độ tham khảo kinh nghiệm từ Anh như Lệnh cấm linh hoạt, Lệnh John Doe, Lệnh Norwich Pharmacal.

4. KẾT LUẬN

Bảo vệ quyền SHTT trên không gian mạng là một yêu cầu cấp thiết để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và xây dựng một nền kinh tế số lành mạnh. BPKCTT với vai trò là công cụ “phản ứng nhanh”, có ý nghĩa quan trọng trong việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng. Việc hoàn thiện khung pháp lý về BPKCTT, đặc biệt là các quy định đặc thù cho môi trường số, sẽ không chỉ giúp Việt Nam thực hiện tốt các cam kết quốc tế mà còn tạo ra một môi trường pháp lý an toàn, tin cậy cho các chủ thể quyền và thúc đẩy sự phát triển bền vững của quốc gia.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Quế Anh. 2023. Hoàn thiện pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam trong bối cảnh tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [2] Thu Hà và Minh Châu. Thực trạng hoạt động quảng cáo xâm phạm đến quyền sở hữu trí tuệ trong thương mại điện tử và giải pháp qua việc liên hệ với quy định một số nước trên thế giới (Kỳ 2).
- [3] Choudhury, P., Das, S.. 2022. Global Online Piracy of Films: The Concept of Right to Internet Access vis-à-vis John Doe Orders & Online Censorship. Journal of Positive School Psychology.
- [4] Thakur, V. 2023. Analysis of Dynamic Injunction in Digital Copyright Infringement. Jus Corpus LJ.

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ĐỘ TUỔI ĐƯỢC NHẬN LÀM CON NUÔI TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Đinh Thị Minh Nguyệt

Trường Đại học Thủy lợi, email: Nguyetdtm@tlu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Nuôi con nuôi là một trong những chế định pháp lý quan trọng trong hệ thống pháp luật, tuy nhiên, ở mỗi quốc gia, độ tuổi của người được nhận làm con nuôi lại có sự khác biệt đáng kể, đặc biệt là việc có hay không cho phép nhận nuôi người đã thành niên. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và thay đổi mô hình gia đình, việc nghiên cứu so sánh quy định của một số quốc gia và đề xuất hoàn thiện pháp luật nuôi con nuôi tại Việt Nam là điều cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng một số phương pháp như phương pháp logic, liệt kê, so sánh, phương pháp phân tích, tổng hợp.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Tại Việt Nam, Theo Luật Nuôi con nuôi năm 2010, người được nhận làm con nuôi phải là người dưới 16 tuổi. Chỉ trong một số trường hợp đặc biệt, độ tuổi của người được nhận nuôi mới có thể mở rộng tới dưới 18 tuổi. Cụ thể, theo khoản 2 Điều 8 Luật Nuôi con nuôi 2010: “2. *Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Được cha dưỡng, mẹ kế nhận làm con nuôi; b) Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.*”

Hiện tại, quy định về độ tuổi đối với người được nhận nuôi được đặt ra nhằm phù hợp với khái niệm về trẻ em trong Luật trẻ em 2016. Theo Điều 1 Luật trẻ em 2016: “*Trẻ em là người dưới 16 tuổi*”. Vậy khi quy định về độ tuổi của người được nhận làm con nuôi, các nhà làm luật Việt Nam cho rằng chỉ trẻ em mới phù hợp để trở thành đối tượng được nhận nuôi. Có thể thấy, pháp luật Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi quan niệm truyền thống cho rằng nuôi con nuôi là phương tiện để bảo vệ trẻ em bị bỏ rơi, không có gia đình. Việc nhận nuôi con nuôi tại Việt Nam không được coi là một công cụ nhằm xác lập quan hệ pháp lý giữa người lớn. Cũng vì thế mà pháp luật Việt Nam hiện chưa công nhận việc nhận nuôi người đã trưởng thành.

3.1. Quy định về độ tuổi được nhận nuôi tại một số quốc gia trên thế giới

Quy định pháp luật về độ tuổi của người được nhận làm con nuôi ở mỗi quốc gia sẽ có sự khác biệt nhất định do những tác động từ giá trị văn hóa, truyền thống, tín ngưỡng, và đời sống xã hội riêng biệt tại mỗi đất nước.

3.1.1. Quy định pháp luật về độ tuổi của người được nhận làm con nuôi tại Mỹ và Nhật Bản

Tại Mỹ, luật pháp của 48/50 tiểu bang (trừ bang Nebraska và Puerto Rico) đều cho phép nhận người từ 18 tuổi trở lên làm con nuôi. Hình thức nhận nuôi con nuôi là người trưởng thành không yêu cầu người được nhận nuôi phải cắt đứt quan hệ pháp lý với cha mẹ ruột và có thể được thực hiện miễn là có sự đồng thuận từ cả hai bên. Việc này thường dùng để hợp thức hóa mối quan hệ thực tế đã hình thành lâu dài như cha mẹ và con cái, hoặc để phục vụ mục đích di trú, thừa kế tài sản, chăm sóc người cao tuổi. Theo báo cáo trên Cổng Thông tin Phúc lợi Trẻ em (trang thông tin

do Cục Trẻ em Hoa Kỳ tài trợ)¹, mỗi năm ở Mỹ có khoảng 2.000 vụ nhận người trưởng thành làm con nuôi, với mục tiêu chủ yếu là bảo lãnh di trú, xác lập mối quan hệ gia đình hợp pháp, và hỗ trợ an sinh xã hội. Cụ thể, Luật Gia đình bang California 1993, Chế định 13: Nhận nuôi con nuôi, phần 3: Nhận nuôi đối với người trưởng thành và trẻ vị thành niên đã kết hôn, Khoản a Điều 9300 quy định: “a. Một người trưởng thành có thể nhận nuôi một người trưởng thành khác, bao gồm trường hợp cha mẹ kế nhận nuôi con riêng, theo quy định cụ thể tại phần 3 này.”². Đồng thời, Khoản a Điều 9320 tại Luật này cũng bổ sung: “a. Tòa án ra quyết định công nhận đối với trường hợp một người trưởng thành muốn nhận nuôi một người trưởng thành khác ít tuổi hơn, trừ trường hợp người được nhận nuôi là bạn đời của cha mẹ nuôi tương lai của người nhận nuôi.”³

Hồ sơ để thực hiện thủ tục nhận nuôi người trưởng thành cũng được quy định cụ thể tại Điều 9321 của Luật này như sau: “**b. Đơn xin công nhận thỏa thuận nhận con nuôi phải nêu rõ tất cả những điều sau đây: (1) Thời gian và bản chất mối quan hệ giữa cha mẹ nuôi tương lai và người được đề xuất nhận làm con nuôi. (2) Mức độ quan hệ họ hàng, nếu có. (3) Lý do xin nhận con nuôi. (4) Giải thích tại sao việc nhận con nuôi sẽ đảm bảo lợi ích của cha mẹ nuôi tương lai, người được đề xuất nhận làm con nuôi và lợi ích chung của toàn xã hội.**” Tại Bang Texas, Điều 162.501. Nhận con nuôi người lớn, thuộc tiểu chương F. Nhận con nuôi người lớn, Chương 162 - Nhận con nuôi, Tiểu mục B - Các Vụ kiện liên quan đến Mối quan hệ Cha mẹ - Con cái, Mục 5 - Mối quan hệ Cha mẹ - Con cái và Vụ kiện liên quan đến Mối quan hệ Cha mẹ - Con cái, Bộ luật Gia đình quy định: “Điều. 162.501. NHẬN NUÔI NGƯỜI LỚN. Tòa án có thể chấp thuận đơn xin nhận con nuôi của một người lớn cư trú tại tiểu bang này theo tiểu chương này.”⁴

Có thể thấy, việc đa số các bang tại Mỹ đặt ra quy định pháp luật cho phép nhận nuôi người trưởng thành đã phản ánh nhu cầu thực tế và thiết yếu của một xã hội đa dạng, cởi mở và phát triển, với nhiều gia đình phi truyền thống cùng tồn tại một cách hòa hợp. Từ góc độ đa dạng xã hội, có thể rút ra một số lý do hình thành nhu cầu nhận nuôi người trưởng thành của người dân, từ đó tác động đến quy định của pháp luật, bao gồm: Hợp thức hóa quan hệ cha mẹ và con thực tế: Nhiều trường hợp người trưởng thành cùng chung sống, được nuôi dưỡng, chăm sóc như cha mẹ và con trong nhiều năm nhưng chưa được công nhận mối quan hệ này về mặt pháp lý. Ví dụ như trường hợp con riêng của vợ/chồng được cha đẻ, mẹ kế nuôi dưỡng và chăm sóc như con ruột trong nhiều năm. Hoặc trường hợp con nuôi không chính thức của một số cặp vợ chồng tại nông thôn/vùng kém phát triển, hay trường hợp trẻ được chăm sóc bởi họ hàng nhưng chưa hoàn tất thủ tục pháp lý cho việc nhận nuôi. Đối với các trường hợp này, việc cho phép người dân thực hiện thủ tục nhận nuôi khi người được nuôi dưỡng đã đủ 18 tuổi sẽ giúp “hợp pháp hóa” mối quan hệ tình cảm gia đình đã có sẵn từ trước, tạo địa vị pháp lý cho mối quan hệ cha mẹ con của họ. Không chỉ là sự công nhận mối quan hệ về mặt pháp lý, mà việc cho phép nhận nuôi người trưởng thành cũng bảo đảm quyền thừa kế và an sinh xã hội cho các trường hợp này. Cụ thể, sau khi thực hiện thủ tục nhận nuôi, người con nuôi trưởng thành có quyền thừa kế như con đẻ, kể cả khi không có di chúc. Ngoài ra, việc nhận nuôi cũng có thể giúp người được nhận nuôi hưởng các quyền lợi về bảo hiểm, hưu trí hoặc trợ cấp y tế khi cha mẹ nuôi qua đời. Điều này cũng tạo cơ sở pháp lý để người con nuôi có quyền đưa ra quyết định y tế, tài chính cho cha mẹ nuôi khi cha mẹ nuôi không còn khả năng tự lo cho bản thân.

Không chỉ đảm bảo lợi ích cho người được nhận nuôi, mà người nhận nuôi cũng có thể được bảo vệ khi hoàn thiện thủ tục về mặt pháp lý khi nhận nuôi con nuôi trưởng thành. Đối với người nhận nuôi, lợi ích mà họ nhận được có thể là sự chăm sóc, phụng dưỡng (đối với người cao tuổi).

¹ Child Welfare Information Gateway. (2021). *Adult adoption: Legal overview and policy considerations*. U.S. Department of Health and Human Services.

² 2024 California Code Family Code – FAM DIVISION 13 – ADOPTION PART 3 - ADOPTION OF ADULTS AND MARRIED MINORS CHAPTER 1 - General Provisions, Section 9300: 9300. (a) An adult may be adopted by another adult, including a stepparent, as provided in this part. (Amended by Stats. 1993, Ch. 266, Sec. 1. Effective January 1, 1994.)

³ 9320. (a) An adult may adopt another adult who is younger, except the spouse of the prospective adoptive parent, by an adoption agreement approved by the court, as provided in this chapter.

⁴ Sec. 162.501. ADOPTION OF ADULT. The court may grant the petition of an adult residing in this state to adopt another adult according to this subchapter. Added by Acts 1995, 74th Leg., ch. 20, Sec. 1, eff. April 20, 1995.

Khi một người cao tuổi muốn được một người trưởng thành (không phải vợ/chồng, không có quan hệ huyết thống) nhưng có mối quan hệ thân thiết với bản thân thực hiện công việc chăm sóc hợp pháp, thì việc cho phép nhận nuôi người trưởng thành là một cách củng cố mối quan hệ này, từ đó đảm bảo cho việc người nhận nuôi là người cao tuổi có được sự chăm sóc hỗ trợ cần thiết từ một mối quan hệ có sự ràng buộc cả về mặt tình cảm và mặt pháp lý. Đây là có thể coi là một phương hướng nhằm giải quyết tình trạng người già neo đơn không nơi nương tựa và bảo vệ quyền lợi của người cao tuổi trong thời kỳ tình trạng già hóa dân số đang là một mối lo ngại nghiêm trọng đối với chính quyền nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó bao gồm cả Việt Nam.

Tại Nhật Bản, chế độ nhận con nuôi được phân thành hai loại: nuôi con nuôi đặc biệt (tokubetsu yōshi) áp dụng cho trẻ dưới 6 tuổi nhằm cắt đứt hoàn toàn quan hệ với cha mẹ ruột và tạo điều kiện cho trẻ được sống như con ruột trong gia đình mới, và nuôi con nuôi thông thường (futsu yōshi), cho phép nhận con nuôi là người trưởng thành từ 20 tuổi trở lên. Khác với các nước phương Tây, việc nhận nuôi người trưởng thành ở Nhật lại chiếm đa số. Theo số liệu thống kê của Bộ Tư pháp Nhật Bản công bố vào năm 2018⁵, chỉ riêng năm 2017, có khoảng 81.000 trường hợp nhận con nuôi, trong đó hơn 65.000 trường hợp là người trưởng thành, chủ yếu là nam giới từ 20 đến 30 tuổi. Mục đích phổ biến là để duy trì dòng họ, truyền thừa tài sản, hoặc bảo vệ doanh nghiệp gia đình trong các tập đoàn tư nhân. Trong cuốn *Children of the Japanese State*, truyền thống nhận con nuôi trưởng thành tại Nhật gắn với mô hình gia đình dòng họ và được xem là một giải pháp hợp pháp để đảm bảo sự nối tiếp về kinh tế và văn hóa trong các gia đình không có con trai. Đây là một trong những lựa chọn phổ biến tại quốc gia Á Đông, cùng thuộc khối Sinosphere (Khối Đồng Văn) với Việt Nam. Sự tương đồng ở nhiều quan điểm văn hóa, tư tưởng, truyền thống khiến các quy định tại Nhật Bản có thể trở thành một nguồn tham khảo đối với pháp luật Việt Nam.

3.1.2. Quy định pháp luật về độ tuổi của người được nhận làm con nuôi tại Đức, Pháp

Tại Đức, pháp luật cũng cho phép nhận người trưởng thành làm con nuôi theo quy định tại các điều 1767–1772⁶ của Bộ luật Dân sự Đức. Điều kiện đặt ra là giữa người nhận nuôi và người được nhận nuôi phải có quan hệ thực tế tương tự cha mẹ và con cái, đồng thời việc nhận nuôi không được nhằm mục đích vụ lợi như tránh thuế hoặc trốn tránh nghĩa vụ pháp lý. Theo Cơ quan Thống kê Liên bang Đức công bố số liệu vào năm 2021⁷, mỗi năm có khoảng 1.500–2.000 trường hợp nhận con nuôi là người trưởng thành, chiếm từ 20–25% tổng số các trường hợp nhận nuôi con nuôi. Mục đích chủ yếu của các bên tham gia là nhằm hợp pháp hóa quan hệ gia đình lâu dài, đảm bảo quyền thừa kế đối với các cá nhân, đồng thời hỗ trợ để cá nhân được hưởng dịch vụ chăm sóc y tế và bảo vệ an sinh xã hội. Đối với Pháp, theo quy định tại Bộ luật Dân sự Pháp – Điều 344 và 345⁸, có thể nhận con nuôi là người từ 18 đến 21 tuổi, và trong trường hợp đặc biệt có thể lên tới 25 tuổi (*Article 344. 4° Les majeurs, en la forme simple et en la forme plénière dans les cas prévus à l'article 345*). Pháp cũng công nhận hai hình thức nuôi con nuôi: adoption simple (nhận nuôi đơn giản) – không chấm dứt quan hệ với cha mẹ ruột, và adoption plénière (nhận nuôi toàn phần) – yêu cầu người được nhận nuôi chấm dứt hoàn toàn quan hệ với cha mẹ ruột về mặt pháp lý. Theo báo cáo của Viện Thống kê và Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia Pháp⁹ vào năm 2020, mỗi năm có khoảng 600–900 trường hợp nhận con nuôi là người trưởng thành, đặc biệt là từ các gia đình nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ khi chưa thành niên nhưng chưa có điều kiện hoàn tất thủ tục pháp lý sớm hơn. Có thể thấy, nguyên nhân và mục đích của việc nhận nuôi con nuôi là người trưởng thành tại Đức và Pháp cũng khá tương đồng với Mỹ, đó là đảm bảo cho người dân đạt được các mục tiêu như: được ghi nhận và hợp pháp hóa mối quan hệ thực tế giữa cha mẹ và con cái; đảm bảo quyền thừa kế và bảo vệ tài sản của người thừa kế; tạo cơ sở pháp lý cho người tham gia quan hệ được hưởng quyền chăm sóc sức khỏe,

⁵ Ministry of Justice, Japan. (2018). *Annual Report on Statistics on Legal Affairs 2018*.

⁶ Federal Ministry of Justice. (2023). *German Civil Code (Bürgerliches Gesetzbuch – BGB), Sections 1767–1772*.

⁷ Destatis. (2021). *Adoptionen in Deutschland: Ergebnisse der Statistik*. Statistisches Bundesamt.

⁸ Code Civil [Civil Code] (France). Article 344. 4° Les majeurs, en la forme simple et en la forme plénière dans les cas prévus à l'article 345.

⁹ INSEE. (2020). *Les adoptions en France: statistiques annuelles*. Institut National de la Statistique et des Études Économiques.

các quyền về an sinh xã hội; cũng như bảo vệ lợi ích của những người yếu thế không có người thân ruột thịt. Tất cả các quyền lợi này của công dân các quốc gia trên sẽ được bảo đảm thực hiện, dù cho người nhận nuôi và người được nhận nuôi ở trong bất kỳ độ tuổi nào. Có thể thấy rằng việc các nhà làm luật cho phép nhận người trưởng thành làm con nuôi đã và đang được áp dụng rộng rãi tại các quốc gia trên không chỉ đơn thuần là sự mở rộng quyền tự do của người dân, mà lý do chính là bởi nhu cầu, mong muốn của một xã hội đa dạng và ngày càng phát triển. Những lợi ích này có thể trở thành cơ sở quan trọng để Việt Nam điều chỉnh pháp luật nhằm mở rộng đối tượng được nhận làm con nuôi.

3.2. Nhận xét và so sánh

Qua phân tích trên có thể thấy rằng các quốc gia có hệ thống pháp luật phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Đức và Pháp đều đã nhận thức được tính hợp lý và nhân đạo của việc nhận nuôi người trưởng thành, không chỉ để ghi nhận các mối quan hệ thực tế trong xã hội mà còn nhằm đảm bảo quyền lợi pháp lý hợp pháp cho các bên liên quan. Còn hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn còn mang tính truyền thống, thiên về bảo vệ trẻ em yếu thế, và chưa đáp ứng được các nhu cầu pháp lý phát sinh từ các mối quan hệ thực tế mới trong xã hội hiện đại. Hiện nay, theo Luật Nuôi con nuôi năm 2010, Việt Nam không quy định bất kỳ hình thức nào cho phép nhận người đã thành niên làm con nuôi, dù trong thực tế có rất nhiều trường hợp có nhu cầu chính đáng về việc xác lập mối quan hệ pháp lý cha mẹ con giữa người trưởng thành và người đã gắn bó, chăm sóc họ từ lâu.

Trước hết, cần khẳng định rằng nhận nuôi người trưởng thành không mâu thuẫn với mục tiêu truyền thống của chế định nuôi con nuôi – đó là đảm bảo một môi trường gia đình ổn định cho người không có nơi nương tựa. Trái lại, việc cho phép nhận nuôi người trưởng thành là biểu hiện cao hơn của nguyên tắc tự định đoạt và phù hợp với thực tiễn xã hội hiện đại, nơi mà quan hệ huyết thống không còn là điều kiện duy nhất để xác lập các mối quan hệ gia đình. Rất nhiều người trưởng thành đã từng được chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ bởi cha mẹ nuôi, nhưng vì nhiều lý do khác nhau (thủ tục hành chính phức tạp, điều kiện pháp lý chưa đủ...), chưa thể hoàn tất việc nhận nuôi trước khi họ đủ 18 tuổi. Khi đó, nếu pháp luật không cho phép nhận người trưởng thành làm con nuôi, mối quan hệ cha mẹ và con giữa họ sẽ không được công nhận về mặt pháp lý, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền thừa kế, nghĩa vụ chăm sóc, cũng như quyền lợi liên quan đến bảo hiểm, hoặc quyền được hưởng trợ cấp xã hội của các bên trong trường hợp này.

Từ thực tiễn trên, kiến nghị đầu tiên và quan trọng nhất là cần bổ sung quy định về việc nhận người trưởng thành làm con nuôi trong Luật Nuôi con nuôi. Việc bổ sung cần đi kèm các điều kiện pháp lý cụ thể, rõ ràng nhằm đảm bảo tính minh bạch, ngăn ngừa việc lợi dụng quy định vì mục đích không chính đáng. Ví dụ, có thể quy định rằng việc nhận người từ 18 tuổi trở lên làm con nuôi chỉ được thực hiện khi giữa hai bên có mối quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng thực tế trước đó hoặc có mối quan hệ đặc biệt về mặt tình cảm tương tự cha mẹ và con cái. Quy định cũng nên yêu cầu rằng cả hai bên đều phải hoàn toàn tự nguyện, có đủ năng lực hành vi dân sự, và việc nhận nuôi không được nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ, hoặc gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của cá nhân, tổ chức khác hoặc ảnh hưởng đến lợi ích của quốc gia, dân tộc. Đồng thời, việc tiếp nhận hồ sơ nên được thẩm định kỹ bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bởi tòa án để đảm bảo việc nhận con nuôi người trưởng thành là cần thiết và hợp lý trong từng trường hợp cụ thể, tương tự như quy định về hồ sơ xin nhận con nuôi trưởng thành tại bang California (Mỹ), hoặc tương tự như Đức, Tòa án sẽ phải xem xét toàn diện tính chất mối quan hệ giữa hai bên trước khi cho phép nhận con nuôi là người đã thành niên.

Bên cạnh đó, để tránh tình trạng bị lạm dụng hoặc tạo ra sự bất bình đẳng trong thừa kế tài sản, Việt Nam cũng có thể học hỏi mô hình của Nhật Bản. Quốc gia này có hệ thống pháp lý tương đối hoàn thiện với hai loại hình nhận nuôi rõ ràng: nuôi con nuôi đặc biệt (áp dụng cho trẻ em) và nuôi con nuôi thông thường (áp dụng cho cả người trưởng thành). Nhờ đó, Nhật Bản vừa bảo vệ được trẻ em, vừa giải quyết được nhu cầu pháp lý liên quan đến kế thừa doanh nghiệp, tài sản, và dòng họ – tất cả những vấn đề vốn rất nhạy cảm trong xã hội Á Đông. Ở Nhật, việc nhận con nuôi là người trưởng thành chủ yếu nhằm mục đích kế thừa công việc kinh doanh gia đình. Trong bối cảnh Việt Nam có

rất nhiều doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh gia đình và các tổ chức kinh tế nhỏ lẻ mang tính kế thừa, việc cho phép nhận người trưởng thành làm con nuôi cũng sẽ hỗ trợ ổn định nhân lực và định hướng phát triển lâu dài cho các cơ sở này. Ngoài ra, pháp luật Việt Nam cần đặc biệt lưu ý đến nhóm người yếu thế – người già neo đơn, người khuyết tật cần người chăm sóc, và người LGBT không thể kết hôn. Những đối tượng này hoàn toàn có thể tìm được sự hỗ trợ thông qua hình thức nhận con nuôi trưởng thành, khi một người trưởng thành tình nguyện trở thành con để chăm sóc hoặc cùng sinh sống, xây dựng mối quan hệ lâu dài về mặt pháp lý và tinh thần. Việc pháp luật không ghi nhận hình thức này sẽ làm mất đi một cơ hội bảo vệ các nhóm yếu thế vốn đã rất cần được hỗ trợ. Thực tế tại Việt Nam hiện nay, các quy định của pháp luật nhằm hỗ trợ những nhóm người này, đặc biệt là nhóm LGBT vẫn chưa được các nhà làm luật quan tâm, chú trọng.

Thêm vào đó, việc đặt trách nhiệm chăm sóc người cao tuổi của một quốc gia với dân số đang già hóa ngày càng nhanh lên vai chính phủ, lên các trung tâm bảo trợ xã hội, hay lên các viện dưỡng lão tư nhân là một bài toán nan giải. Chúng ta đều biết phương án trông chờ vào phúc lợi xã hội chỉ là một trong số các giải pháp chưa thực sự tối ưu để giải quyết vấn đề bảo trợ người cao tuổi. Chưa bàn đến định kiến của người dân tại các quốc gia Đông Á như Việt Nam, nơi mà việc đưa người già vào viện dưỡng lão đôi lúc vẫn bị coi là “bất hiếu”, là “tàn nhẫn”, mà chỉ tính riêng đến việc chiếm đoạt tiền bảo trợ đối với người cao tuổi và ngược đãi, hành hạ nhóm người yếu thế này nhằm chiếm đoạt tiền dưỡng lão, tiền bảo trợ của họ cũng là một vấn nạn cần nhận được nhiều sự quan tâm hơn từ xã hội, đồng thời cũng cần nhận được thêm những giải pháp tối ưu hơn để bảo vệ nhóm yếu thế này. Tại Mỹ, tình trạng người giám hộ do Tòa án chỉ định cho người già neo đơn sẵn sàng lợi dụng kẻ hở của luật pháp để trục lợi, thông đồng với các trung tâm bảo trợ người cao tuổi nhằm ngược đãi, chiếm đoạt tài sản/tiền trợ cấp của người già đang xảy ra hàng ngày, hàng giờ¹⁰. Người già có thể hoàn toàn bị tước đi tiếng nói riêng, bị giam giữ trong nơi vốn dĩ được thành lập để chăm sóc họ khi chính phủ giao họ vào tay những người chỉ thực hiện công việc chăm sóc vì tiền bạc. Và ngược lại, khả năng xảy ra ngược đãi, lạm dụng có thể giảm thiểu khi người cao tuổi được chăm sóc bởi những người quen thuộc, có tình cảm thân thiết gần bó.

Từ xưa tới nay “kính già, yêu trẻ” vẫn là tôn chỉ không chỉ của riêng người dân Việt Nam, mà còn là phương châm sống của rất nhiều quốc gia trên thế giới. Nhưng nhìn nhận một cách khách quan, liệu việc bảo vệ trẻ em và bảo vệ người già đã được xã hội nhìn nhận và đối xử công bằng? Chỉ cần dành chút chú ý, có thể dễ dàng nhận thấy xã hội vẫn đã và đang quan tâm tới việc bảo vệ trẻ em hơn rất nhiều so với bảo vệ người già. Ngay cả trong quy định của pháp luật, đối với việc nhận nuôi con nuôi, pháp luật Việt Nam nhìn nhận quan hệ này theo hướng nhằm mục đích chính và cao nhất là để bảo vệ quyền lợi của trẻ em. Còn quyền lợi của người cao tuổi – nhóm người cũng có thể nhận được sự bảo vệ từ mối quan hệ này, lại chưa được các nhà làm luật chú ý tới. Vậy nên để thay đổi hiện trạng này, Luật Nuôi con nuôi năm 2010 có thể được sửa đổi theo hướng mở rộng đối tượng được nhận làm con nuôi, thay vì chỉ quy định cứng nhắc giới hạn độ tuổi. Có thể quy định rõ ràng về các trường hợp ngoại lệ như: ***“Người từ đủ 18 tuổi trở lên có thể được nhận làm con nuôi nếu có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và giữa họ và người nhận nuôi có mối quan hệ thân thiết, chăm sóc lâu dài tương tự như cha mẹ và con cái.”*** Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng này không chỉ khắc phục được khoảng trống hiện tại mà còn góp phần tăng cường tính nhân văn, linh hoạt và phù hợp với thực tiễn của xã hội Việt Nam đang ngày một đa dạng và phát triển.

4. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hệ thống pháp luật Việt Nam đang từng bước hoàn thiện để tiệm cận với các chuẩn mực pháp lý quốc tế, việc nghiên cứu và điều chỉnh quy định pháp luật về nuôi con nuôi, đặc biệt là mở rộng đối tượng được nhận làm con nuôi sang cả người đã thành niên, là một bước đi cần thiết, phù hợp với yêu cầu phát triển xã hội hiện đại và các nhu cầu pháp lý đang phát sinh trong thực tiễn.

¹⁰ “Jacksonville attorney accused of exploiting her elderly wards for more than \$100,000”, <https://www.jacksonville.com/story/news/crime/2013/04/25/jacksonville-attorney-accused-exploiting-her-elderly-wards-more-100000/15831127007/>

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] U.S. Department of Health and Human Services, Child Welfare Information Gateway. 2021. Adult adoption: Legal overview and policy considerations. https://www.childwelfare.gov/pubPDFs/adult_adoption.pdf.
- [2] Ministry of Justice, Japan. 2018. Annual report on statistics on legal affairs 2018. <http://www.moj.go.jp/EN/index.html>.
- [3] Federal Ministry of Justice. 2023. German Civil Code (Bürgerliches Gesetzbuch – BGB), Sections 1767–1772. https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_bgb/.
- [4] Institut National de la Statistique et des Études Économiques (INSEE). 2020. Les adoptions en France: statistiques annuelles. <https://www.insee.fr/fr/statistiques>.
- [5] Jacksonville.com. 2013. Jacksonville attorney accused of exploiting her elderly wards for more than \$100,000. <https://www.jacksonville.com/story/news/crime/2013/04/25/>.
- [6] California Legislature. California Family Code.

ỨNG DỤNG HOẠT ĐỘNG EQ TRONG DẠY - HỌC MÔN KỸ NĂNG MỀM VÀ TINH THẦN KHỞI NGHIỆP Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

Phạm Thị Phương Thảo

Trường Đại học Thủy lợi, email: phuongthao@tlu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Trong những năm gần đây, trí tuệ cảm xúc (Emotional Intelligence - EQ) được khẳng định là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến kết quả học tập, sức khỏe tâm lý, khả năng giao tiếp, sự thích ứng xã hội và sự phát triển cá nhân của sinh viên. Việc phát triển EQ cho sinh viên ngay trong trường đại học không chỉ là một việc làm cần thiết mà còn là một ưu tiên chiến lược. Đây không chỉ là một năng lực cá nhân mà còn là nền tảng để xây dựng một môi trường học tập tích cực, nơi sinh viên sẵn sàng tiếp thu kiến thức và phát triển bản thân một cách toàn diện. Trường đại học phải chuyển đổi thành môi trường nơi mà sinh viên không chỉ học kiến thức chuyên môn mà còn phát triển EQ và các kỹ năng thiết yếu. EQ cho phép sinh viên khai thác trí tuệ cảm xúc của mình, hiểu được động lực xã hội và xây dựng các mối quan hệ lành mạnh hơn, hiệu quả hơn. Một bầu không khí cảm xúc lành mạnh giống như mảnh đất tốt hỗ trợ sinh viên học tập tất cả các môn học khác.

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa EQ với khả năng nhận thức linh hoạt (Treglown, L. và Furnham, A., 2023); với sự gắn kết trong lớp học, thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa giáo viên và sinh viên, nâng cao hiệu quả truyền đạt kiến thức (Todmal, Ashoka & cộng sự, 2023). Tại Việt Nam, Vũ Văn Tuấn và cộng sự (2021) khẳng định sự hoà hợp mối quan hệ giảng viên - sinh viên và kết quả học tập của sinh viên ảnh hưởng bởi cách quản lý lớp học của giảng viên; Nguyễn Thị Tuyết Anh và Nghiêm Xuân Huy (2022) nhấn mạnh cần thiết phải đổi mới việc tổ chức đào tạo, phương pháp giảng dạy và tạo lập môi trường giáo dục tích cực để bồi đắp trí tuệ cảm xúc cho sinh viên trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam; Trần Thị Yên (2025) đã phân tích việc lồng ghép các năng lực cảm xúc - xã hội trong chương trình đào tạo giáo viên tiếng Anh tại Việt Nam.

Việc giáo dục EQ cho sinh viên ngày nay không chỉ quan trọng mà ngày càng trở nên cấp thiết. Thực tế, nhiều sinh viên hiện nay ngồi trong lớp học nhưng đang bị trống rỗng cảm xúc, không sẵn sàng đón nhận kiến thức. Điều này do nhiều nguyên nhân gây ra: do sự phát triển mạnh của công nghệ, của AI, do thiếu mục tiêu học tập rõ ràng, do sự bùng nổ của các ngành nghề, ... khiến sinh viên rơi vào trạng thái mất phương hướng, mất niềm tin, mất động lực. Vì vậy, mặc dù giảng viên đã giảng rất kỹ, soạn bài rất công phu, nhưng trong lớp học sinh viên vẫn lơ đãng, mệt mỏi hoặc không phản hồi. Hiện tượng đó diễn ra là do sinh viên bước vào lớp với nhiều cảm xúc chưa được giải tỏa: buồn, vui, lo lắng, căng thẳng, mất tập trung, ... Nếu không được quân bình năng lượng cảm xúc, sinh viên sẽ vô thức tắt chế độ tiếp thu kiến thức. Không phải vì sinh viên thiếu thông minh, hay lười học, mà là vì tâm trí và cảm xúc của sinh viên chưa sẵn sàng. Đó là lý do vì sao giảng viên cần phải mở khóa cảm xúc cho sinh viên. Một trong nhiều cách giảng viên có thể làm đó là đưa vào mỗi tiết học các hoạt động EQ - một hoạt động đơn giản, ngắn gọn, nhưng đủ sức bật chế độ tiếp thu cho sinh viên. Các hoạt động EQ không phải là mất thời gian, mà là sự đầu tư thông minh. Đó là lúc giảng viên đang giúp sinh viên trở lại với chính mình, làm dịu cảm xúc và sẵn sàng tiếp nhận tri thức.

Với tất cả những lý do trên, tác giả đã kết hợp hoạt động EQ vào giảng dạy môn học Kỹ năng mềm và tinh thần khởi nghiệp (KNM&TTKN) ở trường Đại học Thủy lợi (ĐHTL), nhằm tăng cường sự hứng thú của sinh viên trong học tập và bước đầu đã thu được kết quả. Mục tiêu của bài viết là đánh giá hiệu quả việc sử dụng hoạt động EQ và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả việc sử dụng hoạt động EQ nhằm phát huy tính tích cực học tập môn học KNM&TTKN của sinh viên.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp, thu thập số liệu từ bảng hỏi đối với 270 sinh viên khóa 66 (năm thứ nhất) trường ĐHTL ở 4 ngành: Kỹ thuật tài nguyên nước, Công nghệ sinh học, Thủy Văn, Quản lý xây dựng đã học tập môn KNM&TTKN ở học kỳ 2 năm học 2024-2025, bao gồm 108 nữ, 162 nam. Bảng hỏi được thiết kế trên Google Form và phân tích dữ liệu trên Excel. Tác giả bài viết cũng đã sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Hoạt động EQ và việc thiết kế các hoạt động EQ trong môn học KNM&TTKN

Hoạt động EQ là những hoạt động chuẩn bị cho sinh viên một trạng thái về mặt tinh thần sự tập trung và quân bình cảm xúc, quân bình năng lượng để sinh viên sẵn sàng đón nhận những kiến thức GV giảng trong buổi học một cách tốt nhất.

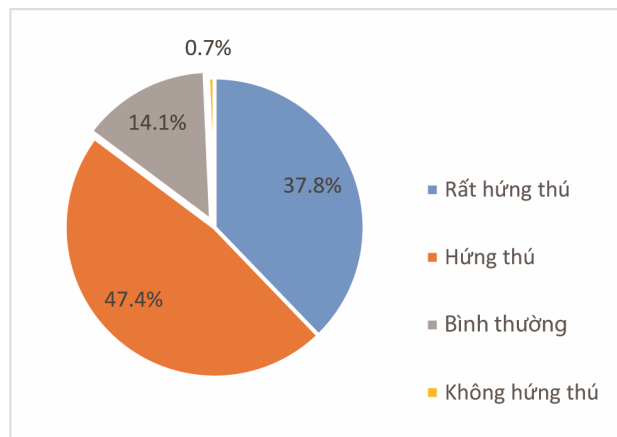
Các hoạt động EQ bao gồm: Các hoạt động liên quan đến thở, nghe, nhìn (hít thở sâu và lắng nghe bản thân, nghe nhạc nhẹ để thư giãn não bộ, quan sát tranh, tĩnh tâm cùng sách/thăng bằng võ, hát múa), các hoạt động liên quan đến viết, vẽ (viết ra điều sinh viên đang cảm thấy, vẽ chân dung/gương mặt bạn), chơi một trò chơi nhẹ nhàng (vỗ tay theo nhịp, cây bút thần kỳ), các hoạt động liên quan đến nói (phản hồi với bạn, mô tả về bạn, chia sẻ điều mình vui, chia sẻ điều mình tự hào), các hoạt động liên quan đến phối hợp với sinh viên khác (chuyền dây chun, tằm, bút, sắp xếp đồ dùng học tập), các hoạt động liên quan đến tư duy (đếm số, hỏi nhanh đáp nhanh) và các hoạt động liên quan đến ôn bài (bóng cười, sắp xếp quân bài), ...

Các hoạt động EQ rất dễ dàng thực hiện, giảng viên không tốn chi phí, không tốn đạo cụ. Giảng viên có thể tổ chức các hoạt động EQ với những dụng cụ học tập của sinh viên trên lớp. Chỉ với những cái bút, quyển vở, quyển sách sẵn có, chỉ sử dụng cơ thể (tay, chân, mắt, đầu) hoặc những vật dụng hàng ngày (tằm, chun), giảng viên có thể sáng tạo ra những phút thư giãn, làm mới, lấy lại tinh thần cho sinh viên để có những giờ học hiệu quả, nhiều năng lượng hơn. Các hoạt động EQ không tốn kinh phí của nhà trường, không thay đổi chương trình, giải quyết các tình huống trong lớp học, phù hợp chuẩn đầu ra của môn học và giúp sinh viên học tập hiệu quả.

Các hoạt động EQ có thể ứng dụng trong các tiết học, chỉ 5 phút đầu giờ hoặc bất cứ lúc nào giảng viên thấy cần thay đổi bầu không khí trong lớp học, để hấp dẫn sinh viên, giúp sinh viên hào hứng, học tập hiệu quả hơn. Các hoạt động EQ cũng có thể sử dụng ở cuối mỗi chương, cuối môn học để ôn tập, củng cố kiến thức cho sinh viên.

3.2. Hiệu quả của việc ứng dụng các hoạt động EQ trong môn học KNM&TTKN

Khảo sát mức độ hứng thú của sinh viên đối với việc sử dụng các hoạt động EQ trong giờ dạy môn học KNM&TTKN, cho thấy 85.2% thấy hứng thú và rất hứng thú, 14.1% cho rằng bình thường, chỉ có 0.7% cho rằng không hứng thú. Hoạt động EQ giúp sinh viên cảm thấy hứng thú hơn đối với môn học, hứng thú hơn trong lớp học, giúp lớp học có tinh thần học tập tốt hơn.



Hình 1. Hứng thú của sinh viên đối với giờ học khi sử dụng hoạt động EQ

Lợi ích của việc sử dụng các hoạt động EQ trong môn học KNM&TTKN còn có thể tham khảo ở bảng dưới đây:

Bảng 1. Phản hồi của sinh viên về việc sử dụng các hoạt động EQ trong môn học KNM&TTKN

STT	Nội dung phản hồi	%
1	Được vận động nhẹ nhàng, không buồn ngủ	78.5
2	Tập trung hơn trong giờ học	71.5
3	Đón nhận buổi học nhẹ nhàng không nặng nề, căng thẳng	71.1
4	Được rèn luyện EQ (hiểu điểm mạnh - điểm yếu của mình, kiểm soát cảm xúc, ...)	70.7
5	Được xả stress, vui vẻ	67.4
6	Ôn lại được kiến thức ngay trên lớp	67.4
7	Được rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ	64.4
8	Phản xạ bằng phi ngôn ngữ tốt hơn	63.7
9	Ghi nhớ được kiến thức	63.0
10	Được tương tác/phối hợp với các bạn trong lớp	62.2
11	Gần gũi hơn với giảng viên	61.1
12	Phản xạ bằng ngôn ngữ tốt hơn	57.8
13	Tự tin sử dụng phi ngôn ngữ hơn	57.8

Kết quả khảo sát cho thấy, nhờ các hoạt động EQ mà giảng viên và sinh viên có thêm những giờ học bổ ích và vui nhộn. Sinh viên được vận động nhẹ nhàng, không buồn ngủ (78.5%), sinh viên tập trung hơn trong giờ học (71.5%), đón nhận buổi học nhẹ nhàng không nặng nề, căng thẳng (71.1%), được thực hành rèn luyện EQ, hiểu điểm mạnh - điểm yếu của mình, kiểm soát cảm xúc, ... ngay trên lớp (70.7%), được xả stress, vui vẻ (67.4%). Như vậy, hoạt động EQ khá thú vị và mới mẻ nên sinh viên tham gia rất tích cực, còn giảng viên chủ động, sáng tạo nội dung nên giờ học không bị nhàm chán. Hoạt động EQ tạo không khí học tập vui vẻ, thư giãn nhưng sinh viên vẫn tiếp thu được kiến thức vừa học, hiểu được bài học hơn, nắm bắt được kiến thức dễ dàng hơn. Không những thế, sinh viên còn được ôn lại kiến thức ngay trên lớp (67.4%). Nhờ đó, sinh viên ôn tập kiến thức nhanh, đặc biệt với những môn thi trắc nghiệm.

Hoạt động EQ là một công cụ rất hữu ích trong việc giảng dạy. Giảng viên sử dụng hoạt động EQ để giảng bài trên lớp. Hơn nữa, nội dung bài dạy được tóm tắt bởi hoạt động EQ giúp sinh viên theo dõi và ghi nhớ được kiến thức nhanh hơn. Hoạt động EQ cũng rất hữu ích để giảng viên tổng kết thông tin, củng cố bài học, giúp sinh viên nhanh nhớ kiến thức; đồng thời đó cũng là một cách kiểm tra bài cũ và giúp sinh viên dễ tập trung vào bài học hơn. Nhờ vậy, hoạt động EQ giúp 63.0% sinh viên ghi nhớ kiến thức lâu, thuận lợi cho việc ôn tập khi kết thúc môn học.

Hoạt động EQ không chỉ tạo cho sinh viên sự hứng thú học tập, tập trung và nạp được nhiều kiến thức hơn mà còn làm tăng sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên trên lớp. Giảng viên tương tác với sinh viên bằng cách đặt các câu hỏi trong các hoạt động EQ khiến giờ học không còn đơn điệu, tạo điều kiện cho các sinh viên có năng lực khác nhau đều được tham gia hoạt động, phát huy được nhiều phẩm chất, năng lực của sinh viên. 62.2% sinh viên được phối hợp với các bạn nên cảm thấy gần gũi hơn với các bạn trong lớp, 61.1% sinh viên cảm thấy gần gũi hơn với giảng viên. Trong các hoạt động EQ, giảng viên có thể theo dõi sự tham gia của sinh viên để khuyến khích, động viên, nhắc nhở kịp thời.

Nhờ các hoạt động EQ trong môn học mà 64.4% sinh viên được rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, 63.7% sinh viên thấy phản xạ bằng phi ngôn ngữ tốt hơn, 57.8% sinh viên thấy phản xạ bằng ngôn ngữ tốt hơn, 57.8% sinh viên cảm thấy tự tin sử dụng phi ngôn ngữ hơn. Sinh viên N.V.T tâm sự: “Sau khi học xong môn học này, em thấy tự tin hơn khi sử dụng phi ngôn ngữ trong khi thuyết trình”.

Do hoạt động EQ nhanh, phải trả lời câu hỏi nhanh nên một số sinh viên không nắm vững kiến thức sẽ không trả lời được hoặc trả lời chậm hoặc trả lời sai, nên cảm thấy hơi ngại, nhưng sinh viên

vẫn rất hào hứng với các hoạt động EQ. Sinh viên L.B.H.H chia sẻ: “Do em không chịu học nên không trả lời được. Hơi xấu hổ với các bạn, nên em phải đọc sách thật nhanh. Nếu cô quay lại vòng thứ 2 thì em còn trả lời được”. Như vậy, hoạt động EQ đã tạo động lực cho sinh viên phải đọc sách hoặc nghiên cứu bài trước ở nhà hoặc ôn bài ở nhà, thậm chí đọc bài ngay trên lớp nếu sinh viên lười học. Đó là một động lực rất tự nhiên được tạo nên từ các hoạt động EQ mà giảng viên không phải nhắc nhở sinh viên nhiều việc học tập.

Hơn nữa, giảng viên còn kết hợp hoạt động EQ với các kỹ thuật dạy học tích cực, các phần mềm, các ứng dụng chẳng hạn như trò chơi tạo bằng Powerpoint, Top Hat, Quizizz, Slido, Mentimeter, Proprofs, Prezi, Google Slide, Kahoot, Ai là triệu phú, Ai nhanh hơn, Lật mảnh ghép, Túi mù, làm tăng tính sinh động, trực quan cho giờ dạy. Giảng viên giữ vai trò tổ chức, hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm, nghiên cứu bài học. Qua đó, sinh viên lĩnh hội tri thức mới, nâng cao kỹ năng tự học, tư duy nghiên cứu, sáng tạo, tổng hợp cũng như phát huy khả năng hợp tác với các thành viên trong nhóm.

Khi được hỏi: “Anh/chị có mong muốn hoạt động EQ được ứng dụng vào các môn học khác không?” thì hầu hết sinh viên (94.4%) mong muốn, chỉ có 5.6% không muốn. Sinh viên H.T.L bộc bạch: “Em mong các môn học khác đều lồng ghép hoạt động EQ vào mỗi buổi học để chúng em tiếp thu kiến thức tốt hơn”. Hoạt động EQ hoàn toàn áp dụng được với các môn học kỹ năng mềm và các môn học khác trong trường đại học. Giảng viên giảng dạy các môn học đều có thể sử dụng hoạt động EQ tổ chức hoạt động nhóm và giao bài tập trực tiếp để tăng cường sự tương tác trực tiếp với sinh viên. Đặc biệt, giảng viên có thể quan sát tiến trình và tổng thể bài làm của cả lớp cùng một lúc từ đó gia tăng hiệu quả cho giờ dạy.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng các hoạt động EQ trong môn học KNM&TTKN

Về phía sinh viên

Số ít sinh viên (14.8%) cảm thấy bình thường và không hứng thú với hoạt động EQ. Lý giải việc này có nguyên nhân từ ý thức và khả năng học tập của sinh viên. Do ý thức tự giác trong học tập của sinh viên chưa cao, không sẵn sàng tham gia hoạt động EQ hoặc tham gia chưa tích cực, không hiệu quả, vẫn còn một số sinh viên ngại hoạt động, chưa chủ động đọc giáo trình, bài giảng trước khi lên lớp. Khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên cũng chưa cao.

Về phía giảng viên

Giảng viên không thông báo cho sinh viên trước khi bắt đầu giảng dạy là sẽ có kiểm tra bằng hoạt động EQ nên 28.5% sinh viên không tự giác học tập sẽ không tập trung nghe giảng. Nếu trước khi giảng dạy, giảng viên thông báo cho sinh viên biết sẽ có hoạt động EQ thì sinh viên sẽ tập trung nghe giảng hơn. Thời gian thực hiện hoạt động EQ nhanh dẫn đến việc sinh viên dễ quên kiến thức; nghĩa là sau khi tham gia hoạt động EQ, sinh viên có thể quên kiến thức nếu giảng viên không có thêm nhiều bài kiểm tra khác.

Một số hoạt động có tên hơi khó hiểu. Một số bài hát có nhạc hơi nhanh nên sinh viên có hơi mệt nhưng sinh viên vẫn thấy vui. Một số sinh viên không thích múa hát nhưng lại có nhiều sinh viên phản hồi rằng: “Em cảm thấy rất vui, hạnh phúc khi được múa hát”. Tinh thần tham gia các hoạt động EQ của cả hai đối tượng sinh viên này đều ảnh hưởng đến cảm xúc của giảng viên.

Về phía trường ĐHTL

Thời lượng trên lớp cho môn học KNM&TTKN chỉ có 3 tín chỉ mà bao gồm rất nhiều nội dung kiến thức nên thời lượng để sinh viên được hoạt động EQ không nhiều. Số lần thực hành hoạt động EQ trên lớp chỉ 1 lần/1 buổi học 3 tiết. Cho nên, có 22.2% sinh viên cho rằng vẫn hơi ít, 75.2% sinh viên cho rằng vừa đủ, 2.6% sinh viên cho rằng nhiều, 0.0% cho rằng quá nhiều. Số sinh viên trong lớp học đông. Bố trí môn học ở hội trường không phù hợp với đặc điểm môn học, nên sinh viên hoạt động EQ bị gò bó, nhất là những bài hát phải có cử điệu. Một số giảng viên cho rằng, hoạt động EQ tốt nhưng “không có cũng không sao” vì kiến thức mới quan trọng. Điều này đã khiến cho các giảng viên và sinh viên mong chờ các hoạt động EQ trở nên ngắn gọn tìm hiểu cũng như áp dụng vào giảng dạy.

3.4. Một số đề xuất và kiến nghị

Về phía sinh viên

Vì thời gian tham gia hoạt động EQ trên lớp không nhiều và hơi nhanh, nên sinh viên cần phải tích cực nghiên cứu bài học ở giáo trình và các tài liệu tham khảo trước khi lên lớp nghe giảng. Nghĩa là việc áp dụng hoạt động EQ đòi hỏi công tác học tập nghiêm túc của sinh viên trước giờ lên lớp. Trên lớp, sinh viên phải tích cực tham gia vào các hoạt động EQ. Ngoài ra, sinh viên có thể tự ôn tập bằng cách tự thiết kế các hoạt động EQ cho các sinh viên khác ôn tập, hoặc phối hợp với giảng viên thực tập trước rồi chia sẻ lại với các bạn trong lớp hoặc lớp khác.

Quan trọng nhất là sinh viên cần nâng cao ý thức tự giác, khả năng tự học, tự nghiên cứu trước bài học thông qua nội dung tóm tắt giảng viên đã chia sẻ trên lớp, viết câu trả lời và đặt những câu hỏi về nội dung bài học để chuẩn bị cho buổi học tiếp theo, tích cực tham gia các hoạt động EQ trên lớp để hiệu quả học tập được nâng lên.

Vào cuối bài, những sinh viên tham gia có thể cung cấp cho giảng viên các thông tin phản hồi về các hoạt động EQ. Điều này sẽ giúp giảng viên hiểu hơn và ngày càng hoàn thiện hơn các hoạt động EQ mà mình đã triển khai.

Về phía giảng viên

Trước hết, giảng viên cần hiểu sâu sắc về mặt khoa học và kỹ thuật để áp dụng thành công các hoạt động EQ vào lớp học, hiểu rõ tầm quan trọng của EQ trong giao tiếp với sinh viên nói chung, trong giảng dạy môn học KNM&TTKN nói riêng.

Giảng viên cần nắm bắt các kỹ năng và phương pháp cụ thể để tạo dựng mối quan hệ tích cực với sinh viên, cần được hướng dẫn chi tiết cách tổ chức và thực hành các hoạt động EQ trong lớp học. Vì vậy, để sử dụng các hoạt động EQ được hiệu quả, giảng viên cần có lộ trình dài hơi hơn. Giảng viên nên tham dự một khoá học EQ bài bản để có một lộ trình khoa học và để giúp cho sinh viên hoàn thiện một cách trọn vẹn. Giảng viên nên tham gia trực tiếp các buổi học của khoá học EQ, giảng viên sẽ lắng nghe được những kinh nghiệm thực tế từ những giảng viên đã ứng dụng thành công EQ vào lớp học.

Giảng viên nên thiết kế cho mỗi bài học một hoặc một vài hoạt động EQ khác nhau, chú trọng hoạt động nhóm để tăng hứng thú cho sinh viên. Ngoài tài liệu bản Word, bản Power Point, giảng viên chia sẻ thêm video hay đường link, trang web gắn với nội dung bài học để lôi cuốn sinh viên. Hoạt động EQ cần thiết kế rõ ràng phần tóm tắt nội dung hoạt động, phần đặt các câu hỏi. Giảng viên nên mô tả rõ ràng mục tiêu, cách thức tiến hành từng hoạt động EQ cho sinh viên trước khi tiến hành.

Việc áp dụng hoạt động EQ đòi hỏi công tác chuẩn bị nghiêm túc của giảng viên trước giờ lên lớp. Để không mất thời gian học tập của sinh viên, giảng viên cần chuẩn bị kỹ càng từ lời dẫn trước khi tiến hành hoạt động đến bài học rút ra sau mỗi hoạt động, từ giáo cụ để hoạt động đến nội dung hoạt động, từ chất lượng hoạt động đến việc kiểm soát thời gian và trật tự của lớp học. Hoạt động EQ sẽ rất thú vị nếu giảng viên biết đặt câu hỏi đúng, tận dụng các câu hỏi để ôn lại kiến thức cho sinh viên, thúc đẩy sự thi đua lành mạnh trong lớp học. Giảng viên có thể lựa chọn những sinh viên tích cực trong vai trò hỗ trợ giảng viên triển khai hoạt động EQ để tạo không khí sôi nổi cho lớp học. Giảng viên có thể hướng dẫn cho những sinh viên này thiết kế và thực hành trước các hoạt động EQ.

Giảng viên phải biết cách phối hợp hoạt động EQ với nội dung bài giảng sao cho thú vị, sáng tạo, tạo hứng thú học tập cho sinh viên; vận dụng linh hoạt hoạt động EQ ở các giai đoạn khác nhau của giờ học. Giảng viên chỉ nên triển khai hoạt động EQ một lần trong một buổi học 2 tiết để tăng thêm hứng thú cho sinh viên học tập. Thêm vào đó, thời gian tiến hành các hoạt động EQ còn nhanh, sinh viên dễ quên kiến thức. Vì vậy, giảng viên nên có thêm nhiều bài kiểm tra lý thuyết khác để củng cố kiến thức cho sinh viên đồng thời chuẩn bị cho sinh viên bước vào bài thi cuối môn học.

Giảng viên nên cộng điểm chuyên cần cho sinh viên khi tham gia hoạt động EQ để khuyến khích sự tích cực của sinh viên. Nếu giảng viên có thêm phần thưởng hấp dẫn cho các cá nhân và nhóm sinh viên thì sinh viên có động lực học tập hơn, hiệu quả còn cao hơn. Đối với những sinh viên không có tinh thần tham gia, vẫn còn e ngại thì giảng viên chỉ cần giúp sinh viên biết rằng có một trí tuệ mà sinh viên cần phải rèn luyện và nâng cao đó chính là EQ.

Cuối cùng, chính giảng viên cũng cần nâng cao EQ vì giảng viên cũng là một con người với cảm xúc cần được chăm sóc, cần một khoảng dừng để làm mới tâm trí. Giảng viên thực hành EQ giải phóng tâm trí chính mình không phải để trở thành “người giảng viên hoàn hảo” mà chỉ là để hiểu mình, hiểu sinh viên và kết nối sâu sắc hơn với sinh viên.

Về phía Trường ĐHTL

Nhà trường, các giảng viên cần ủng hộ về mặt nhận thức, tinh thần khi các giảng viên tiến hành hoạt động EQ trong lớp học, không coi các hoạt động EQ là những trò chơi mất thời gian, vô thưởng vô phạt. Đó là lý do mà tổ chức Seroto Việt Nam đã rất tâm huyết trong việc lan toả sứ mệnh làm sao để hàng triệu người Việt Nam được tiếp cận với các hoạt động EQ trong trường học, lớp học, sao cho thế hệ trẻ Việt Nam được tiếp nhận một nền giáo dục chất lượng hơn.

Nhà trường cần tổ chức các buổi giới thiệu và tập huấn hoạt động EQ cho giảng viên và sinh viên; tăng thời lượng trên lớp/tăng số tín chỉ cho môn học KNM&TTKN để sinh viên được hoạt động EQ nhiều hơn; giảm số sinh viên trong lớp học phần xuống 45 sinh viên; bố trí môn học ở hội trường riêng phù hợp với đặc điểm môn học để sinh viên được hoạt động EQ thoải mái hơn.

4. KẾT LUẬN

Hoạt động EQ đã được sử dụng vào dạy học môn học KNM&TTKN đối với sinh viên khóa 66 và tăng được hứng thú học tập cũng như phát huy được tính tích cực học tập của sinh viên khóa 66 trường ĐHTL. Hoạt động EQ hoàn toàn có thể sử dụng trong nhiều môn học và sẽ đem lại hiệu quả cao, kích thích tư duy và tinh thần cộng tác của sinh viên trong học tập. Điều này đòi hỏi sự nỗ lực, tâm huyết của mỗi giảng viên và sự ủng hộ từ phía sinh viên, nhà trường, xã hội.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Treglown, L. và Furnham, A (2023). EQ và IQ có liên quan tiêu cực không? Mối quan hệ giữa Trí tuệ cảm xúc và Khả năng nhận thức linh hoạt. *Tâm lý học* 14, 1136-1151. doi: 10.4236/psych.2023.147062.
- [2] Chade-Meng Tan (2016). *Search Inside Yourself* (Tìm kiếm bên trong bạn). Người dịch: Kiều Anh Tú. Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
- [3] Daniel Goleman (2008). *Emotional Intelligence: Why It Can Matter More Than IQ* (Thông minh cảm xúc: Vì sao nó có thể quan trọng hơn cả IQ). Người dịch: Nguyễn Lê Phương, Phạm Thị Thu Hà. Nhà xuất bản Công thương. Hà Nội.
- [4] Todmal, Ashoka & Rao, Geeta & Gagare, Komal (2023). The role of emotional intelligence in effective teaching and classroom management. 4859-4872. 10.31838/ecb/2023. 12.s1-B.479.
- [5] Vu Van Tuan, Nhạc Thanh Huong, La Nguyen Binh Minh (2021). Teacher-student relationship harmony and student learning outcomes imprinted by teacher classroom management styles at a higher education institution. *TNU Journal of Science and Technology*. 226(13): 91 – 97.

THÁI ĐỘ CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI ĐỐI VỚI CÁC HIỆN TƯỢNG LIVESTREAM TRÊN MẠNG XÃ HỘI

Trương Thị Hương

Trường Đại học Thủy lợi, email: truongthihuong@thu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Trong những năm gần đây, livestream đã trở thành một hiện tượng phổ biến trên các nền tảng mạng xã hội. Tại Việt Nam, tính đến đầu năm 2025 có khoảng 79,8 triệu người dùng Internet, chiếm gần 79% dân số (DataReportal, 2025). Trong số đó, khoảng 70% người dùng đã từng xem livestream với nhiều mục đích khác nhau như giải trí, học tập, sự kiện hay mua sắm; đồng thời khoảng 50% người dùng đã từng mua hàng thông qua livestream (MMA Global Vietnam, 2024). Điều này cho thấy livestream không còn là hoạt động mang tính ngẫu hứng mà đã trở thành một phần quen thuộc trong đời sống số của giới trẻ, đặc biệt là sinh viên.

Sinh viên không chỉ là người sử dụng mạng xã hội tích cực mà còn chịu tác động từ các hiện tượng livestream cả về mặt nhận thức, cảm xúc lẫn hành vi. Tuy nhiên, hiện nay phần lớn các nghiên cứu về livestream trên mạng xã hội chủ yếu tập trung vào khía cạnh marketing, thương mại điện tử hoặc hành vi tiêu dùng của khách hàng, trong khi nghiên cứu về thái độ của sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất – những người mới bắt đầu tiếp cận môi trường đại học và đang trong giai đoạn hình thành thói quen, nhân cách và cách nhìn nhận xã hội vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu này nhằm làm rõ thái độ của sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Thủy lợi đối với các hiện tượng livestream trên mạng xã hội, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi xem livestream, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao nhận thức và định hướng hành vi phù hợp cho sinh viên.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành thông qua hai bước chính: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ thực hiện bằng phương pháp lập bảng hỏi sơ bộ dựa trên những dữ liệu thứ cấp, tiến hành khảo sát 15 sinh viên, giảng viên lấy phản hồi để điều chỉnh bảng hỏi trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức. Bảng hỏi sau khi được điều chỉnh gồm 2 phần chính: Phần 1 là các câu hỏi sự kiện liên quan đến thông tin người trả lời. Phần 2 là các câu hỏi đo lường mức độ vấn đề nghiên cứu, được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ. Bảng hỏi được thiết kế theo hình thức google form và được gửi tới các bạn sinh viên năm thứ nhất khoa Kinh tế và Quản lý qua zalo, messenger và email.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp định tính và định lượng. Cụ thể, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát theo phương pháp phi xác suất, kết quả khảo sát thu về được 178 phiếu phản hồi của sinh viên năm thứ nhất tại Khoa Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Thủy lợi. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0.0. Ngoài ra, phương pháp nghiên cứu tài liệu cũng được sử dụng nhằm hệ thống hóa các khái niệm, lý thuyết và nghiên cứu liên quan đến thái độ sinh viên và hiện tượng livestream.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lý luận về thái độ của sinh viên năm thứ nhất khoa Kinh tế và Quản lý Trường Đại học Thủy lợi đối với các hiện tượng livestream trên mạng xã hội

Thái độ được hiểu là trạng thái tâm lý thể hiện sự sẵn sàng phản ứng của cá nhân đối với một đối tượng hay hiện tượng xã hội nhất định. Theo quan điểm của nhiều nhà tâm lý học, thái độ được hình

thành thông qua trải nghiệm, có tác động định hướng đến nhận thức, cảm xúc và hành vi của con người. Cấu trúc thái độ thường gồm ba thành tố: nhận thức (sự hiểu biết, quan điểm), xúc cảm – tình cảm (cảm xúc tích cực hoặc tiêu cực) và hành vi (cách ứng xử cụ thể).

Quá trình hình thành thái độ chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như nhu cầu cá nhân, thông tin tiếp nhận từ môi trường, các mối quan hệ xã hội, gia đình và bối cảnh văn hóa. Đối với sinh viên, đặc biệt là lứa tuổi thanh niên, thái độ thường gắn liền với đặc điểm tâm lý như nhu cầu khẳng định bản thân, sự tò mò, mong muốn trải nghiệm và học hỏi.

Trong bối cảnh mạng xã hội, livestream là một hiện tượng truyền thông mới mẻ và có sức lan tỏa nhanh. Thái độ của sinh viên đối với livestream vì vậy được hình thành dựa trên sự kết hợp giữa nhận thức (xem livestream là công cụ giải trí, học tập hay thương mại), xúc cảm (thích thú, tò mò, thờ ơ, phản đối) và hành vi (tham gia bình luận, chia sẻ, mua sắm, hoặc tẩy chay). Do đó, nghiên cứu thái độ của sinh viên với hiện tượng livestream sẽ góp phần làm rõ cách thể hệ trẻ phản ứng và thích ứng trước một phương thức truyền thông hiện đại.

3.2. Thực trạng thái độ của sinh viên đối với các hiện tượng livestream trên mạng xã hội

3.2.1. Quan điểm của sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế và Quản lý Trường Đại học Thủy lợi đối với các hiện tượng livestream trên mạng xã hội

Từ kết quả khảo sát ở bảng 1 cho thấy, đa số sinh viên có quan điểm tương đối khách quan và cân bằng về các hình thức livestream hiện nay:

Bảng 1. Quan điểm của sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế & Quản lý Trường Đại học Thủy lợi đối với các hiện tượng livestream trên mạng xã hội

Phương án trả lời	Mức độ					ĐTB	ĐLC
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Tương đối đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý		
Hình thức giải trí hấp dẫn	10 (5.62%)	16 (8.99%)	71 (39.89%)	56 (31.46%)	25 (14.04%)	3.39	1.021
Hình thức giải trí bổ ích, lành mạnh	9 (5.06%)	25 (14.04%)	90 (50.56%)	37 (20.79%)	17 (9.55%)	3.16	0.956
Hình thức giải trí có ảnh hưởng xấu đến thanh niên hiện nay	23 (12.92%)	38 (21.35%)	67 (37.64%)	40 (22.47%)	10 (5.62%)	2.87	1.081
Hình thức giải trí bình thường như các hình thức khác	7 (3.93%)	21 (11.80%)	91 (51.12%)	44 (24.72%)	15 (8.43%)	3.22	0.903
Hình thức giải vừa có mặt tiêu cực, vừa có mặt tích cực	11 (6.18%)	8 (4.49%)	48 (26.97%)	51 (28.65%)	60 (33.71%)	3.79	1.143

Đa số sinh viên cho rằng livestream là một hình thức giải trí đồng thời tồn tại cả yếu tố tích cực lẫn tiêu cực, thể hiện qua mức điểm trung bình cao nhất (ĐTB = 3.79). Điều này phản ánh cái nhìn đa chiều của sinh viên đối với hiện tượng đang ngày càng phổ biến trên mạng xã hội. Dù các nội dung tiêu cực liên quan đến livestream ngày càng xuất hiện nhiều, như sự lan truyền các hình ảnh phản cảm, thiếu kiểm duyệt, nhưng sinh viên vẫn không phủ nhận những mặt tích cực mà hình thức này mang lại.

Bên cạnh đó, nhiều sinh viên đánh giá livestream là một hình thức giải trí hấp dẫn (ĐTB = 3.39) với khả năng tương tác cao, nội dung phong phú và dễ tiếp cận – những yếu tố làm nên sức hút đặc biệt đối với giới trẻ. Tuy nhiên, cũng có một bộ phận sinh viên nhìn nhận livestream đơn thuần chỉ là một hình thức giải trí bình thường như bao hình thức khác (ĐTB = 3.22), không quá nổi bật về giá trị hay ảnh hưởng. Một số sinh viên lại cho rằng livestream là một hoạt động bổ ích, lành mạnh (ĐTB = 3.16), có thể mang đến kiến thức, kinh nghiệm hoặc giá trị tinh thần nếu được định hướng đúng.

Đáng chú ý, kết quả khảo sát cũng ghi nhận ý kiến phản biện của sinh viên khi cho rằng livestream có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến giới trẻ, với mức độ đồng tình trung bình (ĐTB = 2.87). Những lo ngại chủ yếu liên quan đến nội dung phản cảm, vi phạm pháp luật, hoặc đi ngược lại thuần phong mỹ tục. Như vậy, sinh viên không chỉ là người tiếp nhận mà còn thể hiện thái độ có chọn lọc, đánh giá trước sự phát triển mạnh mẽ và phức tạp của các hình thức livestream hiện nay.

3.2.2. Thời gian xem livestream trong ngày thường của sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế và Quản lý Trường Đại học Thủy lợi

Bảng 2. Thời gian xem livestream trong ngày thường của sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế và Quản lý trường Đại học Thủy lợi

Nội dung	Số lượng (N)	Tỷ lệ (%)
Tôi dành hoàn toàn thời gian để nghỉ ngơi nên không sử dụng livestream	19	10.67
Dưới 1 giờ	66	37.08
Khoảng 1 đến 2 giờ	47	26.40
Khoảng 2 đến 3 giờ	40	22.47
Khoảng 3 đến 5 giờ	4	2.25
Từ 5 giờ trở lên	1	0.56

Theo báo cáo Việt Nam Mobile Marketing và Game của Appota trên trang Vietnamnet, trung bình mỗi ngày người Việt dành 2 giờ 30 phút để xem video và livestream trên tất cả các thiết bị. Do đó, dựa vào số liệu bảng 2, có thể thấy rằng, phần lớn sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế và Quản lý – Trường Đại học Thủy lợi dành thời gian xem livestream ở mức độ vừa phải. Cụ thể, nhóm sinh viên xem dưới 1 giờ mỗi ngày chiếm tỷ lệ cao nhất với 37,08%, tiếp theo là khoảng 1 đến 2 giờ chiếm 26,40%, và từ 2 đến 3 giờ chiếm 22,47%. Trong khi đó, tỷ lệ sinh viên dành thời gian nhiều hơn cho hoạt động này khá thấp, với 3 đến 5 giờ là 2,25% và trên 5 giờ chỉ chiếm 0,56%. Đáng chú ý, chỉ 0,56% sinh viên cho biết dành toàn bộ thời gian trong ngày cho livestream. Ngoài ra, 10,67% sinh viên cho biết không sử dụng livestream, vì họ dành hoàn toàn thời gian để nghỉ ngơi hoặc không có thói quen tiếp cận hình thức này. Những con số trên cho thấy livestream đã trở thành một phần trong đời sống giải trí hàng ngày của sinh viên, chủ yếu ở mức độ từ 1 đến 2 giờ mỗi ngày. Nếu thời gian xem này lặp lại thường xuyên, ổn định, rất có thể sẽ hình thành thói quen xem livestream như một nhu cầu khó thay thế trong sinh hoạt hằng ngày.

3.2.3. Thời điểm xem livestream của sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế và Quản lý Trường Đại học Thủy lợi

Bảng 3. Thời điểm xem livestream của sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế và Quản lý Trường Đại học Thủy lợi

Thời gian	Mức độ					ĐTB	ĐLC
	Chưa bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Luôn luôn		
Trong giờ học	140 (78.7%)	19 (10.7%)	14 (7.9%)	4 (2.2%)	1 (0.6%)	1.35	0.769
Nghỉ giải lao giữa các tiết	77 (43.3%)	52 (29.2%)	37 (20.8%)	10 (5.6%)	2 (1.1%)	1.92	0.983
Khi đang ăn	31 (17.4%)	36 (20.2%)	81 (45.5%)	22 (12.4%)	8 (4.5%)	2.66	1.046
Khi ở trong toilet	81 (45.5%)	44 (24.7%)	38 (21.3%)	11 (6.2%)	4 (2.2%)	1.95	1.059
Trước khi đi ngủ	28 (15.7%)	37 (20.8%)	71 (39.9%)	33 (18.5%)	9 (5.1%)	2.76	1.084

Bảng 3 (tiếp theo)

Thời gian	Mức độ					ĐTB	ĐLC
	Chưa bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Luôn luôn		
Khi di chuyển bằng các phương tiện công cộng	107 (60.1%)	33 (18.5%)	27 (15.2%)	9 (5.1%)	2 (1.1%)	1.69	0.981
Khi gặp gỡ bạn bè	89 (50.0%)	47 (26.4%)	29 (16.3%)	8 (4.5%)	5 (2.8%)	1.84	1.037
Khi chờ một việc/một người nào đó	77 (43.3%)	42 (23.6%)	45 (25.3%)	8 (4.5%)	6 (3.4%)	2.01	1.084
Khi đang làm việc	118 (66.3%)	37 (20.8%)	15 (8.4%)	7 (3.9%)	1 (0.6%)	1.52	0.852

Dựa vào số liệu bảng 3, có thể nhận thấy rằng sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế và Quản lý – Trường Đại học Thủy lợi ít khi xem livestream trong các bối cảnh cần sự tập trung cao, chẳng hạn như trong giờ học (ĐTB = 1.35) và khi đang làm việc (ĐTB = 1.52). Tương tự, hoạt động xem livestream cũng được hạn chế khi di chuyển bằng phương tiện công cộng (ĐTB = 1.69) và khi gặp gỡ bạn bè (ĐTB = 1.84). Bên cạnh đó, livestream được sinh viên ưu tiên hơn trong những khoảng thời gian mang tính riêng tư hoặc thư giãn, đặc biệt là trước khi đi ngủ (ĐTB = 2.76) và khi đang ăn (ĐTB = 2.66). Ngoài ra, sinh viên cũng thỉnh thoảng xem livestream trong toilet (ĐTB = 1.95) và khi chờ đợi một người hoặc một việc nào đó (ĐTB = 2.01).

Nhìn chung, kết quả cho thấy sinh viên thường điều chỉnh thói quen xem livestream theo hoàn cảnh: hạn chế khi cần học tập, làm việc và chủ yếu xem vào lúc rảnh rỗi. Điều này phản ánh mức độ tự chủ nhất định của sinh viên trong việc sử dụng livestream như một hình thức giải trí.

3.2.4. Động cơ thúc đẩy hành vi xem livestream của sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế và Quản lý Trường Đại học Thủy lợi

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế và Quản lý – Trường Đại học Thủy lợi tiếp cận livestream trên mạng xã hội với nhiều động cơ khác nhau:

Bảng 4. Động cơ thúc đẩy hành vi xem livestream của sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế và Quản lý Trường Đại học Thủy lợi

Động cơ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đề giải tỏa áp lực học tập	45	25.24
Đề giao lưu, kết bạn	10	5.66
Đề mua, bán hàng hóa	49	27.36
Đề xem quảng cáo	4	2.12
Đề chia sẻ kiến thức	17	9.67
Đề theo dõi thần tượng, người nổi tiếng	23	12.74
Đề cập nhật thông tin mới	31	17.22

Động cơ được lựa chọn nhiều nhất là mua bán hàng hóa (27,36%), cho thấy livestream đã trở thành một kênh thương mại điện tử quen thuộc, phù hợp với thói quen tiêu dùng hiện đại của sinh viên. Tiếp đến là động cơ giải tỏa áp lực học tập (25,24%), thể hiện nhu cầu sử dụng livestream như một phương tiện thư giãn, giảm căng thẳng trong quá trình học tập. Động cơ theo dõi thần tượng, người nổi tiếng chiếm tỷ lệ đáng kể (12,74%), cho thấy livestream không chỉ là công cụ giải trí đơn thuần mà còn tạo ra sự kết nối giữa người dùng và những người có ảnh hưởng trong xã hội. Ngoài ra, các mục đích như chia sẻ kiến thức (9,67%) và giao lưu, kết bạn (5,66%) cũng được đề cập, phản ánh vai trò của livestream như một không gian mở để học hỏi và kết nối cộng đồng. Một tỷ lệ nhỏ sinh viên lựa chọn livestream để xem quảng cáo (2,12%), cho thấy một bộ phận đã bắt đầu tiếp cận livestream như một phương tiện truyền thông để tìm hiểu thông tin về sản phẩm, dịch vụ và xu hướng tiêu dùng.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ của sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế và Quản lý Trường Đại học Thủy lợi đối với các hiện tượng livestream trên mạng xã hội

Bảng 5. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi xem livestream của sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế và Quản lý Trường Đại học Thủy lợi

Yếu tố	Mức độ					ĐTB	ĐLC
	Không ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Tương đối ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Rất ảnh hưởng		
Nhận thức về livestream	34 (19.1%)	46 (25.8%)	49 (27.5%)	40 (22.5%)	9 (5.1%)	2.69	1.165
Động cơ sử dụng livestream	27 (15.2%)	43 (24.2%)	59 (33.1%)	37 (20.8%)	12 (6.7%)	2.80	1.137
Đặc điểm tâm lý lứa tuổi	30 (16.9%)	38 (21.3%)	58 (32.6%)	37 (20.8%)	15 (8.4%)	2.83	1.188
Môi trường sống	27 (15.2%)	46 (25.8%)	53 (29.8%)	44 (24.7%)	8 (4.5%)	2.78	1.117
Điều kiện sinh hoạt	28 (15.7%)	47 (26.7%)	60 (33.7%)	37 (20.8%)	6 (3.4%)	2.70	1.073
Phương tiện kỹ thuật	34 (19.1%)	43 (24.2%)	55 (30.9%)	39 (21.9%)	7 (3.9%)	2.67	1.133
Xu hướng và ảnh hưởng từ môi trường bên ngoài	25 (14.0%)	51 (28.7%)	50 (28.1%)	37 (20.8%)	15 (8.4%)	2.81	1.168

Từ những số liệu khảo sát trên có thể thấy, đặc điểm tâm lý lứa tuổi (ĐTB = 2.83) là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hành vi xem livestream của sinh viên, thể hiện xu hướng khám phá và nhu cầu thể hiện bản thân ở độ tuổi thanh niên. Tiếp theo là xu hướng và ảnh hưởng từ môi trường bên ngoài (ĐTB = 2.81) và động cơ sử dụng livestream (ĐTB = 2.80), cho thấy sinh viên dễ bị tác động bởi xu thế xã hội và mục tiêu cá nhân khi lựa chọn nội dung giải trí. Các yếu tố môi trường sống (ĐTB = 2.78) và điều kiện sinh hoạt (ĐTB = 2.70) có mức ảnh hưởng tương đối, phản ánh phần nào điều kiện sống và học tập của sinh viên. Cuối cùng, nhận thức về livestream (ĐTB = 2.69) và phương tiện kỹ thuật (ĐTB = 2.67) có ảnh hưởng thấp hơn, cho thấy sinh viên phần lớn đã có phương tiện tiếp cận và nhận thức khá rõ ràng về loại hình giải trí này.

3.4. Các giải pháp nâng cao nhận thức và định hướng hành vi cho sinh viên năm thứ nhất khoa Kinh tế và Quản lý Trường Đại học Thủy lợi đối với các hiện tượng livestream trên mạng xã hội

Để nâng cao nhận thức và định hướng hành vi tích cực cho sinh viên đối với các hiện tượng livestream trên mạng xã hội, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa nhà trường - khoa - giảng viên và sinh viên.

Nhà trường cần lồng ghép nội dung giáo dục kỹ năng sử dụng mạng xã hội, đặc biệt là tiếp cận livestream, vào chương trình giảng dạy chính khóa theo hướng tích hợp. Khoa và bộ môn nên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hội thảo, hoặc cuộc thi tìm hiểu pháp lý liên quan đến livestream để sinh viên được trải nghiệm thực tiễn. Giảng viên đóng vai trò then chốt trong việc định hướng tư duy phản biện và phân tích nội dung mạng xã hội thông qua các bài giảng và tình huống minh họa. Đồng thời, cần tăng cường truyền thông tích cực qua các kênh chính thức như fanpage khoa, livestream học thuật, nhằm cung cấp mẫu hình ứng xử chuẩn mực trên môi trường mạng. Sự đồng bộ giữa nhà trường - khoa - giảng viên sẽ tạo nên hệ sinh thái giáo dục hiệu quả.

Sinh viên cần chủ động nâng cao nhận thức thông qua việc tích cực học tập, trau dồi kiến thức và kỹ năng phân tích thông tin để có thái độ đúng đắn trước các hiện tượng livestream. Bên cạnh đó, việc thiết lập thời gian biểu hợp lý và giới hạn thời gian xem livestream mỗi ngày là cần thiết nhằm tránh sa đà vào nội dung tiêu cực. Sinh viên cũng cần phát huy vai trò cá nhân trong việc báo cáo

những nội dung có dấu hiệu lệch chuẩn đến nền tảng mạng xã hội hoặc cơ quan chức năng khi cần thiết. Những hành vi này vừa thể hiện tinh thần trách nhiệm xã hội, vừa góp phần xây dựng môi trường mạng lành mạnh. Để làm được điều đó, mỗi sinh viên cần được trang bị nền tảng nhận thức vững chắc và kỹ năng tự điều chỉnh hành vi trong không gian số.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã góp phần làm rõ thái độ của sinh viên năm nhất Khoa Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Thủy lợi đối với hiện tượng livestream trên mạng xã hội – một xu hướng truyền thông số đang phát triển mạnh mẽ. Kết quả khảo sát trên 178 sinh viên cho thấy, phần lớn sinh viên tiếp cận livestream với thái độ chọn lọc, nhìn nhận đa chiều về cả mặt tích cực và tiêu cực. Thói quen sử dụng livestream chủ yếu tập trung vào thời gian rảnh rỗi, đặc biệt là buổi tối, với thời lượng trung bình từ 1–2 giờ mỗi ngày. Nghiên cứu chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi và thái độ sinh viên bao gồm đặc điểm tâm lý lứa tuổi, môi trường sống, động cơ sử dụng và tác động của truyền thông mạng. Đáng chú ý, livestream không chỉ được tiếp cận như công cụ giải trí mà còn phục vụ mục đích học tập, giao tiếp xã hội và thương mại điện tử. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp kết hợp đồng bộ giữa nhà trường, khoa, giảng viên và sinh viên nhằm nâng cao năng lực phản biện, nhận thức xã hội và kỹ năng sử dụng mạng xã hội có trách nhiệm cho sinh viên. Những đóng góp này góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc định hướng hành vi của sinh viên năm thứ nhất trong bối cảnh số hóa hiện nay.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] DataReportal. (2025). Digital 2025: Vietnam. Retrieved from <https://datareportal.com/reports/digital-2025-vietnam>.
- [2] MMA Global Vietnam. (2024). Vietnam livestream shopping report 2024. Ho Chi Minh City: MMA Global Vietnam.
- [3] Nguyễn Thị Bắc (2018). Hành vi sử dụng mạng xã hội của sinh viên trường Đại học Hải Dương. Luận văn Thạc sĩ Tâm lý học. Học viện Khoa học Xã hội.
- [4] Lê Xuân Cù, Bùi Thị Ngát và Nguyễn Đình Quyền (2023). Phân tích tác động của hoạt động Livestreaming trên mạng xã hội đến hành vi mua sắm trực tuyến của gen Z. Tạp chí kinh tế và quản lý quốc tế. Số 153. T2/2023.
- [5] Bùi Thị Ngọc Hân (2013). Nhận thức và thái độ về các mạng xã hội của học sinh hệ trung cấp chuyên nghiệp trường Trung cấp Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn Thạc sĩ Tâm lý học. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- [6] Nguyễn Lan Nguyên (2020). Tác động của mạng xã hội facebook đến sinh viên hiện nay: Thực trạng và đề xuất chính sách. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý Tập 36 (2), tr. 90-99.
- [7] Trần Thị Phương Nhung (2020). Ứng dụng chức năng livestream trên mạng xã hội để sản xuất và chuyên tải thông tin - hướng đi mới của báo chí chính thống ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Tập 16 - số 3.

NÂNG CAO NĂNG LỰC SỐ VÀ TƯƠNG TÁC TRONG GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CÁC MÔN KHOA HỌC MÁC – LÊNIN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Vương Thị Huệ

Trường Đại học Thủy lợi, email: vuongthihue@tlu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Chuyển đổi số đang tạo ra những thay đổi sâu sắc và toàn diện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có giáo dục đại học. Sự dịch chuyển này không chỉ đơn thuần là việc áp dụng công nghệ mà còn là một quá trình đổi mới tư duy, phương pháp và mô hình giáo dục. Trong bối cảnh đó, đối với các môn khoa học Mác – Lênin vốn thường được nhìn nhận là khô khan và trừu tượng, việc ứng dụng công nghệ số không chỉ là một xu hướng tất yếu mà còn là một giải pháp đột phá nhằm cải tiến, đổi mới và nâng cao chất lượng toàn diện của hoạt động dạy và học.

Nội dung này phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” xác định rõ các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể cho chuyển đổi số trong giáo dục, bao gồm phát triển hệ sinh thái học tập số, nền tảng quản lý giáo dục số, kho học liệu số dùng chung, triển khai đào tạo trực tuyến. Đặc biệt, Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 đề ra mục tiêu tổng thể về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó chuyển đổi số là một giải pháp then chốt trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đổi mới chương trình, phương pháp dạy và học. Bên cạnh đó, các văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo như Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Giáo dục giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 xác định lộ trình và các hoạt động trọng tâm để chuyển đổi số trong toàn ngành; Chỉ thị về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo nhằm thúc đẩy mạnh mẽ việc ứng dụng công nghệ trong mọi hoạt động giáo dục. Điều này càng khẳng định tính tất yếu và cấp bách của việc thực hiện chuyển đổi số trong dạy và học các môn lý luận chính trị nói chung và khoa học Mác – Lênin nói riêng.

Bài viết tập trung phân tích sự tác động của chuyển đổi số đến hoạt động giảng dạy và học tập các môn khoa học Mác – Lênin. Qua đó đưa ra những giải pháp then chốt: nâng cao năng lực số cho giảng viên, sinh viên và tăng cường sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học các môn khoa học Mác – Lênin trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu tài liệu, phân tích và tổng hợp tài liệu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tác động của chuyển đổi số đến hoạt động giảng dạy và học tập các môn khoa học Mác – Lênin

3.1.1. Tác động tích cực

Đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên

Chuyển đổi số cung cấp cho giảng viên giảng dạy các môn khoa học Mác – Lênin tại Trường Đại học Thủy lợi những công cụ và phương pháp để đổi mới toàn diện quá trình giảng dạy, bao gồm những nội dung sau:

Đổi mới phương pháp giảng dạy:

Tại Trường Đại học Thủy lợi, tất cả giảng viên giảng dạy môn Mác – Lênin đều sử dụng phần mềm trình chiếu Power Point trong giảng dạy. Nhiều giảng viên tích hợp các tài liệu số hóa vào giảng dạy như sách điện tử, bài giảng video, podcast, infographic... để minh họa các khái niệm và những nội dung phức tạp, trừu tượng. Các giảng viên đều sử dụng các phần mềm như LMS, Azota... để kiểm tra, thảo luận hay thiết kế các trò chơi, câu hỏi trắc nghiệm nhanh (Kahoot, quizz)... để kiểm tra đánh giá nhanh kiến thức và sự tương tác của sinh viên. Từ đó, bài học trở nên sinh động, lôi cuốn, trực quan và dễ hiểu hơn, khắc phục tính khô khan, trừu tượng của môn học.

Tối ưu hóa công tác kiểm tra, đánh giá:

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2022, có hơn 80% các trường đại học đã triển khai hệ thống LMS để quản lý học tập và đánh giá trực tuyến.

Tại Trường Đại học Thủy lợi, hệ thống quản lý học tập LMS, Google Classroom, ứng dụng thi Itest, Azota, E-learning... đã được áp dụng rộng rãi đối với các giảng viên giảng dạy các môn Mác – Lênin, giúp giảng viên chấm bài trắc nghiệm tự động, thống kê kết quả học tập của sinh viên nhanh chóng, khách quan và minh bạch. Đồng thời, dữ liệu học tập của sinh viên được quản lý tập trung, giúp giảng viên dễ dàng phân tích tiến độ của từng sinh viên để có sự điều chỉnh kịp thời.

Đa dạng hóa nguồn học liệu số:

Giảng viên giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin tại Trường Đại học Thủy lợi đã xây dựng kho học liệu số, thư viện điện tử dùng chung, chứa các bài giảng e-learning ngắn gọn, các infographic, các bài báo khoa học, các công trình nghiên cứu liên quan tổng hợp kiến thức từ các nguồn uy tín như VTV, Tạp chí Cộng sản, Cổng thông tin điện tử của Đảng Cộng sản Việt Nam.... giúp giảng viên và sinh viên dễ dàng truy cập và sử dụng.

Nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển chuyên môn:

Các nền tảng số hóa cho phép giảng viên dễ dàng tiếp cận các tạp chí khoa học quốc tế, các công trình nghiên cứu mới nhất về lý luận chính trị và phương pháp giảng dạy. Tại Trường Đại học Thủy lợi, các giảng viên trong toàn trường đã tham gia vào các khóa học đào tạo trực tiếp và trực tuyến về phát triển học liệu số và ứng dụng AI trong giáo dục, qua đó nâng cao kỹ năng số và năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Đối với hoạt động học tập của sinh viên

Chuyển đổi số cũng mở ra một môi trường học tập linh hoạt, chủ động và hiệu quả hơn đối với sinh viên Trường Đại học Thủy lợi, bao gồm những nội dung sau:

Nâng cao khả năng tiếp cận, tính linh hoạt và chủ động:

Theo khảo sát của Cục Công nghệ thông tin (Bộ GD&ĐT) năm 2021, 95% sinh viên Việt Nam sở hữu smartphone, trong đó 70% sử dụng để học tập và tìm kiếm thông tin.

Sinh viên Trường Đại học Thủy lợi học tập các môn khoa học Mác – Lênin có thể truy cập tài liệu số, tham gia bài giảng trực tuyến môn Triết học Mác-Lênin (qua Zoom, Teams, Google Meets...) một cách chủ động, linh hoạt. Vào kho học liệu số, sinh viên có thể đọc trước hoặc xem lại, ôn tập các phần kiến thức trừu tượng, phức tạp. Từ đó thúc đẩy tinh thần tự học, cho phép sinh viên chủ động trong việc tìm kiếm và tiếp thu kiến thức từ nhiều nguồn khác nhau.

Cá nhân hóa lộ trình học tập và trực quan hóa kiến thức:

Các nền tảng học tập số E-learning có khả năng phân tích dữ liệu để theo dõi tiến độ và mức độ hiểu bài của từng sinh viên, từ đó tự động đề xuất nội dung và lộ trình học tập phù hợp. Bên cạnh đó, với đặc thù của môn học là nhiều kiến thức trừu tượng, sinh viên có thể học qua sơ đồ tư duy mindmap, video mô phỏng, infographic... giúp các khái niệm trừu tượng trở nên sinh động, dễ nhớ và dễ hiểu hơn.

Tăng cường kết nối lý luận với thực tiễn:

Sử dụng ứng dụng số, sinh viên Trường Đại học Thủy lợi học tập các môn lý luận chính trị có thể dễ dàng tìm kiếm các bài phân tích thời sự, số liệu thống kê kinh tế – xã hội từ các trang báo uy tín (VnExpress, VTV News,...) để minh họa và dẫn chứng cho các nội dung đã học về chủ nghĩa Mác – Lênin. Ví dụ: Làm rõ vai trò của Triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Tình hình

kinh tế Việt Nam hiện nay dưới góc độ của quy luật giá trị hay quy luật cung cầu; Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam... Qua đó giúp sinh viên thấy được tính thời sự và giá trị thực tiễn của lý luận Mác – Lênin trong đời sống hiện thực.

Phát triển kỹ năng mềm: Quá trình học tập số đòi hỏi sinh viên phải rèn luyện các kỹ năng quan trọng như: tự học, quản lý thời gian, tìm kiếm và đánh giá thông tin, làm việc nhóm trực tuyến... Đây là những kỹ năng cần thiết đối với sinh viên trong thời đại kỹ nguyên số.

Tóm lại, chuyển đổi số mang lại những tác động tích cực và sâu sắc đến việc dạy và học các môn khoa học Mác - Lênin. Nó không chỉ giúp môn học trở nên hấp dẫn, dễ tiếp cận hơn mà còn thúc đẩy một môi trường giáo dục hiện đại, nơi giảng viên được nâng cao năng lực chuyên môn và sinh viên được trang bị kiến thức, tư duy phản biện cùng các kỹ năng mềm cần thiết.

3.1.2. Tác động tiêu cực và thách thức đặt ra

Quá trình chuyển đổi số, bên cạnh các lợi ích cũng tạo ra những tác động tiêu cực và thách thức không nhỏ, ảnh hưởng trực tiếp đến vai trò và hiệu quả hoạt động của cả giảng viên và sinh viên.

Đối với giảng viên

Thách thức về năng lực số:

Trong bối cảnh chuyển đổi số, giảng viên giảng dạy môn học Mác - Lênin tại Trường Đại học Thủy lợi phải đối mặt với áp lực học hỏi và sử dụng thành thạo các công cụ, phần mềm và phương pháp giảng dạy mới. Giảng viên phải mất nhiều thời gian để làm quen với việc thiết kế slide chuyên nghiệp, quay dựng video bài giảng hay sử dụng các phần mềm quản lý lớp học trực tuyến. Việc chuyển đổi bài giảng truyền thống thành E-learning yêu cầu đầu tư thời gian, công sức và chi phí để thiết kế, số hóa bài giảng và học liệu số đảm bảo chất lượng. Qua khảo sát cho thấy khó khăn lớn nhất mà giảng viên gặp phải khi ứng dụng phần mềm vào giảng dạy là thiếu thời gian chuẩn bị bài giảng tương thích với công nghệ (80%) và thiếu kỹ năng sử dụng phần mềm do chưa được đào tạo (70%). Điều này cho thấy nhu cầu bồi dưỡng, đào tạo kỹ năng số là yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ trong giảng dạy môn lý luận chính trị.

Suy giảm hiệu quả tương tác và truyền cảm hứng:

Trong các lớp học trực tuyến môn Triết học Mác – Lênin, giảng viên khó nhìn thấy phản ứng, biểu cảm của sinh viên khiến việc điều chỉnh bài giảng, truyền đạt sự nhiệt huyết trở nên khó khăn hơn. Một số sinh viên có thể tắt camera hoặc ít tham gia phát biểu, dẫn đến không khí lớp học trầm hơn so với học trực tiếp. Từ đó, làm suy giảm đáng kể sự tương tác giữa thầy và trò và làm hạn chế khả năng truyền thụ kiến thức của các môn lý luận chính trị.

Thách thức trong định hướng tư tưởng:

Giảng viên giảng dạy các môn khoa học Mác – Lênin phải thường xuyên cập nhật các thông tin, luận điệu sai trái trên mạng xã hội và các diễn đàn để kịp thời phân tích, định hướng cho sinh viên. Các luận điệu phủ nhận giá trị của chủ nghĩa Mác – Lênin, xuyên tạc lịch sử... dễ dàng lan truyền trên Facebook, YouTube, đòi hỏi giảng viên phải có phương pháp sư phạm và kỹ năng phân tích sắc bén để giúp sinh viên nhận diện và phản biện.

Đối với sinh viên

Sự phân hóa số: Thực tế, sinh viên có những điều kiện và hoàn cảnh khác nhau nên có sự khác biệt trong việc sử dụng các thiết bị (máy tính, smartphone) và đường truyền Internet khi tham gia học tập (đặc biệt khi học trực tuyến). Điều này tạo ra một khoảng cách số, dẫn đến sự chênh lệch trong cơ hội học tập và tiếp cận kiến thức của sinh viên.

Suy giảm chất lượng học tập và thiếu sự tranh luận: Mặt trái của môi trường số với mạng xã hội, game, giải trí... làm sinh viên mất tập trung, xao nhãng học hành và xu hướng học thụ động, copy-paste thông tin mà không tư duy dẫn đến suy giảm chất lượng học tập. Ngoài ra, khi học trực tuyến, việc giảm tương tác trực tiếp giữa thầy – trò, giữa sinh viên với sinh viên cũng làm hạn chế sự trao đổi, tư duy phản biện, tranh luận của sinh viên.

Yêu cầu cao về tính tự giác và nguy cơ sai lệch tư tưởng: Là sinh viên đại học, trong quá trình học tập (đặc biệt khi học trực tuyến) yêu cầu sinh viên phải luôn có tính tự giác và kỷ luật cá nhân

trong học tập. Bên cạnh đó, trong môi trường số hiện nay, sinh viên là đối tượng dễ tiếp xúc với các luồng thông tin xấu độc, sai lệch, xuyên tạc, do vậy sinh viên cần được phân tích và nhận diện đúng đắn để không bị sai lệch trong nhận thức và tư tưởng.

3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập các môn khoa học Mác – Lênin trong bối cảnh chuyển đổi số

Trước sự tác động của chuyển đổi số, một mặt cần khai thác tối đa các tiềm năng tích cực của công nghệ, mặt khác khắc phục những rào cản đang tồn tại. Để chuyển đổi số thực sự trở thành một đòn bẩy nâng cao chất lượng dạy và học các môn khoa học Mác – Lênin, cần có những giải pháp đồng bộ, tập trung vào việc nâng cao năng lực số cho chủ thể trung tâm là giảng viên, sinh viên và tăng cường sự kết nối, tương tác sư phạm.

3.2.1. Nâng cao năng lực số cho giảng viên

Giảng viên là người dẫn dắt quá trình chuyển đổi số trong lớp học. Việc trang bị cho họ năng lực số toàn diện không chỉ là yêu cầu kỹ thuật mà còn là yêu cầu về tư duy sư phạm.

Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng công cụ AI trong giảng dạy:

Khảo sát cho thấy trên 70% giảng viên gặp khó khăn do chưa được đào tạo bài bản về sử dụng các phần mềm hỗ trợ giảng dạy. Do đó, việc tổ chức các khóa tập huấn kỹ năng sử dụng công cụ AI trong giảng dạy là hết sức cần thiết. Tại Trường Đại học Thủy lợi, nhà trường đã phối hợp với các đơn vị tổ chức lớp học tập huấn đào tạo trực tiếp về ứng dụng AI trong giáo dục. Nội dung đào tạo tập huấn tập trung giới thiệu và hướng dẫn cho giảng viên thực hành sử dụng các công cụ AI hỗ trợ giảng dạy phổ biến như: Thiết kế bài giảng (Canva AI, Gamma, Napkin AI...); tạo nội dung ý tưởng bài giảng, tóm tắt văn bản, viết đề cương, tạo câu hỏi trắc nghiệm, kịch bản video (Grok, Chat GPT, Gemini...); tìm kiếm và tổng hợp thông tin (Perplexity AI, Google Gemini...). Ngoài ra, các công cụ AI tạo trò chơi (Kahoot, Quizizz...) sinh động, sáng tạo, hấp dẫn trong và sau mỗi bài học để củng cố kiến thức cho sinh viên cũng được tích hợp để giảng viên có thể sử dụng thành thạo và linh hoạt. Việc tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số thường xuyên không chỉ nhằm nâng cao năng lực công nghệ thông tin của giảng viên, mà còn góp phần đổi mới phương pháp sư phạm, tăng cường tính tương tác và hứng thú học tập cho sinh viên, qua đó nâng cao chất lượng giảng dạy môn học Mác – Lênin trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục hiện nay.

Xây dựng kho học liệu số tập trung: Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục hiện nay, việc xây dựng một kho học liệu trực tuyến linh hoạt, dễ truy cập là một trong những giải pháp thiết thực nhằm hỗ trợ giảng dạy các môn học Mác – Lênin theo hướng phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học. Kho học liệu này cần được thiết kế dưới dạng nền tảng số mở, tích hợp các bài giảng điện tử (bài giảng đó cần được chuẩn bị kỹ lưỡng, được bộ môn thông qua để đảm bảo tính khoa học, chuẩn xác về nội dung...), video minh họa, sơ đồ tư duy, mô phỏng tương tác, câu hỏi trắc nghiệm, chủ đề thảo luận. Giảng viên có thể cập nhật, điều chỉnh và chia sẻ học liệu một cách dễ dàng; sinh viên có thể truy cập linh hoạt vào mọi thời điểm, từ nhiều thiết bị khác nhau. Đây là cơ sở quan trọng để thúc đẩy học tập theo hướng cá nhân hóa và học tập mọi lúc, mọi nơi.

Xây dựng cộng đồng học tập và chia sẻ kinh nghiệm: Khuyến khích tạo các diễn đàn, nhóm chuyên môn (qua Zalo, Teams, Zoom) để các giảng viên có thể trao đổi, tranh luận về các vấn đề lý luận và thực tiễn, chia sẻ các sáng kiến, kinh nghiệm, tài nguyên số đã xây dựng. Việc học hỏi lẫn nhau giữa các đồng nghiệp giúp giảm bớt áp lực, tiết kiệm thời gian và nhân rộng các mô hình giảng dạy hiệu quả.

Chính sách khuyến khích và hỗ trợ: Cần có cơ chế ghi nhận và khuyến khích các giảng viên tích cực đổi mới, sáng tạo trong việc ứng dụng công nghệ. Hỗ trợ về mặt tài chính và kỹ thuật để giảng viên có thể tiếp cận các phần mềm bản quyền, công cụ thiết kế chuyên nghiệp, từ đó tạo ra những sản phẩm học liệu chất lượng cao.

Nâng cao năng lực định hướng tư tưởng trên không gian mạng: Bồi dưỡng cho giảng viên kỹ năng nhận diện, phân tích và phản biện các luận điệu sai trái, thù địch trên Internet. Giảng viên cần được trang bị công cụ và phương pháp để hướng dẫn sinh viên tìm kiếm, chọn lọc và sử dụng các nguồn thông tin chính thống, đáng tin cậy.

3.2.2. Nâng cao năng lực số cho sinh viên

Sinh viên cần được trang bị để trở thành những người học chủ động, tự chủ và có trách nhiệm trong môi trường số. Việc nâng cao năng lực số cho sinh viên là một yếu tố cốt lõi để đảm bảo họ có thể tận dụng tối đa môi trường học tập số và phát triển toàn diện trong kỷ nguyên mới, đặc biệt với tính chất đặc thù của các môn khoa học Mác - Lênin.

Phát triển năng lực số toàn diện: Sinh viên cần được trang bị khả năng truy cập, tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin số một cách hiệu quả, đảm bảo khai thác nguồn học liệu đa dạng từ thư viện số, cơ sở dữ liệu học thuật đến các nguồn mở liên quan đến chủ nghĩa Mác – Lênin. Các khóa học hoặc các buổi sinh hoạt chuyên đề nên tập trung vào việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp, cộng tác trực tuyến qua các nền tảng học tập số (LMS, forum, nhóm học trực tuyến), phát triển khả năng làm việc nhóm, phản biện và trình bày lập luận trong môi trường số.

Hình thành kỹ năng tạo nội dung số và sáng tạo tri thức: Khuyến khích sinh viên sử dụng các công cụ số để soạn thảo, trình bày, tạo video, infographic, mô phỏng các tư tưởng, sự kiện lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin nhằm nâng cao khả năng truyền tải và tiếp nhận thông tin sâu sắc hơn. Đồng thời, cần phát triển năng lực tư duy phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề trong môi trường số nhằm ứng dụng lý luận vào thực tiễn, từ đó nâng cao kỹ năng học chủ động và tự nghiên cứu.

Nâng cao hiểu biết về an toàn và đạo đức số: Sinh viên cần được trang bị kiến thức về bảo mật thông tin cá nhân, quyền tác giả, tôn trọng bản quyền học liệu số, cũng như nhận thức về các rủi ro tiềm ẩn trong môi trường mạng như tin giả, tin xấu độc, những hành vi không lành mạnh...

Nâng cao kỹ năng vận hành và khai thác công nghệ hỗ trợ học tập: Đào tạo cho sinh viên làm chủ các thiết bị số (máy tính, điện thoại thông minh) và các phần mềm phục vụ học tập (LMS, Zoom, Teams, Google Classroom...) để tham gia học tập trực tuyến và quản lý quá trình học. Đồng thời, hướng dẫn cho sinh viên kỹ năng sử dụng công cụ tìm kiếm học thuật, khai thác thư viện số và tài nguyên mở, tăng khả năng học tập tự chủ, liên tục ngoài môi trường lớp học truyền thống.

Phát triển tư duy tự học, tự đổi mới và thích ứng với chuyển đổi số: Xây dựng cho sinh viên tư duy học tập suốt đời, khả năng tự điều chỉnh kế hoạch học tập dựa trên phản hồi và dữ liệu số, sẵn sàng thích nghi với các phương pháp, công cụ học tập mới hiện đại theo xu thế chuyển đổi số toàn cầu. Khuyến khích sinh viên tham gia trải nghiệm đa dạng hình thức học tập, từ học trực tuyến hoàn toàn đến kết hợp mô hình lớp học đảo ngược, học tập qua dự án số hóa nội dung Mác – Lênin.

Tạo môi trường học tập số thân thiện, hỗ trợ phát triển năng lực số: Phát triển các chương trình đào tạo kỹ năng số riêng cho sinh viên, kết hợp với môn khoa học Mác – Lênin để làm giàu trải nghiệm, nâng cao hiệu quả tiếp thu kiến thức. Nhà trường cần có chính sách hỗ trợ cần thiết để đảm bảo công bằng trong tiếp cận. Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật số hiện đại, kết nối internet ổn định để mọi sinh viên đều có thể tham gia vào các hoạt động học tập số mà không gặp trở ngại về kỹ thuật; xây dựng hệ thống học liệu số, phòng học thông minh làm nền tảng hỗ trợ sinh viên phát huy kỹ năng số trong học tập lý luận chính trị.

3.2.3. Tăng cường sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên

Tương tác là yếu tố then chốt trong quá trình giáo dục, đặc biệt đối với các môn khoa học Mác - Lênin, nơi việc truyền thụ các giá trị, lý tưởng và cảm hứng đóng vai trò cốt lõi. Việc tăng cường sự tương tác giúp sinh viên hiểu sâu sắc hơn, tạo động lực học tập, phát huy tính sáng tạo, phát triển tư duy phản biện, trao đổi và tăng khả năng vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn.

Tối ưu hóa các công cụ và nền tảng hỗ trợ để thúc đẩy tương tác:

Khai thác tối đa các tính năng sẵn có trên các công cụ tương tác trực tuyến như: Teams, Zoom, Google Meet, Padlet,... để lấy ý kiến tức thì, tổ chức các cuộc khảo sát nhanh. Các tính năng như phòng họp nhóm (breakout rooms) trên Zoom/Teams cho phép sinh viên thảo luận nhóm sâu hơn, thu thập phản hồi nhanh chóng, thúc đẩy tư duy trực quan và chức năng hỏi đáp trực tiếp (Q&A) tạo điều kiện cho việc giải đáp thắc mắc kịp thời. Những hoạt động này giúp tăng khả năng trao đổi, phản hồi giữa giảng viên – sinh viên và giữa các sinh viên với nhau.

Xây dựng và quản lý các diễn đàn thảo luận (forums) trên hệ thống quản lý học tập LMS. Đây là nơi sinh viên có thể trao đổi, tranh luận về các vấn đề lý luận và thực tiễn một cách sâu sắc, có thời

gian để suy nghĩ, nghiên cứu và phản hồi. Giảng viên tổ chức bài giảng, giao bài tập, thảo luận nhóm, kiểm tra và đánh giá linh hoạt. Giảng viên cần đóng vai trò là người điều phối tích cực, đặt ra các câu hỏi mở, định hướng các cuộc thảo luận, khuyến khích sinh viên trao đổi, tranh luận, tạo ra một không gian tranh luận học thuật sôi nổi và liên tục.

Áp dụng mô hình lớp học đảo ngược (Flipped Classroom): Giảng viên cung cấp trước các học liệu (video bài giảng, tài liệu đọc) để sinh viên tự nghiên cứu ở nhà. Thời gian trên lớp sẽ được dành cho các hoạt động tương tác sâu như: thảo luận, tranh biện về các vấn đề lý luận gắn với thực tiễn, giải quyết các tình huống, làm việc nhóm.

Phát triển các hoạt động học thuật tương tác:

Tổ chức các hoạt động học tập nhóm trực tuyến, thuyết trình, phản biện trên nền tảng số: Sử dụng Microsoft Teams, Google Classroom hoặc Moodle... để tạo diễn đàn trao đổi, thảo luận, làm bài tập nhóm trực tuyến giúp phát huy tính tích cực, chủ động của sinh viên trong học tập.

Ứng dụng Gamification và mô phỏng: Giảng viên thiết kế các trò chơi giáo dục (Gamification) và cuộc thi trắc nghiệm (Kahoot, quiz) để tăng tính cạnh tranh, hứng thú và sự tham gia của sinh viên. Đồng thời, ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) để mô phỏng bối cảnh lịch sử, giúp trực quan hóa các khái niệm trừu tượng và khuyến khích tương tác đa chiều.

Dự án nhóm và nghiên cứu tình huống: Giảng viên giao các dự án nhóm trực tuyến, yêu cầu sinh viên làm việc nhóm trực tuyến để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Sinh viên có thể áp dụng lý luận Mác - Lênin vào việc phân tích các ví dụ, số liệu kinh tế - xã hội, tin tức thời sự để minh họa và làm dẫn chứng cho các nội dung đã học. Điều này không chỉ thúc đẩy tương tác giữa giảng viên với sinh viên, giữa sinh viên với sinh viên mà còn rèn luyện các kỹ năng mềm quan trọng như: làm việc nhóm, quản lý thời gian, tìm kiếm và đánh giá thông tin.

Xây dựng văn hóa đối thoại, phản biện và định hướng tư tưởng trong môi trường số:

Thúc đẩy tranh luận, phản biện: Giảng viên tổ chức các buổi tranh biện trực tuyến khích phát triển tư duy phản biện và bảo vệ quan điểm của sinh viên. Các buổi này có thể tập trung vào các vấn đề lý luận phức tạp hoặc các vấn đề thời sự có liên quan đến chủ nghĩa Mác - Lênin.

Vai trò định hướng về tư tưởng của giảng viên: Trong môi trường Internet với những thông tin sai lệch, các luận điệu xuyên tạc, thù địch, giảng viên cần chủ động định hướng cho sinh viên tiếp cận nguồn thông tin chính thống, có khả năng miễn dịch và phản biện lại các quan điểm sai trái. Vai trò của giảng viên không chỉ là truyền đạt kiến thức mà còn là người dẫn dắt tư tưởng, giúp sinh viên hình thành nhận thức đúng đắn và vững vàng. Điều này đòi hỏi giảng viên phải liên tục cập nhật thông tin, nâng cao năng lực phân tích và khả năng truyền cảm hứng mạnh mẽ trong môi trường số.

4. KẾT LUẬN

Chuyển đổi số trong giáo dục nói chung và trong giảng dạy và học tập các môn khoa học Mác – Lênin nói riêng không chỉ là một xu thế tất yếu mà còn là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong thời đại số. Để chuyển đổi số thành công trong giảng dạy và học tập các môn khoa học Mác - Lênin, công nghệ chỉ là công cụ, yếu tố quyết định nằm ở con người. Việc đầu tư đồng bộ vào nâng cao năng lực số cho cả giảng viên và sinh viên, đồng thời chủ động kiến tạo một môi trường tương tác sư phạm phong phú trên nền tảng số chính là con đường bền vững để biến những thách thức thành cơ hội, nâng cao toàn diện chất lượng và hiệu quả giáo dục lý luận chính trị trong bối cảnh mới.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nghị quyết của Bộ chính trị về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số quốc gia (Số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024).
- [2] Báo Nhân dân, ngày 18/02/2025: “Chuyển đổi số góp phần nâng cao chất lượng giáo dục”.
- [3] Tạp chí Giáo dục, số 8/2024: “Chuyển đổi số trong giáo dục – Giải pháp tối ưu để phát triển”.

NHỮNG ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NGHỊ QUYẾT 68-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ (4/5/2025)

Trần Thị Ngọc Thúy

Trường Đại học Thủy lợi, email tranngocthu@tlu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Trong gần bốn mươi năm kể từ khi thực hiện đường lối đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam đã trải qua một hành trình phát triển mạnh mẽ. Mặc dù đã có nhiều đóng góp to lớn vào GDP, giải quyết việc làm, thúc đẩy tăng trưởng, đổi mới sáng tạo và hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng kinh tế tư nhân ở Việt Nam vẫn phải đối mặt với những hạn chế dai dẳng, đáng chú ý là trong các lĩnh vực quan trọng như tiếp cận công bằng các nguồn lực: đất đai, vốn, công nghệ, năng lực cạnh tranh tổng thể, khả năng đổi mới sáng tạo và hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Nghị quyết 68-NQ/TW, ban hành ngày 4/5/2025 của Đảng đã có nhiều điểm mới có tính đột phá trong nhận thức của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân, tạo động lực mạnh mẽ để kinh tế tư nhân phát triển. Đó là các bước đột phá về mục tiêu phát triển, cải cách thể chế, các giải pháp cụ thể, định lượng để khơi thông nguồn lực đất đai, vốn, và nhân lực chất lượng cao, các giải pháp nhằm tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp, hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi, và mở rộng sự tham gia của kinh tế tư nhân vào các dự án quốc gia, đề cao đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội theo chuẩn quốc tế.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng các phương pháp lịch sử, logic, phân tích, tổng hợp, so sánh nhằm làm rõ những mục tiêu nghiên cứu của đề tài. Trong đó phương pháp lịch sử sử dụng chủ yếu để phân tích nội dung các bước đột phá, so sánh với các chủ trương của Đảng tại các Đại hội, phương pháp logic để phân tích, luận giải những đột phá về kinh tế tư nhân trong Nghị quyết 68-NQ/TW, làm rõ giá trị lý luận và thực tiễn đối với sự phát triển kinh tế xã hội hiện nay.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Bối cảnh ra đời và tầm quan trọng của Nghị quyết 68-NQ/TW

Nghị quyết 68-NQ/TW ra đời trong bối cảnh kinh tế toàn cầu và trong nước đang thay đổi nhanh chóng. Tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, làn sóng chuyển đổi số, những thách thức từ biến đổi khí hậu, và áp lực cạnh tranh toàn cầu gay gắt đã đặt ra nhiều yêu cầu mới. Việc kinh tế tư nhân, dù đã được công nhận là "quan trọng" từ các Đại hội Đảng trước đó, nhưng vẫn đối mặt với nhiều rào cản kìm hãm sự phát triển, chưa bứt phá về quy mô và năng lực cạnh tranh, chưa đáp ứng được yêu cầu, kỳ vọng là lực lượng nòng cốt của kinh tế đất nước. "Hầu hết doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa; tiềm lực tài chính và trình độ quản trị hạn chế; phần lớn có năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo thấp; năng suất lao động, hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh chưa cao; tư duy kinh doanh thiếu tầm nhìn chiến lược, thiếu kết nối với các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài [5]. Ngoài ra, kinh tế tư nhân còn gặp nhiều khó khăn trong khả năng tiếp cận các nguồn lực thiết yếu như đất đai, vốn, và công nghệ. Năng lực cạnh tranh, mức độ đổi mới sáng tạo, và khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu của khu vực này vẫn chưa đạt được tiềm năng vốn có.

Những thách thức này đòi hỏi có những thay đổi mang tính đột phá nhằm tạo ra cú hích mạnh mẽ để đưa kinh tế tư nhân Việt Nam lên một tầm cao mới, khác biệt rõ rệt so với giai đoạn trước. Do đó, Nghị quyết 68-NQ/TW được ban hành không chỉ nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển đất

nước theo Nghị quyết Đại hội Đảng XIII mà còn là yêu cầu tất yếu, một động lực mạnh mẽ để giải quyết triệt để hơn những vướng mắc sâu xa này và chủ động tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất, cho phép kinh tế tư nhân phát triển bền vững và bứt phá.

Nghị quyết 68-NQ/TW còn là một chiến lược để giải quyết những vấn đề quốc tế liên quan đến phát triển kinh tế của Việt Nam. Sự cần thiết trong việc liên kết của Nghị quyết với cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số, biến đổi khí hậu và cạnh tranh toàn cầu cho thấy đây là một chủ trương chủ động, tích cực hướng tới việc tận dụng kinh tế tư nhân để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong một trật tự toàn cầu mới. Sự thay đổi này là một định hướng chiến lược, là nền tảng vững chắc để xây dựng niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp và người dân, mở ra một kỷ nguyên mới cho sự phát triển của kinh tế tư nhân tại Việt Nam.

3.2. Nghị quyết 68-NQ/TW - Những đột phá chiến lược về kinh tế tư nhân

3.2.1. Đột phá về vị thế và mục tiêu phát triển

Nghị quyết 68-NQ/TW đánh dấu một bước tiến vượt bậc trong việc khẳng định vai trò của kinh tế tư nhân, không chỉ là một thành phần kinh tế mà là một động lực chiến lược. Việc nâng tầm vị thế của khu vực tư nhân lên "động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân" [5] là một sự khẳng định chưa từng có, không chỉ là sự thừa nhận về mặt lý thuyết mà còn là sự trân trọng, nuôi dưỡng tinh thần kinh doanh. Hành trình từ việc coi kinh tế tư nhân nói riêng, các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa nói chung vẫn được coi là đối tượng phải "cải tạo", bằng những hình thức và bước đi thích hợp, tránh chủ quan nóng vội: "cần có *chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác*" [6] đến "bộ phận cấu thành quan trọng", có "vị trí quan trọng lâu dài" trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa [1] đến "động lực quan trọng" và giờ đây là "động lực quan trọng nhất" phản ánh một quá trình nhận thức sâu sắc của Đảng về kinh tế tư nhân, điều mà hiệu quả kinh tế và sự thịnh vượng quốc gia ngày càng được ưu tiên hơn cả. Sự thay đổi này không chỉ là về mặt ngữ nghĩa mà còn là một sự thay đổi về chất trong tư duy chính sách, đặt khu vực tư nhân vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, ngang hàng với các thành phần kinh tế khác. Cùng với quan điểm: "xoá bỏ triệt để nhận thức, tư tưởng, quan niệm, thái độ định kiến về kinh tế tư nhân Việt Nam" [4] và "tôn trọng doanh nghiệp, doanh nhân, xác định doanh nhân là người chiến sĩ trên mặt trận kinh tế" [4] cho thấy sự quyết tâm của Bộ Chính trị trong việc xây dựng một môi trường xã hội tôn vinh và khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển hơn nữa.

Bên cạnh đó, Nghị quyết 68-NQ/TW còn đặt ra các *mục tiêu cụ thể và truyền cảm hứng*, thể hiện tầm nhìn chiến lược và niềm tin mạnh mẽ của Đảng vào kinh tế tư nhân. Cụ thể, đến năm 2030: "có 2 triệu doanh nghiệp", đến năm 2045: "có ít nhất 3 triệu doanh nghiệp hoạt động, đóng góp khoảng trên 60% GDP" [5]. Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân được đặt ra là "đạt khoảng 10-12%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế; đóng góp khoảng 55-58% GDP, khoảng 35-40% tổng thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm cho khoảng 84-85% tổng số lao động; năng suất lao động tăng bình quân khoảng 8,5-9,5%/năm" [5].

Những mục tiêu này không chỉ mang tính định lượng, có thể đo lường được mà còn mang tính truyền cảm hứng, tạo ra một xung lực mới và khí thế mới để phát triển kinh tế tư nhân, đồng thời thể hiện ý chí chính trị mạnh mẽ, thể hiện sự kỳ vọng của Đảng đưa khu vực này trở thành "trụ cột vững chắc" của nền kinh tế, tiên phong trong đổi mới sáng tạo. Đó cũng chính là một thông điệp của Đảng và Nhà nước đến cộng đồng doanh nghiệp rằng cam kết tạo điều kiện để họ phát triển, khuyến khích tinh thần khởi nghiệp và làm giàu chính đáng.

3.2.2. Đột phá về cải cách thể chế và môi trường kinh doanh

Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị là một bước tiến quan trọng, tập trung giải quyết triệt để những vướng mắc về thể chế đã cản trở sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nhiều năm. Trong đó, trọng tâm là *cải cách thủ tục hành chính và môi trường kinh doanh* – những yếu tố được xem là nguyên nhân cốt lõi kìm hãm sự tăng trưởng nhiều năm qua. Các cải cách tập trung vào đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm các điều kiện kinh doanh không cần thiết, số hóa toàn bộ quy trình, tăng cường bảo vệ quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, đảm bảo cạnh tranh công bằng và hiệu quả thực thi hợp đồng.

Điểm nổi bật của Nghị quyết là các cải cách này không chỉ dừng lại ở cấp độ hành chính mà còn được "lượng hóa" bằng những chính sách cụ thể, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực thiết yếu như đất đai, vốn, và nhân lực chất lượng cao. Đây là lần đầu tiên, một nghị quyết của Bộ Chính trị nêu rõ việc "bảo đảm các quyền cơ bản như quyền sở hữu tài sản, quyền tự do kinh doanh, quyền cạnh tranh bình đẳng và thực thi hợp đồng" [5] không chỉ trên giấy tờ mà phải được thể chế hóa bằng pháp luật cụ thể và bảo vệ hữu hiệu trong thực tế. Việc "giảm thiểu sự can thiệp và xoá bỏ các rào cản hành chính, cơ chế "xin - cho", tư duy "không quản được thì cấm" [5] sẽ giải phóng tinh thần doanh nhân, khơi thông nguồn lực xã hội, thúc đẩy sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nhờ đó, Nghị quyết đã tạo điều kiện cho một môi trường tâm lý thuận lợi, nơi các doanh nghiệp cảm thấy được khuyến khích để đầu tư dài hạn, đổi mới sáng tạo và mở rộng quy mô hoạt động.

Một điểm đột phá mang tính cách mạng là các quy định về *giảm thiểu rủi ro pháp lý và bảo vệ doanh nghiệp* trước các hành vi gây nhiễu. Nghị quyết nghiêm cấm các hành vi thanh tra, kiểm tra gây nhiễu, trùng lặp, kéo dài thời gian không cần thiết, và đảm bảo nguyên tắc mỗi năm một doanh nghiệp chỉ bị kiểm tra, thanh tra một lần, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng hoặc có bằng chứng cụ thể. Về xử lý sai phạm, Nghị quyết nêu rõ nguyên tắc "phân định rõ trách nhiệm hình sự với hành chính, dân sự". Đối với các sai phạm về kinh tế, ưu tiên áp dụng các biện pháp dân sự, kinh tế, hành chính trước. Đặc biệt, "trường hợp thực tiễn áp dụng pháp luật có thể dẫn đến xử lý hình sự hoặc không xử lý hình sự thì kiên quyết không áp dụng xử lý hình sự" [5]. Những điều chỉnh này cho thấy sự chuyển dịch hướng tới một nền kinh tế dựa trên pháp quyền, như là một "tấm khiên" bảo vệ vững chắc cho doanh nhân, doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp an tâm đầu tư dài hạn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và mở rộng quy mô hoạt động.

3.2.3. Đột phá về khơi thông nguồn lực và hỗ trợ đổi mới sáng tạo

Nghị quyết 68-NQ/TW đã đề xuất một nhóm giải pháp riêng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân tiếp cận các nguồn lực quan trọng về đất đai, vốn và nhân lực chất lượng cao.

Về đất đai, Nghị quyết đề xuất các chính sách hỗ trợ về đất đai như công khai, minh bạch thông tin, giảm thời gian giải quyết thủ tục và hỗ trợ chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp dành một phần quỹ đất cho doanh nghiệp công nghệ cao, nhỏ và vừa, khởi nghiệp sáng tạo với chính sách "giảm tiền thuê lại đất tối thiểu 30% trong 5 năm đầu" [5].

Về vốn, Nghị quyết đề xuất đa dạng hóa nguồn vốn cho kinh tế tư nhân. Khuyến khích các tổ chức tín dụng cho vay dựa trên phương án kinh doanh, dòng tiền, chuỗi giá trị và các tài sản bảo đảm phi truyền thống như động sản, tài sản vô hình. Đồng thời, "nghiên cứu thành lập quỹ tái bảo lãnh và các mô hình bảo lãnh chéo, đồng bảo lãnh" [5], hoàn thiện khung pháp lý để phát triển thị trường vốn, đặc biệt là trái phiếu doanh nghiệp.

Về các biện pháp tài chính, Nghị quyết cho phép doanh nghiệp được "tính 200% chi phí thực tế của hoạt động nghiên cứu và phát triển vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế". Đồng thời, cho phép "trích tối đa 20% thu nhập tính thuế để lập quỹ phát triển khoa học, công nghệ" [5].

Về nhân lực, Nghị quyết thúc đẩy đào tạo gắn với thực tiễn, bồi dưỡng giám đốc điều hành, kỹ năng số và ngoại ngữ, đáp ứng đòi hỏi chuyển đổi số.

Việc đưa ra các giải pháp cụ thể và định lượng cho từng loại nguồn lực cho thấy một cách tiếp cận chính sách cụ thể cho sự phát triển của kinh tế tư nhân có mục tiêu và chi tiết hơn nhiều so với trước đây. Các quy định về quỹ đất dành riêng, giảm tiền thuê đất, và cơ chế tín dụng chuyên biệt cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, khởi nghiệp, và các lĩnh vực ưu tiên, đều nhằm giải quyết trực tiếp những khó khăn cố hữu mà các doanh nghiệp này phải đối mặt trong việc tiếp cận nguồn lực. Điều này không chỉ là sự hỗ trợ tài chính đơn thuần mà còn là sự tái cấu trúc cơ bản các kênh phân bổ nguồn lực để đảm bảo sự công bằng và hiệu quả, giúp các doanh nghiệp có nền tảng vững chắc để phát triển.

Nghị quyết cũng dành nhiều ưu đãi cho doanh nghiệp đổi mới sáng tạo như miễn, giảm thuế, khấu trừ chi phí R&D, lập quỹ phát triển công nghệ và sandbox công nghệ (khung pháp lý thử

nghiệm có kiểm soát). Cụ thể, cho phép doanh nghiệp được tính gấp đôi (200%) chi phí thực tế cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D); được phép trích tối đa “20% lợi nhuận trước thuế để thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo” [5].

Những điều chỉnh này chính là sự chuyển dịch chiến lược sang việc thúc đẩy một nền kinh tế dựa trên tri thức và công nghệ. Bằng cách giảm gánh nặng tài chính và tạo môi trường pháp lý linh hoạt cho các hoạt động R&D và ứng dụng công nghệ mới, Nhà nước đang chủ động khuyến khích khu vực tư nhân trở thành chủ sở hữu công nghệ và mô hình kinh doanh tiên phong. Điều này là cần thiết để nâng cao năng suất, khả năng cạnh tranh quốc gia và đưa Việt Nam tiến lên trong chuỗi giá trị toàn cầu, thoát khỏi vai trò thụ động trong việc tiếp nhận công nghệ.

3.2.4. Đột phá về tăng cường kết nối và phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp

Nghị quyết 68-NQ/TW không chỉ tập trung vào việc hỗ trợ từng doanh nghiệp riêng lẻ mà còn hướng tới việc tăng cường kết nối và phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp, từ đó tạo nên một hệ sinh thái kinh doanh bền vững và toàn diện.

Về tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp, Nghị quyết đưa ra các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp cùng nhau hình thành các chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng. Đặc biệt, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để tận dụng các lợi thế mà khu vực FDI mang lại cho nền kinh tế. Vì vậy, Nghị quyết 68-NQ/TW đã góp phần quan trọng thúc đẩy sự hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm và công nghệ, giúp các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, học hỏi từ các doanh nghiệp FDI và nâng cao năng lực sản xuất, quản trị. Nhờ đó sẽ tạo ra một môi trường cộng sinh, nơi các doanh nghiệp cùng phát triển và hỗ trợ lẫn nhau.

Về hỗ trợ hộ kinh doanh cá thể phát triển và chuyển đổi sang hình thức doanh nghiệp, Nghị quyết có những cơ chế "trúng" và "đúng" để khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể phát triển và mạnh dạn chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức doanh nghiệp. Các biện pháp bao gồm tối giản hóa các quy định về tài chính, kế toán; cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý; và cung cấp các nền tảng số miễn phí để họ ứng dụng công nghệ. Đặc biệt, Nghị quyết chủ trương bỏ hình thức thuế khoán. Đây là một bước đi chiến lược để khai phá tiềm năng kinh tế tiềm ẩn, tăng cơ sở thuế và cung cấp sự bảo vệ xã hội tốt hơn cũng như khả năng tiếp cận nguồn lực cho một bộ phận đáng kể lực lượng lao động.

Về mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân vào các dự án quan trọng quốc gia thông qua hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) hoặc các mô hình hợp tác khác. Theo đó, người có thẩm quyền được lựa chọn áp dụng các hình thức đặt hàng, đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu hoặc hình thức phù hợp khác cho các lĩnh vực chiến lược, dự án và những nhiệm vụ khẩn cấp, cấp bách, đảm bảo công khai, minh bạch, chất lượng, tiến độ, hiệu quả và trách nhiệm giải trình.

Về phát huy vai trò của các doanh nghiệp tư nhân lớn và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị quyết 68-NQ/TW tập trung đưa ra các giải pháp phù hợp cho từng nhóm doanh nghiệp khác nhau. Đối với các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, cần có chính sách để phát triển, có sức cạnh tranh quốc tế, đóng vai trò dẫn dắt trong một số ngành, lĩnh vực quan trọng. Đối với nhóm doanh nghiệp có tiềm năng phát triển rất lớn như đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp số, cần có khung thể chế phù hợp làm sao huy động, phát huy hơn, đặc biệt là những doanh nghiệp số có quy mô để tạo cho họ môi trường bứt phá, phát triển nhanh [2]. Đồng thời, không thể xem nhẹ vai trò của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn chiếm đa số trong khu vực tư nhân, cần có những chính sách hỗ trợ phù hợp để khu vực này phát triển bền vững.

3.2.5. Đột phá về đề cao đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội theo chuẩn quốc tế

Nghị quyết 68-NQ/TW thể hiện một tầm nhìn chiến lược vượt ra ngoài các mục tiêu kinh tế thuần túy, mà còn đề cao đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội, đồng thời đặt ra các tiêu chuẩn đánh giá doanh nghiệp theo chuẩn quốc tế.

Nghị quyết khẳng định *đạo đức kinh doanh* không còn là "sự lựa chọn" tự nguyện, mà là "yếu tố sống còn" của mỗi doanh nghiệp và nền kinh tế nói chung. Điều này phản ánh sự hiểu biết sâu sắc

rằng trong thời đại mà sự minh bạch, trách nhiệm xã hội và niềm tin cộng đồng trở thành thước đo thành công, việc tuân thủ các nguyên tắc đạo đức là điều kiện tiên quyết. Nghị quyết yêu cầu: “xây dựng đội ngũ doanh nhân có đạo đức, văn hoá kinh doanh, trung thực, thanh liêm, trách nhiệm xã hội... Lấy đạo đức, văn hoá kinh doanh làm cốt lõi, đề cao tinh thần thượng tôn pháp luật” [5]. Sự thay đổi này thúc đẩy một nền văn hóa kinh doanh lành mạnh, nơi sự minh bạch và liêm chính được đề cao, từ đó củng cố niềm tin của cộng chúng vào khu vực tư nhân và khuyến khích sự tham gia rộng rãi hơn vào các hoạt động kinh tế chính đáng.

Để doanh nghiệp Việt Nam có thể "bước ra biển lớn", Nghị quyết nhấn mạnh không chỉ mang theo khát vọng mà còn phải mang theo những *giá trị chuẩn mực* và *chuẩn quốc tế* dựa trên các tiêu chí cốt lõi về: “(1) Mức độ tuân thủ pháp luật; (2) Giải quyết công ăn việc làm; (3) Đóng góp vào ngân sách nhà nước; và (4) Tham gia các hoạt động an sinh xã hội” [5].

Việc nâng tầm đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội lên thành "yếu tố sống còn" và liên kết rõ ràng với "chuẩn quốc tế" là một bước đi quan trọng để các doanh nghiệp Việt Nam giành được lòng tin và cạnh tranh hiệu quả trên thị trường quốc tế. Việc thể chế hóa các tiêu chí này và coi đó như là "tấm hộ chiếu" cho thị trường quốc tế, Nghị quyết 68-NQ/TW đang thúc đẩy kinh tế tư nhân Việt Nam áp dụng các thực tiễn tốt nhất toàn cầu, điều này rất cần thiết để thu hút đầu tư nước ngoài, đảm bảo các hợp đồng quốc tế và xây dựng một thương hiệu quốc gia mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, Nghị quyết cũng “thúc đẩy mạnh mẽ *tinh thần khởi nghiệp* trong toàn xã hội; nuôi dưỡng và khuyến khích tinh thần kinh doanh, đổi mới sáng tạo của mọi người dân” [5]. Đồng thời, “tôn vinh, biểu dương, khen thưởng các doanh nhân, doanh nghiệp điển hình, tiên tiến, kinh doanh hiệu quả, bền vững” [5]. Điều này nhằm thay đổi nhận thức xã hội về việc làm giàu và chấp nhận rủi ro, biến khởi nghiệp thành một con đường đáng được tôn trọng và khuyến khích.

Như vậy, việc đề cao đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội không chỉ là một yêu cầu về mặt đạo đức mà còn là một yếu tố chiến lược để phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Bằng cách đặt đạo đức kinh doanh làm cốt lõi và khuyến khích trách nhiệm xã hội, Nghị quyết 68-NQ/TW giúp doanh nghiệp Việt Nam xây dựng uy tín, niềm tin và khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, biến những giá trị này thành một lợi thế cạnh tranh có ý nghĩa chiến lược.

3.3. Giá trị và ý nghĩa sâu sắc của Nghị quyết 68-NQ/TW đối với phát triển kinh tế - xã hội

Nghị quyết 68-NQ/TW có ý nghĩa sâu sắc, định hình tương lai phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Trước hết, Nghị quyết đã góp phần quan trọng tạo dựng niềm tin vững chắc, giải phóng nguồn lực xã hội

Giá trị cốt lõi nhất của Nghị quyết 68-NQ/TW là khả năng tạo dựng niềm tin vững chắc cho người dân và doanh nghiệp. Sau nhiều thập kỷ với các chính sách biến động và những định kiến lịch sử, Nghị quyết đã thể hiện rõ mục đích về việc thiết lập lại một cách cơ bản mối quan hệ giữa nhà nước và khu vực tư nhân bằng cách đảm bảo các biện pháp bảo vệ pháp lý, đối xử công bằng và các hướng phát triển. Niềm tin này tưởng chừng như vô hình nhưng đóng vai trò rất quan trọng nhất cho đầu tư và công cuộc đổi mới lâu dài. Điều này có ý nghĩa to lớn trong việc giải phóng tinh thần doanh nhân và khơi thông các nguồn lực xã hội, vốn đã bị kìm hãm bởi sự thiếu tin tưởng và rủi ro pháp lý trong quá khứ.

Thứ hai, Nghị quyết đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hội nhập quốc tế

Kinh tế tư nhân đã và đang khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng cốt lõi, là trụ cột tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội cho Việt Nam. Với những định hướng mới, kinh tế tư nhân ngày càng xác định rõ hơn về sứ mạng của mình, đóng vai trò là “lực lượng tiên phong trong kỷ nguyên mới, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh quốc gia” [3]. “Chương trình "Go Global" được đề cập trong Nghị quyết cũng cho thấy tầm nhìn đưa doanh nghiệp Việt vươn ra quốc tế, không chỉ đóng vai trò nội địa mà còn tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này góp phần xây dựng một xã hội văn minh, hiện đại và một Việt Nam năng động, hội nhập quốc tế” [4].

Thứ ba, đã định hình kinh tế tư nhân là "trụ cột vững chắc" và lực lượng "tiên phong"

Nghị quyết 68-NQ/TW được đánh giá là một "bước ngoặt lịch sử" cho kinh tế tư nhân Việt Nam. Nghị quyết khẳng định rằng kinh tế tư nhân sẽ đóng vai trò then chốt, động lực quan trọng hàng đầu trong tiến trình phát triển đất nước, trong đó doanh nhân là lực lượng chủ lực kiến tạo kinh tế. Như vậy, từ chỗ là một thành phần đóng góp đơn thuần, kinh tế tư nhân được nâng tầm lên thành một lực lượng chiến lược, trung tâm trong việc đạt được các mục tiêu lớn của đất nước. Đó là công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập toàn cầu, và cuối cùng là sức mạnh và thịnh vượng quốc gia. Và hơn thế, sự thành công của kinh tế tư nhân gắn liền trực tiếp với vị thế địa chính trị và kinh tế của Việt Nam trên trường quốc tế.

4. KẾT LUẬN

Nghị quyết 68-NQ/TW là một bước đột phá chiến lược, không chỉ tiếp nối mà còn nâng tầm mạnh mẽ các chủ trương trước đó. Nghị quyết đã đặt ra những mục tiêu phát triển đầy tham vọng và cụ thể, đồng thời cam kết cải cách thể chế sâu rộng, kiến tạo một môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định và đáp ứng theo chuẩn quốc tế. Đặc biệt, Nghị quyết đã thay đổi căn bản mối quan hệ giữa Nhà nước và doanh nghiệp, chuyển từ vai trò quản lý sang vai trò đối tác kiến tạo, mạnh dạn trao lại những quyền chính đáng và khơi thông mọi nguồn lực cho doanh nghiệp. Các chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai, vốn, nhân lực, cùng với các ưu đãi tài chính và khuyến khích đổi mới sáng tạo, đều được thiết kế để giải quyết những nút thắt cổ hữu và thúc đẩy khu vực tư nhân bứt phá. Hơn nữa, việc đề cao đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp không chỉ là yêu cầu về mặt văn hóa mà còn là yếu tố sống còn để doanh nghiệp Việt Nam vươn ra biển lớn, chinh phục niềm tin thị trường quốc tế. Nhìn chung, sự thay đổi này đã giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất, huy động các nguồn lực xã hội, góp phần quan trọng vào những thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2006 - 2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng. Link truy cập: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-x/bao-cao-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-ix-ve-phuong-huong-nhiem-vu-phat-trien-kt-xh-5-nam-2006-2010-tai-1536>. Ngày đăng: 24/9/2015. Ngày đăng: 26/03/2025. Ngày truy cập: 26/7/2025.
- [2] Cần làm gì để kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực quan trọng hàng đầu? Link truy cập: <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/can-lam-gi-de-kinh-te-tu-nhan-thuc-su-tro-thanh-dong-luc-quan-trong-hang-dau-119250324105244612.htm>. Ngày truy cập: 25/7/2025.
- [3] Tô Lâm, Phát triển kinh tế tư nhân - đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng. Ngày đăng: 02/04/2025. Link truy cập: <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-don-bay-cho-mot-viet-nam-thinh-vuong-119250318000126845.htm>. Ngày truy cập: 24/7/2025.
- [4] Nghị quyết quan trọng nhất giúp kinh tế tư nhân bứt phá. Link truy cập: <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/ngphi-quyet-quan-trong-nhat-giup-kinh-te-tu-nhan-but-pha-119250506085036945.htm>. Ngày đăng: 18/05/2025. Ngày truy cập: 21/7/2025.
- [5] Toàn văn Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân. Link truy cập: <https://baochinhphu.vn/toan-van-ngphi-quyet-so-68-nq-tw-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-102250505122337909.htm>. Ngày đăng: 05/05/2025.
- [6] Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Phần I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr. 333.

KỸ NĂNG QUẢN LÝ CẢM XÚC CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Phạm Thị Phương Thảo

Trường Đại học Thủy lợi, email: phuongthao@tlu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Hiện nay, kỹ năng quản lý cảm xúc (KNQLCX) trở nên vô cùng quan trọng để mỗi sinh viên (SV) có thể làm chủ việc học tập cũng như công việc và cuộc sống sau này. Nếu quản lý cảm xúc tốt, SV sẽ học tập tốt hơn, giảm căng thẳng, tăng cường tự tin và phát triển bản thân. Ngược lại, nếu không quản lý cảm xúc tốt, SV sẽ dễ dàng sa đà vào những thói quen xấu hoặc gặp khó khăn trong học tập cũng như các vấn đề thường ngày. Như vậy, KNQLCX là kỹ năng vô cùng cần thiết trong quá trình SV học tập tại trường đại học và trong quá trình bước đầu lập thân, lập nghiệp sau này.

SV năm thứ nhất đang trải qua giai đoạn chuyển tiếp đầy thử thách từ môi trường phổ thông sang môi trường học thuật có tính tự chủ cao. Quá trình thay đổi chu trình học tập từ học sinh cấp ba lên đại học vô cùng khó khăn khi các SV thường xuyên có lỗi suy nghĩ tiêu cực do chính bản thân gây ra. Thêm vào đó, áp lực về khối lượng kiến thức, phương pháp học mới, mối quan hệ bạn bè, kỳ vọng của gia đình và những thay đổi tâm lý tuổi trưởng thành là các yếu tố khiến SV dễ rơi vào trạng thái căng thẳng, lo âu, thậm chí mất định hướng. Vì thế, đối với SV năm thứ nhất, KNQLCX trở thành một trong những năng lực nền tảng cần thiết để giúp SV điều tiết bản thân, thích nghi được với môi trường đại học - môi trường học tập tự chủ và áp lực học thuật cao, vượt qua khó khăn trong học tập, thi cử và duy trì động lực học tập.

Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ SV năm thứ nhất trường Đại học Thủy Lợi (ĐHTL) vẫn nhận thức chưa đủ rõ việc phát triển và hoàn thiện KNQLCX, còn mơ hồ trong việc nhận diện cảm xúc của bản thân, gặp khó khăn trong kiểm soát cảm xúc tiêu cực và chưa hình thành thói quen điều chỉnh cảm xúc một cách khoa học, nên vẫn bị cảm xúc ảnh hưởng đến học tập và sinh hoạt. Nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng mềm, Ban giám hiệu trường ĐHTL đã quan tâm tới công tác rèn luyện kỹ năng mềm cho SV. Tiêu chí về kỹ năng mềm được xác định là một chuẩn đầu ra quan trọng trong chương trình đào tạo của nhà trường. Nhà trường đã và đang tích cực triển khai nhiều hoạt động phát triển kỹ năng mềm, nhưng nội dung về quản lý cảm xúc lại chưa được khai thác đúng mức, chủ yếu lồng ghép trong các hoạt động ngoại khóa mà thiếu hệ thống hỗ trợ chuyên sâu và thường xuyên. Để SV năm thứ nhất trường ĐHTL quản lý cảm xúc tốt hơn, đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động, của xã hội thì việc nâng cao KNQLCX cho mỗi SV năm thứ nhất trường ĐHTL là một việc làm cấp thiết.

Từ góc độ lý luận, nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới và trong nước đã đề cập đến trí tuệ cảm xúc và tầm quan trọng của việc điều chỉnh cảm xúc. Maizatul Akmal Mohd Mohzan, 2013; Pishghadam và cộng sự, 2022; Shengyao và cộng sự, 2024 đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa EQ với khả năng tự điều chỉnh cảm xúc, sức khỏe tâm lý và thành công học tập của người học. Nghiên cứu của Bùi Thu Vân và cộng sự (2022) chứng minh EQ giúp giảm căng thẳng trong học tập của SV; Lê Thị Thanh Hoa và cộng sự (2024) phát hiện rằng tỉ lệ mắc rối loạn lo âu xã hội ở SV chính quy năm thứ nhất trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên tương đối cao (35.7%). Một số tác giả khác nghiên cứu thực trạng KNQLCX của SV ngành sư phạm (Nguyễn Thị Hải, 2014), thực trạng trí tuệ cảm xúc của SV năm thứ nhất ngành điều dưỡng tại Đại học Y Dược Hải Phòng (Đỗ Thị Tuyết Mai và cộng sự, 2021), thực trạng tâm lý của SV năm thứ tư trường Đại học Y Hà Nội (Đào Thị Ngõan và cộng sự, 2025), thực trạng rối loạn lo âu, trầm cảm và nhu cầu chăm sóc sức khỏe tâm thần của SV (Lê Hồng Hoài Linh và cộng sự, 2024).

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay chưa ứng dụng vào nhóm SV năm thứ nhất trường ĐHTL, nơi SV thường ít quan tâm đến lĩnh vực tâm lý - xã hội và có xu hướng học lệch về kỹ năng chuyên môn. Do đó, việc xây dựng hệ giải pháp tập trung, thiết thực và phù hợp với bối cảnh SV năm thứ nhất trường ĐHTL là cần thiết.

Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, mục tiêu đề tài là phân tích, đánh giá thực trạng KNQLCX của SV năm thứ nhất trường ĐHTL, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao KNQLCX cho SV năm thứ nhất trường ĐHTL, góp phần giúp SV thích nghi với môi trường đại học và có chất lượng học tập tốt hơn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu tài liệu, điều tra bằng bảng hỏi với 300 SV năm thứ nhất (khoá 66) Trường ĐHTL, bao gồm 138 nữ, 162 nam. Bảng hỏi được thiết kế trên Google Form và phân tích dữ liệu trên Excel. Tác giả đã kết hợp phân tích định lượng với định tính (giải thích số liệu, diễn giải nguyên nhân, phỏng vấn sâu,...).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lý luận của KNQLCX

3.1.1. Khái niệm cảm xúc và quản lý cảm xúc

Cảm xúc là một phản ứng tâm lý phức tạp của con người trước các tình huống, sự kiện có ý nghĩa đối với nhu cầu, mục tiêu hoặc giá trị cá nhân. Theo Gross, J. J. (2015), cảm xúc bao gồm nhiều thành phần như nhận thức, sinh lý, hành vi và biểu hiện bên ngoài, đóng vai trò điều hướng hành vi cá nhân trong môi trường xã hội.

Quản lý cảm xúc là quá trình con người chủ động điều chỉnh cảm xúc của mình để đạt được sự thích nghi trong hành vi, tư duy và mối quan hệ xã hội. Gross, J. J. (2015) định nghĩa quản lý cảm xúc là “những quá trình mà cá nhân sử dụng để ảnh hưởng đến cảm xúc mà họ có, khi nào họ có những cảm xúc đó, và cách họ trải nghiệm và thể hiện những cảm xúc đó”.

3.1.2. Kỹ năng quản lý cảm xúc

KNQLCX là khả năng nhận diện, hiểu, kiểm soát và điều chỉnh cảm xúc của bản thân một cách chủ động, phù hợp với hoàn cảnh nhằm đảm bảo sự ổn định tâm lý và tăng hiệu quả trong học tập, lao động và giao tiếp xã hội. Trần Thượng Tuấn & Nguyễn Minh Huy (2015) cho rằng đây là một trong tám kỹ năng mềm thiết yếu giúp cá nhân thích ứng, ứng phó hiệu quả với các tình huống trong cuộc sống và công việc. Còn Nguyễn Thị Hải (2019) cho rằng kỹ năng tự chủ cảm xúc là một cấu phần quan trọng trong trí tuệ cảm xúc, giúp cá nhân không để cảm xúc tiêu cực chi phối hành vi và giữ được sự tỉnh táo trong các quyết định. Kỹ năng này bao gồm các yếu tố như: nhận diện cảm xúc, diễn đạt cảm xúc một cách phù hợp, kiểm soát hành vi dưới tác động cảm xúc, và duy trì trạng thái tích cực trong các tình huống áp lực.

3.1.3. Vai trò của KNQLCX đối với sinh viên

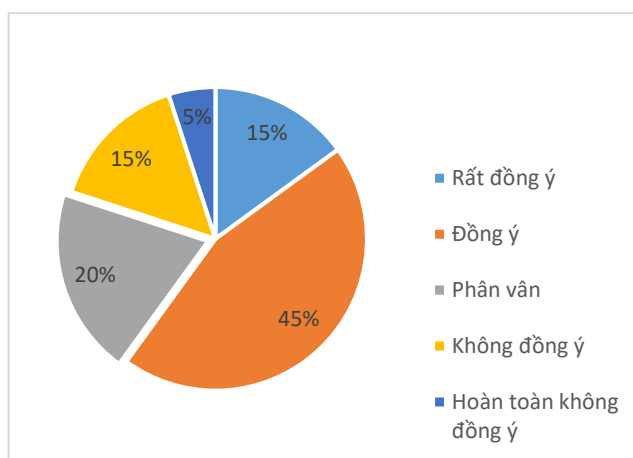
Đối với SV, đặc biệt là SV năm thứ nhất - những người đang trong giai đoạn chuyển tiếp nhiều thách thức - KNQLCX đóng vai trò thiết yếu trong việc thích nghi với môi trường học thuật có tính tự chủ cao. Nếu quản lý cảm xúc hiệu quả, SV sẽ dễ dàng vượt qua áp lực học tập, các mối quan hệ mới và thay đổi tâm lý tuổi trưởng thành, từ đó tăng khả năng học tập, rèn luyện và phát triển bản thân (Phạm Kim Cương, 2021; Gross, 2015). Ngược lại, việc thiếu kỹ năng quản lý cảm xúc khiến SV dễ rơi vào trạng thái căng thẳng, lo âu, giảm sút tinh thần học tập và hình thành các hành vi tiêu cực. Vì vậy, việc trang bị KNQLCX không chỉ góp phần nâng cao chất lượng học tập mà còn là yếu tố nền tảng trong phát triển nhân cách và năng lực nghề nghiệp.

3.2. Thực trạng KNQLCX của sinh viên năm thứ nhất Trường ĐHTL

3.2.1. Nhận thức của sinh viên năm thứ nhất về tầm quan trọng của KNQLCX

Có 15% SV rất đồng ý và 45% SV đồng ý về vai trò quan trọng của KNQLCX đối với bản thân. Tuy nhiên, vẫn còn tới 20% SV phân vân, chưa xác định rõ tầm quan trọng của việc quản lý cảm xúc, 15% không đồng ý và 5% SV hoàn toàn không đồng ý. Điều này cho thấy 40% SV chưa có nhận thức rõ ràng về vai trò quan trọng của KNQLCX. Đây là một rào cản ban đầu cần được khắc phục, vì nhận thức là nền tảng để hành động và thay đổi, là bước đầu tiên để chủ động rèn luyện kỹ năng này.

SV N.N.Q chia sẻ: “Em thường chỉ tập trung vào học chuyên môn, chứ ít khi nghĩ đến việc quản lý cảm xúc cũng là một kỹ năng cần học”. Kết quả này cho thấy KNQLCX chưa thực sự được coi trọng trong nhóm SV năm thứ nhất. Điều này tương đồng với nhận định của Nguyễn Thị Hải (2019) rằng kỹ năng tự chủ cảm xúc thường bị xem nhẹ trong đào tạo đại học; nhận định của Đỗ Thị Tuyết Mai và cộng sự (2021) rằng nhà trường cần lồng ghép giáo dục trí tuệ cảm xúc vào chương trình giảng dạy các môn học và tổ chức các hoạt động tập thể để khuyến khích sự tham gia của SV.



Hình 1. Nhận thức của SV năm thứ nhất về vai trò của KNQLCX

3.2.2. Các khả năng quản lý cảm xúc của sinh viên năm thứ nhất

Các khả năng quản lý cảm xúc của SV năm thứ nhất được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 1. Các khả năng quản lý cảm xúc của sinh viên năm thứ nhất

Khả năng quản lý cảm xúc	Rất, thường xuyên (%)	Thỉnh thoảng (%)	Rất, ít khi (%)
Nhận diện cảm xúc bản thân	49	37	14
Chia sẻ cảm xúc bản thân	22	47	31
Kiểm soát cảm xúc tiêu cực	50	30	20
Biết cách thư giãn khi căng thẳng	56.3	27.7	16
Nhìn nhận sự việc ở góc độ tích cực	62.3	25	12.7
Không để cảm xúc ảnh hưởng đến học tập, sinh hoạt	45	32.7	22.3

Khả năng nhận diện cảm xúc bản thân: 49% SV thường xuyên và rất thường xuyên hiểu được cảm xúc của bản thân, 37% thỉnh thoảng, và 14% ít khi hoặc rất ít khi. Mặc dù gần một nửa SV có khả năng nhận diện cảm xúc tốt, nhưng vẫn còn một tỷ lệ đáng kể (51%) chưa thực sự thành thạo trong việc này. Khả năng nhận diện cảm xúc là nền tảng cho việc kiểm soát và điều khiển cảm xúc, nếu không nhận diện được thì khó có thể quản lý hiệu quả.

Khả năng chia sẻ cảm xúc bản thân: Chỉ có 22% SV thường xuyên hoặc rất thường xuyên chia sẻ cảm xúc với người khác. Mức độ thỉnh thoảng (47%) cho thấy một khả năng giao tiếp cảm xúc chưa rõ ràng ở SV. Trong khi, 31% ít khi và rất ít khi chia sẻ. Điều này cho thấy gần 1/3 SV gặp rào

cản trong việc bày tỏ cảm xúc, SV có xu hướng “nội tâm hóa” cảm xúc tiêu cực. Điều này về lâu dài dẫn đến việc tích tụ căng thẳng, cô lập và khó khăn trong việc tìm kiếm sự hỗ trợ, làm suy yếu khả năng kiểm soát cảm xúc, giải tỏa và xử lý tình huống một cách lành mạnh.

Khả năng kiểm soát cảm xúc tiêu cực khi gặp áp lực: 15% SV rất thường xuyên, 35% SV thường xuyên tự kiểm soát được cảm xúc tiêu cực khi gặp áp lực, thỉnh thoảng (30%). Tuy nhiên, 20% SV hiếm khi, không bao giờ kiểm soát được. Như vậy, một nửa số SV (50%) có khả năng kiểm chế cảm xúc tiêu cực ở mức khá. Đây là một điểm mạnh đáng ghi nhận. Dù nhóm có khả năng kiểm soát chiếm đa số, nhưng 1/5 SV (20%) gặp khó khăn trong việc này, dễ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi áp lực học tập và cuộc sống là con số không nhỏ, cho thấy điều này cũng cần được chú ý, cần có hỗ trợ kịp thời.

Khả năng thư giãn và làm dịu bản thân khi căng thẳng: 56.3% thường xuyên hoặc rất thường xuyên biết cách thư giãn hoặc làm dịu bản thân khi căng thẳng, 27.7% thỉnh thoảng, 16% hiếm khi hoặc không bao giờ. Đây là biểu hiện có kết quả tốt thứ hai. Nhiều SV đã có biện pháp giải tỏa căng thẳng hiệu quả như nghỉ ngơi, tập thể dục thể thao, nghe nhạc ... Điều này cho thấy SV có ý thức chủ động trong việc này.

Khả năng nhìn nhận sự việc dưới góc độ tích cực: Chỉ 12.7% SV không bao giờ, hiếm khi trong khi 62.3% SV thường xuyên và rất thường xuyên, thỉnh thoảng 25% nhìn nhận sự việc dưới góc độ tích cực. Đây là biểu hiện có kết quả tốt nhất trong các KNQLCX. Mặc dù, vẫn có một nhóm SV chưa nhìn nhận sự việc dưới góc độ tích cực, nhưng phần lớn SV có tư duy tích cực - nền tảng quan trọng để ổn định cảm xúc trước áp lực. SV đã bắt đầu hình thành KNQLCX một cách tự nhiên qua tư duy tích cực để đối mặt tốt hơn với khó khăn và áp lực. Điều này có thể khẳng định tiềm năng phát triển KNQLCX trong cho SV nếu được định hướng đúng.

Khả năng không để cảm xúc ảnh hưởng đến việc học tập và sinh hoạt: 22.3% không bao giờ và hiếm khi, trong khi chỉ 30% thường xuyên, 15% rất thường xuyên, thỉnh thoảng 32.7%. Như vậy, chỉ có 45% SV luôn luôn duy trì ổn định cảm xúc, còn 22.3% SV vẫn cho phép cảm xúc tiêu cực như căng thẳng, lo âu chi phối đến học tập và sinh hoạt hàng ngày. Đây là biểu hiện yếu thứ hai, phản ánh điểm yếu rõ rệt trong KNQLCX của SV.

Đánh giá chung: Qua khảo sát thực tế, có thể thấy rằng 60% SV nhận thức rõ về vai trò của KNQLCX đã dẫn đến hành vi quản lý cảm xúc đạt ở mức trung bình khá. Các hành vi như suy nghĩ tích cực, kiểm soát cảm xúc tiêu cực hay biết cách thư giãn khi căng thẳng đều cho thấy nhiều SV đã phần nào hình thành kỹ năng này trong học tập và đời sống. Mặc dù nhiều SV đã hình thành được nền tảng kỹ năng này, nhưng phần lớn vẫn chỉ kiểm soát cảm xúc ở mức trung bình hoặc thiếu ổn định. Việc giữ bình tĩnh khi căng thẳng, khả năng kiểm soát bản thân trước cảm xúc tiêu cực, cũng như mức độ chia sẻ cảm xúc với người khác vẫn còn nhiều hạn chế.

3.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến KNQLCX của sinh viên năm thứ nhất trường ĐHTL

Thứ nhất, SV thiếu hụt trải nghiệm và kỹ năng ứng phó trong môi trường mới: SV bắt đầu với môi trường học tập mới, mới bước vào cuộc sống SV đại học hoặc đôi khi gặp các vấn đề mới phát sinh mà SV không đủ kinh nghiệm giải quyết. SV lúng túng trong việc xử lý các cảm xúc tiêu cực nảy sinh, dẫn đến mất kiểm soát hoặc bộc lộ cảm xúc không phù hợp. SV dễ bị căng thẳng, lo âu, và điều này ảnh hưởng đến kết quả học tập. Một số ít SV chưa biết cách đối phó hiệu quả với stress.

Thứ hai, SV thiếu kỹ năng giao tiếp và chia sẻ cảm xúc với người khác: 31% SV ít khi hoặc rất ít khi chia sẻ cảm xúc với người khác. Nhiều SV chưa được rèn luyện kỹ năng giao tiếp cảm xúc từ trước, hoặc không có môi trường an toàn để giải bày, nên dần hình thành thói quen "im lặng", tự đối mặt với áp lực - điều này càng làm giảm khả năng xử lý cảm xúc lành mạnh.

Thứ ba, SV thiếu sự hỗ trợ có hệ thống từ phía nhà trường và các nguồn lực xã hội: Mặc dù đã có một số hoạt động hỗ trợ tâm lý, kỹ năng mềm được tổ chức, nhưng phạm vi và tần suất chưa đủ để tạo tác động lan tỏa rộng rãi. Chỉ một bộ phận nhỏ SV (khoảng 30%) từng tham gia hoạt động ngoại khóa và cho rằng điều đó giúp SV cải thiện kỹ năng cảm xúc. Số còn lại chưa tiếp cận được các kênh hỗ trợ chính thức hoặc không biết cách tìm kiếm nguồn giúp đỡ khi cần. Điều này cho thấy sự thiếu liên kết giữa nhu cầu cảm xúc của SV với hệ thống hỗ trợ từ nhà trường và xã hội.

Thứ tư, SV chịu áp lực xã hội và văn hóa kỳ vọng thể hiện sự mạnh mẽ: Một bộ phận SV cho rằng thể hiện cảm xúc là dấu hiệu của sự yếu đuối. SV có xu hướng che giấu, kìm nén hoặc “diễn” cảm xúc thay vì thừa nhận và kiểm soát nó. Văn hóa này tạo rào cản vô hình, khiến SV không chủ động học cách kiểm soát cảm xúc, mà chỉ đối phó một cách thụ động.

Tổng hợp các nguyên nhân trên cho thấy việc cải thiện KNQLCX của SV cần đến những giải pháp đồng bộ và dài hạn từ nhiều phía, bao gồm sự định hướng, hỗ trợ thường xuyên từ phía nhà trường, giảng viên, sự nỗ lực của bản thân SV trong quá trình học tập, rèn luyện và cũng cần có thêm sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể.

3.3. Giải pháp nâng cao KNQLCX cho sinh viên năm thứ nhất trường DHTL

3.3.1. Với nhà trường

Lồng ghép nội dung về kỹ năng cảm xúc trong các hoạt động định hướng đầu khóa, môn học đại cương, và chương trình giáo dục kỹ năng sống. Tổ chức các buổi định hướng cảm xúc đầu năm, hội thảo chuyên đề giúp SV nhận diện, hiểu và điều tiết cảm xúc, như: “Thấu hiểu và làm chủ cảm xúc”, “Vượt qua áp lực đầu đời SV”. Thiết kế lớp kỹ năng mềm ngắn hạn (2–4 buổi/tháng) về các tình huống cảm xúc cụ thể: áp lực thi cử, mâu thuẫn nhóm, stress học tập, ... Phát triển hệ thống tư vấn tâm lý với chuyên viên trực cố định mỗi tuần để SV dễ tiếp cận và tháo gỡ cảm xúc tiêu cực. Khuyến khích thành lập các câu lạc bộ kỹ năng cảm xúc, nơi SV có thể chia sẻ, thực hành giải quyết tình huống cảm xúc trong môi trường an toàn, thân thiện. Mở rộng các câu lạc bộ thể thao, nghệ thuật, tình nguyện và gắn kết hoạt động này với tiêu chí đánh giá rèn luyện để thúc đẩy SV tham gia. Xây dựng cẩm nang ứng phó cảm xúc gồm các tình huống phổ biến và hướng dẫn cụ thể, phát hành dưới dạng in ấn hoặc tài liệu điện tử đầu khóa học.

3.3.2. Với giảng viên, cố vấn học tập

Lồng ghép nội dung quản lý cảm xúc trong bài giảng, giờ sinh hoạt lớp, chính trị đầu khóa bằng cách sử dụng thảo luận nhóm, mô phỏng tình huống, phản biện, ... giúp cho SV có cơ hội được thực hành KNQLCX, kỹ năng phản hồi khi tranh luận, khi phản biện, khi đánh giá quá trình làm việc nhóm. Tạo điều kiện cho SV chia sẻ cảm xúc thông qua tương tác trong lớp, xây dựng môi trường học tập cởi mở, an toàn. Phát huy vai trò làm gương của giảng viên trong kiểm soát cảm xúc, từ đó tạo ảnh hưởng tích cực đến SV. Phát hiện sớm các dấu hiệu mất cân bằng cảm xúc ở SV, nhất là những SV xao nhãng học tập, thu mình lại trong giao tiếp hoặc có biểu hiện rối loạn cảm xúc và kết nối với hệ thống hỗ trợ phù hợp. Tích cực đồng hành cùng SV trong việc rèn luyện cảm xúc thông qua quá trình giảng dạy, đánh giá và tư vấn học tập cá nhân. Hướng dẫn SV phản ứng phù hợp với các tình huống học tập khó khăn, đặc biệt trong hoạt động nhóm, giao tiếp học đường, thi cử. Trau dồi kỹ năng cảm xúc của bản thân để truyền cảm hứng và nâng cao hiệu quả giáo dục KNQLCX.

3.3.3. Với sinh viên

Chủ động tham gia các hoạt động ngoại khóa, thể thao, nghệ thuật, tình nguyện để rèn luyện cảm xúc qua trải nghiệm thực tế. Luyện tập các phương pháp thư giãn như thiền nhẹ, viết nhật ký, kiểm soát suy nghĩ tích cực khi đối mặt áp lực. Rèn luyện khả năng kiểm soát hành vi: nhận diện cảm xúc, tự đặt câu hỏi phản tư, lựa chọn hành vi phù hợp, điều chỉnh phản ứng. Áp dụng kỹ thuật điều tiết như đếm chậm, hít thở sâu, viết cảm xúc, chia sẻ với người thân để giải tỏa áp lực. Tạo động lực tích cực bằng cách xây dựng nhóm bạn cùng tiến, sử dụng lời nói nội tâm tích cực, tìm kiếm hình mẫu truyền cảm hứng. Sinh hoạt điều độ, rèn luyện thể lực qua các môn như yoga, điền kinh, giúp cân bằng cảm xúc hiệu quả. Tự đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và tham gia vào các tình huống thực tiễn như tranh biện, phản biện nhóm để thực hành giao tiếp và điều tiết cảm xúc.

3.3.4. Với các tổ chức đoàn thể

Phối hợp tổ chức tọa đàm, talkshow, sân chơi tâm lý hoặc cuộc thi kỹ năng cảm xúc để nâng cao nhận thức và tạo cơ hội rèn luyện cho SV. Triển khai các chương trình theo giai đoạn như: định hướng đầu khóa, lớp kỹ năng mềm trong học kỳ 1, hội thảo chuyên đề hoặc cuộc thi cảm xúc ở học kỳ 2. Tổ chức lớp tập huấn định kỳ theo chủ đề như “Nhận diện cảm xúc”, “Giao tiếp khi mâu thuẫn”, “Kiểm soát cảm xúc khi thuyết trình”, ... Kết nối hoạt động của các câu lạc bộ, lớp, chi đoàn với chủ đề KNQLCX như tuần lễ cảm xúc, chiến dịch “Sống xanh - Sống khỏe”, hoạt động thiện nguyện.

Phát huy vai trò của Phòng Công tác chính trị và quản lý SV trong việc tổ chức talkshow, hội thảo, hoạt động kỹ năng có định hướng. Hợp tác với Bộ môn Phát triển kỹ năng để xây dựng nội dung huấn luyện cảm xúc thực tế, giúp SV giải quyết khó khăn trong học tập và đời sống. Khuyến khích SV tham gia phản hồi và đánh giá quá trình rèn luyện kỹ năng cảm xúc theo tuần/tháng để có sự cải thiện liên tục.

Nhà trường có thể triển khai các hoạt động nâng cao KNQLCX cho SV năm thứ nhất theo từng giai đoạn như sau:

Bảng 2. Các hoạt động nâng cao KNQLCX cho sinh viên năm thứ nhất

Giai đoạn	Giải pháp trọng tâm	Ghi chú
Đầu năm học	Buổi định hướng cảm xúc + Phát cảm nang	Gắn với chào tân SV
Học kỳ 1	Mở câu lạc bộ cảm xúc, lớp kỹ năng mềm, kết nối phòng tâm lý	Tập trung nâng cao nền kỹ năng
Học kỳ 2	Tổ chức cuộc thi xử lý tình huống cảm xúc hoặc hội thảo chia sẻ	Duy trì động lực và phát triển chiều sâu

4. KẾT LUẬN

KNQLCX đóng vai trò then chốt trong việc giúp SV năm thứ nhất Trường ĐHTL thích nghi với môi trường học tập mới, duy trì sự ổn định tâm lý và phát triển bản thân một cách toàn diện. Nhiều SV đã có nhận thức và bước đầu hình thành được nền tảng KNQLCX quan trọng, như: nhìn nhận sự việc tích cực và biết cách thư giãn khi căng thẳng. Tuy nhiên, một bộ phận SV chưa thành thạo trong việc nhận diện cảm xúc, ít khi chia sẻ cảm xúc, không kiểm soát được cảm xúc tiêu cực và thường để cảm xúc ảnh hưởng trực tiếp đến học tập và sinh hoạt. Việc tăng cường KNQLCX sẽ không chỉ giúp SV vượt qua giai đoạn thích nghi ban đầu mà còn là nền tảng quan trọng cho sự phát triển học thuật, nghề nghiệp và nhân cách trong tương lai. Trường ĐHTL cần xem đây là một nội dung chiến lược trong công tác giáo dục toàn diện SV trong thời kỳ mới.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] James J. Gross (2015). Emotion regulation: Current status and future prospects. *Psychological Inquiry*, 26(1), 1-26.
- [2] Shengyao, Y., Xuefen, L., Jenatabadi, HS và cộng sự (2024). Tác động của trí tuệ cảm xúc đến thành tích học tập và sức khỏe tâm lý ở sinh viên đại học: vai trò trung gian của các đặc điểm tâm lý tích cực. *BMC Psychol* 12, 389 (2024). <https://doi.org/10.1186/s40359-024-01886-4>.
- [3] Phạm Kim Cương (2021). Phát triển kỹ năng mềm cho SV Trường Đại học Thủ Dầu Một đạt chuẩn đầu ra theo CDIO. NXB Tài Chính. Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thị Hải (2019). Nghiên cứu cấu trúc kỹ năng tự chủ cảm xúc. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, (10), 1-1.
- [5] Lê Thị Thanh Hoa, Nguyễn Đức Anh, Trương Thị Thùy Dương, Phạm Minh Huệ, Hoàng Thị Lệ Chi, Nguyễn Ngọc Anh Thư (2024). Thực trạng rối loạn lo âu xã hội ở sinh viên chính quy năm thứ nhất Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên năm 2023. *Tạp chí Y học Việt Nam* tập 539 - tháng 6 - số 2 - 2024.
- [6] Bùi Thu Vân, Lê Đình Tú, Nguyễn Thúy Quỳnh, Trần Xuân Đức, Đinh Thị Mận, Đào Ngọc Trang (2022). Tác động của trí tuệ cảm xúc tới sự căng thẳng trong học tập của sinh viên đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Kinh tế và phát triển*. Số 301(2) tháng 7/2022. Tr 110-118.

NGHIÊN CỨU QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ BẦU CỬ DÂN CHỦ QUA CUỘC TỔNG TUYỂN CỬ NĂM 1946 – ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH BẦU CỬ VÀ XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Trường Đại học Thủy lợi, email: ngocdung@tlu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân đòi hỏi phải không ngừng hoàn thiện thể chế dân chủ, trong đó bầu cử là khâu then chốt thể hiện quyền làm chủ của nhân dân. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, bầu cử phải bảo đảm tự do, phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín để phản ánh đúng ý chí của toàn dân. Tư tưởng đó đã được thể hiện qua cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên của nước ta ngày 6/1/1946.

Những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về bầu cử không chỉ có giá trị lịch sử to lớn mà còn mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong định hướng cải cách bầu cử hiện nay. Đồng thời, góp phần vào việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn mới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu những quan điểm tư tưởng Hồ Chí Minh về bầu cử dân chủ, phổ thông đầu phiếu và xây dựng nền dân chủ ở Việt Nam được thể hiện qua cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước ta vào năm 1946. Bài viết sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, đối chiếu và phương pháp lịch sử.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Một số quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh thông qua cuộc Tổng tuyển cử năm 1946

3.1.1. Tổng tuyển cử năm 1946 - nền móng của nền dân chủ ở Việt Nam

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945, bên cạnh những thuận lợi, Đảng và nhân dân ta phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức mới. Một trong những thách thức đó là các nước đế quốc chủ nghĩa nuôi dưỡng âm mưu chia lại hệ thống thuộc địa. Lúc bấy giờ chưa có nước nào ủng hộ lập trường độc lập công nhận địa vị pháp lý của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong hoàn cảnh như vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thấy, để xây dựng một nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ, trước hết nhà nước phải là Nhà nước hợp hiến và hợp pháp. Giá trị pháp lý của Nhà nước đó là nhân dân bầu ra Quốc hội một cách thực sự dân chủ. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định chúng ta phải có ngay một hiến pháp dân chủ và phải tổ chức càng sớm càng hay một cuộc Tổng Tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu để lập ra Quốc hội, từ đó bầu ra Chính phủ và lập ra Hiến pháp, nước ta mới có cơ sở pháp lý vững chắc trong công tác đối nội, đối ngoại. Với quan điểm như vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trương xây dựng một Nhà nước dân chủ, Nhà nước thể hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Muốn làm chủ, theo Người, nhân dân phải biết tổ chức nên bộ máy Nhà nước để quản lý, điều hành, thực thi ý chí của nhân dân. Nhân dân “cử ra”, “tổ chức nên” nhà nước dựa trên nền tảng pháp lý của một chế độ dân chủ và theo các trình tự dân chủ với các quyền bầu cử, phúc quyết, đó chính là biểu hiện thực chất của chế độ dân chủ mới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh không xem bầu cử là một thủ tục chính trị, mà đó là sự khẳng định rõ ràng nhất của một chế độ dân chủ thực sự và bầu cử chính là một biểu hiện thực chất của chế độ dân chủ mới. Trong bối cảnh nước Việt Nam vừa giành được độc lập sau gần chín mươi năm bị đô hộ, người dân Việt Nam bị tước các quyền công dân cơ bản, thì việc tổ chức tổng tuyển cử không chỉ nhằm lập ra Quốc hội mà còn chứng minh với nhân dân và thế giới rằng một nhà nước mới - nhà

nước của dân, do dân, vì dân đã thực sự ra đời. Theo Người, trong một nhà nước mà quyền lực trong nhà nước và trong xã hội đều thuộc về nhân dân, thì việc người dân đi bỏ phiếu không đơn thuần là thực hiện một quyền, mà là khẳng định một thân phận chính trị mới của người dân - người làm chủ. Đó là bước chuyển từ thân phận "nô lệ" sang "người làm chủ đất nước", từ người làm thuê sang người làm chủ.

Hồ Chí Minh luôn khẳng định: quyền bầu cử là một trong những quyền dân chủ cơ bản nhất của nhân dân trong chế độ mới. Theo Người, bầu cử là cách thức để nhân dân trực tiếp thể hiện quyền làm chủ, lựa chọn người đại diện cho mình vào các cơ quan quyền lực nhà nước. Trong Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu, ngày 5/1/1946 đăng trên báo Cứu quốc, Người viết: *"Ngày mai là một ngày vui sướng của đồng bào ta, vì ngày mai là ngày Tổng tuyển cử, vì ngày mai là một ngày đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mà nhân dân ta bắt đầu hưởng dụng quyền dân chủ của mình"* [1]. Quan điểm này thể hiện tư duy dân chủ tiến bộ, nhấn mạnh vai trò chủ thể của nhân dân trong việc quyết định vận mệnh đất nước thông qua bầu cử.

3.1.2. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nguyên tắc bầu cử của nền dân chủ mới

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh vai trò tối thượng của nhân dân trong việc xây dựng bộ máy chính quyền. Trong nhiều bài viết và phát biểu, Người khẳng định Tổng tuyển cử là một dịp để toàn thể nhân dân ta thể hiện ý chí của mình, lựa chọn những người đại diện xứng đáng. Vì vậy các nguyên tắc của nền dân chủ mới theo Người là: Phổ thông, tự do và bình đẳng.

Theo Người, *"Phổ thông"* có nghĩa là để đảm bảo tất cả tầng lớp nhân dân trong xã hội, từ người dân tộc thiểu số vùng sâu đến người lao động nghèo ở đô thị, đều có tiếng nói ngang bằng trong việc quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước. Bầu cử *"Tự do"* theo Người là khẳng định quyền tự do của người dân, không chỉ là quyền tự lựa chọn ứng cử viên, mà còn là không bị ràng buộc bởi sợ hãi, áp lực hay sự thao túng từ bất kỳ thế lực nào. *"Ngày mai, dân ta sẽ tự do lựa chọn và bầu ra những người xứng đáng thay mặt cho mình, và gánh vác việc nước"* [2], lời kêu gọi của Người đồng thời cũng là sự khẳng định về quyền tự do của người dân Việt Nam sau gần 90 năm bị thực dân đô hộ. Nguyên tắc *"Bình đẳng"*: phản ánh niềm tin rằng mỗi người dân, dù có địa vị xã hội như thế nào, đều có giá trị như nhau trong nền dân chủ non trẻ mà nước Việt Nam đang gây dựng. Như vậy, các nguyên tắc ấy không chỉ có ý nghĩa thủ tục, mà là trụ cột tinh thần của một nền chính trị vì nhân dân, do nhân dân.

Người viết: *"Ngày mai, tất cả các bạn cử tri, đều phải nhớ đi bầu cử. Ngày mai, mỗi người đều nên vui vẻ hưởng quyền lợi của một người dân độc lập, tự do"* [3]. Đây là lời Hồ Chí Minh kêu gọi quốc dân đi bầu cử vào ngày 5/1/1946 đăng trên báo Cứu quốc, trước cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (ngày 6/1/1946). Là một lời kêu gọi giản dị nhưng sâu sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phản ánh rõ quan điểm của Người về quyền công dân. Là lời nhấn mạnh đến trách nhiệm công dân của một nhà nước dân chủ. Hồ Chí Minh không chỉ coi bầu cử là quyền, mà còn là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi người dân, không mang tính cưỡng ép, mà là lời thức tỉnh ý thức chính trị, thúc giục người dân tích cực tham gia vào quá trình xây dựng chính quyền cách mạng. *"Mỗi người đều nên vui vẻ hưởng quyền lợi của một người dân độc lập, tự do"* [4], thể hiện sâu sắc tư tưởng dân chủ và nhân văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Quyền bầu cử là biểu hiện cụ thể của nền độc lập dân tộc gắn liền với tự do cá nhân, quyền bầu cử không chỉ là bổn phận, mà còn là niềm tự hào, là thành quả của một dân tộc vừa giành được độc lập sau gần chín mươi năm bị áp bức, người dân bị mất tự do bởi chế độ thực dân, phong kiến. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, mọi công dân từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt nam nữ, dân tộc, tín ngưỡng, giai cấp... đều bình đẳng cầm lá phiếu để lựa chọn đại biểu vào Quốc hội. Qua câu nói ngắn gọn này, Hồ Chí Minh đã thể hiện trọn vẹn tư tưởng dân chủ tiến bộ, coi người dân là chủ thể của quyền lực nhà nước. Tinh thần động viên toàn dân thực hiện quyền công dân một cách tự giác, vui vẻ và có trách nhiệm. Giá trị của độc lập - tự do không phải là trừu tượng, mà chính là được bầu ra người đại diện cho mình, một quyền lợi thiêng liêng mà trước đó người dân Việt Nam chưa từng có.

Nhân dân lập nên Nhà nước của mình bằng việc lựa chọn, bầu ra đại biểu đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân với hình thức phổ thông đầu phiếu, dân chủ trực tiếp. Bước đầu tiên của quyền lực chính trị của nhân dân được thực hiện. Vì thế, ngay trong phiên họp đầu tiên của Hội

đồng Chính phủ lâm thời (3-9-1945), Hồ Chí Minh đã đề nghị tiến hành càng sớm càng hay một cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Trong tư duy của Hồ Chí Minh, những nguyên tắc như phổ thông, tự do, bình đẳng trong bầu cử không phải là khái niệm trừu tượng, mà là những điều kiện tối thiểu để người dân tin tưởng và tham gia tích cực vào thể chế chính trị. Người đề cao các nguyên tắc của bầu cử dân chủ: tự do, phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Những nguyên tắc này không chỉ thể hiện trong lời nói mà còn được thực hiện triệt để trong cuộc Tổng tuyển cử ngày 6/1/1946 – cuộc bầu cử đầu tiên trong lịch sử nước ta, nơi mà tất cả công dân đủ tuổi đều được đi bầu, không phân biệt nam nữ, tôn giáo, thành phần xã hội.

Trong tư duy của Hồ Chí Minh, những nguyên tắc đó không phải là khái niệm trừu tượng, mà là những điều kiện để người dân tin tưởng và tham gia tích cực vào thể chế chính trị mới.

3.1.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh trong việc thiết lập nền dân chủ nhân dân qua cuộc Tổng tuyển cử năm 1946

Đặt con người, những cử tri vào vị trí trung tâm của tiến trình bầu cử, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh rằng quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, vì nhà nước do nhân dân lập nên sau cách mạng tháng Tám thành công và bầu cử là phương thức để nhân dân thực thi quyền ấy. Theo Người, bầu cử không chỉ là thủ tục pháp lý mà còn là biểu hiện sinh động của vai trò làm chủ của nhân dân. Nhân dân là người tổ chức nên nhà nước dựa trên nền tảng pháp lý của chế độ dân chủ. Do đó, mọi cải cách hiện nay phải lấy quyền lựa chọn tự nguyện và minh bạch của cử tri làm nguyên tắc cơ bản.

Tư tưởng dân chủ bình đẳng trong bầu cử là nền tảng bảo đảm sự đại diện đa dạng. Hồ Chí Minh khẳng định nguyên tắc “ai cũng có quyền bầu cử, ai cũng có quyền ứng cử”, không phân biệt giới tính, giai cấp, dân tộc hay tín ngưỡng. Điều này đặt cơ sở cho việc đảm bảo sự tham gia của phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người yếu thế trong các cơ quan quyền lực nhà nước. Cải cách cơ chế bầu cử hiện nay cần tiếp tục mở rộng cơ hội cho các nhóm này thông qua các chính sách hỗ trợ và điều chỉnh kỹ thuật bầu cử phù hợp.

Gắn trách nhiệm của người được bầu với quyền giám sát của nhân dân. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ tập trung vào khâu bầu cử mà còn cả giai đoạn sau bầu cử, đối với những đại biểu được nhân dân tín nhiệm bầu phải có trách nhiệm giải trình, đạo đức công vụ và sự gắn bó mật thiết với nhân dân. Đại biểu Quốc hội không phải để làm quan, mà là để phục vụ nhân dân. Quan điểm của Người là Nhà nước của dân thì nhân dân có quyền kiểm soát, phê bình Nhà nước, có quyền bãi miễn những đại biểu mà họ đã lựa chọn, bầu ra và có quyền giải tán những thiết chế quyền lực mà họ đã lập nên. Thậm chí, “*Nếu Chính phủ làm hại dân thì dân có quyền đuổi Chính phủ*”[5]. Vì vậy, cơ chế giám sát, lấy ý kiến cử tri định kỳ, hay bãi miễn đại biểu nếu vi phạm, cần được xem là nội dung không thể thiếu trong cải cách bầu cử và Quốc hội.

Coi trọng đạo đức và năng lực thực tiễn của ứng cử viên. Hồ Chí Minh từng lưu ý phải lựa chọn những người có tài, có đức, biết lo việc nước, thương dân. Trong điều kiện hiện nay, tư tưởng của Người cần được vận dụng thành những bộ tiêu chí rõ ràng về năng lực lập pháp, tư duy phản biện, khả năng tiếp xúc cử tri và giải quyết vấn đề. Cơ chế chọn lọc ứng cử viên đại biểu Quốc hội nên minh bạch và đa chiều, kết hợp giữa kiểm tra chính trị, phẩm chất đạo đức và sự cống hiến cho xã hội.

Tổng tuyển cử đầu tiên năm 1946 - một cuộc cách mạng trên mặt trận dân chủ. Cuộc Tổng tuyển cử đã chứng minh rằng, trong điều kiện chính quyền non trẻ mới được thành lập và đất nước với muôn vàn khó khăn, nếu có niềm tin vào nhân dân thì hoàn toàn có thể tổ chức một cuộc bầu cử dân chủ, toàn diện. Sự kiện đó không chỉ có ý nghĩa thiết lập Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam mới, mà còn tạo tiền lệ cho tinh thần cải cách Quốc hội sau này. Bài học từ Tổng tuyển cử năm 1946 cho thấy cải cách cơ chế bầu cử hiện nay phải dựa trên nguyên tắc: không ngừng mở rộng quyền lực của nhân dân, không ngừng nâng cao tính chính danh của người đại diện.

3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh định hướng cải cách bầu cử và xây dựng nhà nước dân chủ ở Việt Nam hiện nay

3.2.1. Vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh trong cải cách bầu cử hiện nay

Trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và yêu cầu nâng cao chất lượng Quốc hội, hiệu lực hiệu quả quản lý của Nhà nước, các nguyên tắc bầu cử dân chủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cách tổ chức bầu cử vẫn còn nguyên giá trị định hướng trong công cuộc cải cách và hoàn thiện thể chế bầu cử ở Việt Nam hiện nay. Những quan điểm của Người gợi mở về nhiều vấn đề trong cải cách thể chế bầu cử như: Mở rộng dân chủ thực chất, bảo đảm quyền lựa chọn thực sự tự do của cử tri, bảo đảm tính đại diện. Nhân mạnh bình đẳng giới và đại diện thiểu số trong danh sách ứng cử. Gợi ý trong việc tăng cường cơ chế phản hồi, giám sát của cử tri, nhất là thông qua ứng dụng công nghệ số. Đề xuất nâng cao chất lượng đại biểu thông qua tiêu chuẩn đạo đức và năng lực phục vụ nhân dân: *“Vì lợi nước, quên lợi nhà; vì lợi chung, quên lợi riêng, phải làm cho xứng đáng với đồng bào, cho xứng đáng với Tổ quốc”* [6]. *“Những người trúng cử, sẽ phải ra sức giữ vững nền độc lập của Tổ quốc, ra sức mưu sự hạnh phúc cho đồng bào”* [7]. Đây là những điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhiều lần đề cập đến. Trong tiến trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tư tưởng Hồ Chí Minh về bầu cử tiếp tục góp phần đóng vai trò định hướng căn bản. Không chỉ là người đặt nền móng cho nền dân chủ, xây dựng chế độ mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn để lại những quan điểm có giá trị lâu dài trong việc định hình cách thức tổ chức bầu cử, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy đổi mới thể chế chính trị, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ, và mở rộng dân chủ thực chất.

Những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về cuộc tổng tuyển cử năm 1946 cũng góp phần định hướng cải cách bầu cử trong thời đại số. Từ nền tảng quan điểm Hồ Chí Minh, có thể đề xuất một số định hướng:

Tích hợp nền tảng công nghệ số vào toàn bộ quy trình bầu cử, từ đăng ký, kiểm phiếu, đến phản hồi sau bầu cử.

Tăng tính chủ động cho cử tri thông qua các kênh truyền thông, đa dạng hóa và linh hoạt hình thức tổ chức đối thoại giữa cử tri.

Thể chế hóa tiêu chuẩn ứng cử viên, bảo đảm hài hòa giữa phẩm chất đạo đức và năng lực thực tiễn.

Thúc đẩy vai trò của tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong việc bảo vệ quyền bầu cử và ứng cử của nhân dân.

3.2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về bầu cử dân chủ định hướng xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay

Trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, việc vận dụng những quan điểm của Người qua cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên trong xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Trước hết, những quan điểm của Hồ Chí Minh về bầu cử không dừng lại ở việc nhấn mạnh quyền lợi, mà còn đặt trọng tâm vào trách nhiệm chính trị, đạo đức công dân và ý thức xây dựng xã hội dân chủ của tất cả các tầng lớp nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi tổng tuyển cử và bầu cử dân chủ là hình thức sinh động, trực tiếp nhất để nhân dân thực thi quyền làm chủ của mình, đồng thời cũng là cơ sở quan trọng để xây dựng một nhà nước thật sự “của dân, do dân, vì dân”. Theo Người, bầu cử không chỉ dừng lại ở quyền lợi chính trị mà còn gắn liền với trách nhiệm công dân, ý thức xã hội và đạo đức công dân đối với Tổ quốc. Trong bối cảnh hiện nay, khi đất nước ta đang xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần coi trọng việc bảo đảm quyền bầu cử, ứng cử của tất cả công dân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, địa vị xã hội. Đồng thời, phải nâng cao chất lượng của các cuộc bầu cử để lựa chọn được những đại biểu thật sự tiêu biểu về phẩm chất chính trị, đạo đức, trí tuệ, xứng đáng đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân.

Bên cạnh đó, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về bầu cử dân chủ đòi hỏi phải tăng cường công khai, minh bạch, hiện đại trong quy trình bầu cử; phát huy vai trò giám sát, phản biện của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, để công tác bầu cử không chỉ là sự kiện chính trị mà còn là dịp giáo dục ý thức chính trị, củng cố niềm tin và khơi dậy tinh thần trách nhiệm của công dân đối với nhiệm vụ quan trọng của đất nước. Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, cần đặc biệt chú trọng việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong công tác bầu cử, bảo đảm khách quan, chính xác, tạo thuận lợi cho cử tri khi thực hiện quyền công dân của mình. Đây cũng là cách thức vận dụng quan điểm Hồ Chí Minh về việc dân chủ phải luôn gắn với thực tiễn đời sống, đáp ứng nhu cầu và lợi ích thiết thực của nhân dân.

Thực tiễn bầu cử Quốc hội khóa XV (2021 - 2026) vừa qua đã cho thấy hiệu quả bước đầu trong việc vận dụng quan điểm Hồ Chí Minh: tỷ lệ cử tri đi bầu rất cao, thể hiện niềm tin và trách nhiệm chính trị của nhân dân; cơ cấu, thành phần đại biểu ngày càng mở rộng, bảo đảm tính đại diện rộng rãi, nhất là đối với phụ nữ, người dân tộc thiểu số và các tầng lớp xã hội. Đây chính là minh chứng cho sự đúng đắn của việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về bầu cử dân chủ trong xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Hướng tới các mục tiêu của đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và sắp tới là bầu cử Quốc hội khóa XVI, yêu cầu đặt ra ở nước ta là phải tiếp tục cải cách thể chế bầu cử theo hướng ngày càng dân chủ và hiện đại; tăng cường ứng dụng công nghệ số, xây dựng cơ sở dữ liệu cử tri thống nhất, đồng bộ, phục vụ hiệu quả cho hoạt động bầu cử. Đồng thời, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác bầu cử, cũng như các đại biểu do nhân dân lựa chọn bầu ra, để họ thật sự xứng đáng là người đại biểu trung thành của nhân dân. Việc vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về bầu cử dân chủ trong giai đoạn tới sẽ góp phần xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, từ đó xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam vững mạnh, mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

4. KẾT LUẬN

Bài viết đã phân tích một số quan điểm nền tảng của Chủ tịch Hồ Chí Minh thông qua cuộc bầu cử đầu tiên ở nước ta năm 1946: về bầu cử tự do, phổ thông, bình đẳng, biểu hiện sinh động về quyền làm chủ của nhân dân và xây dựng chế độ dân chủ trong chế độ mới. Trên cơ sở đó, bước đầu gợi mở khả năng vận dụng tư tưởng của Người trong thực tiễn tổ chức bầu cử hiện nay theo hướng ngày càng dân chủ, thực chất; đồng thời đề xuất một số định hướng trong cải cách bầu cử hiện nay ở nước ta cũng như vận dụng những quan điểm của Người trong việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Thông qua bài viết, có thể tuyên truyền về ý thức trách nhiệm công dân trước những việc hệ trọng của đất nước, vì bầu cử vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ của mỗi công dân, kỹ năng phản biện và năng lực lựa chọn người đại diện xứng đáng, đúng với tinh thần mà Chủ tịch Hồ Chí Minh từng mong muốn. Đây là cách vận dụng quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh một cách thiết thực để đưa tư tưởng của Người vào quá trình giáo dục chính trị tư tưởng một cách sinh động, hấp dẫn, bền vững và hiệu quả.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]; [2]; [3]; [4]; [6]; [7] Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 4. 2011. *Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.166, 167.
[5] Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 5. 2011. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.75.

ẢNH HƯỞNG CỦA HÀNH VI PHI NGÔN NGỮ CỦA GIÁO VIÊN TỚI ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

Đỗ Văn Triển

Trường Đại học Thủy lợi, email: triendv@tlu.edu.vn

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Động lực (Motivation) là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc học của sinh viên. Trên thực tế, một khi sinh viên được tạo động lực, sinh viên sẽ sẵn sàng học tập và tham gia vào các bài học hơn. Dornyei (1997) đã phát biểu: *"Động lực cung cấp nguồn lực chính để khởi đầu hành vi học tập và sau đó là lực đẩy để duy trì quá trình học tập lâu dài và thường tẻ nhạt; nghĩa là, tất cả các yếu tố khác liên quan đến việc học đều giả định có động lực ở một mức độ nào đó, và thực tế, động lực thường được nhắc đến trong việc giải thích thành công hoặc thất bại trong học"* (tr.261)². Trong nghiên cứu của mình, Cano, J. (2008)¹ cũng có thấy rằng: *"Kết quả cho thấy sự gắn gũi có liên quan đến động lực học tập, đặc biệt là sự gắn gũi phi ngôn ngữ với kỳ vọng-giá trị. Những khác biệt này cung cấp cái nhìn sâu sắc quan trọng về cách giảng viên có thể phân tích và suy ngẫm về phương pháp giao tiếp trong lớp học."* Do đó, mỗi giáo viên nên đặc biệt chú ý đến yếu tố động lực trong việc giảng dạy của họ vì tác động đặc biệt của nó đối với việc học và tiến bộ của sinh viên.

Những sinh viên có nhiều động lực thường có thái độ học tập tốt hơn so với những người không có hoặc có ít động lực. Việc học đòi hỏi nhiều kiên nhẫn, và người học dễ bị nản lòng khi không thấy được sự tiến bộ của mình. Khi điều này xảy ra, động lực có thể giúp khơi dậy cảm hứng để họ tiếp tục học. Động lực được xây dựng từ nhiều yếu tố khác nhau, và trong một lớp học, giáo viên có thể là một nguồn động lực quan trọng. Theo Gardner và Lambert (1972): *"Tính cách của giáo viên chắc chắn có thể ảnh hưởng đến thái độ và động lực của sinh viên"* (tr.9)³. Giáo viên có thể giúp khơi dậy và xây dựng động lực của sinh viên theo nhiều cách khác nhau, và hành vi phi ngôn ngữ của họ trong các buổi học có thể là một yếu tố quan trọng. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện để tìm ra câu trả lời cho hai câu hỏi:

- Nhận thức của sinh viên về hành vi phi ngôn ngữ của giáo viên như một nguồn động lực trong lớp học là gì?
- Hành vi phi ngôn ngữ của giáo viên ảnh hưởng đến động lực của sinh viên như thế nào?

Ảnh hưởng của hành vi phi ngôn ngữ của giáo viên tới động lực học tập của sinh viên là một chủ đề mà chưa có nhiều nghiên cứu tại Việt Nam. Một số nghiên cứu có thực hiện nhưng chủ yếu được thực hiện với các lớp học ngoại ngữ. Do vậy, nghiên cứu này mong muốn đóng góp thêm sự nhìn nhận về chủ đề này, đặc biệt qua sự phản hồi, nhìn nhận từ phía người học để góp phần giúp người dạy ý thức hơn về hành vi phi ngôn ngữ và ảnh hưởng của yếu tố này trong quá trình giảng dạy.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đây là một nghiên cứu thứ cấp, trong đó tác giả đã khai thác thông tin từ năm bài báo để thảo luận và tìm câu trả lời cho hai câu hỏi nghiên cứu. Phần thảo luận tập trung vào các phát hiện trong các bài báo để có được cái nhìn sâu sắc và rõ ràng về nhận thức của sinh viên và tác động của hành vi phi ngôn ngữ của giáo viên như một nguồn động lực trong lớp học.

Tiêu chí lựa chọn các tài liệu tham khảo, trong đó có năm bài báo để tổng hợp, phân tích:

- Các bài báo được lựa chọn cho là những bài báo thực hiện nghiên cứu về chủ đề hành vi phi ngôn ngữ của giáo viên cũng như ảnh hưởng của những hành vi này tới người học.
- Các bài báo đều có đảm bảo tính cập nhật với khoảng thời gian từ năm 2000 trở lại đây.

- Nghiên cứu của các bài báo với các đối tượng người học ở các nền văn hóa khác nhau để thấy rõ hơn về nhận thức chung có được (perception) của người học với nội dung nghiên cứu này.
- Các bài báo đều đã được công bố trên các tạp chí uy tín.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Tác giả Wei Lui (2021)⁷ trong nghiên cứu “Sự gần gũi của giáo viên có ảnh hưởng đến học sinh không? Một đánh giá hệ thống về mối liên hệ giữa sự gần gũi bằng lời nói và phi ngôn ngữ của giáo viên và động lực học tập của sinh viên” đã thấy rằng một trong những kết quả nổi bật nhất là có bằng chứng cho thấy sự gần gũi của giáo viên có liên quan đến việc tăng động lực học tập của sinh viên. Sinh viên được giảng dạy bởi những giáo viên sử dụng các hành vi gần gũi bằng lời nói và phi ngôn ngữ có xu hướng được thúc đẩy nhiều hơn so với những sinh viên được giảng dạy bởi các giáo viên không áp dụng các hành vi này. Phát hiện này có thể được giải thích bởi thực tế rằng việc thu hút sự chú ý của sinh viên là yếu tố then chốt nhất trong việc tạo động lực cho họ. Ngoài ra, qua nghiên cứu, Wei Lui cũng nhận thấy sự ảnh hưởng của sự gần gũi của giáo viên và những hành vi phi ngôn ngữ tới kết quả học tập của học sinh. Cụ thể, tác giả chỉ ra: “các hành vi gần gũi sẽ ảnh hưởng đến học sinh có thể vượt trên cả động lực của họ và có thể tác động với kết quả học tập của họ — với các mối tương quan vừa phải được xác định liên quan đến thành tích cao hơn của học sinh. Một giải thích có thể cho điều này là các hành vi gần gũi mà giáo viên thể hiện trong các tương tác với học sinh có thể truyền cảm hứng cho học sinh trở nên chú ý hơn, điều này giúp cải thiện thành tích học tập của học sinh.”⁷

Trong một nghiên cứu tiêu biểu về chủ đề này, tác giả Jamie Cano (2008)¹ giảng dạy tại Đại học Ohio State University (Hoa Kỳ) có nhận thấy có mối liên hệ giữa kỳ vọng – giá trị (expectancy-value) với giao tiếp phi ngôn ngữ của giảng viên. Do đó, các giảng viên cần thận trọng và nhất quán trong việc thể hiện các cử chỉ và biểu cảm tích cực, khuyến khích học sinh trong các bài giảng của mình. Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra các nội dung cụ thể về hành vi phi ngôn ngữ của giảng viên: Giáo viên liên tục giao tiếp với sinh viên thông qua ngôn ngữ cơ thể, ánh mắt, cử chỉ và biểu cảm khuôn mặt; do đó, các giảng viên cần thận trọng và nhất quán trong việc thể hiện các cử chỉ và biểu cảm tích cực, khuyến khích. Bằng cách khen ngợi nỗ lực của sinh viên, sử dụng hài hước trong lớp học, khuyến khích sinh viên nói chuyện, và cởi mở và sẵn lòng tương tác với sinh viên ngoài lớp học... giúp giáo viên phát triển các kỹ năng tạo cảm giác gần gũi bằng lời nói và phi ngôn ngữ.

Trong nghiên cứu của mình, “Hành vi tạo động lực của giáo viên trong các lớp học ngoại ngữ ở Thổ Nhĩ Kỳ: Nhận thức của sinh viên”, Öztürk và cộng sự (2014)⁶ đã sử dụng bảng câu hỏi và phỏng vấn sinh viên để thu thập dữ liệu. Kết quả nghiên cứu của họ giúp cung cấp cái nhìn sâu sắc về nhận thức của sinh viên về hành vi tạo động lực của giáo viên trong các lớp học ngoại ngữ. Một phát hiện đáng chú ý là nụ cười của giáo viên trong giờ học được xem là hành vi tạo động lực nhất. Một kết luận được đưa ra trong nghiên cứu: sinh viên thực sự được thúc đẩy khi học với một giáo viên thường xuyên mỉm cười. Điều này có thể được giải thích bởi thực tế rằng một giáo viên có khuôn mặt tươi cười mang lại cho sinh viên cảm giác thư giãn và không lo lắng. Dưới đây là một câu trả lời trong cuộc phỏng vấn:

"Khi giáo viên của chúng tôi tích cực và mỉm cười, tôi muốn tham gia vào bài học. Tuy nhiên, khi giáo viên hung dữ, không vui hoặc cau có, tôi do dự khi hỏi bất kỳ câu hỏi nào hoặc bày tỏ ý kiến của mình." Một hành vi tạo động lực đáng chú ý khác được tìm thấy trong kết quả nghiên cứu là năng lượng của giáo viên. Sinh viên cảm thấy được thúc đẩy khi bài học được giảng dạy bởi một giáo viên năng động. Đây có thể là một hiện tượng tự nhiên, trong đó những người năng động có thể tạo ra một bầu không khí tích cực và ảnh hưởng đến những người xung quanh. Việc năng động trong một lớp học ngoại ngữ có thể có nghĩa là giáo viên di chuyển quanh lớp thay vì ngồi tại bàn cả buổi. Đây là một thông tin thú vị từ một người tham gia: "Khi giáo viên đến gần tôi, tôi có cơ hội hỏi những điều tôi không hiểu và không ai nghe thấy câu hỏi của tôi." Như vậy, động lực có thể là một điều gì đó tinh tế và nhẹ nhàng. Cùng với nụ cười và sự năng động, các biểu cảm khuôn mặt, cử chỉ và điệu bộ cũng được sinh viên coi là hành vi tạo động lực của giáo viên vì những hành vi này giúp họ cảm thấy thư giãn và dễ hiểu nội dung hơn.

Liando (2010)⁵ đã thực hiện một nghiên cứu về "Nhận thức của sinh viên và giáo viên về các đặc điểm tốt nhất của giáo viên trong lớp học ngoại ngữ". Trong nghiên cứu này, cô đã thu thập dữ liệu từ 126 sinh viên. Một trong những phát hiện đáng chú ý nhất trong nghiên cứu của cô là "những đặc điểm của giáo viên thể hiện thái độ cá nhân nhiều hơn nhận được nhiều phiếu hơn so với các yếu tố học thuật. Việc thân thiện và dễ mến được ưa thích hơn so với việc làm cho khóa học thú vị hơn hoặc giao nhiều bài tập về nhà" (Liando, 2010, tr.122). Điều này đáng chú ý vì nó có thể gây ngạc nhiên cho một số giáo viên. Nhận thức này có mối liên hệ với phát hiện trong nghiên cứu do Öztürk và cộng sự (2014) thực hiện.

Về các hành vi phi ngôn ngữ khác của giáo viên như một nguồn động lực, các sinh viên tham gia đã đặc biệt chú ý đến bốn mục: "Có tư thế cơ thể thoải mái" (97,8%), "Nhìn vào lớp khi nói chuyện" (87,6%), "Mỉm cười với cả lớp" (87,3%), và "Di chuyển quanh lớp học khi giảng dạy" (73,8%). Tỷ lệ phần trăm cao chứng minh nhận thức đặc biệt của sinh viên về những hành vi phi ngôn ngữ này trong các bài học của họ. Những hành vi này cũng được xem là yếu tố góp phần tạo ra một bầu không khí thư giãn và tạo động lực trong lớp học. Một điểm trong phần thảo luận của bài báo là sinh viên ưa thích thái độ và hành vi cá nhân của giáo viên vì "họ cảm nhận giáo viên như một con người giống như họ" (Liando, 2010, tr.130). Hơn nữa, "thân thiện" nhận được 100% phiếu bầu cho thấy kỳ vọng và mong muốn của sinh viên, điều này sẽ chuyển hóa thành động lực khi có những điều đó.

Trong nghiên cứu có tựa đề "Ảnh hưởng của sự gần gũi phi ngôn ngữ của giáo viên đối với động lực học tiếng Anh của sinh viên", Hsu (2010)⁴ đã thu thập dữ liệu từ 303 sinh viên ở các trình độ khác nhau từ các khóa học tiếng Anh tại một cơ sở công nghệ ở Đài Loan. Kết quả nghiên cứu có giá trị trong việc làm rõ vai trò của hành vi phi ngôn ngữ của giáo viên trong việc tạo động lực cho sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối liên hệ giữa hành vi phi ngôn ngữ của giáo viên và động lực học tiếng Anh của sinh viên, như đã được nêu: "Động lực học tiếng Anh của sinh viên có khả năng tăng lên khi họ quan sát thấy giáo viên thể hiện những hành vi phi ngôn ngữ này trong khi giảng dạy tiếng Anh" (Hsu, 2010, tr.105).⁴

Kết quả làm rõ hơn về tác động tích cực của các hành vi phi ngôn ngữ như nụ cười, tư thế cơ thể thoải mái, cử chỉ, biểu cảm khuôn mặt đối với động lực của sinh viên. Ví dụ, giáo viên thường xuyên mỉm cười mang lại cho sinh viên sự thư giãn hơn trong thời gian học. Những phát hiện trong nghiên cứu này củng cố các phát hiện trong hai nghiên cứu đã thảo luận, do đó giúp xác lập tính hợp lệ của mối liên hệ và kết luận.

Trong bối cảnh giáo dục ở Việt Nam, trong đó có giáo dục đại học, những nội dung về hành vi phi ngôn ngữ của giáo viên cũng xuất hiện trong các phản hồi của sinh viên. Sinh viên khá thường xuyên đưa ra các phản hồi về hành vi phi ngôn ngữ ở người dạy ngoài những yếu tố chuyên môn. Những phản hồi như về giáo viên yêu thích thường có các yếu tố về hành vi phi ngôn ngữ, sự gần gũi của giáo viên trong khóa học ví dụ như sự thân thiện, nhiệt tình, hài hước cũng như những cảm nhận tích cực hay tiêu cực mà sinh viên có được từ những hành vi phi ngôn ngữ của giáo viên. Điều này cho thấy, sinh viên rất quan tâm, chú ý tới những biểu hiện này của giáo viên cũng như những biểu hiện này có mức độ ảnh hưởng quan trọng tới cảm xúc, động lực học tập cũng như mối quan hệ thầy – trò trong khóa học.

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1. Kết luận và đề xuất

Từ các kết quả và thảo luận trong phần trước, có thể kết luận rằng hành vi phi ngôn ngữ của giáo viên là một nguồn động lực và cảm hứng quan trọng cho sinh viên trong lớp học. Ngoài ra, chúng nhận được sự đánh giá sâu sắc từ sinh viên.

Vì những lý do này, một số đề xuất được đưa ra để cải thiện sự hứng thú, thư giãn và tiếp thu của sinh viên trong học tập. Đầu tiên, giáo viên nên nhận thức được vai trò quan trọng của hành vi phi ngôn ngữ trong công việc giảng dạy của họ. Sau đó, trong thực tiễn, họ nên tận dụng những hành vi này để tạo ra những buổi học hiệu quả hơn. Chẳng hạn, nụ cười của giáo viên rất ấm áp và khích lệ đối với sinh viên, nhưng chúng có thể bị giáo viên bỏ qua. Thứ hai, bên cạnh các yếu tố học thuật,

một buổi học thành công và vui vẻ được xây dựng bởi thái độ và hành vi cá nhân của giáo viên. Vì các hành vi gần gũi phi ngôn ngữ của giáo viên giúp tạo ra một bầu không khí thư giãn, giảm lo lắng và áp lực cho sinh viên, nên giáo viên cần duy trì chúng trong mỗi bài học. Một khi sinh viên được thúc đẩy và vui vẻ thì chính sinh viên lại trở thành nguồn động lực cho giáo viên.

4.2. Gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo

Như đã thảo luận trong bài báo này, hành vi phi ngôn ngữ của giáo viên là một nguồn động lực quan trọng. Tôi muốn đưa ra một số gợi ý cho nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này. Các nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào nhận thức của sinh viên về hành vi ngôn ngữ của giáo viên, hoặc những đặc điểm nào của giáo viên có thể làm giảm động lực của sinh viên. Nghiên cứu có thể thực hiện theo các nhóm lứa tuổi, cấp học, bậc học, môn học cụ thể. Kết quả của những nghiên cứu như vậy sẽ rất hữu ích cho các giáo viên cũng như góp phần nâng cao chất lượng các buổi học.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cano, J. (2008). Mối quan hệ giữa sự gần gũi của giáo viên và động lực học tập của sinh viên. Tạp chí Giáo dục Nông nghiệp. <https://doi.org/10.5032/JAE.2008.03076>.
- [2] Dornyei, Z. (1997). Các yếu tố động lực trong việc đạt được ngôn ngữ thứ hai: Một đánh giá nghiên cứu tại Hungary. *Acta Linguistica Hungaria*, Tập 44, 261-275.
- [3] Gardner, R. C., & Lambert, W. E. (1972). Thái độ và Động lực trong Học Ngôn ngữ Thứ hai. Rowley, MA: Newbury House.
- [4] Hsu, L. (2010). Ảnh hưởng của sự gần gũi phi ngôn ngữ được nhận thức của giáo viên đối với động lực học tiếng Anh của sinh viên. *Asian EFL Journal*, 12(4), 188-204.
- [5] Liand, Nihta V.F. (2010). Nhận thức của sinh viên và giáo viên về các đặc điểm tốt nhất của giáo viên trong lớp học EFL. *TEFLIN Journal*, 21(1), 118.
- [6] Öztürk, E. Ö., & Ok, S. (2014). Hành vi tạo động lực của giáo viên trong các lớp học EFL ở Thổ Nhĩ Kỳ: Nhận thức của sinh viên. *Journal of Language and Linguistic Studies*, 10(2), 120-133.
- [7] Lui, W. (2021). Sự gần gũi của giáo viên có ảnh hưởng đến học sinh không? Một đánh giá hệ thống về mối liên hệ giữa sự gần gũi bằng lời nói và phi ngôn ngữ của giáo viên và động lực học tập của sinh viên. *Front. Psychol.* 12:713978. [Doi:10.3389/fpsyg.2021.713978](https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.713978).

